

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

ĐÔNG DƯỢC



THƯ VIỆN
HUBT

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THĂM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

ĐÔNG DƯỢC

(Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa, chỉnh lý)



THƯ VIỆN
HUBT

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

TÀI LIỆU HẠC NỘI THỰC HIỆN NỘI BỘ
HÀ NỘI - 2007

CÁC TÁC GIẢ:

GS. TRẦN THUY

BS. LÊ THỊ HỒNG HOA

TS. NGUYỄN THỊ MINH TÂM

TS. TRẦN LƯU VÂN HIỀN



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI NÓI ĐẦU

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, với phương châm "Kết hợp chặt chẽ y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có đầy đủ tính chất khoa học - dân tộc - đại chúng".

Y học ngày nay là do thành quả việc bảo vệ sức khỏe của nhân dân thế giới và do những thành tựu về khoa học kỹ thuật tạo ra. Nền y học cổ truyền của nước ta gồm những kinh nghiệm phong phú của ông cha kết hợp với kinh nghiệm cổ truyền của y học các nước láng giềng áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể về đất nước, con người và bệnh tật của dân tộc ta. Những phương pháp phòng bệnh và chữa bệnh có nhiều hiệu quả, dễ áp dụng, ít tốn kém như: dưỡng sinh, xoa bóp, châm cứu, thuốc Nam v.v... cần được phổ biến rộng rãi cho nhân dân để tự phòng bệnh, tự chữa bệnh thực hiện được tính chất dự phòng của nền y học cách mạng. Cần phải làm cho mọi người, nhất là cán bộ y tế thấy rõ sự cần thiết, sự ích lợi của xây dựng nền y học Việt Nam kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền. Nhất là trong điều kiện hiện nay đang phải tăng cường phục vụ sức khỏe tuyến cộng đồng, tuyến cơ sở và vùng sâu, vùng xa, đòi hỏi người thầy thuốc phải có nhiều cách điều trị, phòng bệnh tích cực, đơn giản, có hiệu quả.

Với mục đích phổ biến rộng rãi trong quần chúng nhân dân, nâng cao kiến thức đối với các thầy thuốc và phục vụ công tác đào tạo cán bộ y học cổ truyền, tập thể cán bộ giảng dạy và cán bộ khoa học của Khoa Y học cổ truyền Trường Đại học Y Hà Nội đã tổ chức biên soạn 30 giáo trình tuyên truyền và giảng dạy về y học cổ truyền, trong đó có phần dược học y học cổ truyền, bao gồm:

- Phần Đông dược
- Phần thuốc Nam
- Phần các bài thuốc
- Phần bào chế đông dược
- Cách sử dụng thuốc y học cổ truyền ...

Để học sinh, sinh viên, học viên, và những cán bộ ngành Y tế nắm được tính năng và tác dụng chung của các vị thuốc, phương pháp bào chế và quy chế thuốc độc của y học cổ truyền; nhớ được tên, tác dụng, ứng dụng lâm sàng các vị thuốc chia theo từng loại tác dụng, đặc biệt là các vị thuốc có trong nước, các vị thuốc có tác dụng chữa bệnh tốt và thường dùng nhất. Không những vậy cần nắm được cách cấu tạo và sự biến hoá của từng bài thuốc, các dạng thuốc hay gặp, tác dụng chung và cách cấu tạo từng loại bài thuốc, nhớ được một số các bài thuốc gồm các vị thuốc trong nước và một số bài thuốc cổ phương có tác dụng tương ứng với các hội chứng bệnh tật đã học ở phần chẩn đoán, thuộc

phần lý luận cơ bản để làm cơ sở cho việc kê đơn thuốc chữa bệnh, phòng bệnh phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân ở tuyến cộng đồng, tuyến cơ sở, vùng sâu, vùng xa và nâng cao hơn nữa về nhận thức của các thầy thuốc đối với nền y học cổ truyền. giảm đi việc coi nhẹ giá trị nền y học cổ truyền của dân tộc trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh do tư tưởng hoài nghi của một số cán bộ ngành Y tế chưa được biết, chưa được học và chưa được thực hiện các phương pháp phòng bệnh, chữa bệnh của nền y học cổ truyền dân tộc.

Nền y học cổ truyền dân tộc gồm những kinh nghiệm chữa bệnh của ông cha ta với nguồn dược liệu phong phú kết hợp với kinh nghiệm Y học cổ truyền của nhân dân các nước láng giềng được áp dụng vào điều kiện thiên nhiên, sức khỏe bệnh tật của nhân dân và đất nước ta.

Cần nhận thức đầy đủ được tầm quan trọng của công tác đào tạo cán bộ và phổ cập nền y học cổ truyền dân tộc cho các cán bộ ngành Y tế, chỉ khi nào đội ngũ này đông đảo làm nòng cốt thì các nghị quyết của Đảng, các chỉ thị của Chính phủ mới được thực hiện nghiêm chỉnh và sáng tạo.

Tài liệu biên soạn lần đầu chắc còn có nhiều thiếu sót. Chúng tôi rất mong sự tham gia góp ý của các lương y, các thầy thuốc y học cổ truyền, các đồng nghiệp, các anh chị em học sinh, sinh viên, học viên sau đại học của các loại hình đào tạo về y học cổ truyền đóng góp ý kiến cho chúng tôi để tài liệu ngày càng hoàn chỉnh góp phần cao chất lượng trong công tác đào tạo cho toàn ngành.

Khoa Y học cổ truyền
Trường Đại học Y Hà Nội



MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Mục lục	5
PHẦN MỘT: PHẦN LÝ LUẬN	
Chín điều căn dặn của Hải Thượng Lãn Ông	17
Y huấn cách ngôn diễn ca	19
Sơ lược lịch sử nền y học dân tộc và chủ trương kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam hiện đại của Đảng và Chính phủ	19
I. Sơ lược lịch sử y học dân tộc	19
II. Ý nghĩa việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc để xây dựng nền y học Việt Nam	29
III. Những biện pháp để thực hiện việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc để xây dựng nền y học Việt Nam	31
IV. Kết luận	34
PHẦN HAI: THUỐC ĐÔNG DƯỢC	
Chương I. Đại cương về thuốc đông dược	35
I. Nguồn gốc	35
II. Thu hái, bảo quản	35
III. Bào chế đơn giản	36
IV. Tính năng dược vật	37
V. Sự quy kinh của thuốc	40
VI. Sự phối ngũ các vị thuốc	41
VII. Sự cấm kỵ trong khi dùng thuốc	42
VIII. Quy chế thuốc độc	43
Chương II. Thuốc giải biểu	45
I. Đại cương	45
II. Thuốc phát tán phong hàn	46
Quế chi	47
Kính giới	48
Ma hoàng	49
Gừng	50



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tế tân	51
Tía tô	52
Hành	53
Hương nhu	54
Bạch chỉ	55
Rau mùi	56
Phòng phong	57
III. Thuốc phát tán phong nhiệt	57
Bạc hà	57
Thuyền thoái	58
Ngưu bàng tử	59
Tang diệp	60
Cúc hoa	61
Cát căn	61
Mạn kinh tử	62
Bèo cái	63
Thanh hao	63
Sài hồ	64
Thăng ma	65
IV. Thuốc phát tán phong thấp	65
Hy thiêm thảo	66
Tang ký sinh	66
Thiên niên kiện	66
Thổ phục linh	67
Dây đau xương	67
Cây muống biển	67
Ké đầu ngựa	67
Ngũ gia bì	68
Khương hoạt	68
Độc hoạt	68
Tần giao	69
Thương truật	69
Uy linh tiên	69
Mộc qua	70
Chương III. Thuốc trừ hàn	71
I. Đại cương	71



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

II. Thuốc ôn lý trừ hàn	71
Can khương	72
Xuyên tiêu	72
Thảo quả	72
Ngải cứu	73
Tiểu hồi hương	73
Lệ chi hạch	73
Cao lương khương	73
Đại hồi	74
Ngô thù du	74
III. Thuốc hồi dương cứu nghịch	74
Phụ tử chế	75
Nhục quế	75
Chương IV. Thuốc thanh nhiệt	76
I. Đại cương	76
II. Thuốc thanh nhiệt giải độc	77
Kim ngân hoa	77
Bồ công anh	78
Thanh đại	79
Ngư tinh thảo	80
Liên kiều	80
Xạ can	81
Rau sam	81
Bạch hoa xà thiệt thảo	82
Thất diệp nhất chi hoa	82
Mật gấu	83
Trạch lan	83
Đại thanh	84
III. Thuốc thanh nhiệt giáng hỏa	84
Thạch cao	84
Huyền sâm	85
Chi tử	86
Cỏ thài lài	87
Hạ khô thảo	88
IV. Thuốc thanh nhiệt táo thấp	88
Hoàng liên	88



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hoàng bá	89
Hoàng cầm	90
Nha đảm tử	91
Long đởm thảo	92
Khổ sâm	93
Nhân trần	93
Đạm trúc điệp	94
Thảo quyết minh	94
Lô căn	95
V. Thuốc thanh nhiệt lương huyết	95
Tê giác	95
Sinh địa	96
Địa cốt bì	97
Bạch mao căn	98
Xích thược	98
Chương V. Thuốc trừ đàm	100
I. Đại cương	100
II. Thuốc thanh hóa nhiệt đàm	100
Thiên trúc hoàng	101
Trúc lịch	101
Ngưu hoàng	102
Thường sơn	102
Côn bố	103
Trúc nhự	103
III. Thuốc ôn hoá hàn đàm	104
Bán hạ	104
Bạch giới tử	105
Tạo giác	105
Cát cánh	106
Chương VI. Thuốc chữa ho	108
I. Đại cương	108
II. Thuốc ôn phế chỉ khái	109
Hạnh nhân	109
Bách bộ	109
Tử uyển	110
Khoản đông hoa	110



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

III. Thuốc thanh phế chỉ khái	110
Tang bạch bì	110
La bạc tử	111
Bạch quả	111
Tỳ bà diệp	111
Hạt củ cải	112
Tiền hồ	112
Mã dâu linh	113
IV. Thuốc bình suyễn	113
Ma hoàng	113
Cà độc dược	113
Địa long	114
Chương VII. Thuốc tức phong, an thần, khai khiếu	115
I. Thuốc bình can tức phong	115
A. Đại cương	115
B. Các loại thuốc bình can, tức phong	116
Mẫu lệ	116
Thạch quyết minh	116
Linh dương giác	117
Câu đằng	117
Bạch cương tàm	118
Toàn yết	118
Ngô công	119
Thuyền thoái	120
Bạch tật lê	120
Thiên ma	120
II. Thuốc an thần	121
A. Đại cương	121
B. Thuốc dưỡng tâm an thần	121
Toan táo nhân	122
Bá tử nhân	122
Vông nem	123
Viễn chí	123
Lạc tiên	124
Liên tâm	124
Củ bình vôi	125
Long nhãn	125



**THƯ VIỆN
HUBT**

C. Thuốc trọng trấn an thần	125
Chu sa	125
Long cốt	126
Chân châu mẫu	126
Hổ phách	127
Từ thạch	127
III. Thuốc khai khiếu	127
Thạch xương bồ	127
Xạ hương	128
An tức hương	129
Băng phiến	129
Chương VIII. Thuốc hành khí	130
Hương phụ	130
Trần bì	131
Chỉ thực	132
Hậu phác	132
Trầm hương	133
Thị đế	134
Lệ chi hạch	134
Chương IX. Thuốc hành huyết	135
I. Đại cương	135
II. Các vị thuốc	136
Đan sâm	136
Xuyên khung	136
Ích mẫu	137
Ngưu tất	137
Cây hoa đơn đỏ	138
Đào nhân	138
Xuyên sơn giáp	139
Hồng hoa	139
Bồ hoàng	139
Tạo giác thính	140
III. Các vị thuốc phá huyết	140
Uất kim	140
Khương hoàng	140
Tam lăng	141



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nga truyệt	141
Tô mộc	142
Chương X. Thuốc cầm máu	143
I. Đại cương	143
II. Thuốc cầm máu do nguyên nhân sung huyết	143
Tam thất	144
Bạch cập	144
Huyết dư thán	144
Tông lư	145
Bách thảo sương	145
Ngẫu tiết	145
Bồ hoàng	145
Long nha đảm	146
III. Thuốc cầm máu do nguyên nhân viêm nhiễm	146
Trắc bá diệp	147
Hoa hoè	147
Cỏ nhọ nổi	147
Tây thảo	147
Rễ cỏ tranh	147
IV. Thuốc cầm máu do khí hư	148
Ô tặc cốt	148
Ngải cứu	148
Chương XI. Thuốc lợi thủy thẩm thấp	149
I. Đại cương	149
II. Các vị thuốc có ở trong nước thường dùng	150
Trạch tả	150
Sa tiền tử	150
Mộc thông	151
Ý dĩ nhân	151
Hoạt thạch	152
Tỳ giải	152
Đẳng tâm	152
Kim tiền thảo	153
Phòng kỷ	153
Đậu đỏ	153
Thông thảo	154



**THƯ VIỆN
HUBT**

III. Một số vị thuốc thường dùng còn phải nhập	154
Phục linh	154
Trư linh	155
Chương XII. Thuốc trực thủy	156
I. Các vị thuốc thường dùng có ở trong nước	156
Cây bìm bìm	156
Cam toại	157
Đình lịch tử	157
II. Các vị thuốc còn phải nhập ở ngoài	158
Đại kích	158
Nguyên hoa	158
Chương XIII. Thuốc tả hạ	159
I. Đại cương	159
II. Thuốc hàn hạ	160
Đại hoàng	160
Mang tiêu	161
Lô hội	161
III. Thuốc nhiệt hạ	162
Ba đậu	162
Lưu huyền	162
IV. Các thuốc nhuận hạ	163
Ma nhân	163
Mật ong	163
Chương XIV. Thuốc tiêu hoá	164
I. Đại cương	164
II. Các vị thuốc thường dùng	164
Sơn tra	164
Kê nội kim	165
Mạch nha	165
Cốc nha	165
Thần khúc	166
Chương XV. Thuốc cố sáp	167
I. Đại cương	167
II. Thuốc cầm mô hồi	168
Tiểu mạch	168
Ngũ vị tử	168



**THƯ VIỆN
HUYẾT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

III. Thuốc cổ tinh sắp niệu	169
Kim anh tử	169
Tang phiêu tiêu	169
Liên nhục	170
Khiếm thực	170
Sơn thù du	170
IV. Thuốc cầm ỉa	171
Ô mai	171
Thạch lựu bì	171
Xích thạch chi	172
Kha tử	172
Chương XVI. Thuốc dùng ngoài	173
Khinh phấn	173
Thủy ngân	173
Hùng hoàng	173
Băng sa	174
Minh phân	174
Đại phong tử	174
Lục phân	174
Long não	175
Băng phiến	175
Lưu huỳnh	175
Chương XVII. Thuốc bổ	176
I. Đại cương	176
A. Định nghĩa	176
B. Phân loại	176
C. Những điểm cần chú ý khi dùng thuốc bổ	176
D. Cấm kỵ	176
II. Thuốc bổ âm	176
A. Định nghĩa	176
B. Chỉ định chữa bệnh	177



C. Những trường hợp không nên dùng	177
D. Các vị thuốc	177
Sa sâm	177
Mạch môn đông	178
Thiên môn đông	178
Câu kỷ tử	178
Quy bản	179
Miết giáp	179
Thạch斛	180
Ngọc trúc	180
Bách hợp	180
Bạch thược	181
E. Nhận xét chung về thuốc bổ âm	181
II. Thuốc bổ dương	181
A. Định nghĩa	181
B. Chỉ định chữa bệnh	182
C. Các vị thuốc	182
<i>Các vị thuốc có trong nước</i>	182
Lộc nhung	182
Cẩu tích	183
Ba kích thiên	183
Cốt toái bổ	183
Tục đoạn	184
Phá cố chỉ	184
Thỏ ty tử	185
Ích trí nhân	185
Cáp giới	186
<i>Các vị thuốc còn phải nhập</i>	186
Nhục thung dung	186
Đỗ trọng	187
D. Nhận xét chung về thuốc bổ dương	187



**THƯ VIỆN
Y HỌC**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

IV. Thuốc bổ khí	18
A. Định nghĩa	18
B. Chỉ định chữa bệnh	18
C. Các vị thuốc	18
<i>Các vị thuốc có trong nước</i>	8
Đảng sâm	8
Thổ cao ly sâm	8
Bổ chính sâm	8
Sâm vòng	8
Hoài sơn	8
Bạch truật	9
<i>Các vị thuốc còn phải nhập</i>	9
Nhân sâm	9
Hoàng kỳ	9
Cam thảo	9
Đại táo	9
V. Thuốc bổ huyết	9
A. Định nghĩa	9
B. Chỉ định chữa bệnh	9
C. Chú ý khi sử dụng thuốc bổ huyết	9
D. Các vị thuốc	9
<i>Các vị thuốc có trong nước</i>	9
Thục địa	9
A giao	9
Hà thủ ô đỏ	9
Tử hà sa	9
Tang thầm	9
Long nhãn	9
Câu kỷ tử	9
<i>Các vị thuốc còn phải nhập</i>	9
Đương quy	9
Bạch thược	9

Tài liệu tham khảo



**THƯ VIỆN
HUYẾT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PHẦN MỘT

PHẦN LÝ LUẬN

CHÍN ĐIỀU CẦN DẶN CỦA HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG

1. Phàm người học thuốc, tất hiểu thấu lý luận đạo Nho, có thông lý luận đạo Nho thì học thuốc mới dễ. Khi có chút thì giờ nhàn rỗi, nên luôn luôn nghiên cứu các sách thuốc xưa nay, luôn luôn phát huy biến hoá thâm nhập được vào tâm, thấy rõ được ở mắt thì tự nhiên ứng vào việc làm mà không phạm sai lầm.

2. Phàm người mời đi thăm bệnh, nên tùy bệnh cần kíp hay không mà sắp đặt đi thăm trước hay sau. Chớ nên vì giàu sang hay nghèo nàn mà nơi đến trước chỗ tới sau, hoặc bốc thuốc lại phân biệt hơn kém. Khi lòng mình có chỗ không thành thật thì khó mong thu được hiệu quả.

3. Khi xem bệnh cho đàn bà (con gái, đàn bà góa, ni cô...) cần phải có người nhà bên cạnh mới bước vào phòng mà thăm bệnh để tránh hết sự nghi ngờ, dù cho đến con hát nhà thổ cũng vậy, phải đứng đắn, coi họ như con nhà tử tế, chớ nên đùa cợt mà mang tiếng bất chính sẽ bị hậu quả về tà dâm.

4. Phàm thầy thuốc nên nghĩ đến việc giúp đỡ người, không nên tự ý cầu vui: như mang rượu lên núi, chơi bờ ngắm cảnh, vắng nhà chốc lát, nhớ có bệnh nhân cấp cứu làm cho người ta sốt ruột mong chờ nguy hại đến tính mệnh con người. Vậy cần phải biết nhiệm vụ mình là quan trọng thế nào ?

5. Phàm gặp phải chứng bệnh nguy cấp, muốn hết sức mình để cứu chữa tuy đó là lòng tốt, song phải nói rõ cho gia đình người ốm biết trước rồi mới cho thuốc; lại có khi phải cho không cả thuốc, như thể thuốc uống mới có công hiệu và người ta sẽ biết cảm phục mình; nếu không khỏi bệnh, cũng không có sự oán trách mà tự mình cũng không bị hổ thẹn.

6. Phàm chuẩn bị thuốc men thì nên mua giá cao để được thứ tốt. Theo sách Lôi Công mà bào chế và cất giữ thuốc men cho cẩn thận. Hoặc theo y từng phương mà bào chế hoặc tùy thời tùy bệnh mà gia giảm. Khi lập ra phương mới, phải phỏng theo ý nghĩa của người xưa, chớ nên tự lập ra những phương bữa bãi để thử bệnh. Thuốc sắc và thuốc tán nên có đủ. Thuốc hoàn và thuốc đun nên chế sẵn. Có như thế mới ứng dụng được kịp thời, khi gặp bệnh khỏi phải bó tay.

7. Khi gặp bạn đồng nghiệp cần nên khiêm tốn hoà nhã, giữ gìn thái độ kính cẩn, không nên khinh nhờn. Người lớn tuổi hơn mình thì kính trọng, người học giỏi thì coi như bậc thầy, người kiêu ngạo thì mình nhân nhượng, người kém mình thì điu dắt họ. Giữ được lòng đức hậu như thế sẽ đem lại nhiều hạnh phúc cho mình.

8. Khi đến xem bệnh ở những nhà nghèo túng hay những người mồ côi, goá ụa hiếm hoi càng nên chăm sóc đặc biệt. Vì những người giàu sang không lo không có người chữa; còn những người nghèo hèn thì không đủ sức đón được thầy giỏi, vậy ta để tâm một chút họ sẽ được sống suốt đời. Còn như những người con thảo vợ hiền, nghèo mà mắc bệnh ngoài việc cho thuốc lại tùy sức mình mà chu cấp cho họ nữa, vì có thuốc mà không có ăn thì cũng vẫn đi đến chỗ chết. cần phải cho họ được sống toàn diện mới đáng gọi là nhân thuật. Còn những kẻ vì chơi bời phóng đảng mà nghèo và mắc bệnh thì không đáng thương tiếc lắm.

9. Khi chữa cho ai khỏi bệnh rồi, chớ có mưu cầu quà cáp, vì những người nhận của người khác cho thường hay sinh ra nể nang, hưởng chi đến với kẻ giàu sang tính khí thất thường mà mình cầu cạnh thường hay bị khinh rẻ. Còn việc tang bốc người ta để cầu lợi thường hay sinh ra chuyện; cho nên nghề thuốc là thanh cao, ta phải giữ khí tiết cho trong sạch. Tôi xét lời dạy bảo của các bậc tiên hiền về lòng tử tế và đức hàm dục. Rèn luyện cho mình rất chặt chẽ và đầy đủ. Đạo làm thuốc một nhân thuật chuyên bảo vệ sinh mạng con người, phải lo cái lo của người và vui cái vui của người, chỉ lấy việc cứu sống mạng người để làm nhiệm vụ của mình, không nên cầu lợi, kể công, tuy không có sự báo ứng ngay nhưng để làm ân đức về sau.

Phương ngôn có câu: "Ba đời làm thuốc có đức, thì đời sau con cháu bất cứ người làm nên khanh tướng. Đó phải chăng là do công vun trồng từ trước chăng ? Thường thấy kẻ làm thuốc thì nhân bệnh cha mẹ người ta ngặt nghèo, hoặc bắt bí người ta lúc đêm tối trời mưa, có bệnh nguy cấp: bệnh dễ chữa bảo là dễ chữa, bệnh khó chữa bảo là không chữa được, nếu dở lối quỷ quyết ứng đối thoả mãn yêu cầu rắp tâm như thế là bất lương. Chữa cho nhà giàu sang thì tỏ tình sốt sắng, mong được lợi nhiều, chữa cho nhà nghèo nàn thì ra ý lạnh nhạt, sống chết mặc bay. Than ôi ! đem nhân thuật là thuốc lừa dối, đem lòng nhân dối lấy lòng buồn bán. Như thế thì người sống trách móc, người chết oán hờn không thể tha thứ được".

Tôi đã dứt chí công danh, thích tình mây nước. Người xưa nói: "Không làm được tướng giỏi cũng làm được một ông thầy lang". Cho nên tôi tự nghĩ: làm hết những việc đáng làm, giúp đỡ mọi người thật là sâu rộng, để thể vơi tấm lòng này, họa may không hổ thẹn với trời đất. Nhưng trong lúc lâm sàng nếu bệnh thể không chữa được đó là tự số mệnh đã định; nhưng còn những trường hợp bệnh có thể xoay sở được mà cũng định bó tay để nhìn biến cố, không mang hết sức mình thì lòng không thoả. Vậy mà chỉ đành thở ngắn than dài biết làm sao được. Tân Việt Nhân đã nói: "Coi của trọng hơn người là điều hư hại không chữa được" song khi gặp những hạng người này họ coi nhẹ mà mình coi trọng, họ thiếu thốn mà mình giúp đỡ, lo gì bệnh không khỏi.

Ôi ! sẵn của lòng, hai điều tựa hồ khó được cả hai. Tài, lực không đủ theo ý muốn thì thật làm thuốc còn thiếu quá nửa.

Y HUẤN CÁCH NGÔN ĐIỂN CA

(Phỏng dịch chín điều y huấn cách ngôn của danh y Hải Thượng Lân Ông đã dạy. Bộ Y tế lấy làm quy định đạo đức hành nghề y được học cổ truyền theo số 3923/QĐ - BHYT ngày 9/12/1999)

1

Muốn học thuốc, lý Nho (*) thông tuệ
Đạo Nho thông, càng dễ học Y
Thời giờ nhà rỗi đôi khi
Sách luôn tay đọc kể gì cổ kim
Bao nghĩa lý dò tìm rành rẽ
Biết dung hoà, thấu lẽ tuy cơ...
Sáng lòng, rõ mắt sờ sờ
Ra tay cảm ứng khỏi ngờ lạc sai

2

Người mời khám, tùy nơi bệnh thể
Cấp tới liền, hoãn trễ khám sau
Chớ nên phân biệt nghèo giàu
Cao sang nhào đến, cơ cầu ngoảnh lưng
Việc dùng thuốc cũng đừng chia loại
Hơn kém theo tiền của đeo bông
Nếu không thành thực trong lòng
Làm sao cảm ứng mà hòng thu công ?

3

Khi vào khám trong phòng bệnh nữ
Có người theo, tránh sự nghi ngờ
Dù là kỹ nữ bơ vơ
Như lương thiện, chẳng mờ lòng ngay
Chớ bỡn cợt tiếng tai bất chính
Tội tà dâm mắc dính vào thân
Ôi thôi, hổ thẹn xa gần
Ba năm kiểm cửi một lần hoá thiếu !

4

Là thầy thuốc, nhớ điều tâm niệm
Phải chăm lo trách nhiệm cứu người.
Chớ nên tùy ý cầu vui
Lên non nhấp rượu, quen mùi nghề ngao...
Nhờ có kẻ ốm đau bạo phát
Thầy vắng nhà phó thác ai đây ?
Phụ lòng người cậy, thương thay
Người nguy tính mệnh, phận thầy nên chăng ?

5

Khi gặp chứng khó khăn nguy cấp
Dù tận tâm muốn dốc sức mình
Cũng nên nói rõ tình hình
Cho gia đình biết, mới trình thuốc thang
Lại cho biết rõ ràng giá thuốc
May bệnh lui, thân thuộc tạc lòng
Chẳng may bệnh biến nguy vong
Ta không hổ thẹn, người không oán hờn

6

Mua sắm thuốc chớ ham loại rẻ
Phép trữ tàng, bảo chế thật nghiêm
Theo phương ứng bệnh truy tìm
Tùy mùa, tùy chứng bớt thêm tinh tường
Thuốc nên phòng cổ phương linh ý
Chớ lập búa thử trị người ta
Thang, hoàn... chế sẵn trong nhà
Kịp thời chữa trị hẳn là nên công

Gặp đồng nghiệp hoà đồng khiêm tốn
 Chớ có nên ngả gối khinh nhờn
 Kính người có tuổi lớn hơn
 Với người học rộng nên tôn làm thầy
 Kể kiêu ngạo, ta đây nhân nhượng
 Người kém hơn, rộng lượng dặt dìu
 Đắp vun cội ĐỨC sớm chiều
 Có ngày quả PHÚC trở nhiều báo ơn

Với người bệnh neo đơn nghèo khổ
 Càng chăm lo cứu độ hết lòng
 Người giàu lắm kẻ mặt nổng
 Nhà nghèo ta gắng chút công sống người
 Với những hạng chơi bời phóng dăng
 Dù đau nằm chẳng đáng xót thương
 Nhà nghèo hiếu thảo hiền lương
 Đã cho không thuốc, lại nhường cháo rau

Khi bệnh khỏi chớ cầu quà cáp
 Nhận chỉ rồi nơm nớp sợ lo
 Kẻ giàu tính khí khó dò
 Mua vinh chuốc nhục làm trò thể gian
 Chiều ý người mưu toan trục lợi
 Thường biến sinh dẫn tới hư lao
 Nghề Y là thuật thanh cao
 Giữ gìn phẩm tiết ngọc châu sáng ngời.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ NỀN Y HỌC DÂN TỘC VÀ CHỦ TRƯỞNG KẾT HỢP Y HỌC HIỆN ĐẠI VỚI Y HỌC CỔ TRUYỀN CỦA DÂN TỘC, XÂY DỰNG NỀN Y HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH PHỦ

I. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ Y HỌC DÂN TỘC

Dân tộc Việt Nam đã có trên 4000 năm lịch sử, có nhiều truyền thống xây dựng đất nước, đánh giặc giữ nước, phát triển văn hoá, nhân dân ta có nhiều kinh nghiệm phòng bệnh và chữa bệnh bảo vệ sức khoẻ và đã có một nền y học dân tộc không ngừng phát triển qua các thời đại lịch sử.

1. Thời kỳ dựng nước (thời kỳ Hùng Vương 2900 năm trước công nguyên)

Thời kỳ này y học còn truyền miệng, theo các truyền thuyết còn lưu lại thì tổ tiên ta đã có ý thức phòng bệnh như lấy gỗ làm nhà: đào giếng lấy nước ăn uống; phát minh ra lửa để nấu nước, sưởi ấm; dùng gừng, riềng làm thức ăn gia vị và chữa bệnh; biết ăn trâu để làm ấm cơ thể; biết nhuộm răng để bảo vệ răng (công thức nhuộm răng: cánh kiến, ngũ bội tử, vỏ lựu...), làm bánh chưng, uống nước vối...

Theo Long Uy bí thư chép lại, đến đầu thế kỷ thứ II trước công nguyên đã có hàng trăm vị thuốc được phát hiện và sử dụng ở nước ta như: quả giun (sử quân tử), sắn dây (cát căn), sen, quế...

2. Thời kỳ đấu tranh giành độc lập lần thứ nhất (năm 111 trước công nguyên - 938 sau công nguyên)

Gần 1000 năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ, dân tộc ta đã không ngừng nổi lên chống ách ngoại xâm giành độc lập cho đất nước. Lúc này cha ông ta vẫn tiếp tục phát huy nền y học dân tộc, tìm kiếm các phương pháp chữa bệnh và các vị thuốc có trong nước, mặt khác tiếp thu nền y học Trung Quốc (Trung y) giao lưu sang nước ta.

Các vị thuốc được đưa sang Trung Quốc như: trầm hương, đồi mồi, tê giác... Các thầy thuốc người Trung Quốc cũng sang ta chữa bệnh như: Đồng Phụng, Lâm Thắng, Thân Quang Tồn...

Từ thời kỳ này trở đi, nền y học dân tộc của ta gồm những kinh nghiệm phòng, chữa bệnh của dân tộc và những kinh nghiệm của Trung y áp dụng sáng tạo ở nước ta.

3. Thời kỳ độc lập giữa các triều đại: Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ (năm 939 - 1406)



Chiến thắng oanh liệt của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938 đã kết thúc ách thống trị 1000 năm của bọn xâm lược và mở ra một kỷ nguyên độc lập tự chủ của đất nước.

Không còn thấy tài liệu ghi chép về tình hình y học dưới thời Ngô, Đinh, Lê mà chỉ còn lại lịch sử y học thời Lý, Trần, Hồ.

a. Thời nhà Lý (1010 - 1224)

Ở Triều đình có tổ chức Ty Thái y chăm lo việc bảo vệ sức khỏe của vua quan trong triều, có nhiều thầy thuốc chuyên nghiệp lo việc chữa bệnh cho nhân dân, phát triển việc tổ chức trồng thuốc (di tích hiện nay để lại: xã Đại Yên khu Ba Đình, Hà Nội có truyền thống trồng và sử dụng thuốc từ hồi đó).

Phương pháp chữa bệnh bằng tâm lý phát triển, đem nhiều màu sắc duy tâm được triều đình nâng đỡ. Năm 1136 lương y Nguyễn Chi Thành, người ở Gia Viễn, Ninh Bình đã chữa khỏi bệnh tinh thần cho Lý Thần Tông bằng tâm lý liệu pháp và được phong làm quốc sư.

b) Thời kỳ nhà Trần (1225 - 1399)

Nho giáo phát triển mạnh, chống mê tín dị đoan làm cho y học phát triển thêm một bước.

Ở Triều đình, Ty Lương y đổi thành Viện Thái y, từ năm 1362, triều đình lại có chủ trương phát thuốc cho nhân dân ở các vùng có dịch, tổ chức trồng, hái thuốc dùng cho quân đội và nhân dân góp phần bảo vệ sức khỏe để phòng và chống cuộc xâm lược Nguyên - Mông. Thời kỳ này đã xuất hiện một số danh y và một số tác phẩm y học đã được xuất bản:

Phạm Công Bản (thế kỷ 13) làm thái y lệnh dưới thời vua Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông đã nêu gương y đức hết lòng thương yêu phục vụ người bệnh, không phân biệt giàu nghèo, tự bỏ tiền ra xây dựng nơi chữa bệnh và phát thuốc cho nhân dân, đã cứu sống được nhiều người.

Tuệ Tĩnh: tên là Nguyễn Bá Tĩnh, người xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Hưng ngày nay, đỗ tiến sĩ không ra làm quan, đi tu, chuyên làm thuốc chữa bệnh cho nhân dân, phát hiện cây thuốc và viết sách truyền bá y học.

Tác phẩm của Tuệ Tĩnh để lại gồm:

- Bộ sách Nam dược thần hiệu: 11 quyển gồm 580 vị thuốc có trong nước; 3873 bài thuốc chữa 182 chứng bệnh trong 10 khoa lâm sàng.

- Quyển Hồng Nghĩa giác tự y gồm hai bài phú thuốc nam (một bằng chữ Nôm, một bằng chữ Hán) tóm tắt công dụng 630 vị thuốc; 13 phương gia giảm phụ thêm bổ âm đơn một thiên dùng thuốc theo chứng và các thiên "y luận" về lý luận cơ bản, chẩn đoán học, mạch học.

Tuệ Tĩnh là người đầu tiên nêu cao khẩu hiệu "Nam dược trị nam nhân" phổ biến y dược học một cách dễ hiểu, dễ làm để nhân dân tự chữa

bệnh bằng các phương pháp: xông, cứu, uống thuốc. Ông còn tuyên truyền vệ sinh phổ biến cách giữ gìn sức khỏe, điều độ về sinh hoạt, tổng kết trong mấy vần thơ:

"Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần

Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện mình"

Ông được người đương thời và các người đời sau coi là vị "thánh thuốc nam", là bậc đại thiện, đại nho, đại y và được.

Chu Văn An (1292 - 1370): người xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì Hà Nội ngày nay, đã để lại một số tư liệu, bệnh án về kinh nghiệm chữa bệnh, đặc biệt là kinh nghiệm chữa các bệnh dịch mà sau này con cháu ông như Chu Doãn Văn, Chu Xuân Lương đã ghi lại thành cuốn Y học giả tập chú di biên năm 1466 và bổ sung năm 1856.

c. Thời nhà Hồ (1400 - 1406)

Nhà Hồ đẩy mạnh cải cách xã hội và mở rộng việc chữa bệnh nhân cho nhân dân, xây dựng các cơ sở chữa bệnh, đẩy mạnh việc sử dụng châm cứu.

Danh y thời nay là Nguyễn Đại Năng, người xã Hiệp Am, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Hưng ngày nay, phụ trách bộ thứ Quảng tế, chuyên tổ chức các cơ sở y tế chữa bệnh cho nhân dân, đã viết quyển Châm cứu tiếp hiệu diễn ca vận dụng 120 huyết chữa bệnh trên 100 chứng bệnh thông thường.

4. Thời kỳ đấu tranh giành độc lập lần thứ hai (1407 - 1427)

Nước ta bị phong kiến nhà Minh xâm lược, thời kỳ này tuy ngắn nhưng rất tai hại đến nền văn hoá dân tộc, chúng vơ vét sách vở, thuốc, đưa các sĩ phu, danh y Việt Nam về nước (tập Cúi đường di cáo của Trần Nguyên Đào, Dục thảo tân biên của Nguyễn Chi Tân...); y học do đó không phát triển.

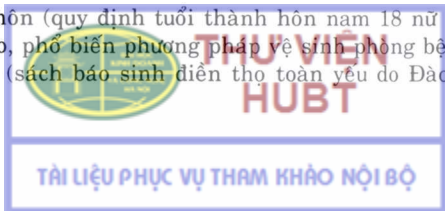
5. Thời kỳ độc lập dưới các triều đại: Hậu Lê, Tây Sơn, Nguyễn (1426 - 1876)

a) Thời nhà Hậu Lê (1428 - 1788)

Nhà Hậu Lê có nhiều chủ trương tiến bộ trong việc bảo vệ sức khỏe cho nhân dân:

- Bộ luật Hồng Đức có đặt quy chế nghề y: trừng phạt những người thầy thuốc kém y đức, gây tử vong bằng thuốc độc mạnh. Quy chế vệ sinh xã hội: cấm bán các loại thịt ôi thối; nghiêm cấm bỏ thuốc mê, thuốc độc. Quy chế pháp y về khám án mạng tử thi và thương tích.

- Chống tảo hôn (quy định tuổi thành hôn nam 18 nữ 16, cấm phá thai), hạn chế thuốc lá, phổ biến phương pháp vệ sinh phòng bệnh, cách luyện tập giữ gìn sức khỏe (sách bảo sinh diễn thọ toàn yếu do Đào Công Chính biên soạn năm 1676)



- Về tổ chức y tế ở triều đình có Thái y viện đứng đầu, có cơ sở lương y chữa bệnh cho quân đội, có Tế sinh đường ở các tỉnh chuyên lo việc cứu chữa bệnh tật cho nhân dân nhất là công tác chống dịch.

- Mở các kỳ thi tuyển lựa lương y, tổ chức khoa giảng dạy ở Thái y viện, đặt các học chức ở phủ huyện để dạy thuốc. Hiệu đính, tái bản các trước tác y học (châm cứu tiếp hiệu diễn ca, Hồng nghĩa giác tư y thủ, Nam dược thần hiệu...) soạn các sách y học mới như Y học nhập môn diễn ca, Nhân dân phú...

Nhiều danh y đã xuất hiện có nhiều cống hiến cho nền y học dân tộc:

Nguyễn Trục (1416 - 1473): quê ở xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây ngày nay đã để lại quyển Bảo Anh Lương phương chữa bệnh trẻ em bằng thuốc, châm cứu, xoa bóp.

Lê Hữu Trác tức Hải Thượng Lãn Ông (1720 - 1791): quê ở xã Văn Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hải Hưng ngày nay, văn hay võ giỏi từ bỏ con đường làm quan, quyết tâm đi sâu nghiên cứu y học, đề cao tinh thần trách nhiệm chữa bệnh và cứu giúp cho bệnh nhân, bác bỏ quan niệm về "số mệnh", trung thực với tổng kết công tác về y học, viết sách phổ biến công tác vệ sinh phòng bệnh và lý luận y học. Ông đã viết quyển Vệ sinh yếu quyết diễn ca, phổ biến kinh nghiệm phòng bệnh và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân về các mặt vệ sinh cá nhân, vệ sinh hoàn cảnh và vệ sinh ăn uống.

"Cân lao cung ứng nhu cầu
Ở đời muốn sống dễ hầu ngồi không
Cân lao có thể tránh cường
Tinh thần vui vẻ gân xương chuyển dần
Nhàn cư bất tiện mọi điều
Nghĩ thềm làm bấy đôi nghèo theo thân
Nhà cư ử rữ tinh thần
Nằm nhiều khí huyết kém phần lưu thông
Chớ nên ỉa bến, ỉa sông
Chi bằng ử xuống rải đồng tốt cây
Quanh nhà chớ dãi mà khai
Ấm thấp sinh muỗi, tanh hôi sinh ruồi..."
... Góc vườn đào hố ử sâu
Nên làm chuồng lợn chuồng trâu xa nhà"...
... "Chớ dùng nước ruộng, nước ao

Nước hồ, nước vũng... nước nào cũng dơ
Chi bằng nước giếng, nước mưa
Nước sông, nước suối cũng chưa an toàn".

Hải Thượng Lãn Ông đã tổng hợp thành tựu của nền y học phương Đông đến thế kỷ thứ 18, áp dụng sáng tạo vào điều kiện thiên nhiên và bệnh tật ở nước ta, tổng kết hoàn chỉnh từ lý luận đến các phương pháp chữa bệnh thành bộ sách *Hải Thượng Lãn Ông Y Tông Tâm Lĩnh* gồm 28 tập chia thành 66 quyển, nội dung gồm các vấn đề thuộc đạo đức người thầy thuốc, vệ sinh phòng bệnh, lý luận cơ sở, chẩn đoán học, mạch học, các phương pháp luận trị dược học, bệnh học, các nghiệm phương dân tộc, các bệnh án... Trong công tác đào tạo cán bộ, ông luôn chú ý đến việc giáo dục đạo đức người thầy thuốc về tinh thần thương yêu, phục vụ người bệnh đến cùng, tính trung thực trong nghiên cứu y học ở tập *Y huấn cách ngôn* và các bệnh án thất bại (gọi là âm án) do chính ông nghiêm khắc rút kinh nghiệm.

Về thuốc, ông tìm thêm trên 300 vị thuốc mới (quyển *Lĩnh nam bản thảo*), tổng hợp thêm 2854 bài thuốc kinh nghiệm, luôn luôn khuyến khích các đồng nghiệp và học trò chú trọng sử dụng các vị thuốc có trong nước để chữa bệnh:

*"Có cầu: đau chóng đỡ chày
Là vì không biết chữa ngay kịp thời
Thuốc thang sẵn có khắp nơi
Trong vườn, ngoài ruộng, trên đồi, dưới sông
Hàng ngàn thảo mộc, thú trùng
Thiếu gì thuốc bổ, thuốc công quanh mình
"Vệ sinh yếu quyết diễn ca"*

Sự nghiệp của *Hải Thượng Lãn Ông* rất to lớn, đã làm rạng rỡ cho nền y học dân tộc ta.

Ngoài ra còn có các vị danh y khác như *Hoàng Đôn Hoà* người thôn Đa Sỹ, xã *Kiên Hương*, huyện *Thanh Oai*, Hà Tây ngày nay, đã có công lớn trong việc tìm ra các bài thuốc chữa các bệnh dịch, tổ chức y tế quân đội mà sau này *Trịnh Đôn Phúc* ở thế kỷ 18 đã biên tập trong quyển *Hoạt nhân toát yếu*. *Lê Đức Vọng*, người làng *Thọ Nam*, huyện *Hoài Đức*, Hà Tây là một danh y về khoa mắt viết quyển *Nhân khoa yếu lược* năm 1638.

b) Thời nhà Tây Sơn (1788 - 1802)

Thời kỳ này chiến tranh liên tiếp, mất mùa, dịch phát triển nên triều đình đã tăng cường việc chống dịch cho nhân dân, đã tổ chức *Cục Nam dược* nghiên cứu thuốc chữa bệnh cho quân đội và nhân dân (hai danh sư là *Nguyễn Hoàng Quê* ở *Thanh Hoá* và *Nguyễn Quang Tuấn* phụ trách *Cục* này)

Nguyễn Gia Phan tức *Nguyễn Thế Lịch* (1748 - 1817) quê ở xã *An Khánh*, huyện *Từ Liêm* Hà Nội ngày nay, đỗ tiến sĩ làm quan, là người được triều đình *Tây Sơn* giao cho việc chỉ huy chống dịch đã để lại các tác phẩm: *Liệu dịch phương pháp toàn tập* và *Hộ phi hương pháp tổng lục* về bệnh trẻ em.

Nguyễn Quang Tuấn quê ở Hà Tây để lại tác phẩm bằng chữ Nôm là bộ La Khê phương dược và Kim ngọc quyển.

c) Thời nhà Nguyễn (1788 - 1883)

Tổ chức y tế thời nhà Nguyễn giống như cuối thời nhà Hậu Lê: ở triều đình có tổ chức Thái y Viện, ở các tỉnh có Ty lương y; có mở trường dạy thuốc ở Huế (1850); tham gia chống dịch, có đặt ra một số luật lệ hành nghề của thầy thuốc để ngăn chặn trừng phạt những người phạm sai lầm và khen thưởng những người có công, tổ chức tái bản những bộ sách của Hải Thượng Lãn Ông. Về sách có để lại hai quyển: Nam dược tập nguyên quốc âm của Nguyễn Quang Lương ở Hà Nội viết về các bài thuốc nam đơn giản và thường dùng; Nam thiên đức bảo toàn thư của Lê Đức Huệ gồm 511 vị thuốc nam và bệnh học chữa theo phép biện chứng bằng các bài thuốc dân tộc kết hợp với các bài thuốc cổ phương.

6. Thời kỳ thực dân Pháp xâm lược nước ta (1884 - 1945)

Thực dân Pháp chủ trương tiêu diệt văn hoá dân tộc của ta trong đó có nền y học dân tộc, giải tán các tổ chức y tế thời nhà Nguyễn, loại Đông y ra khỏi tổ chức y tế bảo hộ, đưa nền y tế thực dân thâm nhập. Với chính sách ngu dân chúng chỉ xây dựng một tổ chức y tế què quặt, hạn chế, tập trung ở các tỉnh thành chủ yếu phục vụ cho giai cấp thống trị.

Thực chất việc chữa bệnh cho nhân dân lao động là do các lương y phụ trách, do đó nhân dân vẫn tín nhiệm y học dân tộc. Âm mưu chia rẽ, làm mất tinh thần dân tộc Việt Nam của thực dân Pháp trên các lĩnh vực chính trị, văn hoá đã để lại nhiều ảnh hưởng không tốt đến việc đoàn kết những người làm công tác y tế hiện nay cũng như đến việc thực hiện chủ trương kết hợp nền y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc, xây dựng nền y tế Việt Nam của Đảng cộng sản Việt Nam.

7. Thời kỳ Việt Nam dân chủ cộng hoà (1945 đến nay)

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được thành lập, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc; kỷ nguyên độc lập tự do. Nhưng bọn thực dân xâm lược Pháp và bọn đế quốc Mỹ tiếp tục xâm lược nước ta, trong điều kiện vừa kháng chiến vừa xây dựng đất nước, nền y tế Việt Nam trải qua hai thời kỳ:

a) Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)

Đảng và Chính phủ đã động viên các thầy thuốc, lương y, dược sĩ và các nhân viên y tế tham gia kháng chiến cứu nước, bảo vệ sức khoẻ cán bộ chiến sĩ, nhân dân ta.

Để giải quyết vấn đề thiếu thuốc do bệnh phong toả, việc tìm kiếm và thay thế bằng nguồn dược liệu trong nước phát triển nhất là ở Nam bộ đã

sớm đề ra việc sử dụng thuốc nam, châm cứu, điển hình là phương pháp chữa bệnh bằng toa cần bản.

b) Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thống nhất nước nhà (1954 đến nay)

Hồ Chủ tịch là người hơn ai hết quan tâm đến vấn đề kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền dân tộc để xây dựng nền y học Việt Nam hiện đại. Trong bức thư gửi cho Hội nghị ngành Y tế ngày 27 - 2 - 1955 Người viết: "Trong những năm bị nô lệ thì y học của ta cũng như các ngành khác bị kìm hãm. Nay chúng ta đã độc lập tự do, cán bộ cần giúp đồng bào, giúp chính phủ xây dựng một nền y tế thích hợp với nhu cầu chữa bệnh của nhân dân ta. Y học cũng phải dựa trên nguyên tắc khoa học dân tộc đại chúng".

Cũng trong thư Người lại chỉ rõ: "Ông cha ta ngày trước có nhiều kinh nghiệm quý báu về cách chữa bệnh bằng thuốc ta, thuốc bắc. Để mở rộng phạm vi y học, các cô các chú cũng nên chú trọng nghiên cứu phối hợp thuốc đông y và thuốc tây". Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ III năm 1960, đại hội lần thứ IV năm 1976, lần thứ V năm 1982 và các đại hội VI và VII đã vạch ra:

"Kết hợp giữa y học hiện đại và y học cổ truyền để xây dựng nền y học Việt Nam căn cứ vào nghị quyết của Đại hội Đảng, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ra nhiều chỉ thị hướng dẫn ngành Y tế thực hiện các nghị quyết của Đại hội Đảng đặc biệt là năm 1980. Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã xác định kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền là nội dung cơ bản để xây dựng nền y học hiện đại Việt Nam. Bộ Y tế cũng đã ra nhiều thông tư hướng dẫn cụ thể việc thực hiện nghị quyết của Đại hội Đảng, nghị quyết của Hội đồng Chính phủ. Gần đây Quốc hội cũng đã ban hành luật bảo vệ sức khoẻ bao gồm cả y học hiện đại và y học cổ truyền".

Hơn 55 năm kiên trì thực hiện đường lối của Đảng và Nhà nước ngành Y tế đã đạt được nhiều thành tích xây dựng nền y học Việt Nam kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền của dân tộc trên nhiều mặt: quan điểm xây dựng ngành, đào tạo cán bộ, nghiên cứu y học về chữa bệnh và thuốc, biên soạn các tài liệu phổ cập và chuyên sâu về y học cổ truyền dân tộc... Về quan điểm xây dựng ngành đã đặt vấn đề kết hợp giữa y học hiện đại và y học cổ truyền là một trong những quan điểm trọng tâm.

- Về tổ chức: đã thành lập một mạng lưới y tế Nhà nước và y tế nhân dân từ trung ương đến cơ sở trong đó có các khoa, các bộ phận chuyên chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền đặc biệt là các tuyến cơ sở như trạm y tế xã, xí nghiệp... Năm 1957 thành lập Viện nghiên cứu Đông y trung ương và hiện nay đổi tên thành Viện Y học cổ truyền Việt Nam, có nhiệm vụ kế thừa, nghiên cứu, nâng cao, phát huy và phổ biến những phương pháp chữa bệnh của y học cổ truyền. Sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng Viện y học được học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh được thành lập là trung tâm nghiên cứu và chữa bệnh bằng các phương pháp y học dân tộc ở các tỉnh phía Nam. Cùng với các Viện của trung ương hiện nay toàn quốc có hơn 40 bệnh viện Y học dân tộc ở các tỉnh và hàng trăm khoa y học dân tộc ở các

bệnh viện đa khoa tỉnh và huyện... Lúc đầu thiếu cán bộ y tế nên đã tổ chức thi tuyển được 28 vị lương y làm nòng cốt cho việc đào tạo, rồi sau đó đã đưa công tác đào tạo và huấn luyện y học dân tộc vào chương trình chính khoá của các trường đại học, trung học và sơ học của ngành; thành lập các bộ môn y học dân tộc đảm nhiệm việc giảng dạy y học dân tộc cổ truyền ở các cơ sở nói trên; đã đào tạo được hơn 1000 bác sĩ y học dân tộc. Đồng thời ở các Viện Y học cổ truyền Việt Nam và Viện Y dược học thành phố Hồ Chí Minh hàng năm đã tổ chức cho hàng nghìn lương y, bác sĩ, dược sĩ biết thực hành về các phương pháp chữa bệnh của y học cổ truyền nhất là châm cứu và thuốc nam và từ năm 1978 Bộ Y tế đã giao cho Trường Đại học Y Hà Nội đào tạo sau đại học về y học cổ truyền như bác sĩ nội trú (chọn nhân tài phát hiện sớm những người có năng khiếu về y học cổ truyền để tiếp tục đào tạo chuyên môn sâu), chuyên khoa I, chuyên khoa II, cao học, phó tiến sĩ y học, tiến sĩ y học về y học dân tộc.

- Về nghiên cứu y học được học phổ cập các phương pháp chữa bệnh y học dân tộc:
 - + Đã bước đầu nghiên cứu về lịch sử nền y học cổ truyền của dân tộc, phát hiện được 157 vị lương y có trước tác y học, sưu tầm 562 bộ sách thuốc.
 - + Đã tổng kết bằng các phương pháp y học hiện đại việc chữa có hiệu quả các bệnh thông thường hay gặp trong nhân dân và một số bệnh khó chữa, mạn tính như hen phế quản, bệnh về khớp, bệnh tắc động mạch, vết thương phần mềm nhiễm khuẩn, gãy xương...
 - + Đã nghiên cứu xác định theo phân loại khoa học tác dụng dược lý, thành phần hoá học của nhiều vị thuốc có trong nước, đã tổ chức đi thực tế tìm được nhiều vị thuốc xưa nay phải nhập, chứng minh nguồn dược liệu phong phú ở nước ta có nhiều khả năng trồng trọt, khai thác phục vụ cho chữa bệnh và xuất khẩu.
- Về tính phổ biến y học: đưa môn châm cứu, thuốc dân tộc từ chỗ không đáng kể thành môn chữa bệnh phổ biến tại các cơ sở chữa bệnh.
- Về xuất bản và báo chí:
 - + Đã xuất bản tạp chí y học dân tộc, thông tin y học phổ cập châm cứu và thuốc nam, giới thiệu các kinh nghiệm chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền trên các sách báo của ngành như: tạp chí y học, báo sức khỏe, y học thực hành v.v...
 - + Biên soạn và xuất bản các tác phẩm cổ điển của Tuệ Tĩnh và Hải Thượng Lãn Ông: xuất bản các bài giảng giáo khoa về y học dân tộc, bồi dưỡng y học dân tộc, châm cứu, thuốc nam và một số các sách chuyên đề như bào chế đông dược, khí công, xoa bóp, châm cứu, châm té v.v... Ngoài ra cũng đã biên dịch một số tài liệu về y học cổ truyền của các nước phương đông như Trung Quốc, Nhật Bản...

– Về chữa bệnh:

Mạng lưới y tế từ trung ương đến các cơ sở đều có những tổ, khoa, phòng chuyên chữa bằng các phương pháp y học dân tộc. Ngoài những cơ sở y tế của Nhà nước còn có hàng trăm phòng chẩn trị trong toàn quốc, chuyên chữa bệnh bằng các phương pháp y học dân tộc nhất là từ khi đất nước đổi mới. Hàng năm, hàng triệu lượt người bệnh được chữa trị ở các cơ sở phòng chẩn trị và tư nhân góp phần tích cực vào công cuộc phục hồi sức khỏe cho cán bộ, chiến sĩ, nhân dân để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– Về công tác sản xuất dược liệu:

Trên cơ sở công tác nghiên cứu khoa học đã tổ chức thu hái và trồng trọt sản xuất dược liệu, cải tiến dạng bào chế theo phương pháp công nghiệp nên đã đảm bảo một phần cho nhu cầu chữa bệnh và xuất khẩu. Đặc biệt từ năm 1973 trở lại đây phong trào trồng và sử dụng thuốc nam tại các xã, các huyện có nhiều triển vọng đóng góp tích cực vào việc cần kiệm xây dựng đất nước, tự túc một phần thuốc chữa bệnh thông thường v.v... Tuy nhiên những thành tích đạt được trên đây mới chỉ là những kết quả bước đầu trong việc xây dựng nền y tế Việt Nam. Còn khá nhiều tồn tại về các mặt tư tưởng, tổ chức, chính sách nghiên cứu y học và công tác dược liệu.

Năm 1978 Hội đồng Chính phủ có nghị quyết 266/CP và 200/CP năm 1981 Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền đã được ghi nhận. Đại hội Đảng lần thứ V, VI, VII lại một lần nữa khẳng định kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền để xây dựng nền y học Việt Nam. Mỗi người cán bộ y tế cần thấy rõ dân tộc ta có một nền y học lâu đời không ngừng phát triển qua các thời kỳ lịch sử của đất nước, bao gồm từ lý luận đến kinh nghiệm chữa bệnh không dùng thuốc và kinh nghiệm chữa bệnh của ông cha ta với nguồn dược liệu phong phú, kết hợp với kinh nghiệm y học cổ truyền của các nước láng giềng (Campuchia, Lào, Trung Quốc) được áp dụng sáng tạo vào điều kiện thiên nhiên, sức khỏe bệnh tật của nhân dân ta, đất nước ta.

Nền y học hiện đại là kết tinh của những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại, là kinh nghiệm phong phú của nền y học các nước xã hội chủ nghĩa và các nước phương Tây khác.

Vì vậy kết hợp nền y học hiện đại với y học cổ truyền để xây dựng nền y học Việt Nam là một chủ trương vô cùng sáng suốt của Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

II. Ý NGHĨA VIỆC KẾT HỢP Y HỌC HIỆN ĐẠI VỚI Y HỌC CỔ TRUYỀN CỦA DÂN TỘC ĐỂ XÂY DỰNG NỀN Y HỌC VIỆT NAM

1. Kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc là một cuộc cách mạng khoa học trong y học để xây dựng một nền y học Việt Nam có đầy đủ tính chất khoa học dân tộc và đại chúng.

Y học ngày nay là do thành quả việc bảo vệ sức khỏe của nhân dân thế giới và do những thành tựu về khoa học kỹ thuật tạo ra. Nền y học cổ truyền của dân tộc ta gồm những kinh nghiệm vô cùng phong phú của ông cha ta kết hợp với y học cổ truyền của các nước láng giềng áp dụng vào trong hoàn cảnh cụ thể về đất nước con người và bệnh tật của nhân dân ta. Mỗi nền y học đều có những sở trường và những tồn tại nhất định. Kết hợp hai nền y học đó lại, sẽ bổ sung cho nhau làm cho nền y học Việt Nam mang tính chất hơn hẳn về khoa học, nó sẽ là một nền y học tiến bộ nhất của thời đại.

Nền y học Việt Nam kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền của dân tộc có tính chất dân tộc nhất là vì nó là những kinh nghiệm hiện đại nhất được áp dụng vào hoàn cảnh nước ta, kết hợp với kinh nghiệm lâu đời của ông cha ta với nguồn dược liệu phong phú và những phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc độc đáo để có những phương pháp chữa bệnh phù hợp nhất với dân tộc ta, mang nhiều màu sắc dân tộc. Nền y học Việt Nam kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc có tính chất đại chúng nhất vì nó phục vụ cho quảng đại nhân dân Việt Nam, được nhân dân ưa thích v.v...

2. Nền y học Việt Nam dựa trên phương châm kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc đã đoàn kết và thống nhất được toàn bộ đội ngũ cán bộ làm y tế ở nước ta bao gồm cả y học hiện đại và y học dân tộc để phục vụ cho công cuộc xây dựng nền y tế xã hội chủ nghĩa của ta.

Tổ chức y tế ở nước ta hiện nay có một đội ngũ cán bộ đông đảo thuộc nhiều chuyên khoa khác nhau của y học hiện đại, mặt khác còn một đội ngũ những người làm công tác y học dân tộc chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp, được tập hợp trong các phòng chẩn trị y học dân tộc, trong hội y học dân tộc. Đoàn kết tất cả các cán bộ y tế, y học hiện đại và y học cổ truyền trong các mạng lưới y tế thành một lực lượng to lớn cả về số lượng và chất lượng trong việc bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

Hiện nay nước nhà đã thống nhất hoàn toàn. Ở các miền của đất nước và đặc biệt là ở miền núi, trong nhân dân và các dân tộc còn nhiều các kinh nghiệm chữa bệnh rất có giá trị, có nhiều cây thuốc quý mà chúng ta cần gấp rút sưu tầm, kế thừa và phát huy. Chỉ có kết hợp chặt chẽ hai nền y học ta mới thực hiện được vấn đề này.

Đội ngũ cán bộ y tế đông đảo có chất lượng với kinh nghiệm phòng bệnh, chữa bệnh phong phú và có hiệu quả của hai nền y học là điều kiện để ngành y tế thực hiện nghiêm chỉnh hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ V, thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "thầy thuốc như mẹ hiền".

3. Nền y học Việt Nam kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc mang đầy đủ tính chất tự lực tự cường, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Những phương pháp phòng và chữa bệnh có nhiều hiệu quả đang được áp dụng, ít tốn kém như dưỡng sinh, xoa bóp, bấm huyệt, châm cứu, thuốc nam v.v... Cần được phổ biến rộng rãi trong nhân dân để tự phòng bệnh, tự chữa bệnh, thực hiện được tính chất dự phòng của nền y học cách mạng.

Nguồn dược liệu nước ta rất lớn, có nhiều cây thuốc quý có giá trị chữa bệnh và xuất khẩu. Nước ta lại là một nước ở miền nhiệt đới có nhiều độ cao khác nhau, kéo dài nhiều vĩ tuyến, có khí hậu đa dạng, rất thuận lợi cho việc phát triển dược liệu để tự túc thuốc, giảm nhẹ nhập khẩu, tăng cường xuất khẩu làm giàu cho tổ quốc.

Vì vậy nội dung kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc lại là nội dung của quan điểm tự lực tự cường xây dựng Ngành và cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội như Bộ Y tế đã đề ra.

III. NHỮNG BIỆN PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN VIỆC KẾT HỢP Y HỌC HIỆN ĐẠI VỚI Y HỌC CỔ TRUYỀN CỦA DÂN TỘC ĐỂ XÂY DỰNG NỀN Y HỌC VIỆT NAM

Căn cứ vào thư của Hồ Chủ Tịch; Nghị quyết của Đại hội lần thứ III, lần thứ IV, lần thứ V và Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ 266/CP; Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các thông tư hướng dẫn của Bộ Y tế, công tác kết hợp hai nền y học để xây dựng nền y học Việt Nam cần chú ý những phương pháp sau:

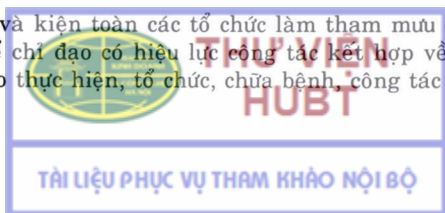
1. Về nhận thức và tư tưởng

Cần làm cho mọi người, nhất là các cán bộ y tế thấy rõ sự cần thiết, lợi ích của việc xây dựng nền y học Việt Nam, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, trên cơ sở đó khắc phục một số nhận thức tư tưởng và khuynh hướng sai lầm:

- Thiếu tin tưởng, chấp hành không nghiêm túc và sáng tạo các Nghị quyết của Đại hội Đảng và Hội đồng Chính phủ về vấn đề này.
- Coi nhẹ giá trị chữa bệnh, phòng bệnh của nền y học dân tộc
- Tư tưởng coi nhẹ thuốc và các phương pháp chữa bệnh của nhân dân ta trong một số cán bộ vì chịu sự ảnh hưởng của sách vở nước ngoài.
- Tư tưởng và khuynh hướng hẹp hòi dân tộc của một số người trong giới y học dân tộc trước việc tiếp thu nền y học hiện đại và kinh nghiệm của nền y học phương đông.

2. Kiện toàn tổ chức kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc từ trung ương đến cơ sở

- Xây dựng và kiện toàn các tổ chức làm tham mưu cho Bộ Y tế và các Sở y tế để chỉ đạo có hiệu lực công tác kết hợp về nhiều mặt: đường lối, chỉ đạo thực hiện, tổ chức, chữa bệnh, công tác dược liệu, công tác đào tạo.



- Tổ chức mạng lưới chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền của dân tộc từ trung ương đến cơ sở nằm trong tổ chức y tế Nhà nước đặc biệt là các viện nghiên cứu đầu ngành, các bệnh viện trung ương, các bệnh viện y học dân tộc các tỉnh và các bệnh viện đa khoa các tỉnh là nơi có điều kiện kế thừa, nâng cao phát huy, phát triển các phương pháp chữa bệnh của y học cổ truyền dân tộc; các tuyến huyện, xã là nơi trực tiếp chữa những bệnh thông thường, mới mắc cho cán bộ và nhân dân.

3. Kế thừa những kinh nghiệm chữa bệnh của nền y học cổ truyền

Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng và phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền. Những kinh nghiệm chữa bệnh, những cây thuốc quý còn nằm rất nhiều trong nhân dân nhất là đồng bào các dân tộc. Những kinh nghiệm này xưa nay được truyền lại theo tính chất gia truyền, cần có cách làm thích hợp và có những chính sách đãi ngộ khen thưởng thích đáng mới thực hiện được việc kế thừa này.

- Những vị lương y có tài, có nhiều kinh nghiệm chữa bệnh trong nhân dân hiện nay phần nhiều tuổi cao, sức đã yếu, cần gấp rút tổ chức kế thừa theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
- Cần đào tạo một số người biết chữ Hán Nôm để sưu tầm và biên dịch lại các tài liệu lưu truyền, tìm hiểu những trước tác của các danh y thời trước góp phần vào việc biên soạn tài liệu về lịch sử của nền y học cổ truyền dân tộc.

4. Đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ và phổ biến những kinh nghiệm chữa bệnh của nền y học cổ truyền dân tộc

- Cần gấp rút mở rộng quy mô đào tạo một đội ngũ cán bộ đảm nhiệm được các mặt công tác như: giảng dạy, kế thừa, chữa bệnh bằng cách kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền, nghiên cứu khoa học v.v...
- Cần phổ cập cho mọi cán bộ y tế trong toàn ngành có một số kiến thức thực hành các phương pháp chữa bệnh nhất là châm cứu và thuốc có trong nước, đặc biệt là các cán bộ ở tuyến y tế cơ sở như xã, đại đội, công nông trường, xí nghiệp.
- Đối với cán bộ được, cần đào tạo nhiều cán bộ chuyên về dược liệu, nắm được kỹ thuật bào chế thuốc đông dược bằng các phương pháp cổ truyền và công nghệ.
- Cần nhận thức đầy đủ được tầm quan trọng của công tác đào tạo cán bộ và phổ cập nền y học cổ truyền của dân tộc cho cán bộ y tế. Chỉ khi nào đội ngũ này đông đảo làm nòng cốt thì Nghị quyết của Đảng, chỉ thị chính của Chính phủ mới được thực hiện một cách nghiêm chỉnh và sáng tạo.

5. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu y học cổ truyền của dân tộc

Các phương pháp chữa bệnh của nền y học cổ truyền dân tộc rất có giá trị và phong phú nhưng mới ở phạm vi một nền y học lâm sàng và kinh nghiệm, cần phải dùng các kỹ thuật nghiên cứu hiện đại để chứng minh, chỉnh lý và nâng cao. Theo tinh thần của Nghị quyết lần thứ tư khóa 7 năm 1993 (hiện đại hoá và khoa học hoá y học cổ truyền).

Các công tác nghiên cứu cần tập trung vào các khâu sau đây:

- Nghiên cứu các tác phẩm của các danh y Việt Nam để xây dựng bổ sung cho kho tàng kinh nghiệm về phòng và chữa bệnh của nền y học cổ truyền dân tộc.
- Nghiên cứu cách chữa các bệnh thông thường, hay gặp trong nhân dân có kết quả nhất và tốn kém ít nhất, tức là nghiên cứu ứng dụng.
- Nghiên cứu cách chữa một số bệnh mà y học thế giới còn gặp nhiều khó khăn về phòng và chữa để góp phần vào nền y học thế giới.
- Nghiên cứu các vị thuốc có trong nước và phân loại tác dụng dược lý, thành phần hoá học, tác dụng chữa bệnh. Nghiên cứu di thực các loại thuốc còn phải nhập trong điều kiện đất nước đã thống nhất nhưng có nhiều miền khí hậu khác nhau, nghiên cứu cải tiến các dạng bào chế để phục vụ cho nền công nghiệp dược phẩm v.v...

6. Xây dựng chính sách toàn diện phục vụ cho công tác kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền

Chính sách gồm nhiều mặt nhưng đặc biệt hiện nay cần chú ý đến các vấn đề sau:

- Chính sách đãi ngộ, hưởng thụ theo tài năng và sự cống hiến của các vị lương y.
- Chính sách khen thưởng, khuyến khích đối với những đóng góp những kinh nghiệm chữa bệnh, những cây thuốc quý v.v...
- Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các lương y cá thể, cần chấm dứt hành nghề tự do; tạo điều kiện cho các vị lương y được hành nghề trong các tổ chẩn trị, các phòng chẩn trị y học dân tộc, tốt nhất là trong các tổ chức y tế nhân dân và tổ chức y tế Nhà nước.
- Cần bền bỉ thuyết phục, có chính sách thích hợp vận động đồng bào các dân tộc vùng cao đóng góp các kinh nghiệm gia truyền và các cây thuốc quý v.v...

7. Giải quyết tốt vấn đề dược liệu

Nghị quyết 200 CP năm 1978 của Hội đồng Chính phủ và gần đây là nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ IV và V nói lên tầm quan trọng của vấn đề phát triển nguồn dược liệu phong phú trong nước để thực hiện tốt việc kết

hợp chặt chẽ nền y học hiện đại và nền y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam dựa trên cơ sở thành quả phát triển đã 26 năm. Muốn làm được nhiệm vụ đó cần làm tốt những công tác sau:

- Điều tra sự có mặt và trữ lượng cây thuốc thiên nhiên, lập bản đồ được liệu các vùng trong toàn quốc.
- Khoanh vùng trồng trọt các cây thuốc có trong nước và các cây đã di thực để thoả mãn nhu cầu xuất khẩu.
- Tiếp tục nghiên cứu di thực các loại thuốc nước ngoài vào nước ta trong điều kiện đất nước đã thống nhất bao gồm nhiều vùng khí hậu khác nhau.
- Có chế độ khuyến khích thu mua và trồng trọt dược liệu, khuyến khích tuyên truyền việc sử dụng thuốc nam được và các thuốc ở dạng thành phẩm bào chế bằng nam dược

IV. KẾT LUẬN

Kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc xây dựng nền y học Việt Nam là một chủ trương sáng suốt, đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh mà Đại hội Đảng lần thứ III, IV, V, VII, VIII đã kiên trì đề ra nghị quyết.

Chỉ có thực hiện thành công nghị quyết của Đại hội Đảng để xây dựng nền y học Việt Nam hiện đại có đầy đủ tính chất khoa học, dân tộc đại chúng thì mỗi cán bộ y tế mới có điều kiện thực hiện nghiêm túc lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "thầy thuốc như mẹ hiền", cống hiến mọi trí tuệ và tài năng cho tương lai giàu mạnh của tổ quốc, hạnh phúc của nhân dân.

Bằng đường lối quân sự đúng đắn Đảng cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo thắng lợi cuộc chiến tranh nhân dân, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp truyền thống kinh nghiệm đánh giặc giữ nước của ông cha ta với khoa học quân sự hiện đại sau hơn 30 năm chiến tranh cách mạng đã đánh đuổi phát xít Nhật, đánh lại bọn thực dân xâm lược Pháp, đánh đuổi đế quốc Mỹ và bọn tay sai ra khỏi đất nước ta giành toàn thắng cho dân tộc, mở ra một kỷ nguyên độc lập thống nhất và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước. Nhất định Đảng ta sẽ thành công trong việc xây dựng nền y học Việt Nam mà nội dung là kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc, chỉ cần mỗi cán bộ y tế quán triệt và nghiêm túc thực hiện các nghị quyết và chỉ thị của Đảng và Nhà nước một cách sáng tạo.



PHẦN HAI

THUỐC ĐÔNG DƯỢC

CHƯƠNG I

ĐẠI CƯƠNG VỀ THUỐC ĐÔNG DƯỢC

I. NGUỒN GỐC

Thuốc đông dược gồm các loại thực vật, động vật, khoáng vật và một số chế phẩm hoá học.

Sự xuất hiện của thuốc là do kinh nghiệm thực tiễn đấu tranh với bệnh tật của nhân dân tìm ra; số lượng, chất lượng tiến bộ theo sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

Thời nguyên thủy, thực vật hay động vật do nguồn gốc tự nhiên cung cấp, sau thiếu dần phải chăn nuôi và gieo trồng, thu hái. Các loại khoáng vật phát triển theo khai thác mỏ như thạch cao, chu sa, hùng hoàng v.v...

Ở nước ta, trước khi có nền Y tế xã hội chủ nghĩa, các thuốc thường dùng đều phải nhập. Hiện nay ta đã tìm và xác định theo khoa học được nhiều cây thuốc có trong nước, một số thuốc đã di thực được như: sinh địa, bạch truật, huyền sâm, bạch chỉ v.v... Một số vị thuốc do điều kiện đất đai thổ nhưỡng chưa di thực được.

II. THU HÁI BẢO QUẢN

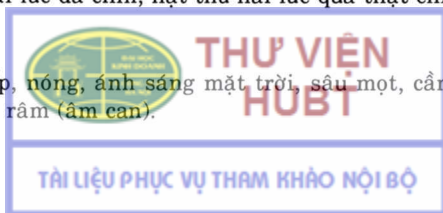
1. Thu hái

Các bộ phận cây thuốc có thời kỳ sinh trưởng nhất định nên thời gian thu hái khác nhau để đảm bảo tỷ lệ hoạt chất cao nhất.

- Gốc, rễ, củ: đầu xuân, cuối thu, mùa đông (lúc cây khô héo hoạt chất tập trung tại rễ).
- Mầm, lá: mùa xuân, hè.
- Hoa: thu hái lúc ngậm nụ bắt đầu nở như hoa cúc, hoa kim ngân.
- Quả: thu hái lúc đã chín, hạt thu hái lúc quả thật chín.

2. Bảo quản

Tránh ẩm thấp, nóng, ánh sáng mặt trời, sâu mọt, cần đậy kín, thuốc có tinh dầu, phơi chỗ râm (âm can).



III. BẢO CHẾ ĐƠN GIẢN

1. Mục đích

a. Làm mất hoặc làm giảm chất độc của thuốc. Thí dụ: bán hạ dùng sống gây ngứa nên phải chế với nước gừng; ba đậu có dầu gây ỉa chảy dữ dội, cần bào chế làm mất chất dầu giảm độc tính.

b. Điều hoà lại tính năng của vị thuốc, làm hoà hoãn lại tăng công hiệu: có một số vị thuốc dùng sống, chín tác dụng khác nhau. Thí dụ: sinh địa dùng sống tính lạnh mát dùng để thanh nhiệt lương huyết; thực địa là sinh địa nấu chín với rượu, tính hơi ấm dùng để bổ huyết.

c. Bỏ tạp chất làm cho sạch.

d. Qua bào chế: giúp cho bảo quản dễ dàng, sử dụng thuận lợi, dự trữ thuốc vì thuốc thực vật sinh trưởng có mùa.

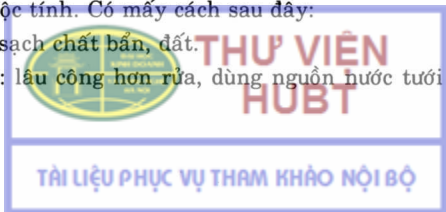
2. Phương pháp bào chế

a. *Dùng lửa (hoả chế)*: dùng lửa trực tiếp hay gián tiếp hong sấy, đốt làm khô ráo, sém vàng, thành than, gồm các phương pháp sau:

- Nung: bỏ ngay vị thuốc vào lửa đỏ hoặc nung trong nồi chịu lửa, thường dùng cho các loại thuốc có khoáng vật như mẫu lệ, tử thạch v.v... làm cho mất nước, tăng tác dụng hấp thu hoặc thu sáp.
- Bào: cho vị thuốc vào chảo sao trong chốc lát, đến khi sém vàng xung quanh nứt nẻ, làm giảm tính mãnh liệt của thuốc như bào khương.
- Lùi: đem vị thuốc bọc giấy ướt hay cắm ướt lùi vào tro nóng hoặc than đến khi giấy cháy là được để huỷ một số hoạt chất có dầu, làm giảm bớt độc tính của thuốc như cam toại.
- Sao: đem vị thuốc cho vào nồi rang, chảo mà sao là phương pháp hay dùng nhất. Tùy theo mức độ nóng khác nhau ta có sao vàng: bạch trạch, hoài sơn; sao cháy: quả dành dành; sao đen thành than tồn tính (vẫn giữ nguyên hình dạng chưa thành tro): trắc bá diệp, khi sao vàng để kiện tỳ, sao đen để cầm máu.
- Sấy: sấy thuốc trên than, trong lò sấy. Sấy khô: cúc hoa, kim ngân hoa. Sấy vàng khô dòn như thủy diệp, manh trùng.
- Chích(nước): sao tẩm mật; đường và các thành phần khác đến khi không dính là được. Chích dễ làm tăng tác dụng của thuốc như chích cam thảo với mật để làm tăng tác dụng dinh dưỡng, nhuận phế.

b) *Dùng nước (thủy chế)*: dùng nước làm cho các vị thuốc sạch, mềm dễ thái, làm giảm độc tính. Có mấy cách sau đây:

- Rửa: làm sạch chất bẩn, đất.
- Giặt sạch: lâu công hơn rửa, dùng nguồn nước tươi vào thuốc cho trôi tạp chất.



- Ngâm: dùng nước nguội hay nước sôi để ngâm: hạnh nhân, đào nhân ngâm nước để bóc vỏ. Nếu vị thuốc cứng phải ngâm lâu cho mềm dễ thái, giảm độc tính.
- Tẩm: ngâm cho mềm vị thuốc để dễ bào nhỏ.
- Thuỷ phi: cho thêm nước vào nghiền chung với thuốc để tán nhỏ, mịn và thuốc không bay ra như hoạt thạch, chu sa.

c. Phối hợp dùng lửa và nước (thuỷ hoả hợp chế)

- Chưng: chưng cách thuỷ cho chín hoặc chưng với rượu như thực địa để làm mất tính đắng lạnh của thuốc, thay đổi công hiệu.
- Nấu: đem vị thuốc với nước, nước sắc vị thuốc khác hoặc dấm. Nấu lấy tinh chất hoà tan rồi cô thành ro.
- Tôi: đem vị thuốc nung đỏ tôi với nước, dấm làm cho tan ra và ngâm nước, dùng cho các loại thuốc khoáng vật.

Ngoài ra còn dùng dấm, rượu, nước cơm, sữa, nước muối mà chế chung với các cách tẩm, ngâm, nướng, sao, chưng để đạt yêu cầu chữa bệnh: rượu đưa lên, gừng phát tán, muối vào thận, dấm vào can...

IV. TÍNH NĂNG DƯỢC VẬT

Tính năng dược vật là tác dụng của vị thuốc để điều chỉnh lại sự mất thăng bằng về âm dương trong cơ thể.

Tính năng của vị thuốc gồm khí, vị, thăng, giáng, phù, trầm và bổ, tả.

1. Tứ khí (còn gọi là tứ tính)

Bao gồm hàn (lạnh), nhiệt (nóng), ôn (ấm), lương (mát). Bốn loại tính chất này do sự phản ứng của cơ thể khi dùng thuốc mà nhận thấy.

Hàn, lương thuộc âm; nhiệt, ôn thuộc dương. Những thuốc hàn lương (còn gọi là âm dược) dùng để thanh nhiệt tả hoả, giải độc, tính chất trầm giáng chữa chứng nhiệt, dương chứng; những thuốc ôn, nhiệt (còn gọi là dương dược) dùng để ôn trung, tán hàn, tính chất thăng phù để chữa chứng hàn, âm chứng.

Ngoài ra còn một số thuốc khí không rõ rệt, tính chất hoà hoãn gọi là bình tính.

Vì vậy muốn chữa bệnh và sử dụng thuốc đúng đắn, phải chẩn đoán bệnh xem thuộc chứng hàn hay chứng nhiệt, sau đó nắm chắc tính chất của thuốc để sử dụng. Chẩn đoán sai, dùng nhầm thuốc sẽ đem lại hậu quả không tốt cho người bệnh.

2. Ngũ vị

Thông qua vị giác mà nhận thấy vị cay (tân), chua (toan), đắng (khổ), ngọt (cam), mặn (hàm) của vị thuốc. Ngoài ra còn vị đậm không có vị rõ rệt, nên có tài liệu ghi là lục vị.



Vị cay (tân): đặc điểm là hay tản ra (tán), chạy dùng để chữa các bệnh thuộc phần biểu làm ra mồ hôi hoặc khí huyết bị ngưng trệ như lá tía tô: tán phong hàn chữa cảm mạo; mộc hương: hành khí đẩy bụng; xuyên khung: hoạt huyết chữa ứ huyết.

Vị ngọt (cam): có tác dụng bổ dưỡng để chữa các chứng hư, hoà hoãn để giảm cơn đau, bớt độc tính của thuốc hay giải độc cơ thể khi dùng làm thuốc, điều hoà tính của các vị thuốc như đẳng sâm, hoàng kỳ: bổ khí; thực địa, mạch môn: bổ âm; cam thảo, kẹo mạch nha: chữa cơn đau dạ dày.

Vị đắng (khổ): có tác dụng tả hạ và táo thấp; dùng để chữa chứng nhiệt, chứng thấp như hoàng liên, hoàng bá: thanh nhiệt trừ thấp chữa lỵ và ỉa chảy nhiễm khuẩn; thương truật: kiện tỳ, táo thấp chữa ỉa chảy, đờm nhiều.

Vị chua (toan): hay thu liễm, cố sáp, chống đau; dùng để chữa chứng ra mồ hôi (tự hãn), ỉa chảy, di tinh như kim anh, sơn thù: thu liễm mồ hôi, cố tinh, sáp niệu; kha tử, ngũ bội tử: chữa ỉa chảy lâu ngày, sa trực tràng; ô mai: chữa đau bụng do giun.

Vị mặn (hàm): hay đi xuống, làm mềm nơi bị cứng hoặc các chất ứ đọng cứng rắn (nhuyễn kiên); thường dùng chữa táo bón, lao hạch, viêm hạch như mang tiêu (thành phần chủ yếu là Na sunfat) gây nhuận tràng, tẩy.

Vị đậm: hay thẩm thấp, lợi niệu; dùng chữa các chứng bệnh do thủy thấp gây ra (phù thũng) như ý dĩ, hoạt thạch có tác dụng lợi tiểu.

Ngũ vị có quan hệ rất mật thiết với tứ khí, ngũ tạng, ngũ sắc. Trên cơ sở đó để định tác dụng của thuốc, tìm thuốc và bào chế thuốc.

a. *Quan hệ giữa khí và vị:* khí và vị kết hợp với nhau thành tính năng vị thuốc, không thể tách rời ra được.

Có những vị thuốc khí giống nhau nhưng vị khác nhau hoặc vị giống nhau nhưng khí lại khác nhau thì có tác dụng chữa bệnh khác nhau.

Thí dụ:

Có những thứ thuốc có một khí nhưng kiêm mấy vị như quế chi tính ôn nhưng vị ngọt, cay; sinh địa tính lạnh nhưng vị đắng, ngọt.

Vì vậy khi sử dụng thuốc trên lâm sàng phải nắm đồng thời khí và vị của thuốc. Thí dụ chứng sốt: nếu do biểu nhiệt thì dùng thuốc tân lương giải biểu như bạc hà, sài hồ; do thực nhiệt dùng thì thuốc đắng lạnh (khổ hàn) như hoàng liên, đại hoàng; do hư nhiệt vì tân dịch hao tổn thì dùng thuốc ngọt lạnh (cam hàn) như sinh địa, huyền sâm.

b. *Quan hệ giữa ngũ vị, ngũ sắc, ngũ tạng:* người xưa dựa vào quan hệ này để tìm cây thuốc, sơ bộ nhận xét tác dụng lâm sàng: vị chua, sắc xanh vào can; vị ngọt, sắc vàng vào tỳ; vị cay, sắc trắng vào phế; vị đắng, sắc đỏ vào tâm; vị mặn, sắc đen vào thận.

Quan hệ này chỉ đạo sự quy kinh của thuốc sẽ nói ở mục sau

Tính	Tên vị thuốc	Vị	Tác dụng
Ôn (ấm)	Gừng sống Hậu phác Hoàng kỳ Ô mai	Cay Đắng Ngọt Chua	Tán hàn giải biểu Hành khí Kiện tỳ Cổ sáp (cầm ỉa chảy)
Hàn (lạnh)	Hoàng liên Phù bình	Đắng Cay	Thanh nhiệt trừ thấp Tân lương giải biểu
Hàn Ôn	Lô căn Cam thảo	(Ngọt) -	Thanh nhiệt tả hỏa Kiện tỳ
Hàn Lương Nhiệt	Thạch cao Bạc hà Phụ tử	(cay) - -	Thanh nhiệt tả hỏa Tân lương giải biểu Trừ hàn

3. Thăng, giáng, phù, trầm

Thăng, giáng, phù, trầm là chỉ xu hướng tác dụng của thuốc. Thăng là đi lên, giáng là đi xuống, phù là phát tán ra ngoài, trầm là thấm lợi vào trong và xuống dưới.

Các vị thuốc thăng và phù đều đi lên, hướng ra ngoài, thường có tác dụng: thăng dương, phát biểu, tán hàn. Các vị thuốc trầm và giáng thường đi xuống dưới và vào trong nên có tác dụng: tiềm dương, giáng nghịch, thu liễm, thẩm lợi, tả hạ.

Tính chất thăng, giáng, phù, trầm quan hệ mật thiết với khí vị và tỷ trọng nặng nhẹ của vị thuốc.

- Khí, vị: vị cay ngọt, tính ôn nhiệt thuộc dương thường là các vị thuốc thăng như ma hoàng, quế chi, gừng; vị đắng, chua, mặn, tính hàn lương thuộc âm thường là các vị thuốc trầm giáng như đại hoàng, mang tiêu, hoàng liên.

- Tỷ trọng: thuốc loại hoa, lá là những vị thuốc nhẹ, thuộc loại phù thăng như lá sen, bạc hà, kinh giới; các vị thuốc khoáng vật, hạt, quả có tỷ trọng nặng, thuộc loại trầm giáng như mẫu lệ, long cốt, tô tử, chỉ thực, thực địa.

Trên lâm sàng bệnh tật phát sinh ở những vị trí khác nhau của cơ thể: trên, dưới, trong, ngoài. Xu thế của bệnh có khi nghịch lên trên (nôn, nấc) khi giáng xuống dưới (ỉa chảy, sa trực tràng), v.v... nên khi dùng các loại thuốc có phân biệt khác nhau:

- Bệnh tại biểu thường dùng các thuốc phù thăng mà không dùng thuốc giáng trầm; bệnh tại lý, phía dưới thường dùng các thuốc trầm giáng mà không dùng thuốc phù thăng.

- Bệnh nghịch lên trên nên hạ, không nên thăng như chứng can dương xung thịnh lên trên gây nhức đầu dùng thạch quyết minh, mẫu lệ để trầm giáng. Bệnh thể đi xuống thì dùng các thuốc đi lên như chứng tỳ hư hạ hãm gây nên chứng sa trực tràng thì phải dùng các thuốc kiện tỳ, thăng dương

như hoàng kỳ, thăng ma, sài hồ để chữa, nếu dùng thuốc đắng lạnh để hạ thì bệnh lại càng nặng thêm.

Tính chất thăng giáng phù trầm của các vị thuốc còn có thể thay đổi tùy theo sự bào chế và sự phối ngũ.

- Về bào chế: vị thuốc sao với rượu thì đi lên, sao với nước gừng thì phát tán, sao với dấm thì thu liễm, sao với muối thì đi xuống (thí dụ: hương phụ vị cay đắng tính ôn là loại thuốc thăng phù, nếu sao với dấm thì đi vào can, nếu sao với muối vào thận là tính chất của loại thuốc trầm giáng).

- Về phối ngũ: vị thuốc thăng phù dùng với đa số các vị thuốc trầm giáng sẽ đi xuống; vị thuốc trầm giáng dùng cùng với nhiều vị thuốc thăng phù có thể theo đó mà đi lên trên.

4. Bổ tả

Bệnh tật là quá trình đấu tranh mất đi hay phát triển của chính khí và tà khí. Vì vậy bệnh có hai mặt: hư và thực.

Nguyên tắc chữa bệnh: hư thì bổ, thực thì tả, do đó tính năng của thuốc căn cứ yêu cầu chữa bệnh cũng chia làm hai loại bổ và tả.

Trong khi vận dụng thuốc để chữa bệnh, trước hết phải nắm được khí vị, sau đó tiến lên phân loại thuốc bổ hay tả. Thí dụ hoàng liên tính hàn có tác dụng thanh nhiệt táo thấp là thuốc tả; thiên môn tính hàn, chữa âm hư gây sốt là thuốc bổ. Đào nhân và bạch thực đều vào huyết phạm: đào nhân có tác dụng hoạt huyết chữa chứng huyết ứ là thuốc tả; bạch thực bổ huyết chữa chứng huyết hư là thuốc bổ.

Trên thực tế lâm sàng, do tính chất phức tạp của bệnh, chứng hư và chứng thực lẫn lộn, hoặc bấm tổ là hư mất thêm bệnh mới thì khi dùng thuốc phải vận dụng bổ, tả cùng dùng để chữa bệnh (công, bổ kiêm trị).

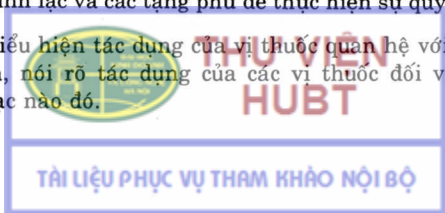
V. SỰ QUY KINH CỦA THUỐC

Quy kinh là tác dụng đặc biệt của các vị thuốc đối với các bộ phận khác nhau của cơ thể. Tuy về tính năng dược vật (khí, vị, bổ, tả) của các vị thuốc có thể giống nhau, nhưng tác dụng chữa bệnh ở các vị trí có thể khác nhau. Thí dụ: bệnh nhiệt phải dùng thuốc hàn lương, nhưng nhiệt ở những vị trí khác nhau (phế, vị, đại trường v.v...) thì phải sử dụng các vị thuốc khác nhau.

Sự quy kinh của thuốc căn cứ vào:

1. Trên cơ sở hệ kinh lạc và các tạng phủ để thực hiện sự quy kinh

Quy kinh là biểu hiện tác dụng của vị thuốc quan hệ với lục phủ, ngũ tạng và 12 kinh mạch, nói rõ tác dụng của các vị thuốc đối với bệnh trạng của tạng, phủ, kinh lạc nào đó.



Theo kinh nghiệm thực tế lâm sàng, người xưa đã tổng kết một số các triệu chứng quy nạp thành hội chứng bệnh của từng kinh lạc, từng tạng phủ, sau đó nghiên cứu tác dụng của thuốc thấy nó tác dụng vào kinh lạc, tạng phủ nào.

Thí dụ: cát cánh, hạnh nhân vào kinh phế chữa chứng ho, hen thuộc bệnh của phế; táo nhân vào tâm kinh vì có tác dụng an thần; cương tàm vào can vì chữa co giật.

2. Sự quy kinh lấy lý luận ngũ hành làm cơ sở

Đặc biệt là quan hệ giữa ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng. Như cam thảo màu vàng, vị ngọt chữa bệnh ở tỳ và vị; mang tiêu mạn, đen vào thận; chu sa đắng đỏ vào tâm, v.v...

3. Căn cứ vào học thuyết kinh lạc về sự liên quan chặt chẽ giữa các đường kinh để thể hiện sự quy kinh

- Sài hồ là vị thuốc chữa bệnh thuộc đờm kinh cũng có tác dụng chữa vào kinh can (sơ can giải uất, thanh can minh mục) vì can và đờm có quan hệ biểu lý về đường kinh và tạng phủ.

- Câu đằng là vị thuốc bình can tức phong, chữa bệnh ở kinh can cũng có tác dụng đến tâm bào lạc vì kinh can và kinh tâm bào lạc cũng là kinh quyết âm.

Trên thực tế lâm sàng, ta thấy một vị thuốc có nhiều tác dụng khác nhau, chữa nhiều bệnh khác nhau vì sự quy kinh của nó vào nhiều tạng phủ khác nhau như hạt sen có tác dụng cầm ỉa chảy, cầm di tinh, an thần vì vào kinh tỳ, thận, tâm; ô mai vào kinh phế, tỳ, can nên có tác dụng chữa ho, cầm ỉa chảy, chữa đau bụng giun. Có những vị thuốc vào cả 12 kinh như cam thảo nên việc dùng rất rộng rãi và phổ biến (trong sách thương hàn luận có 250 bài thuốc thì có 120 bài có cam thảo).

Khi nghiên cứu tác dụng của thuốc và nắm được sự quy kinh có thể giúp cho sự vận dụng tổng hợp các vị thuốc được chính xác, giải thích được sự phối hợp của các vị thuốc mà bản thân chúng nằm ở các chương khác nhau. Thí dụ: bạch thược, sài hồ hay phối hợp với nhau vì chúng đều quy vào kinh can (sài hồ là thuốc giải biểu, bạch thược là thuốc bổ âm).

VI. SỰ PHỐI NGŨ CÁC VỊ THUỐC

Phối ngũ là việc sử dụng hai vị thuốc trở lên, nó là cơ sở cho việc tạo thành các bài thuốc dùng trên lâm sàng.

Mục đích của sự phối ngũ các vị thuốc là để phát huy hiệu lực chữa bệnh, hạn chế tác dụng xấu của các vị thuốc, mặt khác để thích ứng với những chứng hậu bao gồm nhiều triệu chứng phức tạp trong quá trình bệnh tật.

Có mấy loại phối ngũ sau đây:

1. Tương tu: hai thứ thuốc cùng một tác dụng hỗ trợ kết quả cho nhau.
2. Tương sử: hai vị thuốc trở lên dùng chung (một thứ là chính, một thứ là phụ) để nâng cao hiệu quả chữa bệnh.

Tương tu và tương sử là hai loại phối ngũ thường thấy nhất.

3. Tương úy: là khi một thứ thuốc có tác dụng xấu dùng chung với một vị khác để chế ngự. Bán hạ sống gây ngứa dùng với gừng cho hết ngứa.
4. Tương sát: một vị thuốc có độc dùng với một vị thuốc khác để tiêu trừ độc tính để trở nên không độc.

Tương úy và tương sát là sự phối ngũ thường thấy đối với các thuốc độc.

5. Tương ố: hai thứ thuốc dùng chung với nhau sẽ làm giảm hoặc làm mất hiệu lực của nhau như hoàng cầm với sinh khương.
6. Tương phản: một số ít thuốc đem phối ngũ gây tác dụng độc thêm như ô đầu với bán hạ.

Tương ố và tương phản nói lên sự cấm kỵ trong khi dùng thuốc.

7. Ngoài ra còn lối dùng đơn độc

Một vị thuốc mà có tác dụng như độc sâm thang (có một vị nhân sâm).

Bảy loại phối ngũ này y học cổ truyền gọi là thất tình hoà hợp.

VII. SỰ CẤM KỴ TRONG KHI DÙNG THUỐC

1. Những vị thuốc cấm kỵ khi có thai

a. *Loại cấm dùng*: ba đậu (tả hạ); khiên ngu, đại kích, thương lục (trục thủy); tam thất (hoạt huyết); xạ hương (phá khí); nga truật, thủy điệt, manh trùng (phá huyết). Các vị thuốc trên có tác dụng trục thủy, tả hạ, phá khí, phá huyết nên khi có thai cấm dùng.

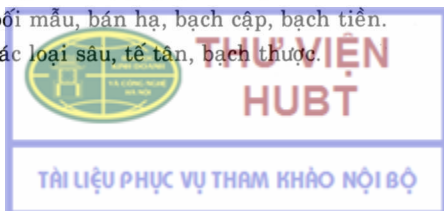
b. *Loại dùng thận trọng*: đào nhân, hồng hoa (hoạt huyết); bán hạ, đại hoàng (tả hạ); chỉ thực (phá khí); phụ tử, can khương, nhục quế (đại nhiệt). Các vị thuốc trên có tác dụng phá khí, tả hạ, hoạt huyết, đại nhiệt nên phải thận trọng trong việc sử dụng đối với người có thai.

2. Các vị thuốc tương phản lẫn nhau

Cam thảo chống cam toại, nguyên hoa, hải táo.

Ô đầu phản bội mẫu, bán hạ, bạch cập, bạch tiền.

Lê lô phản các loại sấu, tề tân, bạch thuốc.



3. Cấm kỵ trong khi uống thuốc

Cam thảo, hoàng liên, cát cánh, ô mai kiêng ăn thịt lợn; bạc hà kiêng ăn ba ba; phục linh kiêng dấm.

Khi ăn uống chú ý không nên dùng các thức ăn chống lại tác dụng thuốc. Thí dụ: dùng thuốc ôn trung trừ hàn (nóng, ấm) không ăn các đồ ăn lạnh; dùng các thuốc kiện tỳ, tiêu đạo không nên ăn chất béo, nhờn, tanh; dùng thuốc an thần không nên ăn chất kích thích.

VIII. QUY CHẾ THUỐC ĐỘC

1. Bảng sắp xếp thuốc độc và liều lượng tối đa

BẢNG A

Ba đậu hạt sống: là hạt của cây *Croton tiglium* họ *Ruphorbiaceae* liều tối đa: uống 0,05g/lần - 0,10g/24giờ

- Ban miêu (cả con) là con sâu có tên *Lytta vesicatoria*, liều tối đa uống 0,03g/1 lần - 0,06g/24giờ.

- Hoàng nàn (sống) là vỏ thân và vỏ cành của cây *Strychnos ganthicriona* họ *Loganiaceae*, liều tối đa uống 0,02g/lần - 0,04g/24giờ.

- Mã tiền (sống) là hạt của cây *Strychnos nuxvomica* họ *Loganiaceae*, liều tối đa uống 0,10g/lần - 0,30g/24giờ.

- Ô đầu (sống) là củ mẹ chưa có củ con, hoặc có củ con nhưng còn nhỏ của cây *Acomitum fortunei* họ *Ranunculaceae*. Liều tối đa uống 0,05g/1 lần - 0,15g/24 giờ.

- Phụ tử (sống) là củ non chưa muối của cây *Acomitum fortunei* họ *Ranunculaceae*. Liều tối đa 0,05g/1lần - 0,15g/24 giờ

- Thạch tín: *Arsenicum erudum* 8% As, liều tối đa (loại thăng hoa) 0,002g/lần - 0,004g/24 giờ, chỉ được bán loại thạch tín thăng hoa gọi là thạch tín chế.

BẢNG B

- Ba đậu chế: bã của hạt đậu, liều tối đa uống 0,05g/lần - 0,10g/24giờ

- Hoàng nàn chế: liều tối đa uống 0,10g/lần - 0,40g/24 giờ

- Hùng hoàng: sunfua As dùng ngoài

- Khinh phấn (calome): liều tối đa uống 0,25g/lần - 0,40g/24 giờ

- Mã tiền chế: liều tối đa uống 0,40g/lần - 1g/24giờ

- Phụ tử chế: liều tối đa uống 25g/lần - 50g/24giờ (áp dụng khi đơn thuốc kèm theo cam thảo, gừng).



2. Quy định tạm thời về quản lý, bào chế thuốc độc

a. Quản lý thuốc độc

Loại A: ba đậu, hoàng nàn, mã tiền, ô đầu, phụ tử. Lương y hoặc những người có bài thuốc gia truyền muốn mua thuốc sống (chưa bào chế giảm độc) phải đem đăng ký đến cửa hàng làm giấy biên nhận chịu trách nhiệm về việc bào chế, chế biến.

Loại B: phụ tử muối không bán thẳng cho bệnh nhân mà chỉ bán cho những người có bài thuốc gia truyền hoặc lương y. Thủ tục như các loại thuốc độc A.

b. Bào chế, chế biến thuốc nam đông dược

- Ba đậu chế: bảng B

Lấy hạt ba đậu còn chắc, đập dập, bỏ vỏ cứng, lấy nhân sao vàng ép dầu, lấy giấy thấm hoặc hút bỏ hết dầu đến khi còn bã (ba đậu sương) đun sấy khô tán bột.

- Hoàng nàn chế: bảng B

Lấy vỏ thân, vỏ cành cây hoàng nàn ngâm nước từ 12 giờ - 24 giờ cạo hết vỏ vàng bên ngoài, ngâm nước vo gạo 3 ngày (1 ngày thay nước vo gạo 1 lần) thái mỏng phơi khô.

- Mã tiền chế: bảng B

Lấy hạt của quả mã tiền ngâm vào nước vo gạo đến khi mềm cạo vút vỏ ngoài và mầm, sau đó thái mỏng sấy khô, tẩm dầu vừng một đêm, sao cho vàng đậm (khô hết dầu) cho vào lọ đậy kín.

- Ô đầu: bảng B

Lấy củ mẹ khi chưa ra hoa hoặc củ con còn nhỏ của cây ô đầu rửa sạch, thái mỏng, ngâm rượu để xoa bóp (dùng ngoài, không được uống).

- Phụ tử muối: bảng B, còn gọi là diêm phụ tử

Lấy củ con (nhỏ, nhỡ, to) của cây ô đầu, rửa sạch cho vào muối như muối cà (một lớp củ lại rắc một lớp muối). Nén nặng, đậy kín, 6 tháng trở lên mới lấy ra dùng.

Phụ tử muối không bán thẳng cho bệnh nhân

- Phụ tử chế: còn gọi là hắc phụ tử, giảm độc loại B

Lấy phụ tử muối cắt bỏ đầu đuôi và rốn (chỗ nối giữa các củ với nhau) cạo vỏ, thái mỏng, dùng nước đậu đen tẩm vào, phơi khô lại tẩm (3 lần), đem đồ như đồ xôi 1 giờ (kể từ khi sôi nước), đem phơi khô thành hắc phụ tử hay phụ tử chế.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC GIẢI BIỂU

I. ĐẠI CƯƠNG

1. Định nghĩa

Thuốc giải biểu là những thuốc dùng để đưa ngoại tà (phong, hàn, thấp, nhiệt) ra ngoài bằng đường mồ hôi, chữa những bệnh còn ở biểu làm cho bệnh không xâm nhập vào trong (lý).

Các vị thuốc này đa số có vị cay, cay có tác dụng phát tán, gây ra mồ hôi và qua đường này đưa tà khí ra ngoài; vì vậy còn gọi là thuốc giải biểu phát hãn hay phát tán giải biểu.

2. Phân loại

Tùy theo nguyên nhân phong hàn, phong nhiệt và phong thấp, người ta chia làm ba loại chính:

- Phát tán phong hàn: đa số vị cay (tân), tính ấm (ôn) nên còn gọi là thuốc tân ôn giải biểu.
- Phát tán phong nhiệt: đa số vị cay (tân), tính mát (lương) nên còn gọi là thuốc tân lương giải biểu.
- Phát tán phong thấp: có nhiều vị cay ấm (tân ôn), cũng có vị tính mát lạnh hoặc tính bình dùng để chữa các chứng bệnh phong thấp kèm thêm hàn, nhiệt khác nhau.

3. Tác dụng và chỉ định chữa bệnh chung

- Phát tán giải biểu do ngoại cảm phong hàn, phong nhiệt, phong thấp gây các bệnh cảm mạo, truyền nhiễm v.v...
- Các chứng đau dây thần kinh, co cứng các cơ (sơ phong giải kinh) do cảm phải hàn tà, nhiệt tà như đau gáy, đau lưng, liệt dây VII, đau dây thần kinh liên sườn do lạnh v.v...
- Chữa ho, hen suyễn, tức ngực, khó thở (tuyên phế) do các nguyên nhân hàn, nhiệt làm phế khí không tuyên giáng, hay gặp ở các bệnh viêm họng, viêm phế quản, hen phế quản v.v...
- Giải độc, làm mọc các nốt ban chẩn/ chữa mụn nhọt lúc bắt đầu, viêm màng tiếp hợp, làm mọc các nốt ban chẩn do sởi và thủy đậu, giải dị ứng.

- Lợi niệu trừ phù thũng (hành thuỷ tiêu thũng) dùng trong viêm cầu thận cấp do lạnh (phong thuỷ) dị ứng nổi ban gây phù dị ứng.
- Chữa đau các khớp xương do phong, hàn, thấp. Y học dân tộc gọi là chứng tý gồm các bệnh thoái khớp, viêm đa khớp dạng thấp, viêm khớp cấp.

4. Những điều cần chú ý khi sử dụng thuốc giải biểu

- Chỉ sử dụng thuốc này khi tà còn ở biểu. Nếu tà khí đã vào bên trong mà biểu chứng vẫn còn thì phải phối hợp với các thuốc chữa ở phần lý (hạ, thanh, ôn) gọi là biểu lý cùng giải.
- Mùa hè nóng dùng lượng ít, mùa đông lạnh dùng lượng cao hơn.
- Phụ nữ sau khi đẻ, người già, trẻ em dùng lượng ít và phối ngũ với các thuốc dưỡng âm, bổ huyết ích khí.
- Các vị thuốc phát hãn gây ra mồ hôi, không nên dùng kéo dài. Khi đạt kết quả chữa bệnh thì phải dừng thuốc ngay.
- Khi uống thuốc cho ra mồ hôi, nên uống nóng, ăn cháo nóng, đắp chăn, mặc quần áo ấm để giúp cho việc ra mồ hôi tốt hơn.

5. Cấm kỵ

- Tự ra mồ hôi (tự hãn) do khí hư, ra mồ hôi trộm (đạo hãn)
- Thiếu máu, đại ra máu, nôn ra máu
- Mụn nhọt đã vỡ, các nốt ban chẩn đã mọc hết, bay hết
- ~ Sốt, do âm hư (mất nước, điện giải), thời kỳ hồi phục của các bệnh truyền nhiễm (giai đoạn âm hư)

II. THUỐC PHÁT TÁN PHONG HÀN (tân ôn giải biểu)

Thuốc phát tán phong hàn dùng để chữa:

Cảm mạo do lạnh: sợ lạnh, sốt ít, đau đầu, đau mình, ngạt mũi, chảy nước mũi, khản tiếng, rêu lưỡi trắng, mạch phù.

Ho hen do lạnh.

Đau các cơ, đau dây thần kinh do lạnh.

Một số bệnh dị ứng do lạnh: viêm mũi dị ứng, ban chẩn, viêm cầu thận cấp do lạnh (phong thuỷ).

Bệnh cảm mạo do lạnh có hai loại: biểu thực không có mồ hôi, mạch phù khẩn dùng các vị thuốc như: ma hoàng, tế tân; biểu hư có ra mồ hôi, mạch phù nhược dùng các loại thuốc như: quế chi, gừng.

Vị thuốc ma hoàng tác dụng gây ra mồ hôi mạnh cần chú ý đến sự cấm kỵ đối với những người âm hư, thiếu máu v.v.

QUẾ CHI

Dùng cành non, phơi khô của cây quế *Cinnamomum Lonreiri*. Cây quế mọc và được trồng ở nhiều tỉnh Thanh Hoá, Yên Bái.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, ngọt, tính đại nhiệt (rất nóng). Vào kinh can và thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải biểu tán hàn: dùng để chữa các bệnh phong hàn cảm mạo, biểu hiện rét nhiều, không có mồ hôi. Khi dùng phối hợp với ma hoàng như bài quế chi ma hoàng thang

Ma hoàng	12g
Quế chi	12g
Hành nhân	12g
Cam thảo	4g

- Làm thông phần dương khí khi đã bị ứ trệ, khí dương không lưu thông, nước bị ngưng đọng trong cơ thể, gây phù nề hoặc chứng đờm ẩm.

- Làm ấm kinh, thông mạch, trị phong hàn thấp, với các chứng đau nhức xương cốt, khớp đau, thường phối hợp với: phòng phong, phụ tử.

- Hành huyết, giảm đau: dùng trong các trường hợp phụ nữ bế kinh, ứ huyết, thai chết lưu trong bụng hoặc đau bụng do lạnh.

- Làm ấm thận, hành thủy, dùng trong trường hợp chức năng thận suy yếu, tiểu tiện bí tức, hen suyễn.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 20g/ngày

d. *Những trường hợp không dùng*:

Những người có chứng thấp nhiệt, âm hư, huyết nóng, đau bụng, phụ nữ có thai, các chứng xuất huyết.

e. *Về dược lý*:

Quế chi có khả năng kích thích tuyến mồ hôi bài tiết, làm dẫn huyết tuần hoàn, giải nhiệt, cường tim, giảm đau, giải cơ quắp, kích thích niêm mạc dạ dày, làm tăng chức năng tiêu hoá do tăng nhu động dạ dày và ruột, giúp cho dạ dày và ruột bài trừ những tích tụ

f. *Tính kháng sinh*:

Ức chế hoạt động và phát triển của nhiều loại vi khuẩn đường ruột như *ly* trực khuẩn, hoặc *loạn khuẩn*, *ức chế hoạt động của men* và vi trùng sinh hơi, *ức chế virus bệnh cảm cúm*.



THƯ VIỆN
HUBT

KINH GIỚI

Dùng lá tươi hoặc khô, ngọn có hoa (kinh giới tuệ) của cây kinh giới *Elsholtzia cristata*

Cây kinh giới có mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta. Ngoài việc dùng làm rau thơm, kinh giới còn được dùng để chữa nhiều bệnh khác nhau:

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào hai kinh phế và can

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải cảm, làm ra mồ hôi, dùng để trị các bệnh ngoại cảm, phong hàn, kinh giới tuệ thì tác dụng mạnh hơn lá. Có thể phối hợp với tía tô; nếu bệnh cảm thuộc chứng phong nhiệt thì phối hợp với bạc hà, ngưu bàng tử, kim ngân hoa, liên kiều.

- Giải độc, làm cho sôi mọc (phối hợp với cát căn, ngưu bàng tử, thuyền thoái); hoặc trị mẩn ngứa, mụn nhọt.

- Khử ứ, cầm máu: khi dùng đem sao cháy để cầm máu tử cung, đại tiểu tiện ra máu, chảy máu mũi, băng lậu. Thời gian phụ nữ có kinh bị cảm, dùng kinh giới sao thì tốt. Có thể phối hợp với các vị thuốc cầm máu khác, hiệu quả điều trị sẽ nâng cao.

- Khử phong, chỉ kinh: dùng trị trúng phong cảm khẩu, đau cổ họng. Khi bị trúng phong toàn thân tê dại, sờ vào không có cảm giác hoặc ít cảm giác, tay chân mình mẩy nặng nề, mất xéch miệng méo hoặc bán thân bất toại, hoặc có sốt cao, sợ lạnh, chân tay co giật, rêu lưỡi trắng mỏng.

Hoa kinh giới 10g (dùng khô, tán thành bột) rượu trắng 20ml mỗi lần uống 5g với nước sôi và rượu; hoặc dùng kinh giới tươi 100g, bạc hà 100g, rửa sạch cả hai thứ giã nhỏ, vắt lấy nước, bỏ bã uống, mỗi lần 2 thìa, uống dần hết trong ngày (bài này còn dùng để chữa say nắng).

- Lợi đại tiểu tiện: dùng trong các trường hợp đại tiểu tiện bí táo (phối hợp với đại hoàng, hai vị này lượng bằng nhau 12g tán nhỏ); nếu bí tiểu tiện thì giảm đại hoàng đi 1/2; bí đại tiện thì giảm kinh giới đi 1/2 uống với nước nóng.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 16g tươi có thể tới 100g/ngày.

d. *Những trường hợp không dùng*:

Những bệnh như động kinh, xuất huyết mạch máu não, sỏi đã mọc, nhọt đã vỡ.

e. *Về dược lý*:

Thuốc có tác dụng kích thích tuyến mồ hôi, làm ra mồ hôi, có khả năng xúc tiến tuần hoàn của máu và da, có lợi cho bệnh mụn nhọt mới bị mắc

f. *Tính kháng sinh*:

Kinh giới có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của trực khuẩn lao. Tuy nhiên về mặt lâm sàng còn ít dùng để trị lao.

MA HOÀNG

Dùng toàn cây, trừ rễ và đốt của cây ma hoàng: Ephera Sinica

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, tính ấm. Vào hai kinh phế và bàng quang.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải cảm hàn (cảm lạnh): dùng khi bị cảm phải gió mưa lạnh, thân thể bị sốt, kèm theo rét run, đau đầu, nhức răng, mũi tắc ngạt và không có mồ hôi, dùng bài ma hoàng quế chi thang.

- Làm thông khí phế, bình suyễn: dùng với thể phong hàn, khí của phế không thông dẫn đến ho, khí suyễn như cảm mạo có ho, viêm khí quản mạn tính, hen phế quản, ho gà, có thể phối hợp với thuốc thanh nhiệt, hoá đờm.

Có thể dùng:

Ma hoàng	8g
Hạnh nhân	12g
Cam thảo	4g

Trường hợp viêm khí quản cấp tính và viêm phổi có sốt không hạ, miệng khát, kèm theo ho suyễn, có thể dùng:

Ma hoàng	8g	Thạch cao	40g
Hạnh nhân	8g	Cát cánh	12g
Cam thảo	8g	Hoàng cầm	12g
Bách bộ	8g		

- Lợi niệu tiêu phù thũng, dùng đối với trường hợp mới bị phù nề. Trị viêm thận cấp tính có:

Ma hoàng	8g	Hạnh nhân	12g
Liên kiều	12g	Cam thảo	4g
Đậu đỏ	20g	Gừng tươi	8g
Tang bạch bì	12g	Đại táo	3 quả

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người biểu hư, mồ hôi ra nhiều, phế hư, cao huyết áp

Chú ý: rễ ma hoàng vị ngọt, tính bình, tác dụng ngược hẳn với ma hoàng. Là vị thuốc làm ngừng ra mồ hôi cho nên có thể phối với các thuốc cố sáp, bổ tỳ chữa bệnh vã mồ hôi của phụ nữ sau khi đẻ.

e. *Về dược lý*:

Thấy rằng chất ephedrin chiếm 80 - 85% lượng alcaloid toàn phần trong ma hoàng, có tác dụng làm giãn cơ trơn của khí quản. Với nồng độ rất thấp chừng 1/100 vạn đến 1/900 vạn có thể tác dụng lên hệ thần kinh giao cảm. Ở

nồng độ cao 1/1000 có thể tác dụng trực tiếp lên cơ khí quản làm cho nó giãn ra. Ở nồng độ 1/100, ngược lại nó làm cho cơ trơn của khí quản co rút. Các khí quản và nhánh khí quản trong trạng thái co thắt thì mặc dù ở nồng độ nào ephedrin đều có tác dụng giải kinh, giải co quắp. Chất L - N - Metylephedrin đều có tác dụng thư giãn, giãn khí quản. Chất pendoephedrin cũng có tác dụng hoãn giải co quắp như ephedrin, nó có tác dụng tăng huyết áp và dẫn đồng tử (song rất yếu) cho nên dùng nó để làm hết suyễn rất phù hợp.

- Với hệ thống tuần hoàn, ephedrin làm cho tim đập nhanh, mạch máu ngoại vi co lại, huyết áp tăng.

- Với hệ thống thần kinh trung ương, ephedrin làm hưng phấn đại não và tủy sống. Tinh dầu trong ma hoàng có tác dụng giải nhiệt, ra mồ hôi, trong đó chất L - Terpeneol có tác dụng hạ nhiệt mạnh. Ephedrin đối với cơ thể bình thường thì không có tác dụng làm ra mồ hôi nhưng đối với người sốt cao thì làm cho lượng mồ hôi ra nhiều và nhanh.

GỪNG

Dùng thân rễ của cây gừng *Zingiber officinale* có thể dùng dạng tươi hoặc khô.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính nóng. Vào ba kinh phế và vị, tỳ.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

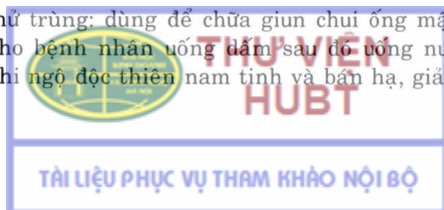
- Làm tiêu tán bệnh cảm mạo do lạnh gây ra (phát tán phong hàn) khi cơ thể biểu hiện đầu đau, mũi ngạt. Hoặc dùng để dự phòng cảm lạnh do đi lao động ngoài trời hay đi gặp mưa gió lạnh. Dùng gừng 4g sắc riêng pha thêm đường uống nóng hoặc phối hợp với thuốc cảm cúm khác như bạch chỉ, kinh giới. Có thể dùng sinh khương 12g, tô diệp 8g, phòng phong 12g sắc uống hoặc dùng tươi giã lấy nước pha thêm chút rượu đánh cảm.

- Làm cho ấm dạ dày (ấm vị) làm hết nôn (cầm nôn) dùng khi bụng bị nhiễm lạnh dẫn đến đầy ách, nôn lợm: gừng 12g, bán hạ chế 12g sắc uống. Nếu đau bụng do lạnh thì dùng gừng nướng cháy mà ăn. Nếu đau dữ dội lan ra lưng và sườn thì có thể dùng ngải diệp 12g, quế 12g, dấm nửa chén, gừng tươi 3 lát, đổ 200ml nước sắc còn một nửa, uống xong trùm kín chăn, mồ hôi phát ra là khỏi.

- Trị ỉa chảy: can khương 8g (nướng tán nhỏ, uống với nước cháo).

- Hoá đờm ngừng ho: dùng với viêm phế quản mạn tính, ngực bụng buồn bực, ho lâu ngày, đờm đặc. Ngoài ra còn dùng khi bị trúng phong cảm khẩu.

- Giải độc, khử trùng: dùng để chữa giun chui ống mật, tắc ruột do giun đũa (trước hết cho bệnh nhân uống dấm sau đó uống nước cốt gừng). Gừng còn để giải độc khi ngộ độc thiên nam tinh và bán hạ, giải độc do cá của dẫn đến dị ứng.



- Lợi tiểu: vỏ gừng vị cay, tính bình có khả năng lợi thủy, tiêu thủy có tác dụng hỗ trợ cho thuốc lợi tiểu khác như trong bài ngũ bì ẩm (dùng 5 thứ: vỏ gừng, vỏ rễ dâu, vỏ quả cau, vỏ quýt, vỏ phục linh).

- Một số công dụng khác của gừng:

Dùng củ gừng thái lát, bề mặt có châm lỗ nhỏ, đặt lên các huyết rồi dùng mỗi ngày, cứu gián tiếp. Ngoài ra gừng còn được sử dụng trong ngành dược để chế biến một số vị thuốc khác như dùng trong sao tẩm hương phụ tán gừng. Gừng dùng trong khi chế biến bán hạ để loại tính kích thích, tính ngứa của bán hạ (bán hạ úy (sợ) sinh khương), còn dùng để tẩy mùi tanh khi chế biến rắn, mùi hôi khi chế cao xương, gạc động vật.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày

d. *Trường hợp không dùng*:

Những người ho do phế nhiệt, nôn do vị nhiệt.

e. *Về dược lý*:

Nước gừng có tác dụng gây co mạch, làm hưng phấn vỏ não và thần kinh giao cảm làm huyết áp tăng, gây sung huyết ở dạ dày, ức chế trung tâm đau, còn có tác dụng cầm máu.

f. *Tính kháng sinh*: nước gừng có tác dụng ức chế một số vi khuẩn, diệt vi trùng ở âm đạo; ức chế *Bacillus mycoides*, *Staphylococcus aureus*.

TẾ TÂN

Dùng toàn cây có cả rễ của cây tế tân *Asarum heterotrofooides*

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào ba kinh thận, phế, tâm

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải cảm hàn, dùng đối với bệnh cảm mạo phong hàn, đau đầu, mũi tắc. Có thể phối hợp với ma hoàng, phụ tử

Ma hoàng 4g

Tế tân 4g

Phụ tử 12g

- Khử phong, giảm đau, dùng trong bệnh đau đầu (đau do thần kinh), hội chứng, đau răng. Ngoài ra còn dùng trong bệnh phong thấp, đau khớp.

- Khử ứ giảm ho: dùng đối với bệnh đờm ẩm, ho suyễn, chứng đờm nhiều do viêm phế quản mạn, hen phế quản v.v... Có thể phối hợp với phục linh, cam thảo, gừng, ngũ vị tử.

c. *Liều lượng dùng*: 1 - 4g/ngày

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Thể âm hư hỏa vượng, ho khan mà không có đờm.



THƯ VIỆN
HUBT

c. Về dược lý:

Tinh dầu có tác dụng hưng phấn, sau đó bị mê và cuối cùng bị chết do ngừng hô hấp. Ngoài ra vị thuốc có tác dụng giảm đau, giải nhiệt. Cho thỏ 9kg uống tinh dầu tể tân 0,2 - 0,5ml có tác dụng hạ nhiệt khi đã gây sốt thực nghiệm. Dùng tể tân còn có tác dụng làm giảm đau, tinh dầu tể tân làm hạ huyết áp nhưng nước sắc có thể làm tăng huyết áp, nước sắc 5% dùng 1ml dẫn đến tăng huyết áp ở mèo hoặc thỏ 9kg (có thể mạnh hơn cocain). Dùng nước sắc 50%, 0,2 - 0,5 ml làm cho chó 1kg đã gây mê hạ huyết áp, dung tích thận thu nhỏ lại. Ngoài ra còn ức chế tử cung cô lập của chuột.

f. Về kháng sinh:

Dịch chiết của vị tể tân có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn lỵ, thương hàn.

TÍA TÔ

Dùng lá (tô điệp), quả (tô tử), cành (tô ngạnh) của cây tía tô (tử tô) Berilla ocymoides

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, tính ấm. Vào hai kinh tỳ và phế

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Giải cảm hàn, dùng lá tía tô để giải cảm, làm ra mồ hôi, hạ nhiệt, trị cảm gió lạnh, trong người phát sốt, không ra mồ hôi, đầu nhức, đau răng. Có thể phối hợp với một số thuốc khác:

Tía tô	12g	Hương nhu	12g
Vỏ quýt	12g	Hành tằm	8g
Cam thảo dây	12g		

Hoặc dùng:

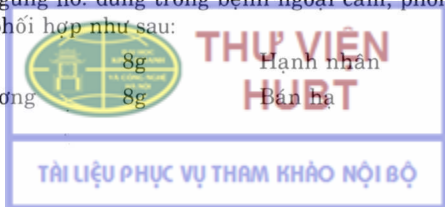
Tía tô	8g	Trần bì	6g
Hương nhu	8g	Cam thảo	4g

Có thể dùng lá tía tô cho vào cháo nóng mà ăn để chữa bệnh thương hàn, mồ hôi không ra hoặc nấu nước xông và rửa từ đầu gối xuống.

- Kiện vị, làm hết nôn trong các trường hợp tỳ vị bị ứ trệ chướng ách, buồn nôn, ăn uống không tiêu, có thể phối hợp với xuyên tiêu hoặc dùng khi đầu choáng váng, buồn nôn do say tàu xe: dùng 2 nắm nhỏ (20g) sắc hoặc hãm nước uống.

- Khử đờm, ngừng ho: dùng trong bệnh ngoại cảm, phong hàn dẫn đến ho, đờm bị ứ trệ có phối hợp như sau:

Tô điệp	8g	Hạnh nhân	12g
Sinh khương	8g	Bán hạ	12g



Cũng có thể phối hợp quả tía tô với hạt củ cải mỗi thứ 12g trị ho hen, viêm phế quản đặc biệt ở người già.

- Lý khí, an thai, dùng khi can khí uất kết dẫn đến động thai, có thể phối hợp với củ gai, ngải diệp.

- Làm cho thận mạnh lên (cố thận), dùng để chữa di tinh mộng tinh: hạt tía tô tán bột, mỗi thứ 4g uống với rượu.

- Giải độc, sát trùng: dùng để giải độc gan cá và các thức ăn gây dị ứng, nôn mửa. Dùng lá và cành tía tô đốt lên để xông hoặc nấu nước xông hơi để diệt trùng môi trường khi trong nhà có trẻ lên sởi, đậu. Lá xoăn của tía tô dùng xát vào các nốt mụn cơm để làm mụn "bay" đi.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày

d. *Trường hợp không dùng*:

- Những người biểu hư: ra mồ hôi nhiều, mồ hôi trộm không nên dùng.

- Tô tử (bên trong có chất dầu) tác dụng gây đại tiện lỏng cho nên những người ăn uống không tiêu, đại tiện loãng không dùng được.

e. *Về dược lý*:

Dịch chiết từ lá tía tô có tác dụng làm tăng nhu động ruột và dạ dày, làm dân phế quản.

f. *Tính kháng sinh*:

Từ tô có tác dụng làm ức chế tụ cầu, trực khuẩn đại tràng, lỵ. Tuy thế trên lâm sàng ít khi dùng nó đối với bệnh do tụ cầu gây ra, mà phần lớn dùng đối với bệnh do trực khuẩn lỵ và trực khuẩn đại tràng gây ra.

HÀNH

Dùng cả cây hành *Allium fistulosum* để chữa bệnh hoặc chứng bệnh khác nhau:

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào hai kinh vị và bàng quang.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm ra mồ hôi, dùng để trị bệnh cảm gió lạnh, phát sốt mà không có mồ hôi, có thể dùng hành cả lá và rễ ăn với cháo nóng hoặc phối hợp với đậu xị mỗi thứ 12g. Sắc uống.

- Hoạt huyết thông dương khí: dùng trong các trường hợp máu lưu thông khó khăn, mạch nhỏ, hoặc khi bị cảm quá nặng mà dẫn đến cảm khẩu, dùng hành xào nóng chườm vào rốn.

- Kiện vị giảm đau: dùng trong trường hợp bụng đầy, chướng, đại tiện lỏng, thường phối hợp với can khương.

- Lợi tiểu tiện: khi bí tiểu tiện, dùng hành sao cảm nóng đã nát, đắp ở vùng bàng quang; hoặc hành trắng đã nát hoà với dấm thanh rịt vào rốn;

hoặc đã hành sắc lấy nước uống, dùng tốt cho các bệnh nhân sau khi mổ bị bí tiểu tiện.

- Sát trùng: dùng trong các trường hợp sau:

+ Giun chui ống mật: dịch ép của hành trộn với dầu lạc hoặc dầu vừng mỗi thứ 40g; hoặc uống dầu trước, sau uống dịch ép của hành.

+ Khi dầm phải dị vật: dùng củ hành nướng chín, trộn với ít muối ăn đã nát rịt vào chỗ đau. Ngày hôm sau dị vật sẽ được hút ra.

+ Hành đã nát, trộn với mật ong, làm thành một dạng nhão như hồ, đắp ngoài, trị bệnh viêm da có mủ.

- Cổ thận, trị di tinh: hành nấu cháo, ngày ăn nhiều lần.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 40g/ngày

d. *Trường hợp không dùng*:

Những người biểu hư, nhiều mồ hôi.

Chú ý: hành và mật ong kỵ nhau, không nên ăn hai thứ đó cùng một lúc (theo tài liệu cổ).

e. *Về dược lý*:

Hành có tác dụng xúc tiến việc phân tiết dịch tiêu hóa.

f. *Tính kháng sinh*:

Hành có tác dụng ức chế ly trực khuẩn và nhiều loại vi khuẩn ngoài da, tiêu diệt vi khuẩn âm đạo.

HƯƠNG NHU

Dùng lá và hoa của cây hương nhu tía *Ocimum saractum*l và cây hương nhu trắng *Ocimum gratissimum*l

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào hai kinh phế và vị

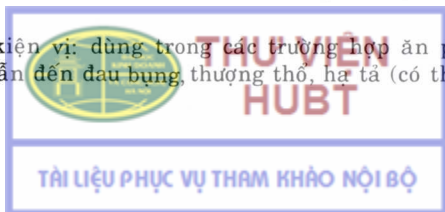
b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải cảm hàn, làm ra mồ hôi, cảm mạo của mùa hạ, sốt cao lại kèm theo có rét, đầu và mình đau nặng, mồ hôi không ra được. Có thể dùng lá, tốt nhất là cành có mang hoa, hãm vào nước chè tươi mà uống; hoặc phối hợp với một số vị thuốc khác như bài Hương nhu ẩm:

Hương nhu	8g
Hậu phác	8g
Bạch biểu đậu	12g

Nếu nhức đầu nhiều thì dùng hoa, lá hương nhu rịt lên vùng thái dương và trán.

- Hoá thấp kiện vị: dùng trong các trường hợp ăn phải thức ăn sống lạnh (mùa hạ) dẫn đến đau bụng, thượng thổ, hạ tả (có thể phối hợp với vỏ tử tô).



- Lợi niệu trừ phù thũng, đặc biệt là phù ở mặt:

Hương nhu	12g
Bạch mao căn	40g
Ích mẫu	16g

- Sát trùng: dùng nước sắc rửa vết thương hoặc chân tay có mụn lở loét. Tinh dầu hương nhu dùng để pha chế cao sao vàng hoặc pha thuốc sát trùng răng miệng.

- Làm lên tóc: lá hương nhu tươi, bóp vắt lấy nước bôi lên cho sẹo chưa mọc tóc ở đầu, tóc sẽ mọc nhanh và xanh tóc.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người biểu hư, ra nhiều mồ hôi.

e. *Về dược lý*:

Do thuốc có tinh dầu, khi bài tiết qua thận làm huyết quản thận dần nở, gây sung huyết, áp lực lọc ở thận tăng lên cho nên có tác dụng lợi tiểu.

f. *Tính kháng sinh*: hương nhu có tác dụng ức chế *B.subtilis* *staphylo aureus*.

BẠCH CHỈ

Dùng rễ của cây bạch chỉ *Angelica dahurica* là thuốc di thực, hiện nay đã trồng trên quy mô lớn.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào ba kinh phế, vị, đại trường

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải cảm hàn: dùng trong bệnh cảm do gió lạnh gây nên (biểu hiện đau đầu, chủ yếu đau phần trán và đau nhức xương, lông mày). Có thể phối hợp với địa liên, cát căn, xuyên khung, bột khung chỉ (xuyên khung, bạch chỉ).

- Trừ phong, giảm đau: dùng để chữa phong thấp, trị đau răng, viêm mũi mạn tính, đau dây thần kinh ở mặt và đau dạ dày. Có thể dùng:

Bạch chỉ	12 g
Thương nhĩ tử	12g
Tân di	12g
Bạc hà	6g

Nghiên thành bột mịn uống nước sôi để nguội.

- Giải độc và chữa mụn nhọt: dùng đối với nhọt độc hoặc rần cắn, có thể phối hợp với bồ công anh, kim ngân hoa, cam thảo. Ngoài ra còn dùng để chữa viêm tuyến vú.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày



d. Trường hợp không nên dùng:

Những người huyết hư, hoả vượng.

c. Về dược lý:

Nước chiết bạch chỉ có tác dụng dẫn động mạch vành tim.

Tác dụng này là do chất Byak - angelicob $C_{17}H_{16}O_6$ chiếm 0,2% trong bạch chỉ gây nên.

f. Tính kháng sinh:

Nước sắc bạch chỉ có tác dụng ức chế trực khuẩn đại tràng, trực khuẩn lỵ, trực khuẩn biến trùng, trực khuẩn thương hàn và phó thương hàn, trực khuẩn mủ xanh, hoắc loạn khuẩn, trực khuẩn lao.

RAU MÙI

Dùng toàn cây có hạt của cây mùi *Coriandrum sativum* L.

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, tính ấm. Vào hai kinh phế và vị

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Làm cho sôi mọc: dùng khi trẻ mắc bệnh sôi mà chưa mọc ra được, có thể dùng cây mùi tươi 50g cho vào 500ml nước lã đun sôi lấy nước đầu còn ấm, tắm vải lau lên tay và chân, sau đó lau toàn thân (khi lau cần tránh gió) hoặc dùng 8 - 12g hạt mùi sắc cho uống; có thể dùng 4g hạt mùi giã nhỏ, cho vào ít nước nóng hay ít rượu 30 - 35°, rồi dùng miếng vải chấm vào nước này mà xát nhẹ lên cơ thể (động tác như trên). Ngoài ra có thể dùng mùi tươi, sắc uống từ 7 - 10 ngày để dự phòng bệnh sôi hoặc uống để thúc sữa sau khi đẻ.

- Kiện vị, tiêu thực: dùng trị bệnh ngoại cảm phong hàn dẫn đến tiêu hoá không tốt, đau bụng đầy bụng. Nếu đau dạ dày, ợ hơi dùng hạt mùi và hạt cải củ bằng lượng, nghiền bột nhỏ để uống. Dùng hạt mùi (hạt mùi 8g) sao thơm uống với nước trị ỉa chảy.

- Lợi tiểu tiện: rau mùi 40g, vĩ vòng vang 40g, nước 150ml sắc còn 50ml thêm 40g hoạt thạch chia ra uống 3 lần trong ngày là có thể đi tiểu được.

- Giải độc, sát trùng: dùng hạt mùi, tán nhỏ, chế thành dạng thuốc mỡ để trị bệnh ngoài da có mủ, làm hết mùi hôi thối, làm cho da non chóng phát triển. Hạt mùi còn được dùng để làm thuốc chữa rần cắn, chữa lòi dom (đốt hun khói vào hậu môn).

d. Liều lượng dùng: 4 - 8g/ngày.

d. Trường hợp không nên dùng:

Dạ dày bị loét, sỏi đã mọc.



PHÒNG PHONG

Dùng rễ của cây phòng phong *Ligustium brachylobum* Franch

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay ngọt, tính hơi ấm. Vào hai kinh phế và thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải cảm hàn: dùng với bệnh cảm mạo phong hàn xuất hiện đau đầu, kèm theo rét, ho, có thể dùng sắc uống.

Phòng phong	12g	Hành	12g
-------------	-----	------	-----

Hạnh nhân	12g	Gừng tươi	12 lát
-----------	-----	-----------	--------

- Trừ phong thấp, giảm đau: dùng trị các bệnh phong thấp, đau khớp, hoặc các chứng mình mẩy đau nhức, đau nửa đầu dùng phòng phong 12g, bạch chỉ 8g.

- Giải kinh: dùng trị bệnh co quắp, uốn ván, phối hợp với bạch cương tằm, toàn yết.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Người âm hư hỏa vượng không có phong tà.

e. *Về dược lý*:

Nước sắc và dịch chiết bằng cồn của phòng phong *Saposhnikovia divaricata* (Trnsz), có tác dụng giải nhiệt cho tổ khi đã gây sốt thực nghiệm. Nước sắc của nó so với dịch chiết bằng cồn thì có tác dụng mạnh hơn.

III. THUỐC PHÁT TÁN PHONG NHIỆT (tân lương giải biểu)

Thuốc phát tán phong nhiệt dùng để chữa:

- Cảm mạo phong nhiệt và thời kỳ viêm họng, khởi phát của các bệnh truyền nhiễm (phân vệ thuộc ôn bệnh): sợ nóng, phát sốt nhiều, nhức đầu mắt đỏ, họng đỏ, miệng khô, rêu lưỡi vàng hay trắng dày, chất lưỡi đỏ, mạch phù sắc.

- Làm mọc các nốt ban chẩn (sởi, thủy đậu).

- Ho, viêm phế quản thể hen.

- Một số ít có tác dụng giải dị ứng, lợi niệu.

- Điều có tác dụng hạ sốt.

BẠC HÀ

Dùng toàn cây bạc hà Việt Nam (*Mentha arvensis*) phơi khô hoặc tươi.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính mát. Vào hai kinh phế và can

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải cảm nhiệt, làm ra mồ hôi: dùng đối với cảm mạo phong nhiệt, khi biểu hiện sốt cao, đau đầu, mồ hôi ít hoặc không có, có thể dùng phối hợp với các thuốc khác để uống trong hay xông ra ngoài.

Bạc hà 20g

Thạch cao sống 40g

Nghiền thạch cao thành bột mịn cho vào nước sắc (không lâu) của bạc hà, khuấy đều, ngày uống 3 lần với nước nóng để trị sốt cao, mồ hôi không ra, miệng khát, tâm phiền.

Cũng có thể dùng:

Bạc hà 8g Thạch cao sống 24g

Thuyền thoái bỏ chân 24g Cam thảo 6g

Sắc uống.

Dùng xông ngoài: bạc hà tươi cùng với một số thuốc khác như cúc tần, hương nhu, lá khoai lang, lá sả, lá bưởi, lá tre, sau khi xông uống 1 bát nước xông, uống nóng.

Để dự phòng cảm cúm có thể dùng bạc hà phối hợp với tử tô và hoắc hương, uống liền trong ba ngày.

- Trừ phong giảm đau: dùng đối với bệnh đau đầu, đau mắt đỏ do phong nhiệt dẫn đến họng sưng đau (phối hợp với cúc hoa, núc nác).

- Giải độc và làm cho sôi mọc, phối hợp với thuyền thoái, ngư bàng.

- Cầm tả, trị ỉa chảy: bạc hà 20g, sắc uống trong ngày.

c. Liều lượng dùng: 2 - 12g/ngày

d. Trường hợp không nên dùng:

Những người khí hư huyết tảo, cường can dương, biểu hiện tự ra mồ hôi.

Không nên dùng bạc hà xông cho trẻ em, đặc biệt là các chế phẩm vì tinh dầu methol có tác dụng ngừng hô hấp.

e. Về dược lý:

Với liều nhỏ có tác dụng hưng phấn, kích thích trung khu thần kinh, làm mạch máu giãn nở, thúc đẩy bài tiết mồ hôi và hạ nhiệt; liều lớn sẽ kích thích tủy sống, làm phản xạ vận động bị tê liệt. Bạc hà còn có tác dụng trên đoạn rễ thần kinh khi bị tê đau cho nên có tác dụng làm tiêu viêm và giảm đau. Ngoài ra còn tác dụng gây tê cục bộ.

f. Tính kháng sinh:

Bạc hà có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn: Staphylo aureus, S. typhi, Sh f lexueri, S.Sonei, Sh. shiga, B. shiga, B. Subtilis, Strepto, P.pneumoniae, H. pertussis.

Là xác con ve sấu *Periostracum cicadae*

a. Tính vị, quy kinh: vị mặn ngọt, tính hàn. Vào hai kinh phế, tâm.



b. Ứng dụng lâm sàng:

- Trị phong nhiệt phạm phế, ho khản tiếng: dùng chung với bạc hà, cát cánh, gừng bằm.

- Làm cho sôi mọc nhanh.

- Trấn kinh, an thần: dùng đối với trẻ em sốt cao gây co giật hoặc do mắc bệnh truyền nhiễm như uốn ván co giật, phối hợp với câu đằng, ngô công, toàn yết, bạch cương tàm. Ngoài ra còn dùng cho trẻ em sơ sinh hay giật mình và khóc đêm.

- Chống viêm: dùng trong viêm thận mạn tính, thuốc có tác dụng giảm albumin niệu, khi dùng cần phối hợp với to diệp, ích mẫu, hiệu quả tăng lên.

c. Liều lượng dùng: 4 - 8g/ngày

NGƯU BÀNG TỬ

Là hạt cây ngưu bàng *Aretium Lappa L.* mọc hoang ở một số miền núi nước ta.

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, đắng, tính hàn. Vào hai kinh phế và vị.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Giải cảm nhiệt: dùng khi phong nhiệt cảm mạo, toàn thân phát nhiệt, sợ lạnh, miệng khô, ho khan, viêm amidan khạc ra đờm vàng đặc, có thể dùng sắc uống

Ngưu bàng tử	12g
--------------	-----

Bạc hà	6g
--------	----

Thuyền thoái	6g
--------------	----

- Giải độc, tiêu viêm, trừ mủ: có thể dùng lá cây ngưu bàng giã nát thêm ít muối đắp ngoài, có tác dụng tiêu viêm tấy hoặc trừ mủ, giảm đau, làm cho sôi mọc nhanh. Ngoài ra còn dùng đối với dị ứng: dị ứng thời tiết có thể phối hợp với kinh giới, cát căn, bạc hà, liên kiều.

Nhuận tràng: dùng trong các trường hợp táo bón do viêm họng, sốt.

d. Liều lượng dùng: 4 - 12g/ngày

d. Trường hợp không nên dùng:

Người tỳ hư, tiết tả.

e. Tính kháng sinh:

Nước sắc của ngưu bàng có tác dụng ức chế tụ cầu vàng và một số nấm ngoài da.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TANG DIỆP

Lá của cây dâu *Morus alba*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, đắng, tính hàn. Vào ba kinh can, phế, thận

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải cảm nhiệt: dùng đối với bệnh cảm nhiệt, miệng khát, sốt cao, đau đầu, ho khan. Có thể dùng với các vị thuốc khác (tang cúc ẩm).

Tang diệp	12g	Cam thảo	4g
Cúc hoa	12g	Hạnh nhân	12g
Liên kiều	12g	Cát cánh	8g
Bạc hà	4g	Lô căn	20g

Sắc uống.

- Thanh can sáng mắt: dùng để chữa khi kinh can bị phong nhiệt, mắt đỏ sưng đau, viêm kết mạc hoặc hoa mắt, chảy nước mắt (lấy lá dâu vò lấy nước tẩm vào gạc đắp trên mi mắt), hoặc dùng:

Tang diệp	12g
Cúc hoa	12g
Thảo quyết minh	8g

Còn dùng để bổ gan và các trường hợp chảy máu.

- Thanh phế chỉ ho: dùng đối với bệnh ho do phong nhiệt, ho có đờm vàng đặc hoặc ho khan không đờm.

- Làm hạ huyết áp: lá dâu 20g, hạt ích mẫu 20g sắc uống hoặc lấy nước sắc cành dâu ngâm chân 30 - 40 phút trước khi đi ngủ.

- Làm hạ đường huyết: dùng trong bệnh đái đường phối hợp với sinh địa, tri mẫu, hoài sơn, cát căn.

- Điều tiết lượng mồ hôi: dùng để chữa các trường hợp trẻ con ra mồ hôi trộm, người lớn ra nhiều mồ hôi ở lòng bàn tay, có thể dùng

Lá dâu	300g
Mẫu lệ nung	150g

Làm thành hoàn.

e. *Liều lượng dùng*: 6 - 12g/ngày.

d. *Về kháng sinh*:

Có tác dụng ức chế trực khuẩn thương hàn, ức chế sự sinh trưởng của tụ cầu khuẩn.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÚC HOA

Dùng hoa của cây cúc *Chrysanthemum indicum*, dùng cả hai loại hoa trắng và hoa vàng đều được.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt đắng, tính hơi hàn. Vào ba kinh phế, can, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải cảm nhiệt: dùng đối với bệnh sốt kèm theo rét, thấy đau đầu và đau mắt, hoặc đau mắt có thể phối hợp với tạng diệp, câu đằng (dùng bài tang cúc ẩm).

- Thanh can sáng mắt: trị kinh can bị phong nhiệt mắt đỏ sưng đau, ung thũng, chóng mặt; dùng bài Lục vị thêm cúc hoa, câu kỷ tử, hoặc dùng cúc hoa ngâm rượu.

- Hạ huyết áp.

- Giải độc chữa mụn nhọt đinh độc, dùng hoa cúc vàng 10g, cam thảo 20g sắc uống.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 24g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người tỳ vị hư hàn.

Sau khi thu hái cúc hoa cần chế biến (sấy diêm sinh) để giữ cho màu sắc đẹp và cánh không bị rụng, tiện lợi cho quá trình bảo quản.

e. *Về dược lý*:

Với liều cao, hoa cúc có tác dụng hạ huyết áp, giải nhiệt.

f. *Tính kháng sinh*:

Hoa cúc ức chế nhiều loại vi khuẩn như tụ cầu, liên cầu, trực khuẩn lỵ, trực khuẩn đại tràng, bạch hầu, virus cúm.

CÁT CẦN

Dùng rễ của cây sắn dây *Pueraria thomsoni*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, cay, tính bình. Vào hai kinh tỳ, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm ra mồ hôi, hạ nhiệt dùng với bệnh ngoại cảm sốt cao, phiền khát, đau gáy, lưng.

- Giải độc, làm cho sởi mọc hoàn toàn, dùng bài Cát cần thang

Cát cần	12g	Liên kiều	16g
Ngưu bàng tử	12g	Uất kim	8g
Kinh giới	8g	Cam thảo	4g
Thuyền thoái	4g	Cát cánh	8g

- Sinh tân chỉ khát: dùng với bệnh sốt cao có kèm theo khát nhiều, bụng cồn cào, đại tiện bí kết, đau vùng thượng vị (củ sắn dây tươi 40g, mạch môn 40g, cỏ nhọ nổi 40g, lá tre 20g). Còn dùng chữa bệnh tiêu khát (đái đường), khi dùng nên phối hợp với sinh địa, hoài sơn.

- Thanh tràng, chỉ lý (làm sạch ruột, chữa lỵ): dùng trong các bệnh đi ngoài lỏng, bệnh lỵ.

- Thanh nhiệt: dùng trong các chứng miệng, môi, lưỡi lở, sinh mụn nhọt, các chứng bí tiểu tiện, đái dắt, đái buốt, nước đái đục, dùng bột sắn dây uống với nước sôi để nguội.

- Hạ huyết áp dùng trong các bệnh huyết áp cao.

e. Liều lượng dùng: 4 - 24g/ngày.

Hoa cát căn vị ngọt, tính bình dùng để giải độc ở ruột.

d. Về dược lý:

Các isoflavin chiết được từ cát căn như daidzein có tác dụng làm giảm sự co thắt động mạch đáy mắt. Dùng flavon toàn phần tiêm vào động mạch (0,1 - 5mg/kg động vật thí nghiệm) sẽ làm lượng máu ở mạch máu não tăng 87,7 - 134%. Nếu dùng liều 10 - 30mg/kg tiêm vào tĩnh mạch đùi thì lưu lượng đó sẽ tăng 20% (dùng lưu lượng kế điện tử để xác định). Đối với động mạch vành: sau khi tiêm flavon toàn phần vào động mạch, liều 1mg/kg lưu lượng máu sẽ tăng 102 - 120%, áp lực huyết quản giảm 50%. Trên lâm sàng sử dụng điều đó để chữa bệnh đau quận tim do thắt mạch vành có kết quả. Mặt khác dùng liều 200mg tiêm bắp điều trị cao huyết áp thấy 53% bệnh nhân huyết quản não được cải thiện, trở lực huyết quản giảm. Ngoài ra cát căn còn có tác dụng hạ nhiệt, dùng dịch chiết bằng cồn của cát căn liều 2g/kg cho thỏ đã gây sốt uống có tác dụng hạ nhiệt tốt. Daidzein có tác dụng giải các cơ co quắp do acetylcholin dẫn đến.

MẠN KINH TỬ

Dùng hạt chín phơi khô của cây mạn kinh tử *Vitex trifolia*.

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, cay, tính hơi hàn. Vào ba kinh can, phế, bàng quang.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Trừ phong giảm đau: dùng chữa phong nhiệt dẫn đến đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, đau đầu do thần kinh.

- Thanh can mắt sáng: dùng chữa chứng đau mắt đỏ, viêm kết mạc cấp tính sưng căng đau do phong nhiệt, phối hợp với cúc hoa, tang diệp.

- Trừ tê thấp, co quắp: dùng trong các bệnh thấp, chân tay giá lạnh, co rút.

- Làm hạ huyết áp: có thể phối hợp với cát căn, hòe hoa, hoa đại.

c. *Liều lượng dùng*: 8 - 12g/ngày.

Chú ý: những người huyết hư mà đau đầu phải thận trọng vì thuốc có tính thăng tán.

d. *Về dược lý*:

Thuốc có tác dụng trấn tĩnh, giảm đau, ức chế trung khu điều hoà nhiệt độ, làm hạ huyết nhiệt đối với động vật đã gây sốt thực nghiệm.

e. *Tính kháng sinh*:

Thuốc có tác dụng ức chế với *B. mycoides* B. *Subtilis*.

BÈO CÁI (PHÙ BÌNH)

Dùng cây bèo cái *Pistia stratiotes*, dùng loại phía trên mặt lá có màu xanh, phía dưới tím thì tốt.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính hàn. Vào hai kinh phế, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm cho sôi mọc: dùng đối với bệnh sôi ở thời kỳ đầu, sôi khó mọc, dùng chung với các thuốc giải biểu cay mát.

- Lợi thủy tiêu thũng, dùng trong các trường hợp viêm thận cấp tính phù nề, dùng bột khô 4g uống với nước sôi để nguội (có thể chế bằng cách đem đồ cho chín, sau phơi khô, tán bột) ngày uống 2 lần

- Giải độc trị mẩn ngứa, mụn nhọt; có thể sao vàng, sắc uống hoặc lấy cây tươi đun nước xông vào chỗ ngứa. Nếu eczema lấy bèo rửa sạch, thêm muối già nát đắp vào.

- Bình suyễn: dùng cây tươi ép lấy nước rồi pha vào xirô mà uống dần (có thể uống dài ngày), nên phối hợp với một số vị thuốc khác (như trần bì).

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày.

d. *Những trường hợp không nên dùng*:

Những người ra nhiều mồ hôi, thể hư.

e. *Tính kháng sinh*:

Thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu.

THANH HAO;

Dùng cành và lá cây thanh hao *Actemisia apiacea* Hance

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh can và đờm.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt giải thử: dùng cho trường hợp mùa hè bị ngoại cảm phong thử (bị cảm nắng); biểu hiện sốt cao, không ra mồ hôi; thường phối hợp với kim ngân hoa, iên kiều, hậu phác.

- Trị chứng hư nhiệt, nóng âm ở trong xương, ra mồ hôi trộm; phối hợp với miết giáp, địa cốt bì trị sốt lâu ngày không hạ.

- Trị sốt rét thương hàn phối hợp với hoàng cầm, hoạt thạch, cam thảo, phục linh. Ngoài ra còn dùng để kích thích tiêu hoá, ăn ngon cơm.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người ra nhiều mồ hôi.

e. *Tính kháng sinh*:

Thuốc có tác dụng ức chế đối với một số nấm ngoài da, ức chế ký sinh trùng sốt rét, có thể dùng để điều trị sốt rét.

Cần chú ý phân biệt với cây thanh hao *Baeckea frutescens* L. thuộc họ Myrtaceae, dùng hoa để làm thuốc điều kinh hay cho thảo ra.

SÀI HỒ

Là rễ và lá của cây sài hồ *Bupleurum chinense*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh can và đờm.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

Hạ nhiệt: dùng đối với bệnh sốt do cảm mạo phối hợp với cát căn hoặc bán hạ, hoàng cầm, cam thảo, sinh khương.

- Sơ can giải uất: dùng đối với bệnh chóng mặt, hoa mắt do can khí uất trệ mà dẫn đến, hai bên sườn đau tức, kinh nguyệt không đều, khi có kinh đau bụng. Có thể phối hợp với đương quy, bạch truật để bổ tỳ, dùng trong các trường hợp ăn uống không tiêu, bụng trướng đầy; nếu buồn nôn thì phối hợp với hương phụ, thanh bì, mộc hương.

- Chữa sốt rét: phối hợp với thường sơn, thảo quả. Với sốt rét ở thời kỳ đầu có thể dùng:

Sài hồ	20g	Bán hạ	12g
Cam thảo dây	12g	Gừng tươi	6g
Rau má	16g	Đinh lăng rễ	20g
Lá tre	12g	(tắm gừng sao)	

- Làm cho dương khí đi lên phía trên (thăng đề): dùng tốt cho các trường hợp trung khí bị giáng xuống, gây ra các hiện tượng sa đãn: sa tử cung, sa dạ dày, ruột, lòi dom (thoát giang) v.v... khi dùng thì phối hợp với một số vị thuốc khác như đẳng sâm, hoàng kỳ (trong bài bổ trung ích khí).

c. *Liều lượng dùng*: 8 - 16g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Nếu do âm hư dẫn đến lúc sốt, lúc rét, ho, đau căng đau thì không nên dùng. Do có saponin gây kích thích cho nên nếu dùng liều cao có thể gây nôn, do vậy hay dùng chung với các thuốc giảm nôn như bán hạ.

e. Về dược lý:

Thuốc có tác dụng hạ nhiệt, do đó trên lâm sàng thường dùng tốt với các chứng sốt mà nhiệt độ thường chênh lệch chừng 1°C giữa sớm và tối hoặc chứng lúc rét lúc nóng (hàn nhiệt vắng lại).

f. Tính kháng sinh:

Ức chế sự sinh trưởng của ký sinh trùng sốt rét.

THĂNG MA

Dùng rễ cây thăng ma *Cimcifuga foetida* họ mao lương.

a. Tính vị, quy kinh: vị cay ngọt, hơi đắng, tính hàn. Vào ba kinh phế, vị, đại trường.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Làm ra mồ hôi: có tác dụng trị bệnh cảm nhiệt.
- Làm cho sôi mọc: dùng đối với bệnh sôi ở thời kỳ đầu, khó mọc (có thể phối hợp với cát căn hoặc ngư bàng, thuyền thoái).
- Làm cho phần khí dương đi lên trên (cũng như sài hồ): dùng trong các trường hợp trung khí hạ hãm, dẫn đến các chứng sa giáng (bài bổ trung ích khí).
- Thanh nhiệt: dùng trong các chứng dạ dày nóng dẫn đến đau loét; thanh nhiệt họng hầu trong các bệnh đau họng; cần phối hợp với huyền sâm, cát cánh, cam thảo.
- Giảm độc: điều trị các trường hợp mụn nhọt ở mồm, lưỡi, đau răng. Có thể phối hợp với hoàng liên, thạch cao.

c. Liều lượng dùng: 4 - 8g/ngày.

d. Về dược lý:

Dịch chiết còn có tác dụng trấn kinh, hạ huyết áp, giải co quắp.

e. Tính kháng sinh:

Ức chế sự sinh trưởng của vi khuẩn lao, một số nấm ngoài da.

IV. THUỐC PHÁT TÁN PHONG THẤP

Thuốc phát tán phong thấp là thuốc chữa các bệnh do phong thấp xâm phạm vào da, kinh lạc, gân xương mà y học dân tộc gọi là chứng tý.

Trên lâm sàng thường dùng để chữa bệnh về khớp, đặc biệt là viêm khớp dạng thấp, thoái khớp, đau dây thần kinh ngoại biên, bệnh dị ứng nổi ban.

Khi sử dụng những thuốc này cần chú ý những điểm sau:

- Cần phân biệt được chứng hàn, nhiệt của các vị thuốc để chữa các chứng bệnh do phong hàn thấp (viêm da khớp tiến triển mạn tính, thoái khớp), do phong thấp nhiệt (viêm khớp có sưng nóng đỏ đau, viêm khớp cấp) khác nhau.
- Muốn đẩy mạnh tác dụng của thuốc chữa phong thấp cần phối ngũ:

+ Với thuốc hoạt huyết: để chống sưng đau, nhanh chóng chia thuốc đến nơi cần chữa bệnh (trị phong tiền trị huyết, huyết hành phong tất diệt).

+ Với các thuốc lợi niệu để trừ thấp ra ngoài, làm bớt sưng nề tại chỗ.

+ Phải phối hợp với các thuốc kiện tỳ: vì tỳ ghét thấp và chủ việc vận hoá thủy thấp ra ngoài: bạch truật, hoàng kỳ. Các trường hợp teo cơ cứng khớp phải dùng thuốc chữa về can huyết vì can chủ gân, nuôi dưỡng gân: hà thủ ô, đương quy; vì thận chủ về cốt tủy, nên các bệnh xương, khớp mạn hay thêm các thuốc bổ thận: đỗ trọng, cầu tích, tục đoạn v.v...

Vì chứng tý là do phong, hàn, thấp gây ứ đọng ở kinh lạc, gân xương nên phải phối hợp với các thuốc thông kinh hoạt lạc: quế chi, tế tân, đan sâm v.v...

+ Bệnh lâu ngày cần dùng ngâm rượu cho mau dẫn.

HY THIÊM THẢO

Dùng cả cây lúc ra hoa của cây kỳ thiên Siegesbeckia pubessens.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính lạnh. Vào hai kinh can, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm khớp cấp hoặc viêm đa khớp tiến triển có sưng nóng đỏ đau

- Chữa đau các dây thần kinh.

- Chữa mụn nhọt, dị ứng (phối hợp với ké đầu ngựa, phòng phong, đương quy).

c. *Liều lượng dùng*: 12 - 16g/ngày.

TANG KÝ SINH

Dùng toàn cây tầm gửi của cây dâu Loranthus parasiticus.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính bình. Vào hai kinh can và thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau xương khớp, đau dây thần kinh ngoại biên, đau lưng ở người già, trẻ em chậm biết đi, chậm mọc răng.

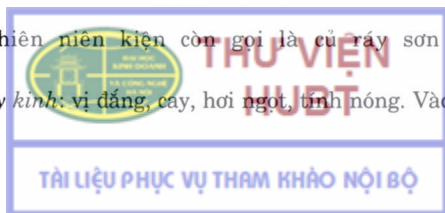
- Có thai ra máu, phòng sản thai dễ non (tác dụng an thai).

c. *Liều lượng dùng*: 12 - 24g/ngày.

THIÊN NIÊN KIẾN

Là rễ cây thiên niên kiện còn gọi là củ ráy sơn thực Homalomena Sagittaeifolia.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, cay, hơi ngọt, tính nóng. Vào hai kinh can, thận.



b. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh.
- Làm mạnh khoẻ gân xương, nhất là trẻ em chậm biết đi.
- Dùng khói thiên niên kiện và thương truật xông chữa chàm dị ứng, viêm da thần kinh.

c. Liều lượng dùng: 6 - 12g/ngày.

THỎ PHỤC LINH

Dùng thân rễ phơi khô của cây thỏ phục linh hay cây khúc khắc *Smilax glabra*.

a. Tính vị, quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào ba kinh can, thận, vị.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm khớp cấp, viêm đa khớp tiến triển có sưng nóng đỏ đau.
- Chữa mụn nhọt, ỉa chảy nhiễm khuẩn.

c. Liều lượng dùng: 6 - 12g có thể đến 40g/ngày.

DÂY ĐAU XƯƠNG

Dùng toàn cây phơi khô của các loại cây đau xương *Tinosporatomentosa*.

a. Tính vị, quy kinh: chưa xác định.

b. Tác dụng: dùng để chữa phong thấp và đau nhức xương.

c. Liều lượng dùng: 8 - 12g/ngày.

CÂY MUỐNG BIỂN

Dùng toàn cây muống biển *Ipomoea biloba*, *Ipomoea maritima*.

a. Tính vị, quy kinh: chưa xác định.

b. Tác dụng: chữa đau khớp mạn tính, lợi niệu, sốt rét.

c. Liều lượng dùng: 6 - 8g/ngày.

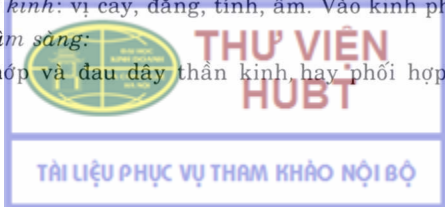
KÉ ĐẦU NGỰA

Dùng quả và toàn cây ké đầu ngựa còn gọi là thương nhĩ *Xanthium strumarium*, thường dùng quả.

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, đắng, tính, ấm. Vào kinh phế.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh, hay phối hợp với uy linh tiên, xuyên khung.



- Giải biểu tán hàn: chữa các chứng cảm mạo do lạnh.
 - Giải dị ứng: ban chẩn, mẩn ngứa, viêm mũi dị ứng khi trời lạnh. Dùng bài thương nhĩ tán: ké đầu ngựa, tân di, bạch chỉ, bạc hà.
 - Chữa mụn ~~trở~~ viêm hạch, lao hạch.
 - Lợi niệu chữa phù thũng.
- c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày.

NGŨ GIA BÌ

Dùng vỏ cây ngũ gia bì Schefflera octophyeca, Acauthopanac graeilistylus.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào kinh can, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh, đau các cơ do lạnh.
 - Chữa phù do thiếu vitamin B₁.
 - Chữa các chứng chậm biết đi, người già gân cốt mềm yếu, đau lưng, hay phối hợp với ngũ tấu, đỗ trọng.
 - Lợi niệu.
- c. *Liều lượng dùng*: 8 - 16g/ngày

CÁC VỊ THUỐC CÒN PHẢI NHẬP

KHƯƠNG HOẠT

Dùng rễ phơi khô của cây khương hoạt Angelica sylvestris.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, tính ấm. Vào kinh bàng quang.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm khớp mạn, đau các dây thần kinh, đau các cơ do lạnh.
- Cảm lạnh gây đau nhức các khớp, đau mình mẩy.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày.

ĐỘC HOẠT

Dùng rễ phơi khô của cây độc hoạt Angelica pubescens.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, tính ấm. Vào hai kinh thận và bàng quang

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh hay dùng cho các chứng đau từ hông trở xuống (vì vào thận).
 - Chữa cảm mạo do lạnh.
- c. *Liều lượng dùng*: 6 - 12g/ngày.



TẦN GIAO

Dùng rễ phơi khô của cây tần giao *Gentiana dahurica*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, cay, tính bình. Vào ba kinh can, đờm, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh.
- Chữa nhức trong xương nhưng có sốt (nếu nhức xương do âm hư thì không nên dùng).

- Chữa hoàng đản nhiễm khuẩn: viêm gan virus, viêm đường dẫn mật.

- An thai vì động thai, có sốt do nhiễm khuẩn.

- Sốt cao gây mất tân dịch.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 16g/ngày.

THƯƠNG TRUẬT

Dùng thân, rễ cây thương truật *Atractylis ovata*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay đắng, tính ấm. Vào hai kinh tỳ, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cảm mạo do lạnh.

- Chữa đau khớp và đau các dây thần kinh do lạnh. Nếu có sốt thì phải phối hợp với các thuốc tính hàn như hoàng bá.

- Kích thích tiêu hoá, chống đầy hơi, ợ hơi, chậm tiêu: chữa ỉa chảy mạn tính do tỳ hư.

- Chữa quáng gà, giảm thị lực do can thận hư phối hợp với bài Lục vị hoàn gọi là Bổ hư minh mục hoàn.

- Chữa hen và đờm nhiều.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 6g/ngày.

UY LINH TIÊN

Là rễ cây uy linh tiên.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào kinh bàng quang.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh.

- Chữa ho và long đờm.

- Dùng ngoài: ngâm chữa hắc lao.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày.

MỘC QUA

Dùng quả phơi khô của cây mộc qua *Chaenomcles Sinensis*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị chua, tính ấm. Vào hai kinh can và thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh.

- Chữa phù do thiếu vitamin B₁.

c. *Liều lượng dùng*: 6 - 12g/ngày.



THUỐC TRỪ HÀN

I. ĐẠI CƯƠNG

1. Định nghĩa

Thuốc trừ hàn là những thuốc tính ấm và nóng để chữa các chứng bệnh gây ra lạnh trong cơ thể do phần dương khí bị giảm sút như:

- Phần dương khí trong cơ thể giảm sút gây ra các chứng rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, chậm tiêu, nôn mửa, ỉa chảy, đau bụng v.v...
- Mất nước, mất máu, mất mồ hôi nhiều gây chứng thoát dương hay là chứng vong dương (choáng, trụy mạch).

Cần phân biệt với các chứng bệnh do ngoại hàn xâm nhập ở biểu, kết hợp với phong thành phong hàn thì dùng thuốc giải biểu, tán hàn đã nêu ở chương thuốc giải biểu.

2. Tác dụng chung

- Chữa các cơn đau bụng do lạnh như đau dạ dày, viêm đại tràng co thắt do lạnh, rối loạn tiêu hoá (đầy bụng, chậm tiêu, nôn mửa, ỉa chảy). Các chứng trên do tỳ vị bị hư hàn.
- Chữa choáng và trụy mạch do mất nước, mất máu, mồ hôi, điện giải gọi là chứng thoát dương hay vong dương.

3. Phân loại thuốc trừ hàn

Căn cứ vào định nghĩa và tác dụng, thuốc trừ hàn được chia làm hai loại:

- Ôn lý trừ hàn*: chữa các chứng tỳ vị hư hàn.
- Hồi dương cứu nghịch*: chữa chứng thoát dương, trụy mạch.

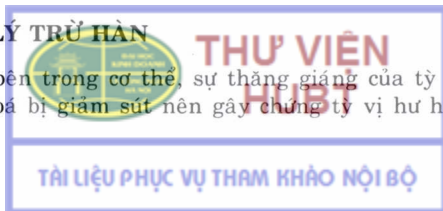
4. Cấm kỵ chung

Do tính chất nóng của thuốc nên không dùng trong các trường hợp:

- Chứng trụy tim mạch ngoại biên do nhiễm khuẩn, nhiễm độc, y học dân tộc gọi là chứng chân nhiệt giả hàn.
- Chứng âm hư sinh nội nhiệt.
- Những người thiếu máu, ốm lâu ngày, tân dịch giảm sút.

II. THUỐC ÔN LÝ TRỪ HÀN

Hàn sinh ra bên trong cơ thể, sự thăng giáng của tỳ vị bị thất thường, công năng vận hoá bị giảm sút nên gây chứng tỳ vị hư hàn: đầy bụng, nôn



mửa, ỉa chảy, đau bụng, sắc mặt xanh, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì, chân tay lạnh.

Các vị thuốc này làm khí cơ thông xương, tán hàn, kèm thêm tác dụng kích thích tiêu hoá.

CAN KHƯƠNG (gừng khô)

a. *Tính vị, quy kinh*: cay, tính ấm. Vào kinh tâm, phế, tỳ, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Cầm ỉa chảy do tỳ vị hư hàn: ỉa chảy, sôi bụng, đau bụng, thích xoa bóp chườm nóng, người lạnh, không khát, nước tiểu trong, đi ngoài phân lỏng, không thối, mạch trầm trì (bài Lý trung thang).

- Trợ dương cứu nghịch: chữa chứng vong dương, hư thoát, chân tay lạnh, mạch vi, trụy mạch, choáng (bài Tứ nghịch).

- Chữa đau bụng do lạnh (trừ hàn chỉ thống): cơn đau dạ dày, co thắt đại tràng (bài Đại kiến trung thang).

- Chữa ho do lạnh (bài Tiểu thanh long thang).

- Chữa nôn mửa do lạnh.

- Cầm máu chữa chứng ho ra máu kéo dài, người lạnh.

c. *Liều lượng dùng*: 0,6 - 4g; nếu hồi dương cứu nghịch 12 - 20g/ngày.

XUYỀN TIÊU

Dùng quả cây sừng (cây hoàng lực) *Zanthoxylum nitidum*.

a. *Tính vị, quy kinh*: cay, tính ấm, hơi độc. Vào phế, vị, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau do lạnh: đau dạ dày, viêm đại tràng, đau các khớp do lạnh (bài Đại kiến trung thang).

- Cầm ỉa chảy do tỳ hư, thấp trệ.

- Chữa đau bụng do giun gây nôn, đau bụng (bài Ô mai hoàn).

c. *Liều lượng dùng*: 3 - 6g/ngày.

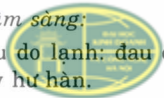
THẢO QUẢ

Dùng vỏ lẫn hạt của cây *Amomum tsao* - ko.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào kinh tỳ, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cơn đau do lạnh: đau dạ dày, co thắt đại tràng, không muốn ăn, chứng sốt rét do tỳ hư hàn.



THƯ VIỆN
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Chữa nôn mửa do lạnh.
- Kích thích tiêu hoá: ăn không tiêu, bụng đầy, đau
- Trừ đàm: long đờm, ho.
- c. *Liều lượng dùng*: 3 - 6g/ngày.

NGẢI CỨU

Dùng lá phơi khô của cây ngải cứu để càng lâu càng tốt *Artemisia vulgaris*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính ấm. Vào kinh can, tỳ, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau bụng do lạnh.
- Chữa rong kinh, rong huyết do tỳ vị hàn không thông huyết.
- An thai do tử cung hư hàn, phong hàn gây động thai.

TIỂU HỒI HƯƠNG

Dùng quả chín phơi khô của cây tiểu hồi *Foeniculum vulgare*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào kinh can, thận, tỳ, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau bụng do lạnh, chứng thoát vị bẹn, có nước ở màng tinh hoàn.
- Kích thích tiêu hoá làm ăn ngon miệng, tiêu hoá tốt.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 8g/ngày.

LÊ CHI HẠCH (hạt vải)

Dùng hạt phơi khô của quả cây vải *Litchi sinensis*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính ấm. Vào kinh can, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa thoát vị bẹn, có nước màng tinh hoàn, viêm tinh hoàn do lao (sán khí).
- Chữa các cơn đau do khí trệ, đau dạ dày, co thắt đại tràng.
- Kích thích tiêu hoá.

c. *Liều lượng dùng*: 6 - 12g/ngày.

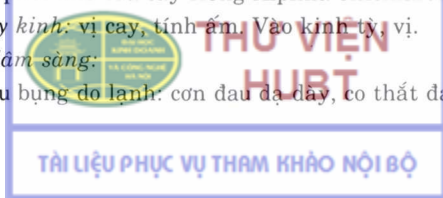
CAO LƯƠNG KHƯƠNG

Dùng thân rễ phơi khô của cây riềng *Alpinia officinarum*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào kinh tỳ, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cơn đau bụng do lạnh: cơn đau dạ dày, co thắt đại tràng.



- Chữa nôn do lạnh: kích thích tiêu hoá, chữa đầy bụng, chậm tiêu.
- Chữa cảm mạo do lạnh.
- c. *Liều lượng dùng*: 3 - 6g/ngày.

ĐẠI HỒI

Dùng quả chín phơi khô của cây đại hồi *Illicium verum*.

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, ngọt, thơm, tính ấm. Vào hai kinh tỳ, vị.
- b. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Chữa đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy do lạnh.
 - Kích thích tiêu hoá: làm ăn ngon miệng, chữa đầy bụng, chậm tiêu.
 - Giải độc thức ăn: cua, cá.
- c. *Liều lượng dùng*: 4 - 6g/ngày.

NGÔ THÙ DU

Dùng quả gầy chín phơi khô của cây ngô thù du *Evodia rutaecarpa*. Ở Việt Nam hay dùng quả cây Muồng chương (đình trường) *Zanthoxylum avicenniac*.

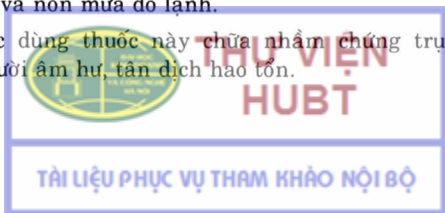
- a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, tính rất nóng. Vào kinh can, tỳ, thận.
- b. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Chữa các cơn đau do lạnh: đau bụng do đau dạ dày, viêm đại tràng, viêm tinh hoàn, hàn sán, cước.
 - Chữa nôn mửa do lạnh, cảm ỉa chảy mạn tính.
 - Chữa băng huyết, rong huyết, kinh nguyệt sau kỳ.
- c. *Liều lượng dùng*: 2 - 3g, để chữa các cơn đau có thể 4 - 12g/ngày.

III. THUỐC HÔI DƯƠNG CỨU NGHỊCH

Do mất nước, mất mồ hôi, mất máu nhiều có hiện tượng thoát dương hay vong dương (choáng, trụy mạch: sắc mặt xanh nhợt, tay chân lạnh, mạch nhỏ yếu) phải dùng thuốc hồi dương cứu nghịch như phụ tử, nhục quế.

Ngoài tác dụng hồi dương cứu nghịch, các vị thuốc trên còn tác dụng chữa cơn đau nội tạng và nôn mửa do lạnh.

- Không được dùng thuốc này chữa nhâm chứng trụy mạch do nhiễm khuẩn, những người âm hư, tân dịch hao tổn.



PHỤ TỬ CHẾ

Dùng củ con của cây ô đầu *Aconitum fortunei*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay ngọt, tính nóng rất nóng. Vào cả 12 kinh mạch.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Trợ dương cứu nghịch: chữa chứng thận dương hư hay mệnh môn hỏa suy gây đau lưng, lưng gối mềm yếu, mạch trầm nhược. Hay gặp ở người già, suy nhược thần kinh thể hưng phấn giảm; hoặc ra mồ hôi nhiều, mất nước, mất máu gây chứng thoát dương (choáng, trụy mạch), sợ lạnh, tay chân quyết lạnh, ỉa chảy, mạch vi muốn tuyệt.

- Chữa các cơn đau do lạnh: đau dạ dày, đau khớp và đau các dây thần kinh.

- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ vị hư hàn.

- Ôn thận, lợi niệu chữa chứng phù thũng do thận dương hư không ôn dưỡng tỳ dương vận hóa thủy thấp (phù, sợ lạnh, lưng gối mềm yếu, mạch trầm nhược): dùng bài Chân vũ thang hoặc Bát vị quế phụ v.v..

c. *Liều lượng*: 4 - 12g/ngày.

NHỤC QUẾ

Dùng vỏ thân cây quế, họ long não, lấy ở phía dưới thân cây. Thử này hay giáng xuống gọi là quế hạ bản.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay ngọt, tính rất nóng. Vào kinh can, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Trợ dương cứu nghịch: chữa chứng choáng, trụy mạch, mệnh môn hỏa suy hay thận dương hư (tay chân lạnh, sợ lạnh, lưng gối mềm yếu, hoạt tinh, liệt dương, mạch trầm nhược).

- Chữa các cơn đau do lạnh, đau dạ dày, viêm đại tràng, lưng gối lạnh đau do can thận hư.

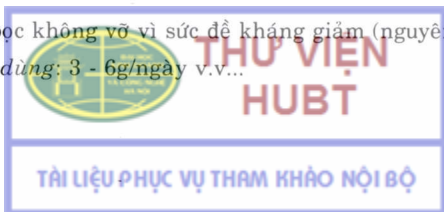
- Chữa viêm thận mạn tính, phù ở người già do thận dương hư.

- Cầm ỉa chảy do tỳ vị hư hàn.

- Cầm máu: nôn ra máu, đi ngoài ra máu, băng huyết do hàn gây khí trệ, huyết ngưng.

- Chữa nhọt bọc không vỡ vì sức đề kháng giảm (nguyên khí hư).

c. *Liều lượng dùng*: 3 - 6g/ngày v.v...



THUỐC THANH NHIỆT

I. ĐẠI CƯƠNG

1. Định nghĩa

Thuốc thanh nhiệt là những thuốc có tính chất hàn lương để chữa bệnh gây chứng nhiệt trong người.

Chứng nhiệt ở đây thuộc lý, do những nguyên nhân khác nhau gây ra:

a. Thực nhiệt:

- Do hoả độc, nhiệt độc hay gây các bệnh nhiễm khuẩn, truyền nhiễm.
- Do thấp nhiệt gây bệnh nhiễm khuẩn đường tiết niệu, sinh dục và tiêu hóa.
- Do thử nhiệt gây sốt về mùa hè, say nắng.

b. Huyết nhiệt:

- Do tọng nhiệt trong cơ thể (hay tình trạng dị ứng nhiễm khuẩn)
- Do ôn nhiệt xâm phạm vào phần dinh huyết, gây mất tân dịch, nhiễm độc thần kinh, rối loạn thành mạch thường là những biến chứng trong giai đoạn toàn phát các bệnh truyền nhiễm.

2. Tác dụng chung

- Hạ sốt
- Giải độc: chữa các bệnh nhiễm khuẩn, truyền nhiễm.
- Dưỡng âm, sinh tân: chữa các hiện tượng bệnh do mất nước như sốt kéo dài, khát nước, họng khô, táo bón.
- An thần: do sốt gây vật vã, phiền muộn, mê sảng v.v...
- Chống co giật do sốt cao.
- Cầm máu do sốt cao nhiễm độc gây rối loạn thành mạch làm chảy máu.

3. Phân loại thuốc theo nguyên nhân

- a. Thanh nhiệt tả hoả: do hoả độc phạm vào phần khí hay kinh dương minh.
- b. Thanh nhiệt lương huyết: do huyết nhiệt gây tọng nhiệt, bệnh thuộc phần dinh huyết của ôn bệnh (bệnh nhiễm khuẩn).
- c. Thanh nhiệt giải độc: do nhiệt độc gây, các bệnh nhiễm khuẩn và truyền nhiễm.
- d. Thanh nhiệt táo thấp (trừ thấp): do thấp nhiệt gây ra các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục, tiết niệu và tiêu hoá.
- đ. Thanh nhiệt giải thử: do thử nhiệt gây sốt, say nắng v.v...

4. Những điểm cần chú ý khi sử dụng thuốc thanh nhiệt

a. Bệnh còn ở biểu, không nên dùng các loại thuốc này quá sớm, nếu ở biểu bệnh vẫn còn mà đã xuất hiện lý chứng thì phải kết hợp "biểu lý cùng chữa".

b. Các vị thuốc thanh nhiệt vị ngọt, tính lạnh hay gây nề trệ, ảnh hưởng tới tỳ vị thì phải kết hợp với các thuốc kiện tỳ, hoà vị như cam thảo, bạch truật; các vị thuốc đắng lạnh, tính chất hay gây táo, làm tổn thương tân dịch nên phối hợp với các thuốc dưỡng âm.

c. Một số thuốc thanh nhiệt uống dễ nôn, nên thêm nước gừng hoặc uống nóng.

d. Cường độ các loại thuốc thanh nhiệt khác nhau nên khi dùng tùy bệnh: nhiệt nhiều dùng thuốc mạnh, nhiệt ít dùng thuốc nhẹ; mùa hè dùng lượng ít, mùa đông dùng liều cao.

5. Cấm kỵ

a. Không dùng khi bệnh còn ở biểu.

b. Tỳ vị hư nhược, ăn không ngon, ỉa chảy v.v... dùng cẩn thận.

c. Mất máu nhiều sau khi đẻ, chảy máu; có hiện tượng hư dương, hiện tượng giả nhiệt: không nên dùng thuốc thanh nhiệt.

II. THUỐC THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC

Là những thuốc chữa những bệnh do nhiệt độc, hoả độc gây ra. Các vị thuốc này tính hàn lương, có tác dụng kháng sinh và chống viêm.

Dùng để chữa các bệnh: viêm cơ, viêm đường hô hấp, giải dị ứng, hạ sốt, chữa các vết thương, viêm màng tiếp hợp v.v...

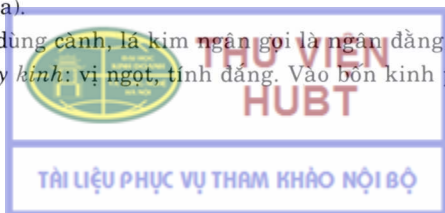
Muốn có kết quả tốt, kê một đơn thuốc thanh nhiệt giải độc phải phối hợp với các loại thuốc: hoạt huyết như xuyên khung, đan sâm v.v... để chống nôn; thuốc lợi niệu, nhuận tràng để hạ sốt; thuốc thanh nhiệt lương huyết để chống tái phát, giảm bớt tình trạng thiếu tân dịch v.v... Thường dùng nhiều vị thuốc thanh nhiệt giải độc (nhiều nhất là bốn, ít là hai) để chống vi khuẩn kháng thuốc và giảm liều cao để đỡ gây mệt (háo).

KIM NGÂN HOA

Dùng hoa lúc chưa nở phơi khô của cây kim ngân *Lonicera japonica* hoặc *Lonicera dasystyla*).

Người ta còn dùng cành, lá kim ngân gọi là ngân đằng.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính đắng. Vào bốn kinh phế, vị, tâm, tỳ.



b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh nhiệt giải độc: do thuốc có tính hàn nên có thể thanh nhiệt độc sinh mụn nhọt, đinh độc, nhọt vú, nhọt trong ruột (trị mụn nhọt dùng: kim ngân hoa 30g, kinh giới 20g hoặc phối hợp với bồ công anh, cúc hoa, sài đất, ké đầu ngựa). Ngoài ra còn dùng để trị dị ứng, mẩn ngứa do các nguyên nhân thời tiết, hoá chất, nội sinh, thức ăn v.v...

Thanh nhiệt ở vị tràng; dùng để chữa tiết tả, lỵ (có thể phối hợp với hoàn liên, rau sam).

- Thanh nhiệt giải biểu: thuốc có chứa ít tinh dầu lại tuyên tán có thể thanh giải biểu nhiệt, thường dùng để trị ngoại cảm phong nhiệt và bệnh ôn nhiệt sơ khởi (các bệnh sốt nóng ở thời kỳ đầu) thường phối hợp với liên kiều, bạc hà, kinh giới, kim ngân sao đen; tác dụng lương huyết chữa tiểu tiện ra máu.

- Giải độc sát trùng, dùng trong bệnh hầu họng sưng đau, viêm amidan, đau mắt đỏ; có thể dùng bài thuốc sau để dự phòng viêm não:

Kim ngân hoa	20g
Bồ công anh	20g
Hạ thảo khô	20g

Hoặc phối hợp với một số vị thuốc khác để chữa viêm ruột thừa cấp tính:

Kim ngân hoa	12g	Mạch môn dây	40g
Địa du	40g	Huyền sâm	80g
Hoàng cầm	10g	Ý dĩ	20g
Cam thảo	12g	Đương quy	8g

c. Liều dùng: 12 - 20g sắc uống/ngày.

d. Những người ở thể hư hàn hoặc mụn nhọt đã có mủ và vỡ loét: không nên dùng.

e. Tính kháng sinh:

Kim ngân có phổ kháng khuẩn rộng đối với trực khuẩn lỵ, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, ho gà, trực khuẩn mủ xanh, bạch hầu, lao, tụ cầu khuẩn, song cầu khuẩn viêm phổi đều có tác dụng ức chế. Ngoài ra còn có tác dụng ức chế nấm ngoài da.

Dây kim ngân có tác dụng thanh nhiệt giải độc làm lưu thông kinh lạc trị các bệnh gân, lạc nhức có thể phối hợp với xơ mướp (ty qua lạc), ý dĩ.

BỒ CÔNG ANH

Dùng toàn thân của cây bồ công anh *Lactuca indica*.

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào kinh can, tỳ.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh can nhiệt: dùng đối với bệnh đau mắt đỏ, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với hạ khô thảo, thảo quyết minh.

- Giải độc: dùng trong các trường hợp mụn nhọt, đặc biệt nhọt ở vú, nhọt trong ruột, trĩ viêm ruột thừa cấp tính.

Bồ công anh	12g	Hậu phác	12g
Tạo giác thích	12g	Đại hoàng	12g

Có thể dùng điều trị viêm ruột thừa cấp tính có mủ. Dùng trị mụn nhọt, da lở loét: bồ công anh 20g sắc uống hoặc phối hợp với cúc hoa 12g, kim ngân hoa 12g, cam thảo 6g sắc uống.

Ngoài ra còn dùng bồ công anh để chống viêm trong một số trường hợp viêm cấp tính như: viêm tai, viêm đường tiết niệu, viêm gan truyền nhiễm. Viêm nhiễm có thể phối hợp thuốc như sau: bồ công anh, ké đầu ngựa, cỏ mần trầu, vòi voi (tất cả 20g); kinh giới, kim ngân hoa, hạ khô thảo (đều 10g). Dùng bồ công anh để thông tia sữa đối với phụ nữ sau khi đẻ, lấy lá bồ công anh rửa sạch, giã nát uống nước, lấy bã đắp vào đầu vú sữa sẽ thông. Ngoài ra còn dùng để chữa rắn cắn (phối hợp với rau sam).

- Cầm máu, giảm đau, làm hết nôn, tiêu trừ khí tích trong bụng, kích thích tiêu hoá, làm cho ăn ngon miệng.

c. *Liều lượng dùng:* 8 - 20g/ngày, trị sưng đầu vú có thể 30 - 60g/ngày.

d. *Những trường hợp không nên dùng:* người hư hàn.

e. *Về dược lý:*

Vị thuốc có tác dụng lợi mật, nhuận tràng.

f. *Tính kháng sinh:*

Bồ công anh có tác dụng ức chế vi khuẩn ly.

THANH ĐẠI

Là bột chàm Indigo pulverata levis.

a. *Tính vị, quy kinh:* vị mặn, tính hàn. Vào kinh can.

b. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Thanh nhiệt, tán uất hoá: dùng trị các bệnh kinh giản, sốt quá hoá cuồng, thổ huyết, ho ra máu, giải độc các thuốc (khi bị ngộ độc).

- Giải độc: dùng ngoài bôi vào các mụn lở loét hoặc phối hợp với một số vị khác chữa cam tẩu mã, chữa rắn cắn.

- Chữa trẻ em bị tưa lưỡi: thanh đại, bằng sa phi, phèn phi mỗi thứ 10g trộn đều lấy gạc sạch tẩm vào thuốc này xát lưỡi ngày 2 lần.

c. *Liều lượng dùng:* 2 - 4g/ngày

d. *Những người âm hư không có nhiệt thì không dùng.*



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NGƯ TINH THẢO

Dùng toàn cây trừ rễ của cây diếp cá *Houttuynia cordata*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay chua, tính hàn. Vào phế, đại trường, bàng quang.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, là thuốc chủ yếu để thanh phế nhiệt: dùng trong các trường hợp viêm phế quản, phế ung, phế có mủ (viêm phổi, áp xe phổi), viêm khí quản hoặc ho lao, khạc ra máu (dùng ngư tinh thảo tươi 40g).

- Thanh lợi thấp nhiệt: dùng khi đại tràng thấp nhiệt gây tiết tả, lỵ dùng 80g sắc uống, chữa lòi dom dùng lá đắp.

- Trị sốt cao, sốt rét.

- Trị chứng bàng quang thấp nhiệt, bí tiểu tiện có thể phối hợp với mã đề, hải kim sa, bạch mao căn. Đối với viêm nhiễm hệ tiết niệu (cấp, mạn tính) đều có tác dụng tốt, có thể phối hợp như sau: ngư tinh thảo 40g, sa tiền tử 20g, kim tiền thảo 40g sắc uống để chữa bí tiểu tiện và sỏi niệu đạo. Đối với các cơ thể quen nhờn các thuốc kháng sinh thì dùng ngư tinh thảo rất có kết quả. Có thể dùng dưới dạng dịch tươi, thuốc sắc và thuốc tiêm.

c. *Liều lượng dùng*: 12 - 20g/ngày.

d. *Tính kháng sinh*:

Dịch ép tươi của ngư tinh thảo có tác dụng ức chế tụ cầu vàng. Nước sắc 100% ức chế vi khuẩn viêm phổi, liên cầu dung huyết, trực khuẩn biến hình, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn lỵ.

LIÊN KIỂU

Là quả phơi khô của cây liên kiều *Forsythia suspensa* Vahl.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, cay, tính hơi hàn. Vào hai kinh phế, tâm.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt giải cảm: liên kiều có trọng lượng nhẹ, phồng, vị hơi cay cho nên nó có thể dùng để giải biểu trị ngoại cảm phong nhiệt (cảm nhiệt), bệnh mới mắc sốt cao, sợ gió (thường phối hợp với kim ngân hoa, bạc hà, lô căn, kinh giới, cam thảo). Trường hợp do tính quá mẫn mà xuất hiện các nốt tím trên da có thể dùng liên kiều, kinh giới, cam thảo.

- Thanh nhiệt giải độc, tán kết; dùng trị mụn nhọt sưng đau và tràng nhạc (lao hạch), tiêu ung (thường phối hợp với kim ngân hoa 12g, bồ công anh 12g).

c. *Liều lượng dùng*: 8 - 12g/ngày.

d. *Trường hợp không dùng*: ung nhọt đã loét, có mủ trong hay vàng nhạt.

c. Về dược lý:

Thuốc có tác dụng cường tim (đặc biệt là các mạch máu nhỏ); dịch sắc có tác dụng chống nôn, đối kháng với các cơn nôn do apomorphin gây ra.

f. Tính kháng sinh:

Dịch sắc liên kiều có tác dụng ức chế mạnh với tụ cầu, ly trực khuẩn, trực khuẩn thương hàn và trực khuẩn mủ xanh, ho gà, ho lao, song cầu khuẩn, viêm phổi, liên cầu mủ xanh, liên cầu khuẩn dung huyết, virus và với một số nấm ngoài da.

XẠ CAN

Dùng thân rễ phơi khô của cây xạ can (rẻ quạt) *Belamcanda sinensis*.

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, tính nóng, có độc. Vào hai kinh phế và can.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh nhiệt giải độc: chữa hầu họng viêm tấy, đau đặc biệt dùng thích hợp với chứng đờm nhiệt thịnh mà dẫn đến đau họng, khi dùng có thể phối hợp với cát cánh, cam thảo; trị viêm họng cấp tính, dùng xạ can 8g, cam thảo 8g hoặc huyền sâm, xạ can, sắc uống. Có nơi dùng củ ngâm hoặc dùng lá xạ can hãm vào nước sôi, sau đó để nguội mà súc miệng, cũng hạn chế được viêm họng tái phát. Ngoài ra còn dùng để chữa ung độc, đặc biệt là nhọt ở vú (nếu mới phát): dùng củ xạ can và rễ hoa hiên, hai thứ lượng bằng nhau, giã nát, đắp vào chỗ sưng.

- Giáng khí, hoá đờm bình suyễn: trị ho nhiều đờm, trường hợp bụng ngực đầy chướng, kinh nguyệt bế tắc.

- Lợi đại tiểu tiện: khi đại tiểu tiện bị táo, lấy củ rễ quạt tươi, giã nát, lấy nước cốt mà uống.

c. Liều lượng dùng: 8 - 12g/ngày.

d. Những trường hợp không dùng: những người tỳ vị hư hàn.

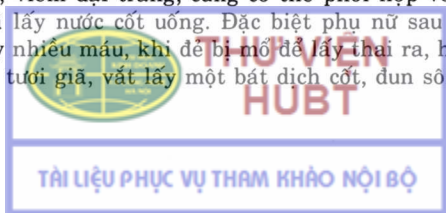
RAU SAM (mã xỉ hiện)

Dùng toàn thân cây rau sam, có thể dùng tươi hoặc khô, dùng tươi thì tốt hơn.

a. Tính vị, quy kinh: vị chua, tính hàn. Vào ba kinh vị, đại trường, phế.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh trường chỉ lý (làm sạch ruột, chữa lý): có thể dùng riêng để chữa lý hoặc viêm ruột, viêm đại tràng; cũng có thể phối hợp với cỏ sữa, nhọ nồi sắc uống hoặc giã lấy nước cốt uống. Đặc biệt phụ nữ sau khi sinh bị lý ra máu, hoặc dễ chảy nhiều máu, khi dễ bị mố để lấy thai ra, hoặc xuất huyết tử cung: lấy rau sam tươi giã, vắt lấy một bát dịch cốt, đun sôi rồi hoà mật ong vào mà uống.



- Giải độc, chống viêm: dùng để trị mụn nhọt sưng đau, viêm da hoặc sau khi đi lao động ở ruộng lúa, da bị ngứa rồi viêm có mủ, có thể lấy rau sam tươi giã nát vắt lấy nước mà bôi vào chỗ viêm.

- Trị mồ hôi ra nhiều ở phụ nữ sau khi đẻ: rau sam tươi giã, vắt lấy nước mà uống.

- Thanh phế: dùng chữa lao phổi, ho gà, và chứng phế có mủ, dùng rau sam tươi giã nát đắp vào huyết nội quan để chữa bệnh sốt rét.

c. *Liều lượng dùng*: 8 - 16g/ngày; tươi: 40 - 60g/ngày.

d. *Dược lý*: có tác dụng hưng phấn đối với tử cung cô lập của chuột lang, chuột cống và thỏ.

e. *Tính kháng sinh*: rau sam có tác dụng kháng khuẩn rõ rệt đối với trực khuẩn thương hàn, lỵ trực khuẩn, trực khuẩn đại tràng.

BẠCH HOA XÀ THIẾT THẢO (cây lưỡi rắn)

Dùng toàn cây *Hedyotis diffusa* Willd.

a. *Tính vị, quy kinh*: ngọt, nhạt, tính mát. Vào hai kinh can và vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt giải độc trị viêm ruột thừa hoặc viêm ruột, viêm gan, hoàng đản cấp tính. Có thể dùng riêng hoặc phối hợp với bạch mao căn.

- Lợi niệu, chống viêm, phối hợp với xa tiền tử (mã đề), kim ngân hoa để trị bệnh viêm niệu đạo.

- Khử ứ khi vết thương ứ huyết, sưng huyết. Ngoài ra còn dùng chữa đau nhức xương, thấp khớp.

- Thanh phế hoá đờm: trị ho do phế nhiệt, thường phối hợp với hoàng cầm, hạnh nhân. Đối với bệnh viêm amidan, viêm họng có thể dùng bạch hoa xà thiết thảo 40g, trần bì 8g sắc uống.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày.

d. *Tính kháng sinh*:

Vị thuốc có tác dụng với các vi khuẩn gây ngứa ngoài da.

THẤT DIỆP NHẤT CHI HOA

Dùng rễ của cây 7 lá 1 hoa *Paris polyphylla* Sm, thuộc họ hành. Cây này mọc nhiều ở những nơi ẩm thấp, ven suối, trong các rừng ở một số tỉnh như Hà Bắc, Hoàng Liên Sơn.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn, hơi có độc. Vào can và phế.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải độc, chống viêm: dùng trong các trường hợp mụn nhọt sưng đau, đau hầu họng, các trường hợp sưng tấy ứ huyết, còn dùng để chữa viêm gan,

vàng da, chửa nhọt ở vú, bệnh tràng nhạc, lở loét tai có thể dùng thất diệp nhất chi hoa 8g, bồ công anh 40g. Ngoài ra còn dùng để chữa say nắng, dẫn đến đau bụng.

- Thanh nhiệt, chỉ kinh: dùng với các trường hợp viêm não, sốt cao hôn mê, co giật.

- Khử đờm bình suyễn, dùng đối với hen suyễn, có thể dùng trị bệnh viêm, lao phổi.

- Thất diệp nhất chi hoa 200g, phơi khô nghiền thành bột mịn, mỗi lần 4g, ngày uống 2 lần; còn dùng để điều trị bệnh sởi ở trẻ em.

c. *Liều lượng dùng*: 4 - 12g/ngày.

MẬT GẤU (Fel ursi)

Dùng mật phơi khô của con gấu ngựa hoặc gấu chó.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn. Vào ba kinh can, đờm, tâm.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt, giảm co giật: dùng đối với bệnh sốt cao dẫn đến co giật, trẻ em bị kinh phong cấp hoặc bệnh điên giản.

- Thanh nhiệt giải độc: dùng đối với hoả độc mụn nhọt sưng đau, đặc biệt đối với trĩ (đau đốn) có hiệu quả, dùng thuốc này mà bôi. Hiện nay còn dùng với chứng viêm gan, hôn mê gan (sắc nhân trần rồi hòa mật gấu vào mà uống).

- Thanh can sáng mắt: dùng với chứng can nhiệt, mắt sưng đỏ, mắt có màng mòng, có thể uống hoặc nhỏ trực tiếp vào mắt sẽ tiêu tan màng mòng.

- Thuốc có tác dụng giảm đau rất tốt, trong các trường hợp ngã, chấn thương nặng, hoặc đau do viêm túi mật, uống có hiệu quả. Còn dùng chữa giun đũa, đau bụng.

c. *Liều lượng dùng*: 1 - 2g/ngày.

Dùng ngoài dưới dạng cồn xoa bóp vào chỗ đau.

d. *Những trường hợp không dùng*:

Người đau do uất hoả, thực nhiệt không dùng.

TRẠCH LAN (ba đốt)

(*Eupatorium Japonicum*)

Dùng rễ và bộ phận bên mặt đất có mang hoa của cây trạch lan.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, ngọt, tính hàn. Vào kinh tâm.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Tả hoả giải độc: dùng với cảm mạo, sốt cao, sởi, nhiệt độc thiêu đốt (như viêm phổi) và các bệnh ung nhọt, rắn độc cắn, có thể phối hợp với thái lai, quỳ trăm thảo, cỏ xước.

- Thanh nhiệt lợi hầu, giải độc, đặc biệt để phòng trị bệnh bạch hầu, viêm amidan.

- Dùng trị ho, trừ đờm, chữa viêm phế quản mạn tính.

- Trị ứ huyết, chấn thương sưng đau (trạch lan kết hợp tô mộc).

c. *Liều lượng dùng*: 20 - 40g/ngày.

d. *Về dược lý*:

Thuốc có tác dụng ức chế trực khuẩn bạch hầu, tụ cầu vàng, trung hoà ngoại độc tố trực khuẩn bạch hầu.

Cành lá có tác dụng giải thử, tiêu thực, dùng trị cảm mạo mùa hè, say nắng, hoặc ăn uống bị đầy trệ, tiêu hoá kém.

ĐẠI THANH (bọ mảy)

(Clerodendron cyrtophyllum Turez)

Dùng rễ và lá, có thể thu hái quanh năm, rễ đem thái phiến phơi khô, lá rửa sạch phơi âm can.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính mát. Vào kinh phế, đại trường.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt giải độc: dùng để dự phòng bệnh viêm màng não, trị bệnh viêm amidan, bệnh viêm họng cấp tính, bệnh quai bị, bệnh nha chu viêm.

- Trừ thấp nhiệt: trị vàng da, dùng điều trị bệnh lỵ.

- Dùng chữa chứng bại huyết.

- Trị rắn cắn và chữa ung nhọt sưng đau.

c. *Liều lượng dùng*:

- Lá khô 12 - 20g

- Rễ khô 20 - 40g

Dùng dưới dạng thuốc sắc, dùng ngoài, lấy lá tươi giã nát đắp vào chỗ đau.

III. THUỐC THANH NHIỆT GIÁNG HOẢ

THẠCH CAO

(Gypsum)

Y học dân tộc dùng loại ngâm nước: thạch cao sống.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, ngọt, tính hàn. Vào ba kinh phế, vị, tam tiêu.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt, giáng hoả, trừ phiền, chỉ khát, có tác dụng thanh tả nhiệt của hai kinh phế - vị, chủ yếu dùng đối với phần khí bị chứng thực nhiệt, là thuốc chính để thanh nhiệt tả hoả. Trên lâm sàng dùng để chữa bệnh ôn

hiệt, nhiệt tại phần khí, xuất hiện các triệu chứng sốt cao, ra nhiều mồ hôi, mạch hồng đại, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, miệng khát.

Có thể dùng bài Bạch hổ thang:

Thạch cao	24g
Tri mẫu	12g
Cam thảo	8g
Ngạnh mễ	8g

Sắc uống

Hoặc để chữa sốt cao, nói mê sảng, có thể dùng thạch cao 30g, lá tre, tinh tre, gạo tẻ mỗi thứ 12g, mạch môn 16g, bán hạ 8g, tai quả hồng 10 cái. Ngoài ra còn dùng để chữa bệnh viêm não B, sốt cao hoá cuồng: thạch cao 8g, hoàng liên 4g sắc uống.

- Thanh phế nhiệt: dùng trị ho do phế nhiệt, có thể phối hợp với hạnh nhân, cam thảo. Còn dùng trong các trường hợp phế viêm và khí quản viêm.

- Giải độc, chống viêm: đối với trường hợp do khí huyết bị thiêu đốt, có thể bị nóng quá phát ban thì phối hợp với sinh địa, huyền sâm, mẫu đơn bì, dùng trong các bệnh viêm họng, viêm đau răng, đau đầu.

- Dùng ngoài: thạch cao nướng, đã giảm sức thanh nhiệt, có tác dụng thu liễm sinh cơ, bảo vệ bề mặt vết thương. Dùng thạch cao nướng nghiền mịn, rắc vào các mụn nhọt đã vỡ, ổ loét, bỏng hoặc có thể phối hợp như sau:

Thạch cao nước	40g
Ngũ bội tử	0,1g
Phèn chua	5g

Dùng hỗn hợp trên mà rắc vào vết loét.

c. *Liều dùng*: 12 - 40g/ngày sắc uống.

d. *Những trường hợp không dùng*:

Những người bị dạ dày yếu, tâm suy, mạch nhỏ, dương hư không nên dùng.

e. *Về dược lý*: là CaSO_4 , ngoài ra còn có $\text{Al}(\text{OH})_3$, các chất S... Thạch cao có tác dụng ức chế trung khu điều hoà nhiệt độ mà sinh ra giải nhiệt, đồng thời ức chế trung khu mồ hôi, do đó mà giải nhiệt nhưng không làm ra mồ hôi, không hao tổn tân dịch. Ngoài ra thạch cao còn ức chế sự hưng phấn của thần kinh, cơ nhục, dẫn đến khả năng trấn kinh, chống co giật, ức chế này là do calci sau khi đã được hấp thụ vào máu.

Dùng rễ của cây huyền sâm *Scrophularia buergeriana*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, mặn, hơi đắng, tính hàn. Vào phế, vị, thận.



b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh nhiệt lương huyết: vị mặn, tính hàn nhập vào phần huyết gây nên tác dụng thanh nhiệt và làm mát máu. Dùng đối với các bệnh mà nhiệt đã nhập vào dinh huyết để trị các bệnh sốt cao, nói mê sảng, hoặc sốt quá hoá cuồng, có thể phối hợp với sinh địa, mẫu đơn bì.

- Hạ hoả, giải độc: dùng đối với bệnh sốt phát ban, viêm họng, đau mắt đỏ, tai sưng đau, mụn nhọt, có thể phối hợp mạch môn đông, kim ngân, liên kiều, hoàng liên, cát cánh.

- Sinh tân dịch, dưỡng âm huyết: do vị thuốc có nhiều dịch mà lại có tính hàn nên có thể dưỡng âm, dùng đối với bệnh nhiệt làm tổn thương tân dịch, phối hợp với sinh địa, mạch môn.

- Tán kết, làm mềm các khối rắn: thuốc có vị mặn, có thể làm mềm các khối rắn, dùng đối với các bệnh đờm kết hạch: huyền sâm 16g, mẫu lệ 12g, bố tử 8g, liên kiều 16g, hạ thảo khô 12g.

- Trị bệnh đái đường, có thể phối hợp với sinh địa.

c. Liều lượng dùng: 4 - 16g/ngày.

d. Những trường hợp không dùng:

Những người tỳ vị có thấp, tỳ hư, đại tiện lỏng.

e. Về dược lý:

Huyền sâm có tác dụng tăng huyết áp và cường tim nhẹ của thỏ. Dùng liều lượng cao thì tác dụng ngược lại là gây hạ huyết áp. Huyền sâm còn có tác dụng hạ đường huyết.

f. Tính kháng sinh:

Huyền sâm có tác dụng đối với nhiều loại vi khuẩn.

CHI TỬ

Dùng quả chín, phơi khô của cây dành dành *Gardenia florida* L.

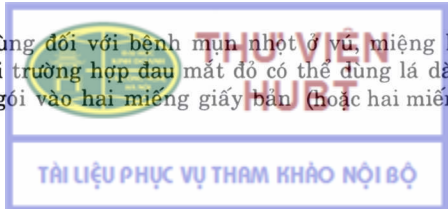
a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào năm kinh tâm, phế, can, đờm và tam tiêu.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh nhiệt, trừ phiền, dùng trong các trường hợp tâm phiền bất an, mất ngủ do tâm hoả, hoặc sốt cao dẫn đến điên cuồng mê sảng, thường phối hợp với hoàng liên, hoàng cầm; hoặc dùng chi tử 12g, đậu sị 8g sắc uống.

- Thanh lợi thấp nhiệt: dùng trong bệnh can đờm thấp nhiệt, tà kết mà dẫn đến chứng viêm gan vàng da, viêm túi mật, thường phối hợp với nhân trần, hoàng bá.

- Giải độc: dùng đối với bệnh mụn nhọt ở vú, miệng lưỡi sinh mụn, đau mắt đỏ sưng. Với trường hợp đau mắt đỏ có thể dùng lá dành dành rửa sạch, vò nát lấy dịch gói vào hai miếng giấy bản (hoặc hai miếng vải gạc) mà đắp



lên mí mắt. Khi mụn lở ở miệng, khoé mép có thể dùng chi tử 16g, hoàng bá 12g, cam thảo 4g.

- Cầm máu: dùng với trường hợp huyết nhiệt mà dẫn đến thổ huyết, chảy máu mũi, chi tử sao đen tán bột thổi vào mũi; đi tiểu, đi ngoài ra máu, chi tử 8g, hoè hoa 40g, tán bột, mỗi lần uống 8g. Hoặc sau khi đi ngoài (của bệnh lý), tiểu tiện đi nhiều, bụng đầy và đau thì dùng chi tử, riềng (cao lương khương) mỗi thứ 12g, tán nhỏ, mỗi lần uống 12g với nước cơm.

- Trị bàng quang thấp nhiệt, tiểu tiện ngắn, đau buốt: phối hợp với mộc thông, hoạt thạch; nếu kèm theo chảy máu thì phối hợp với trắc bá diệp, sinh địa.

- Dùng ngoài: trong trường hợp bị ngã, sưng nhức, cơ bị phù nề dùng chi tử đắp ngoài để tiêu viêm và khử phù thũng.

c. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày.

d. *Những trường hợp không dùng*:

Những người tỳ hư, đại tiện loãng.

e. *Về dược lý*:

Thuốc có tác dụng hạ huyết áp. Có khả năng bài tiết dịch mật (khả năng đó càng lớn khi phối hợp với cúc hoa, hạ khô thảo).

CỎ THÀI LÀI (cỏ chân vịt)

Commelina communis

Dùng toàn thân của cỏ thài lài, là cây mọc hoang ở khắp mọi nơi trong nước ta.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, nhạt, tính hàn. Vào kinh tâm, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt tả hỏa, giải độc: dùng trị bệnh cảm mạo, cúm và các loại bệnh nhiệt dẫn đến sốt cao, phiền khát, thậm chí có thể phát cuồng. Cũng còn dùng đối với bệnh sán lá gan, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thanh nhiệt khác.

- Dùng đối với bệnh tả, bệnh lý nhiệt, có thể phối hợp với rau sam hoặc phượng vĩ thảo (cây seo gà pteris).

- Dùng đối với các bệnh viêm họng sưng đau, mụn nhọt, rần độc cắn.

- Lợi thủy, tiêu phù, dùng đối với phù do tim, thận.

- Dùng lợi niệu khi đường niệu bị bế tắc do sỏi. Vì tính nhạt của vị thuốc có thể gây thẩm thấp lợi thủy.

c. *Liều dùng*: tươi 100 - 160g

khô 40 - 80g

Đối với rần cắn, dùng cây tươi đã nát, đắp vào uống nước cốt.

d. Tính kháng sinh:

Nước sắc của cây thài lài có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn đại tràng, phối hợp với phượng vĩ thảo thì tác dụng ức chế hai loại vi khuẩn này càng tăng lên.

HẠ KHÔ THẢO

Dùng phần ngọn có hoa của cây hạ khô thảo *Prunella vulgaris*.

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, cay, tính hàn. Vào hai kinh can, đờm.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh can hỏa: dùng trong các trường hợp gan bị nhiệt dẫn đến đau mắt đỏ, đau con ngươi, nước mắt chảy dòng ra ngoài, viêm gan cấp tính.

- Tán uất kết, tiêu ứ giải độc: dùng trong các trường hợp sưng nhọt ở vú, chữa bệnh lao, tràng nhạc (lao hạch ở cổ) có thể uống trong và ngoài, đắp dùng trị bướu cổ (phối hợp với mẫu lệ, hải tảo).

- Giải nhiệt độc ở tử cung và âm đạo.

- Ngoài ra còn dùng trị bệnh tê thấp, phù thũng (do lợi niệu).

- Chữa cao huyết áp.

c. Liều dùng: 4 - 20g/ngày.

d. Những trường hợp không nên dùng: những người có âm hư vị yếu không có uất kết, không dùng.

e. Về dược lý:

Thuốc có tác dụng hạ huyết áp.

f. Tính kháng sinh:

Tác dụng mạnh với liên cầu khuẩn, trực trùng mủ xanh, ly trực khuẩn, trực khuẩn thương hàn, viêm đại tràng.

IV. THUỐC THANH NHIỆT TÁO THẤP

HOÀNG LIÊN

Dùng rễ của cây hoàng liên chân gà *Coptis sinensis* hoặc các loại thổ hoàng liên *Thalctrum*, hoàng liên ba gai.

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào ba kinh tâm, tỳ, vị.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh nhiệt tảo thấp, thuốc có vị rất đắng, có khả năng tảo thấp, tính hàn có thể thanh nhiệt, dùng với các bệnh của vị tràng thấp nhiệt dẫn đến tiết tả, ly ra máu, kể cả ly trực khuẩn, ly amip, viêm ruột, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với mộc hương. Nếu vị nhiệt gây nôn, có thể phối hợp với trúc

nhự bán hạ, quất bì. Nếu đại tiện bí táo có thể dùng hoàng liên 20g, ba đậu sương 20g, hai thứ nghiền vụn mịn, làm thành bánh, mặt khác lấy một ít dịch củ hành có thêm chút muối nhỏ vào rốn, sau đó đặt bánh hoàng liên ba đậu lên rồi dùng mỗi ngải cứu mà hơ lên bánh hoàng liên đó.

- Thanh tâm trừ phiền: dùng khi tâm hỏa cường thịnh dẫn đến chứng tâm phiền, người buồn bực mất ngủ, lở miệng, lưỡi phối hợp với chu sa, toan nhân.

- Giải độc: thuốc có khả năng giải độc mạnh, dùng đối với các chứng nhiệt độc như nhọt độc ở bên trong, tà nhiệt thiếu đốt, sốt cao, phiền táo, chóng mặt, nổi nhâm, mê cuồng, lưỡi đỏ, mạch sắc có thể phối hợp hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm, mỗi thứ 8g, chỉ từ 12g sắc uống.

- Thanh can sáng mắt: dùng điều trị các bệnh do can hoá gây đau mắt đỏ, sưng phù, nước mắt chảy dòng do can đởm thấp nhiệt (có thể dùng hoàng liên cho vào miệng con ốc nhỏ, đẩy lại rồi hấp trên nồi cơm, sau lấy dịch đó mà nhỏ vào mắt, hoặc dùng hoàng liên chiết xuất lấy berberin rồi pha làm thuốc nhỏ mắt). Ngoài ra còn dùng hoàng liên chữa cao huyết áp.

- Cẩm máu: dùng đối với các trường hợp ho do huyết nhiệt mà dẫn đến chảy máu như máu cam, nôn ra máu (phối hợp với đại hoàng, hoàng cầm).

c. *Liều dùng*: 2 - 12g/ngày, có thể tẩm gừng hoặc tẩm với nước ngô thù để hạn chế bớt tính lạnh của nó.

- Liều nhỏ có tác dụng kiện tỳ, kích thích tiêu hóa; liều lớn gây nôn, tổn thương dịch vị.

d. *Những trường hợp không dùng*: những người âm hư, phiền nhiệt, tỳ hư, tiết tả không được dùng hoàng liên.

e. *Tính kháng sinh*:

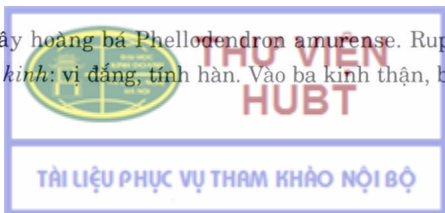
Hoàng liên có phổ kháng sinh rộng, ức chế đối với trực khuẩn thương hàn, bạch cầu, ho gà mủ xanh, lao, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, song cầu khuẩn, viêm não, song cầu khuẩn viêm phổi, ức chế virus cúm, ức chế nấm ngoài da.

f. *Về dược lý*: berberin ở thể nội tạng hoặc thể ngoại đều có tác dụng tăng cường công năng của bạch huyết cầu (đối với việc nuốt tụ cầu vàng), berberin có tác dụng lợi mật, dùng cho bệnh viêm túi mật rất tốt. Ngoài ra còn có tác dụng dẫn mạch máu và hạ huyết áp, hạ nhiệt độ.

HOÀNG BÁ

Dùng vỏ của cây hoàng bá *Phellodendron amurense*. Rupr.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn. Vào ba kinh thận, bàng quang, tỳ.



b. Ứng dụng lâm sàng:

- Trừ hỏa độc, nuôi phần âm (tư âm): cách dùng gần giống vị hoàng liên nhưng sức tả hỏa thì không mạnh bằng. Dùng khi âm hư phát sốt, xương đau âm ỉ, ra mồ hôi trộm hoặc di tinh do thận hỏa (có thể phối hợp với tri mẫu, thục địa).

- Thanh nhiệt táo thấp: dùng khi hạ tiêu thấp nhiệt, đới hạ, phối hợp với hạt mã đề, cỏ tranh; nếu thấp nhiệt hoàng đản (viêm gan) có thể cùng dùng với nhân trần, chi tử, cốt khí củ; nếu thấp nhiệt ở vị tràng gây tiết tả, lỵ, đại tiện ra máu mủ, có thể phối hợp với hoàng liên, khổ sâm, mộc hương; nếu thấp nhiệt đọng lại ở chân gây bệnh sưng gối, chân mỗi nhứt thì phối hợp với thương truật.

- Giải độc cơ thể: dùng trong trường hợp da bị thấp nhiệt, gây lở loét, phối hợp với khổ sâm (cho rẻ), kinh giới (có thể vừa dùng trong để uống, và dùng ngoài nấu lên để rửa).

c. Liều dùng: 4 - 10g

d. Những trường hợp không dùng:

Người tỳ hư, đại tiện lỏng, vị yếu, ăn uống không tiêu, không nên dùng.

e. Về dược lý:

Cũng tương tự như hoàng liên; ngoài ra còn có tác dụng với tiểu cầu (làm cho nó khó bị vỡ), tác dụng lợi niệu.

f. Tính kháng sinh:

Thuốc có tác dụng ức chế vi khuẩn ở phạm vi tương đối rộng đối với vi khuẩn lỵ, đại tràng, liên cầu trùng.

Y học dân tộc còn dùng vỏ cây núc nác *Droxyllum indicum* làm vị nam hoàng bá, cũng dùng để chữa lỵ, ỉa chảy, dị ứng, mẩn ngứa, hắc Lào.

HOÀNG CẨM

Dùng rễ cây hoàng cầm *Scutellaria baicalensis*.

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng tính hàn. Vào các kinh tâm, phế, can, đờm, đại trường, tiểu trường.

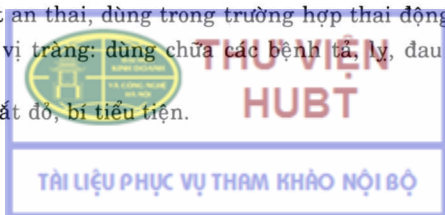
b. Ứng dụng lâm sàng:

- Trừ hỏa ở phế, thanh thấp nhiệt: dùng chữa các trường hợp lúc sốt, lúc rét (hàn nhiệt vãng lai), trị ho do phế nhiệt.

- Lương huyết an thai, dùng trong trường hợp thai động.

- Trừ thấp ở vị tràng: dùng chữa các bệnh tả, lỵ, đau bụng (phối hợp với hoàng liên).

- Chữa đau mắt đỏ, bí tiểu tiện.



- Cầm máu: dùng khi bị thổ huyết, chảy máu cam, đại tiểu tiện ra máu, băng huyết.

c. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày.

d. *Không nên dùng*:

Người tỳ vị hư hàn, phụ nữ có thai không nên dùng.

e. *Về dược lý*:

Nước sắc hoàng cầm có tác dụng giải nhiệt, phần wogonin của flavonoid có tác dụng lợi niệu. Dịch ngâm hoặc sắc có tác dụng hạ huyết áp, cầm máu.

f. *Tính kháng sinh*:

Hoàng cầm có tác dụng kháng khuẩn rộng đối với trực khuẩn bạch hầu, tụ cầu, liên cầu khuẩn dung huyết, song cầu khuẩn viêm phổi, song cầu khuẩn viêm não, trực khuẩn thương hàn, lỵ, ho gà đều có tác dụng ức chế mà phần ức chế chính là do phần genin của flavonoid.

Đối với vị hoàng cầm khi bảo quản, nếu bị ẩm ta thường thấy xuất hiện màu xanh, nguyên nhân đó là men baceslinase có trong hoàng cầm thủy phân đường (ganin) và phần không đường là wogonin, chất này gặp oxy của không khí biến thành sản phẩm có màu xanh, tác dụng kém. Do đó trong quá trình bảo quản, chế biến phải giữ cho độ ẩm không cao. Hoặc khi chế biến không nên ngâm hoàng cầm vào nước lạnh lâu để làm mềm, mà có thể ngâm chừng độ 30 phút vừa tác dụng diệt men vừa tác dụng làm mềm nguyên liệu.

NHA ĐẮM TỬ

Dùng quả chín phơi khô của cây khổ sâm cho hạt còn gọi là cây xoan rừng hay sấu đầu cứt chuột *Brucea javanica*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn. Vào kinh đại trường.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh thấp nhiệt ở vị tràng: dùng chữa bệnh lỵ (lỵ amip). Người lớn dùng mỗi lần 10 - 15 hạt, trẻ em mỗi tuổi một hạt, nhưng không quá liều của người lớn, uống ngày 3 lần, dùng liền một tuần. Ngoài ra còn dùng trị ỉa chảy, chữa trĩ.

- Trị sốt rét: sốt cách nhật hoặc 3 ngày sốt một lần, sốt rét ác tính đều có tác dụng tốt, cũng dùng 10 - 15 hạt mỗi lần, ngày 2 - 3 lần, uống liền trong 5 ngày. Sau ngày thứ ba thì uống giảm đi 1/2 liều.

- Dùng để điều trị huyết hấp trùng ở thời kỳ đầu.

- Ngoài ra còn dùng để tiêu đờm ứ tích, lợi tiểu tiện.

- Chữa chai chân hoặc bệnh mắt cá chân (tức là trước bị dị vật, sau da dày ra và đau nhức nhất là khi bước đi). Trước hết dùng dao gọt bớt da dày lên ở chỗ chai chân hoặc mắt cá, sau đó dùng bột của nha đam tử băng vào, cần dùng vải băng chặt.

- Chữa rắn cắn: lá cây nha đam tử có thể giã nát đắp vào chỗ bị rắn cắn.
- Trong hạt nha đam tử có chứa chất dầu, khi uống vào dễ bị nôn, do đó có thể ép loại dầu đi, sau đó tán bột mà đập thành viên, dùng viên 5mg cho trẻ từ 1 đến 4 tuổi, viên 20mg cho trẻ 4 tuổi trở lên.

c. *Không nên dùng cho những người:* tỳ vị hư nhược, nôn mửa.

d. *Về dược lý:*

Chất kosamin là glucosid của nha đam tử, liều cao làm tim đập chậm.

e. *Kháng sinh:*

Kosamin có tác dụng diệt khuẩn rõ rệt, diệt giun sán, ly amíp.

LONG ĐORM THẢO

Dùng rễ của cây long đorm *Gentiana scabra*.

a. *Tính vị, quy kinh:* vị đắng, tính hàn. Vào kinh can, đờm, bàng quang.

b. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Trừ hoả ở can đờm, thanh trừ thấp nhiệt ở hạ tiêu: dùng trong các trường hợp mắt đỏ sưng đau, viêm kết mạc do can hoả dẫn đến.

- Trị viêm họng, viêm amidan, viêm tai giữa, âm nang sưng đau, viêm tinh hoàn cấp tính, có thể phối hợp với chi tử. Ngoài ra còn dùng long đorm để chữa viêm gan, vàng da.

- Dùng để trị bệnh thương hàn, sốt quá hoá điên cuồng: dùng long đorm tán nhỏ cho vào một cái lồng trắng trứng hoà với mật ong và nước sôi để nguội, uống mỗi lần 8g. Còn dùng để chữa bệnh sốt cao gây co giật (dùng bài Long đorm tả can thang).

- Chữa cao huyết áp, đau đầu: phối hợp với câu đằng, thảo quyết minh.

- Trừ giun đũa: long đorm 40g, sắc uống mỗi buổi một thang lúc đói.

c. *Liều dùng:* 4 - 12g/ngày.

d. *Những trường hợp không nên dùng:*

Người tỳ vị hư nhược, âm hư phát sốt không nên dùng.

e. *Về dược lý:*

Nếu dùng một lượng nhỏ (khoảng 0,1g) có thể xúc tiến sự phân tiết dịch vị, làm cho lượng acid trong dịch vị tăng lên, do đó có thể dùng nó làm thuốc kiện vị (nên dùng trước bữa ăn). Lượng lớn có thể kích thích niêm mạc dạ dày dẫn đến nôn lợm.

f. *Tính kháng sinh:*

Nước sắc có tác dụng ức chế trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn lỵ, tụ cầu vàng.

g. *Chú ý:* thuốc có tác dụng hạ thấp men chuyển hoá amin, có thể dùng long đorm để làm thuốc dự phòng bệnh viêm não.

KHỔ SÂM (cây dã hòe)

Dùng rễ của cây khổ sâm *Sophora flavescens*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn. Vào kinh tâm, can, đại trường.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt táo thấp: dùng để trị thấp nhiệt, bệnh lỵ lâu ngày không khỏi, trị liệu có hiệu quả, có thể phối hợp với mộc hương hoặc dùng nước sắc 50% ngày 3 lần, mỗi lần 20 - 30ml để chữa lỵ cấp.

- Khử phong sát khuẩn: làm hết ngứa dùng đối với bệnh ngứa ngoài da, phụ nữ ngứa âm hộ hoặc viêm âm đạo do trùng roi, bệnh nhọt độc, phong ngứa, dị ứng. Có thể uống trong và dùng nước sắc để rửa ngoài.

- Thanh nhiệt lợi thủy: dùng với bệnh tiểu tràng thấp nhiệt, tiểu tiện khó khăn, có thể phối hợp với mã đề, râu ngô.

c. *Liều dùng*: 4 - 10g/ngày.

d. *Những người không nên dùng*:

Người tỳ hư, can thận hư không dùng.

e. *Về dược lý*:

Alcaloid chiết từ rễ khổ sâm có tác dụng lợi niệu.

f. *Tính kháng sinh*:

Thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu, trực khuẩn mủ xanh, nấm ngoài da, trùng roi âm đạo.

NHÂN TRẦN

Dùng bộ phận trên mặt đất phơi khô của cây nhân trần *Adenosma caeruleum* R. Br.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, cay, tính hơi hàn. Vào bốn kinh tỳ, vị, can, đờm.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Lợi thấp nhiệt, làm hết vàng da: dùng trong trường hợp viêm gan vàng da, viêm túi mật có sốt cao kèm theo đau ít, nước đại tiện, có thể dùng riêng nhân trần 40g, sắc uống để chữa viêm gan virus (hoặc phối hợp: nhân trần 24g, chi tử 12g, cốt khí củ 0,8g, sơn tra 2g, sắc uống). Cũng có thể dùng bài Nhân trần tứ nghịch thang (nhân trần 24g, phụ tử 12g, gừng 8g, cam thảo 4g) để trị bệnh vàng da, chân tay lạnh giá.

Viêm túi mật, dùng nhân trần kết hợp với uất kim, nghệ, bồ công anh. Ngoài ra còn dùng điều trị bệnh kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh.

- Giải cảm nhiệt, dùng với bệnh vừa nóng vừa rét, đau đầu, mũi ngạt, chảy nước mũi, đau họng, bụng ngực đầy trướng, nước tiểu đỏ, tiểu tiện bí, có thể phối hợp với xạ can, liên kiều, bồ công anh, thạch xương bồ, mộc thông.

Trong trường hợp nước tiểu đục trắng, tiểu tiện tự ra, không nín được, dùng nhân trần phối hợp với sài hồ, mộc thông lượng bằng nhau, song song dùng một nắm lá hẹ sắc đặc, nhân lúc còn nóng, đem xông vào bộ hạ.

c. Liều dùng: 20 - 40g/ngày.

Ngoài cây nhân trần ra, nhân dân ta còn dùng cây bồ bồ *Adenosma capitata* Benth, còn gọi là hắc hương núi, cây họ *Serophulariaceae* thường dùng như vị nhân trần.

ĐẠM TRÚC DIỆP

Dùng củ của cây đạm trúc điệp *Lophatherum gracile*.

a. Tính vị, quy kinh: vị ngọt, tính hơi hàn. Vào ba kinh tâm, vị, bàng quang.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh trừ nhiệt độc ở hệ thống tiết niệu, đối với bệnh tiểu tiện ngắn đỏ, đi tiểu đau buốt, viêm nhiễm đường niệu phối hợp với mộc thông, sinh địa do thuốc có vị ngọt nhạt có thể thấm thấp, lợi niệu. Tính hàn có thể thanh nhiệt cho nên dùng để lợi niệu thông lâm.

- Thanh nhiệt, trừ phiền: dùng đối với bệnh nhiệt phiền táo, miệng khát, miệng lưỡi sinh mụn, răng lợi sưng phù, thường phối hợp với thạch cao, mạch môn, sinh địa.

- Đối với bệnh cảm nhiệt thì phối hợp với kim ngân hoa, liên kiều, bạc hà.

Lá non của đạm trúc điệp dùng để thanh tâm hỏa, kinh tâm thực nhiệt dẫn đến phiền nhiệt, nước tiểu đỏ, miệng lưỡi có mụn nhọt. Ngoài ra còn dùng với bệnh sốt cao nói nhảm phối hợp với liên tâm.

c. Liều dùng: 4 - 10g/ngày.

d. Về dược lý:

Thuốc có tác dụng giải nhiệt, tăng bài tiết chất ion clo trong nước tiểu, do đó mà tăng lợi niệu.

e. Tính kháng sinh:

Thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh.

THẢO QUYẾT MINH

Dùng hạt của cây thảo quyết minh *Cassia tosa* L.

a. Tính vị, quy kinh: vị ngọt, đắng, tính hơi hàn. Vào kinh can, vị.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh can sáng mắt, dùng để giải uất nhiệt của kinh can, can khí thông đến mắt, thanh được can mắt sẽ sáng; dùng để chữa bệnh đau mắt đỏ, mắt

sợ ánh sáng, nhiều nước mắt; thường phối hợp với cúc hoa, hoàng liên, hạ khô thảo.

- Bệnh do can hỏa thương thăng, dẫn đến đau đầu, thường phối hợp với cúc hoa, dùng chữa hạ huyết áp, nhuận tràng thông tiện để trị bệnh đại tiện táo kết có tính chất tập quán.

c. *Liều dùng*: 20 - 40g sắc uống hoặc sao vàng tán nhỏ, hãm uống.

d. *Không dùng cho những người đi ngoài loãng.*

e. *Về dược lý*:

Vị thuốc có tác dụng hạ huyết áp đối với chó, mèo, thỏ đã gây mê.

f. *Tính kháng sinh*:

Nước sắc 1,5% có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, dịch nước ngâm nồng độ 1: 20 ức chế một số bào tử khuẩn.

LÔ CĂN

Dùng rễ cây *Phramites communis*, trên đoạn thân sát gốc cũng có thể dùng làm thuốc.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính hàn. Vào hai kinh phế và vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt sinh tân dịch, lợi niệu: thuốc có vị ngọt, có thể sinh tân dịch; tính hàn, có thể thanh nhiệt. Có khả năng lợi niệu để bài trừ nhiệt thông qua tiểu tiện; dùng đối với bệnh nhân nhiệt, tâm phiền, miệng khát, tiểu tiện ngắn đỏ nên phối hợp với đạm trúc điệp, mạch môn đông. Nếu tân dịch thương tổn có thể dùng dịch ép của lô căn tươi cùng với mạch môn.

- Thanh phế nhiệt: dùng trong trường hợp phong thấp phạm phế, phế nhiệt sinh hỏa, có thể phối hợp với kim ngân, liên kiều, tang điệp, cúc hoa. Cũng có thể dùng để trị phế có mủ thì phối hợp với ý dĩ, đào nhân, hạt bí đao.

- Thanh trừ nhiệt ở vị làm hết nôn: dùng với trường hợp vị nhiệt gây nôn, lợm, nấc có thể phối hợp với trúc nhự, tỳ bà điệp.

d. *Liều dùng*: 4 - 16g/ngày.

c. *Về dược lý*:

Thân và rễ cây lô căn đều có tác dụng giống nhau nhưng lực thanh phế của thân mạnh hơn so với rễ, có tác dụng hoà tan sỏi mật để trị hoàng đản và viêm khớp cấp tính.

V. THUỐC THANH NHIỆT LƯƠNG HUYẾT



Tê giác: dùng sừng con tê giác *Cornu rhinoceri* (tê giác một sừng *Rhinoceros sondaicus*, loại hai sừng *Rhinoceros bicornis*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, chua, mặn, tính hàn. Vào ba kinh tâm, can, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt lương huyết: thuốc có vị đắng, mặn, tính hàn, có thể nhập vào phần huyết để thanh huyết nhiệt, dùng đối với bệnh nhiệt đã nhập vào phần dinh huyết, hoả thịnh thiêu đốt gây cuồng nhiệt, nói mê sảng; thường phối hợp với hoàng liên, liên kiều, huyền sâm, sinh địa hoặc còn dùng khi sốt cao của bệnh viêm não.

- Cầm máu: thuốc có thể làm mát máu và thanh nhiệt của huyết, dùng khi bị thổ huyết, chảy máu mũi, phát ban, xuất huyết dưới da. Phối hợp với sinh địa, mẫu đơn bì, xích thược.

c. *Liều dùng*: 2g - 50g sắc hoặc mài với nước mà uống.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Do thuốc có tính hàn lớn, những người không có thực chứng không nên dùng, người có thai dùng phải thận trọng.

Có thể dùng ngà trâu để thay thế tê giác, tác dụng của chúng cũng giống nhau, song mức độ của vị ngà trâu thì yếu mềm, lượng dùng cần nhiều hơn (có thể dùng tới 70 - 150g sắc uống).

f. *Dược lý*:

Tê giác có tác dụng cường tim đối với tim suy nhược. Đối với mạch máu lúc đầu gây co mạch tạm thời, sau đó dẫn mạch rõ rệt, cho nên về huyết áp lúc đầu thấy tăng, sau hạ.

SINH ĐỊA

Dùng rễ của cây sinh địa *Rehmannia glutinosa*

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn. Vào ba kinh tâm, can, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt lương huyết: dùng đối với bệnh tà nhiệt nhập vào phần dinh; biểu hiện sốt cao, miệng khát, lưỡi đỏ, tâm phiền, thường phối hợp với hoàng liên, huyền sâm. Khi huyết nhiệt, dẫn đến xuất huyết thì phối hợp với tê giác, mẫu đơn bì.

- Dưỡng âm, sinh tân dịch: thuốc bản chất có nhiều dịch nhờn có thể dưỡng âm; vị ngọt, tính hàn có thể sinh tân dịch, cho nên dùng để dưỡng âm, nhuận táo kết sau thời kỳ bị sốt hoặc bị nhiệt (nhiệt làm thương tổn đến tân dịch), thường phối hợp với huyền sâm, mạch môn đông. Trường hợp do âm hư hoả vượng bốc lên thì dùng chung với hoài sơn, trạch tả (lục vị địa hoàng hoàn).

- Sinh địa còn dùng để điều trị bệnh đái đường có kết quả, thường phối hợp với huyền sâm, cát căn, hoài sơn.

c. *Liều dùng*: 12g - 40g/ngày.

d. Những trường hợp không dùng:

Vì thuốc có nhiều dịch, bản chất của nó là nhờn, cho nên những người tỳ hư, bụng đầy, đại tiện lỏng và dương hư đều không nên dùng.

Loại sinh địa còn tươi, tính hàn lớn hơn, do đó thường dùng để thanh nhiệt lương huyết. Loại khô, vị ngọt, tính hàn dùng dưỡng âm, sinh tân dịch, hạ đường huyết. Sinh địa qua chế biến (với gừng, sa nhân, rượu) vị ngọt tính ấm có tác dụng bổ huyết, tư âm.

e. Về dược lý:

Sinh địa có tác dụng thúc đẩy sự ngưng kết của huyết dịch cầm máu, cường tim nhất là đối với tim đã suy nhược. Ngoài ra còn có tác dụng hạ đường huyết rất tốt, tác dụng này là do chất catolpol có trong sinh địa dẫn đến.

f. Tính kháng sinh:

Sinh địa có tác dụng ức chế nấm ngoài da.

ĐỊA CỐT BÌ

Dùng vỏ rễ phơi khô của cây khởi tử *Lycium sinense*.

a. Tính vị, quy kinh: vị ngọt, hơi đắng, tính hàn. Vào can, thận, phế.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh phế nhiệt, ngừng ho: dùng đối với bệnh nhân ho do phế nhiệt hoặc phế nhiệt mà gây suyễn tức, giải độc do nhiệt độc thịnh, thường phối hợp với thuốc thanh nhiệt lương huyết, tiêu huyết, tán ứ khác như tô mộc, ngưu tất.

- Hạ huyết áp: dùng trị các bệnh cao huyết áp, bệnh xơ cứng động mạch (nhất là với động mạch đáy mắt) hoặc cao huyết áp do can (do kinh can uất hỏa); có thể phối hợp với cúc hoa, kim ngân hoa, thảo quyết minh.

c. Liều dùng: 8 - 16g/ngày.

d. Những trường hợp không nên dùng:

Vì thuốc có tác dụng thông kinh, hoạt huyết cho nên không dùng được cho những người có kinh nguyệt nhiều, phụ nữ có thai, âm hư, ra nhiều mồ hôi.

Chú ý: vị mẩu đơn bì và vị địa cốt bì vừa giới thiệu đều có tác dụng thanh nhiệt ở nhiệt ở phần âm, dùng để trị chứng lao nhiệt, nóng âm ỉ trong xương (cốt chung); nhưng địa cốt bì dùng với chứng "cốt chung" có mồ hôi, còn mẩu đơn bì dùng với chứng cốt chung không có mồ hôi.

e. Về dược lý:

Thuốc có tác dụng hạ huyết áp, nếu phối hợp với các vị thuốc hạ huyết áp khác thì tác dụng tăng lên nhiều. Thuốc cũng có tác dụng chống viêm khớp, làm cho màng trong của tử cung động vật thí nghiệm sung huyết. Chính vì vậy mà có tác dụng thông kinh.

f. Tính kháng sinh:

Thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn lỵ, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, trực khuẩn biến hình, trực khuẩn mủ xanh, đại tràng, ho gà, liên cầu trùng và một số nấm.

BẠCH MAO CẦN

Dùng rễ của cây cỏ tranh *Imperata cylindrica*.

a. Tính vị, quy kinh: vị ngọt, tính hàn. Vào hai kinh vị và phế.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Trừ phục nhiệt (nhiệt độc sẵn có trong cơ thể), tiêu ứ huyết dùng trong các trường hợp: nội nhiệt sinh phiền khát, phế nhiệt sinh ho, suyễn tức, khó thở, ngực đầy trướng bí bách, vị nhiệt sinh nôn lợm, có thể dùng bạch mao cần tươi 40g sắc uống; hoặc bạch mao cần 12g, cát căn 12g sắc uống.

- Cầm máu: dùng trong các trường hợp tiểu tiện ra máu, thổ huyết, chảy máu cam, ho ra máu (phối hợp với hoa hòe sao đen, trắc bá diệp, huyết dụ, ngải tiết, cỏ nhọ nồi).

- Lợi niệu tiêu phù nề: dùng trong bệnh viêm thận cấp, tiểu tiện khó khăn, đái dắt, đái buốt, bệnh hoàng đản thấp nhiệt, có thể dùng bạch mao cần, râu ngô, mã đề, đậu đỏ mỗi thứ 12g; hoặc cỏ tranh 30g, râu ngô 40g, hạt mã đề 25g, cúc hoa 5g.

- Có thể dùng bạch mao cần phối hợp với cam thảo, sa sâm để đề phòng bệnh ho gà có hiệu quả.

c. Liều dùng: 12 - 40g/ngày.

d. Trường hợp không dùng:

Ở phụ nữ có thai, người ở thể hư hàn.

XÍCH THƯỢC

Dùng rễ của cây xích thược *Paeonia veichii* Lynch.

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, tính hơi hàn. Vào hai kinh can, tỳ.

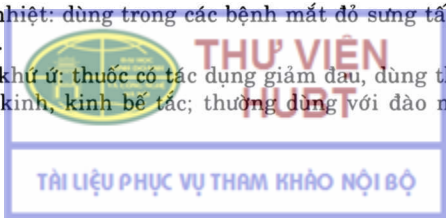
b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh nhiệt lương huyết: dùng với bệnh huyết nhiệt, thổ huyết, chảy máu cam; có thể dùng với tê giác, sinh địa.

- Điều kinh: dùng trong kinh nguyệt không đều do huyết nhiệt phối hợp với chi tử, sinh địa.

- Thanh can nhiệt: dùng trong các bệnh mắt đỏ sưng tấy, phối hợp với cúc hoa, hạ khô thảo.

- Hoạt huyết khứ ứ: thuốc có tác dụng giảm đau, dùng thích hợp với chứng đau bụng khi có kinh, kinh bế tắc; thường dùng với đào nhân, hồng hoa, bồ



hoàng. Khi ngã chấn thương gây ứ huyết bầm tím, sưng đau phối hợp với tởm, nôn, đau nhân.

- Giải độc, dùng để chữa các bệnh mụn nhọt sưng đau, có thể phối hợp với kim ngân hoa, ké đầu ngựa, bồ công anh.

c. *Liều dùng*: 6 - 12g/ngày.

d. *Những trường hợp không dùng*:

Thuốc có tác dụng thông kinh hoạt huyết, những người kinh nguyệt nhiều nhưng không ứ trệ thì không nên dùng.

e. *Tính kháng sinh*:

Nước sắc 100% có tác dụng ức chế ly trực khuẩn, trực khuẩn mủ xanh, thương hàn, tụ cầu khuẩn. Thành phần có hiệu quả của nó là chất acid metylbenzoic.

THUỐC TRỪ ĐÀM

I. ĐẠI CƯƠNG

1 Định nghĩa

Thuốc trừ đàm là các thuốc có tác dụng chữa các chứng bệnh gây ra do đàm trọc.

Đàm vật là sản vật bệnh lý do nhiều nguyên nhân sinh ra, phạm vi gây bệnh rộng rãi, trên lâm sàng khi sử dụng thuốc trừ đàm phải tùy nguyên nhân mà phối hợp thuốc, tùy vị trí và tính chất của bệnh để sử dụng thuốc cho thích hợp.

2. Tác dụng chung

- Trừ đờm chữa ho do đàm ẩm đình lại, phạm vào phế khí, làm phế khí bị trở ngại gây ho và đờm nhiều.

- Chữa các chứng hôn mê trong các trường hợp say nắng, xuất huyết não, viêm não v.v... Y học dân tộc cho là đờm làm tắc các khiếu, làm mê tâm khiếu; các thuốc trừ đàm có tác dụng hoạt đàm, thông khiếu (hoạt đàm kéo đàm ra ngoài).

- Chữa các hạch lao ở cổ, nách, bẹn (hoá đàm nhuyễn kiên).

3. Phân loại

Do tính chất hàn, nhiệt của các bệnh, thuốc trừ đàm được chia làm hai loại:

- Thuốc thanh hoá nhiệt đàm: gồm các vị thuốc mát và lạnh chữa các chứng đàm nhiệt.

- Thuốc ôn hoá hàn đàm gồm các vị thuốc ấm và nóng chữa các chứng hàn đàm.

4. Cấm kỵ

- Người dương hư không được dùng các thuốc thanh hóa nhiệt đàm.

- Người âm hư không được dùng bán hạ, nam tinh, tạo giác là các thuốc ôn hoá hàn đàm, dễ gây mất tân dịch.

II. THUỐC THANH HOÁ NHIỆT ĐÀM

Các thuốc này đa số có tính hàn, dùng thích hợp với các bệnh ho, sưng tức, nôn ra đờm đặc vàng, có mùi nặng hoặc các bệnh đơn giản trong có đờm

dãi ngưng trệ, các bệnh lao lâm ba kết, sưng tuyến giáp trạng. Y học dân tộc quan niệm đó là do đờm hoá thấp nhiệt, uất kết mà dẫn đến.

THIÊN TRÚC HOÀNG (*Concretio silicca Bambusa*)

Là những cục màu trắng hoặc màu vàng do dịch phân tiết ra trong ống cây tre, cây nứa, ngưng kết lại mà thành.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính hàn. Vào hai kinh tâm, can.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Khử đờm bình suyễn: dùng trong phế nhiệt, nhiều đờm, suyễn tức, có thể phối hợp với bạch cương tằm, hoàng liên, thanh đại, xạ hương để điều trị chứng đờm tắc, suyễn tức ở trẻ con.

- Thanh tâm trấn kinh: dùng đối với bệnh sốt cao, thần trí hôn mê, nói nhảm, trẻ con kinh phong co giật

Thiên trúc hoàng	40g
Đờm tinh	160g
Chu sa, hùng hoàng, mỗi thứ	20g
Xạ hương	4g

Làm hoàn, mỗi lần 2 - 4g.

c. *Liều dùng*: 3 -6g (thuốc sắc), 1 -3g thuốc bột/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người không có đờm nhiệt không nên dùng.

TRÚC LỊCH

Là dịch chảy ra sau khi đem đốt các ống tre tươi hoặc măng cành tre.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính đại hàn. Vào hai kinh tâm và vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Khử đờm khai bế: dùng đối với bệnh trúng phong, diên giã, đờm trệ hoặc đờm lưu ở kinh mạch mà dẫn đến tê dại, co quắp hoặc đờm nhiệt ngưng lại ở phế mà dẫn đến ho hen, suyễn tức (dùng trúc lịch, nước gừng mỗi thứ 5 đến 10ml, uống với nước sôi để nguội, trị chứng phong cầm khẩu).

- Thanh nhiệt trừ phiền: dùng khi cơ thể bị phiền nhiệt.

- Do sốt mà bất rứt khó chịu: dùng trúc lịch 5ml uống với nước ấm.

c. *Liều dùng*: 5 - 10ml/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Nếu không có đờm nhiệt thì không nên dùng.

NGƯU HOÀNG
Calculus bovis (Bezoar)

Là sỏi mật của con trâu, bò.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, ngọt, tính mát. Vào tâm, can.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Khử đờm an toàn: dùng đối với bệnh thần trí hôn mê, nói nhảm, diên gián, phát cuồng, có thể dùng ngũ hoàng, uất kim, tê giác, hoàng cầm, hoàng liên, hùng hoàng, chỉ tử, mỗi thứ 40g; băng phiến, xạ hương mỗi thứ 10g, chu sa 20g.

- Thanh nhiệt giải kinh dùng đối với bệnh co quắp chân tay.

- Giải độc chữa mụn nhọt, dùng đối bệnh đau họng, viêm amidan, viêm xoang miệng, bệnh mụn nhọt, sang lở đã loét hoặc còn sưng tấy.

Ngưu hoàng 2g

Kim ngân hoa 40g (nghiền bột làm hoàn, mỗi lần 4g)

Thất diệp nhất chi hoa 8g (ngày 2 - 3 lần)

Cam thảo 6g

c. *Liều dùng*: 0,2 - 0,8g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Là những người không có thực nhiệt.

e. *Về dược lý*:

Có tác dụng đến trung khu thần kinh, bảo vệ chuột nhất khỏi bị co quắp, nó cũng có tác dụng tăng hồng cầu và huyết sắc tố; tiêm tĩnh mạch thì gây hạ huyết áp, hô hấp tăng.

THƯỜNG SƠN

Dùng rễ phơi khô của cây thường sơn *Dichroa febrifuga* Lour.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn, hơi có độc. Vào ba kinh phế, can, tâm.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm cho đờm nôn ra và hết bí tích, bứt rứt: dùng thường sơn 20g, cam thảo 6g sắc uống.

- Sát khuẩn, chữa sốt rét: thường sơn, thảo quả, bình lang, thanh bì, hậu phác, trần bì, mỗi thứ 12g, cam thảo 4g. Hoặc cây cam thi hạ 40g (tẩm rượu sao vàng), lá thường sơn 20g (tắm nước gạo 2 ngày đêm, lấy ra phơi khô tẩm rượu).

c. *Liều dùng*: 6 - 12g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*: thể hư dùng phải thận trọng, phụ nữ có thai không nên dùng.

e. Về dược lý:

Chất alcaloid A, B (là dichroine - $C_{16}H_{19}O_3N_3$) của thường sơn đều có tác dụng chống sốt rét trên gà giống tác dụng của quinin (chất B tác dụng giống quinin nhưng mạnh gấp 88 - 122 lần); chất C (dichroine - $C_{16}H_{21}O_3N_3$) gấp quinin 98 - 158 lần.

Alcaloid toàn phần có tác dụng hạ huyết áp, giải nhiệt, làm tăng dung tích của tỳ vị. Chất A, B, C làm gây nôn chim bồ câu với liều 0,2 - 2mg; đối với tim thỏ cô lập, lúc đầu hưng phấn nhẹ, sau đó bị ức chế.

f. Tính kháng sinh:

Ở thể nội và thể ngoại, thường sơn đều tác dụng ức chế với amip. Dịch ngâm ức chế virus cúm PR3, alcaloid toàn phần có tác dụng ức chế ung thư gan, ung thư màng bụng.

CÔN BỐ

Dùng lá phơi khô của cây côn bố (tảo biển) *Laminaria japonica*.

a. Tính vị, quy kinh: vị mặn, tính hàn. Vào kinh can, thận, vị.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Hoá đờm, tán kết: dùng đối với tuyến giáp sưng to, lao lâm ba kết, đờm tích lại, đau tinh hoàn. Dùng bài thuốc sau để chữa lâm ba kết: côn bố, huyền sâm mỗi thứ 12g, mẫu lệ, hạt khô thảo 20g, bạch cương tàm 6g, làm thuốc tán, mỗi lần 12g, ngày 2 lần.

c. Liều dùng: 4 - 12g/ngày.

d. Về dược lý:

Thuốc có iod, có thể điều chỉnh cơ năng tuyến giáp suy nhược do thiếu iod dẫn đến; ngoài ra còn dùng trị cơ năng tuyến giáp cường thịnh. Liều 30mg/kg tiêm tĩnh mạch (Trung Quốc, còn Việt Nam chưa dùng được) có tác dụng ức chế tạng tâm. Laminin có tác dụng hạ huyết áp, laminarin có tác dụng kháng mỡ trong máu.

TRÚC NHỰ

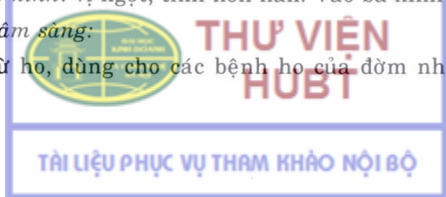
(*Phyllostachys*)

Là lớp vỏ giữa sau khi đã cạo bỏ lớp vỏ ngoài ở thân cây tre.

a. Tính vị, quy kinh: vị ngọt, tính hơi hàn. Vào ba kinh phế, can, vị.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Khử đờm trừ ho, dùng cho các bệnh ho của đờm nhiệt, tâm hồi hộp, mất ngủ.



- Thanh vị cầm nôn: dùng đối với nôn do phiền nhiệt, có thể dùng phối hợp các vị thanh vị cầm nôn khác như trúc nhự 12g, hoàng liên 6g, trần bì, bán hạ, sinh khương, mỗi thứ 12g, táo 3 quả.

c. *Liều dùng*: 6 - 12g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Là những người tỳ vị hư hàn, khi dùng có thể dùng sống hoặc sao với nước gừng.

III. THUỐC ÔN HOÁ HÀN ĐÀM

Do tỳ vị dương hư không vận hoá được thuỷ thấp, ứ lại thành đàm, chất đờm dễ khạc, mệt mỏi, chân tay lạnh, đại tiện lỏng.

Hàn đàm ứ lại ở phế gây ho, hen, suyễn, ứ lại ở kinh lạc gây các khớp sưng đau, ở thịt gây thành bệnh ẩm trệ (đau các bắp thịt ê ẩm nhưng đau không nhất định ở chỗ nào).

BÁN HẠ

Dùng củ của cây bán hạ Typhonium.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào hai kinh tỳ, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm táo thấp, trừ đờm, chỉ ho: dùng trong các chứng đờm thấp, biểu hiện có ho nhiều đờm, chữa viêm khí quản mạn tính hoặc kèm theo mất ngủ, hoa mắt. Có thể dùng bài Nhị trần thang: bán hạ, phục linh, trần bì mỗi thứ 12g, cam thảo 4g sắc uống.

Nếu đờm nhiều có thể dùng bán hạ (sao gừng) 12g, thổ phục linh 16g, trần bì (sao thơm), chỉ thực (sao); tinh tre mỗi thứ 12g, cam thảo dây 8g, gừng sống 4g sắc uống.

- Giáng nghịch, cầm nôn: dùng để điều trị khí nghịch lên mà gây nôn. Có thể dùng chung với gừng, bán hạ, mỗi thứ 12g sắc uống; hoặc có thể dùng bán hạ 40g, chỉ xác 28g, phèn phi 32g để chữa nôn hoặc chữa đờm ở não gây kinh giãn.

- Tiêu phù, giảm đau, giải độc; dùng ngoài trị rắn độc cắn sưng đau - dùng bán hạ tươi giã nát đắp vào.

c. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người có chứng táo, nhiệt, người có thai dùng cần thận trọng.

Khi dùng bán hạ phải qua khâu chế biến, có thể chế bằng nhiều phương pháp khác nhau ta sẽ được các thành phẩm dùng cho các bệnh khác nhau. Thí dụ khương bán hạ (bán hạ chế với gừng) có tác dụng cầm nôn; pháp bán

hạ (bán hạ chế với nhiều phụ liệu khác nhau như chế với gừng, phèn chua, tạo giác, vôi) có tác dụng hoá đờm; khúc bán hạ (bán hạ chế với lục thần khúc) có tác dụng kiện vị tiêu thực.

e. Về dược lý:

Bán hạ chưa qua chế biến sẽ làm cho chim bồ câu, chuột lang nôn mạnh, chuột nhắt bị ho. Qua chế biến với gừng hoặc đem bán hạ sắc lên với thời gian kéo dài trên 12 giờ dịch bán hạ lại có tác dụng cầm nôn và chỉ ho.

BẠCH GIỚI TỬ

Là hạt chín phơi khô của cây cải bẹ Brassica alba.

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, tính ấm. Vào kinh phế.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Khử đờm, ngừng ho: dùng đối với bệnh ho do đờm hàn ngưng đọng ở phế, hoặc suyễn tức, nhiều đờm mà loãng, ngực đau đầy chướng, có thể dùng bạch giới tử 40g, tô tử, la bạch hay lai phúc tử (hạt củ cải) mỗi thứ 12g, sắc uống (còn gọi là bài Tam tử dưỡng tâm, tức ba loại hạt để dưỡng tâm).

- Vận hành, giảm đau: dùng đối với trường hợp khí trệ, đờm ứ đọng, đau khớp.

- Tiêu ung nhọt, tán kết: dùng đối với nhọt bọc hoặc viêm hạch lâm ba (bạch giới tử nghiền bột, hoà với dấm, bôi vào chỗ nhọt mới mọc).

c. Liều dùng: 3 - 8g/ngày.

d. Trường hợp không nên dùng:

Là những người khí hư có nhiệt và ho khan do phế hư.

e. Về dược lý:

Sinabbin là glucosid của bạch giới tử, sau khi thuỷ phân bởi men, nó trở nên kích thích da dẫn đến da bị sung huyết, đỏ đau, thời gian hơi dài có thể rộp da; uống trong, bạch giới tử có thể gây nôn, trừ đờm, quá liều có thể gây viêm dạ dày, ruột, đau bụng.

TẠO GIÁC

Là quả của cây bồ kết Gleditschia sinensis Lamk.

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, mặn, tính ấm, có ít độc. Vào hai kinh phế và đại trường.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Khử đờm, ngừng ho: dùng đối với bệnh đờm ngưng trệ, ngực đầy trướng, ho khan, suyễn tức, nôn ra đờm dài.

- Thông khiếu khai bế: dùng đối với bệnh trướng phong cấm khẩu, diên gián, đờm tắc lấy cổ họng, cổ họng sưng đau. Thí dụ khi bị ngất, bị say nắng,

có thể dùng bột bồ kết, bạc hà, tán nhỏ, lấy một chút bằng hạt đậu mà thổi vào mũi, tạo giác sẽ kích thích niêm mạc mũi, gây hắt hơi (hoặc dùng trong bài Thông quan tán cũng để tỉnh thần). Người ta còn dùng bồ kết để thông tia sữa, thai chết trong bụng không ra, đại tiểu tiện bí kết dùng 12g bồ kết (đã bỏ hạt, sao tồn tính) uống với nước cháo để chữa đại tiện bí táo, hoặc bồ kết làm dưới dạng thuốc đạn gây trung tiện dùng cho những người sau khi bị mổ; cũng có thể dùng bồ kết xông vào hậu môn gây trung tiện.

- Sát khuẩn, chống viêm: dùng bồ kết chữa hầu họng sưng đau, dùng ngoài trị mụn nhọt, hoặc dùng bồ kết nướng vàng nấu đặc gọi dầu để diệt trứng chấy.

- Gai bồ kết (tạo giác thích) công dụng giống như tạo giác, tác dụng tiêu sưng, phối hợp với xuyên sơn giáp để tiêu ung nhọt hoặc xúc tiến việc tạo thành mủ, hạt bồ kết còn dùng chữa xích bạch đới, lý, đau bụng, mót rặn dùng 16g (sao cám) dùng với chỉ xác, tán nhỏ luyện với nước cơm.

c. *Liều dùng*: 2 - 6g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Là những người cơ thể hư nhược, có thai.

e. *Về dược lý*:

Hỗn hợp saponin và flavonoid có trong bồ kết có tác dụng giảm đau, nước sắc bồ kết có tác dụng trừ đờm.

f. *Tính kháng sinh*:

Hỗn hợp flavonoid và chất saponin có tác dụng với siêu vi khuẩn, hỗn hợp saponin của bồ kết có tác dụng với trùng roi âm đạo.

CÁT CÀNH

Dùng rễ của cây cát cánh *Platycodon grandiflorum*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, cay, tính hơi ấm. Vào kinh phế.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Khử đờm chỉ ho: dùng với ho đờm (trường hợp khó khạc đờm hoặc đờm nhiều), ngực bứt rứt, khó chịu (phối hợp tỳ bà diệp, tang diệp, cam thảo). Điều trị trong các trường hợp phế hoá mủ hoặc ho, nôn ra đờm loãng, có thể dùng cát cánh 8g, hạnh nhân 12g, bạc hà 4g, tử tô 12g sắc uống, uống liền 2 - 4 ngày.

- Làm thông phế, lợi tiểu hầu họng: dùng khi khí phế bị tắc, hầu họng sưng đau như viêm họng, viêm amidan dùng cát cánh 8g, cam thảo 4g (bài Cát cánh cam thảo thang).

- Trừ mủ, tiêu ung sưng, dùng đối với phế ung, phế có mủ, ngực và cơ hoành đau, ho nôn ra đờm mủ.

c. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người âm hư, ho lâu ngày, ho ra máu đều không dùng. Dùng lượng lớn quá, sau khi uống dẫn đến đau tâm, buồn nôn.

e. *Về dược lý*: saponin có trong cát cánh đã xúc tiến sự phân tiết của khí quản làm cho đờm loãng ra và có tác dụng trừ đờm, long đờm.

f. *Tính kháng sinh*:

Cát cánh có tác dụng ức chế *Staphyloaureus*, *B. mycoides*, *D. pneumonia*.

THUỐC CHỮA HO (Chỉ khái)

I. ĐẠI CƯƠNG

1. Định nghĩa

Thuốc chữa ho là những thuốc làm hết hay làm giảm cơn ho. Nguyên nhân gây ra có nhiều nhưng đều thuộc phế, vì vậy khi chữa ho phải lấy chữa phế là chính.

Ho và đàm có quan hệ mật thiết, các thuốc chữa ho có tác dụng trừ đàm hay ngược lại những thuốc trừ đàm có tác dụng chữa ho. Vì vậy có tài liệu gộp cả hai chương thuốc trừ đàm và thuốc chữa ho làm một.

2. Tác dụng chung

- Chữa ho: do đàm ẩm hay nhiệt tà, phong tà phạm vào phế, khí bị trở ngại gây ho.
- Chữa hen suyễn khó thở.
- Trừ đờm.

3. Phân loại

Do nguyên nhân gây ra ho có tính chất hàn, nhiệt khác nhau nên thuốc ho được chia làm hai loại:

- Ôn phế chỉ khái: ho do lạnh, dùng các vị thuốc tính ôn để chữa.
- Thanh phế chỉ khái: ho do sốt, dùng các thuốc tính mát lạnh để chữa.

4. Khi sử dụng thuốc chữa ho nên chú ý mấy điểm sau

- Các loại thuốc ho hay làm giảm ăn, chỉ sử dụng khi cần thiết.
- Nên có sự phối hợp thuốc: nếu ho do ngoại cảm phong hàn, phong nhiệt thì kết hợp với thuốc phát tán phong hàn, phong nhiệt; nếu ho do nội thương âm hư gây phế táo thì dùng với thuốc bổ âm; đàm thấp dùng thuốc kiện tỳ v.v...
- Loại hạt: hạnh nhân, tô tử, la bạc tử nên giã nhỏ trước khi sắc hoặc lá có lông như tỳ bà điệp nên bọc vải sắc.

5. Cấm kỵ

- Những người đi la lỏng không dùng hạnh nhân.



- Bệnh sỏi lúc bắt đầu mọc hay đang mọc ban, không được dùng thuốc chữa ho, nếu không sẽ ảnh hưởng đến việc mọc ban và dễ thành biến chứng.

II. THUỐC ÔN PHẾ CHỈ KHÁI

Thuốc ôn phế chỉ khái để chữa các chứng ho mà đờm lỏng dễ khạc, mặt hơi nề, sợ gió, rêu lưỡi trắng trơn, tự ra mồ hôi.

Nguyên nhân gây ra do ngoại cảm phong hàn hay kèm theo ngạt mũi, khản tiếng; do nội thương hay gặp ở người già, người dương khí suy kém thấy chứng ho ngày nặng đêm nhẹ, trời ấm thì đỡ, trời lạnh thì lại tái phát.

HẠNH NHÂN

Là nhân của hạt quả mơ *Prunus armeniaca* L.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính bình. Vào kinh phế.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm thông phế, bình suyễn: dùng đối với bệnh viêm phế quản, ho, suyễn tức, dùng bài Hạnh tô tán: hạnh nhân 8g, tô điệp, cát cánh, chỉ xác, trần bì, bán hạ, gừng mỗi thứ 8g; phục linh, tiền hồ mỗi thứ 12g, táo 5 quả, sắc uống.

- Nhuận tràng thông tiện: dùng cho các chứng đường tiêu hoá khô ráo, đại tiện bí kết, do tân dịch không đủ.

c. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người ỉa chảy do chất độc (HCN) không nên dùng quá nhiều.

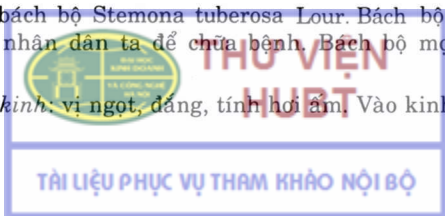
c. *Về dược lý*:

Amigdalalin là glycosid trong nhân quả bị men emulsin có trong dịch vị thủy phân, sản sinh ra HCN. Sau khi hấp thu nó ức chế men oxy hoá, khi nồng độ thấp, nó làm giảm lượng tiêu hao oxy của tổ chức, vì nó ức chế việc chuyển oxy ở động mạch chủ và động mạch cổ làm hô hấp sâu (tính phản xạ) khiến cho đờm dễ long ra; đó là nguyên nhân trừ đờm của hạnh nhân. Nếu dùng quá liều sẽ bị ngất là do trung khu thần kinh bị tổn thương, xuất hiện đau đầu buồn nôn, tim loạn nhịp. Thuốc còn có tác dụng gây hạ huyết áp ở mèo.

BÁCH BỘ

Là rễ của cây bách bộ *Stemona tuberosa* Lour. Bách bộ là vị thuốc được dùng từ lâu trong nhân dân ta để chữa bệnh. Bách bộ mọc hoang ở nhiều vùng miền núi.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, đắng, tính hơi ấm. Vào kinh phế.



b. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo phong hàn.
- Tuyên phế do cảm phải phong hàn gây phế khí ngưng trệ thành các chứng: ho, ngạt mũi, khản tiếng, đau họng, tức ngực.
- Chữa ho và long đờm.
- Tiêu viêm: làm bớt mủ áp xe phổi, các vết thương ngoại khoa nhiễm khuẩn (dùng ngoài).
- c. Liều dùng:* 6 - 12g/ngày (dùng ngoài lượng nhiều ít tùy theo yêu cầu).

TỬ UYẾN

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, tính ấm. Vào kinh phế.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho và long đờm do ngoại cảm phong hàn, hen suyễn.
- Chữa áp xe phổi.

c. Liều lượng dùng: 6 - 12g/ngày.

KHOẢN ĐÔNG HOA

a. Tính vị, quy kinh: vị ngọt, tính ấm. Vào kinh phế.

b. Ứng dụng lâm sàng: chữa ho, hen, long đờm, chữa ho khạc ra máu.

c. Liều lượng: 6 - 12g/ngày.

III. THUỐC THANH PHẾ CHỈ KHÁI

Do tảo nhiệt làm tổn thương phế khí gây ra ho, đàm dính, ho khan, mặt đỏ, miệng khát, đại tiện táo, người sốt, khó thở, lưỡi vàng dày, mạch phù sắc.

Hay gặp ở bệnh viêm họng, viêm phế quản cấp, viêm phổi...

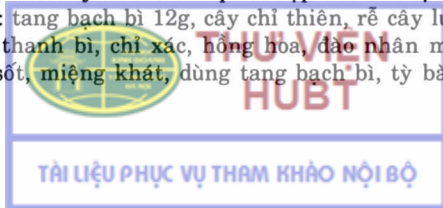
TANG BẠCH BÌ

Là vỏ rễ cây dâu *Morus alba*. Khi dùng phải cạo sạch vỏ ngoài.

a. Tính vị, quy kinh: vị ngọt, tính hàn. Vào kinh phế.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh phế, chữa ho dùng trị ho do phế nhiệt, đờm nhiệt; bình suyễn dùng để điều trị hen suyễn. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác để chữa viêm màng phổi: tang bạch bì 12g, cây chỉ thiên, rễ cây lức, uất kim mỗi thứ 12g, lá tre 20g; thanh bì, chỉ xác, hồng hoa, đào nhân mỗi thứ 8g. Hoặc có thể chữa ho có sốt, miệng khát, dùng tang bạch bì, tỳ bà diệp mỗi thứ 12g. Sắc uống.



- Lợi niệu, tiêu phù, dùng cho bệnh thuỷ thũng, tiểu tiện khó khăn (dùng trong bài Ngũ bì ẩm) hoặc dùng tang bì 20g, đậu đỏ 40g.

c. *Liều lượng*: 4 - 24g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Là người bị ho do phế hàn.

e. *Về dược lý*: thuốc có tác dụng làm hạ huyết áp, làm giãn nở mạch máu tai thỏ cô lập, ức chế tim ếch cô lập, làm hưng phấn ruột và tử cung cô lập của thỏ. Chất chiết xuất từ tang bạch bì có tác dụng gây trấn tĩnh thần kinh.

LA BẠC TỬ

La bạc tử là hạt sao của cây cải củ *Raphanus sativus*, họ thập tự (Grucikrae) = họ cải (Brassicaceae).

a. *Tính vị, quy kinh*: ngọt, tính bình. Vào kinh phế, tỳ.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoá đàm giáng khí, kích thích tiêu hoá, lợi niệu.

- Chữa hen suyễn, ho do lạnh.

- Chữa đầy bụng, trướng bụng, không tiêu do ăn quá nhiều thịt.

- Lợi niệu: chữa đái đục, phù thũng, bí đái.

c. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày (sao, đập vỡ nhỏ).

BẠCH QUẢ

Bạch quả là dùng vỏ cây bạch quả *Ginkgo biloba* họ bạch quả (Ginkgoaceae).

a. *Tính vị, quy kinh*: cay ngọt, tính bình. Vào phế, tỳ.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ho, hen suyễn.

- Cầm ỉa chảy, di niệu.

- Chữa ra khí hư.

c. *Liều dùng*: 6 - 12 g/ngày.

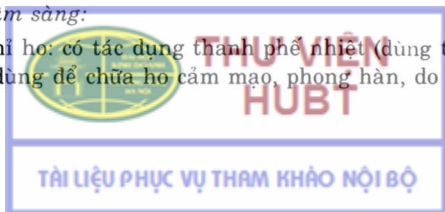
TỖ BÀ DIỆP

Là lá cây nhót Nhật Bản, hay còn gọi là cây tỳ bà *Eriobotrya japonica*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính bình. Vào hai kinh phế, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh phế chỉ ho: có tác dụng thanh phế nhiệt (dùng tỳ bà diệp 20g, tô tử 20g, sắc uống), dùng để chữa ho cảm mạo, phong hàn, do đờm nhiệt nhiều, khí suyễn.



- Thanh vị ngừng nôn, dùng đối với vị nhiệt, buồn nôn, giải khát, phối hợp với lô căn, trúc nhự.

c. *Liều dùng*: 8 - 16g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người ho do hàn và vị hàn không nên dùng.

Khi dùng cần quét sạch các lông mịn nhỏ ở phía sau mặt lá, nếu không khi sắc lông nó thô ra và kích thích cổ họng càng gây ho.

e. *Về dược lý*:

Nước sắc 5% của tỳ bà diệp có tác dụng ức chế tụ cầu vàng.

HẠT CỦ CẢI

(lai phúc tử)

Là hạt chín phơi khô của cây cải củ *Raphanus sativus* L.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay ngọt, tính bình. Vào ba kinh phế, tỳ, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hạ (giáng) khí, bình suyễn dùng khi đờm nhiều suyễn tức hoặc bệnh viêm khí quản mạn tính, có thể dùng phối hợp la bạc tử (sao) bằng lượng sắc uống, đặc biệt dùng tốt cho viêm khí quản mạn tính ở người già. Trị ho đờm nhiều hoặc ho lâu ngày: hạt củ cải phối hợp với hạnh nhân.

- Tiêu thực hoá tích: dùng đối với bệnh tiêu hoá kém, thức ăn bị tích trệ, bụng đầy trướng, có thể phối hợp với chỉ xác hoặc với tỏi.

Ngoài ra còn dùng để lấy thai chết lưu, hạt cải sao uống 8g.

c. *Liều dùng*: 6 - 12g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người khí hư, đờm trệ không nên dùng.

e. *Tính kháng sinh*:

Hạt củ cải và dầu của nó có tác dụng ức chế đối với một vi khuẩn.

TIỀN HỒ

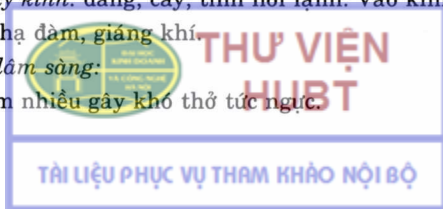
Tiền hồ là rễ cây tiền hồ *Peucedanum decursivum* họ hoa tán (*Umbelliferae*). Cụ Tuệ Tĩnh lấy cây chỉ thiên làm tiền hồ nam.

a. *Tính vị, quy kinh*: đắng, cay, tính hơi lạnh. Vào kinh phế.

b. *Tác dụng*: hạ đàm, giáng khí.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ho đờm nhiều gây khó thở tức ngực.



- Chữa hen, tức ngực, khó thở.

c. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

MÃ DẦU LINH

Mã dầu linh là quả cây mã dầu linh, họ mã dầu linh.

a. *Tính vị, quy kinh*: cay, đắng, tính hơi lạnh. Vào kinh phế, đại trường.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh phế chỉ khái: ho có sốt do viêm phế quản, viêm phổi, viêm họng.

- Chữa trĩ, trĩ chảy máu.

- Chữa cơn đau dạ dày do viêm (dùng mã dầu linh sao đen uống)

c. *Liều lượng*: 4 - 8g/ngày.

IV. THUỐC BÌNH SUYỄN

MA HOÀNG

(Xem phần thuốc cảm)

CÀ ĐỘC DƯỢC (mạn đà la)

Dùng hoa và lá cây cà độc dược *Datura metel*: loại cây hoa trắng hoặc loại thân cây, cuống lá tím, hoa có đốm tím. Hai loại này có mọc ở cả miền núi và đồng bằng; hoặc cây *Datura stramonium*, cây này có mọc ở vùng núi (hạt của nó màu đen).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm, có độc. Vào hai kinh phế và vị

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Định suyễn: dùng đối với hen khí quản có thể dùng hoa, lá khô thái nhỏ thành sợi (0,4g) cuộn lại như điều thuốc lá mà hút sẽ cắt được cơn hen (chỉ dùng với người lớn).

- Giảm đau: dùng trị bệnh đau dạ dày, đau khớp dùng liều 0,4g sắc uống. Hoặc dùng 12g sắc nước xông và rửa vào chỗ khớp bị đau.

- Sát khuẩn, chữa rấn cắn: dùng quả tươi giã nát đắp vào chỗ rấn cắn, mụn nhọt hoặc chỗ bị chấn thương.

c. *Liều dùng*: 0,3- 0,4g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*: không dùng vị này đối với trẻ em

e. *Về dược lý*: alkaloid toàn phần của cà độc dược có tác dụng làm giãn cơ trơn ở đường tiêu hóa và khí quản, do đó có thể làm giảm nhu động ruột làm hết cơn đau dạ dày, ruột và làm hết hen.

ĐỊA LONG

Dùng toàn thân đã chế biến phơi khô của con giun đất *Lumbricus*.

a. *Tinh vị, quy kinh*: vị mặn, tính hàn. Vào bốn kinh vị, can, tỳ, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bình suyễn: dùng trị hen suyễn, khí quản có kết quả tốt.

- Trấn kinh: dùng khi sốt cao gây co giật, có thể phối hợp với câu đằng, bạch cương tàm.

- Thông lục: trị phong thấp tê đau, bán thân bất toại.

- Lợi niệu: dùng với chứng thấp nhiệt, tiểu tiện khó khăn.

- Dùng trị thương hàn và sốt rét, bụng kết ban: lấy giun đất cùng với mật ong, dầu vừng, uống với nước trà.

- Thanh nhiệt giải độc, trị bệnh quai bị sưng đau (giun đất rửa sạch, mỡ rửa hết đất cát, cho đường trắng vào ngâm, dịch tan ra lấy bôi vào chỗ sưng), chữa mụn nhọt, lở loét.

- Chữa cao huyết áp: giun đất 8g, hạ khô thảo, ngưu tất đều 12g; rau má, lá tre mỗi thứ 30g; tâm sen 8g, rễ cỏ tranh 20g, tằm gửi cây dâu 20g. Sắc uống.

c. *Liều dùng*: 6 - 12g/ngày.

d. *Những người cơ thể hư hàn không nên dùng*

c. *Về dược lý*: địa long có tác dụng kháng histamin và giải nhiệt, làm giãn khí quản, hạ huyết áp. Điều đó chứng tỏ nó có tác dụng ức chế trung khu thần kinh.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC TỨC PHONG, AN THẦN, KHAI KHIẾU

Trong loại thuốc này, y học dân tộc phân chia ra làm ba loại là: thuốc bình can tức phong, thuốc an thần, thuốc phương hương khai khiếu. Sau đây đi vào từng loại cụ thể:

I. THUỐC BÌNH CAN TỨC PHONG

A. ĐẠI CƯƠNG

1. Định nghĩa

Thuốc bình can tức phong là các vị thuốc chữa các chứng bệnh gây ra do nội phong (còn gọi là can phong).

Nguyên nhân gây ra chứng can phong khá nhiều, tính chất của can phong biến chuyển mau lẹ nên phải có sự phối ngũ kịp thời:

- Do nhiệt cực sinh phong: sốt cao co giật.
- Do thận âm hư: không nuôi dưỡng được can âm, làm can dương vượng lên gây chứng nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt.
- Do huyết hư nên can huyết cũng hư, không nuôi dưỡng được cân mạch, tay chân run, co giật v.v...

Cần phân biệt với chứng ngoại phong, kết hợp với hàn và nhiệt thành phong hàn, phong nhiệt; khi chữa phải dùng các thuốc phát tán phong hàn, phong nhiệt thuộc chương thuốc giải biểu đã nêu ở chương trên.

2. Tác dụng chung

Thuốc bình can tức phong có tác dụng trấn kinh, tiềm dương (tiềm: làm chìm), trên lâm sàng có tác dụng như sau:

- Chữa nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, hoả bốc do can dương vượng lên vì âm hư không nuôi dưỡng được can âm sinh ra, hay gặp ở các bệnh cao huyết áp, suy nhược thần kinh, rối loạn tiền mãn kinh v.v...
- Chữa co giật do sốt cao, sản giật, động kinh v.v... vì tân dịch giảm sút, huyết hư sinh ra.
- Chữa đau các khớp, đau dây thần kinh.

3. Khi sử dụng thuốc bình can tức phong phải chú ý các điểm sau

- Phải có sự phối hợp với các thuốc khác tùy theo nguyên nhân gây ra can phong: nếu sốt cao co giật thêm các thuốc bổ huyết như thực địa, bạch thực,

đương qui; nếu do âm hư sinh can dương xung thịnh thêm các thuốc bổ âm như thực địa, kỷ tử, miết giáp....

- Các loại thuốc này tính năng khác nhau nên phải tùy theo loại hình hàn, nhiệt của nguyên nhân gây chứng can phong để sử dụng cho chính xác như câu đẳng thanh tiết can nhiệt dùng cho các trường hợp sốt cao gây co giật.

- Chứng động kinh gây hồi hộp, mất ngủ, co giật v.v... phải kết hợp với các thuốc an thần có tỷ trọng nặng như mẫu lệ, long cốt, chân châu mẫu v.v...) để trấn kinh.

- Chứng can phong đi vào kinh lạc như đau các khớp, đau dây thần kinh, nên phối hợp với các thuốc thông kinh hoạt lạc như tế tân, tang chi, uy linh tiên, tần giao.

4. Cấm kỵ

Chứng âm hư, huyết hư dùng các loại thuốc tính ôn, nhiệt phải cẩn thận vì hay gây táo làm mất thêm tân dịch.

B. CÁC LOẠI THUỐC BÌNH CAN TỨC PHONG

MẪU LỆ (Concha ostreae)

Là vỏ xác của loài nhuyễn thể (vỏ trai).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị mặn, sáp, tính hàn. Vào hai kinh can, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bình can tiềm dương: dùng trị can dương thịnh, thấy chóng mặt, đau đầu, hoa mắt, mất ngủ, lúc rét lúc nóng; thường phối hợp với vị long cốt, cúc hoa, toan táo nhân.

- Sáp tinh, làm ngừng ra mồ hôi: trị bệnh di tinh, ra mồ hôi trộm, hoặc nhiều mồ hôi. Khi mới có thai mà bị bệnh đái són thì dùng mẫu lệ, phèn chua (bằng lượng), tán nhỏ, mỗi lần uống 8g với rượu.

- Làm mềm các khối rắn (nhuyễn kiên) tán kết khối hòn cục, dùng trị bệnh tràng nhạc (loa lịch), thường phối hợp với hạ khô thảo, huyền sâm.

- Khống chế dịch vị: dùng khi dịch vị tiết quá nhiều.

c. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày.

Với tính chất làm mềm khối rắn thì dùng vị thuốc dưới dạng sống, còn dùng để trị mồ hôi quá nhiều.

Concha haliotidis là vỏ khô của nhiều loại bào ngư.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị mặn, tính bình (hơi hàn). Vào kinh can và phế.



b. Ứng dụng lâm sàng:

- Bình can tiềm dương: dùng trị các chứng bệnh do can thịnh mà dẫn đến đau đầu, chóng mặt.

- Thanh can sáng mắt: dùng trị bệnh mắt có màng mông, thường dùng phối hợp với tang diệp, câu kỷ tử hoặc nấu với gan dê, gan lợn.

- Chữa đau nhức xương.

c. Liều dùng: 20 - 40g (dạng sắc), 3 - 6g (dạng bột)/ngày.

LINH DƯƠNG GIÁC

Là sừng con sơn dương, con dê rừng *Capri cornis sumatrensis*.

a. Tính vị, quy kinh: vị mặn, tính hàn. Vào hai kinh tâm và can.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Làm tắt phong, chỉ kinh: dùng đối với bệnh can phong nội động dẫn đến nhiệt thịnh, toàn thân co quắp, lưỡi xám, có thể phối hợp với câu đằng, sinh địa, tang diệp, cúc hoa.

- Thanh can sáng mắt: dùng trị can hỏa (làm cho đau đầu, mắt hoa, chóng mặt, đau mắt đỏ).

- Thanh tâm an thần: trị chứng sốt cao, nói mê man, phát cuồng do sốt cao, phối hợp với tề giác, thạch cao.

- Giải độc, làm sôi mọc: dùng trong các trường hợp dị ứng, phát ban chẩn.

c. Liều dùng: 1 - 2g/ngày.

d. Trường hợp những người can kinh nhiệt thịnh dùng phải thận trọng.

CÂU ĐẰNG

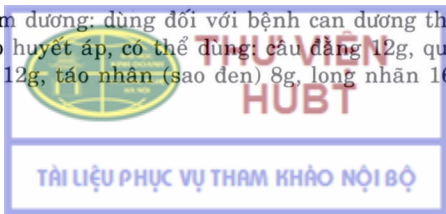
Dùng đoạn thân có móc ở cây câu đằng *Uncaria rhynchophylla*.

a. Tính vị, quy kinh: vị ngọt, tính hơi hàn. Vào kinh can, tâm và tâm bào.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Làm tắt phong, chỉ kinh: dùng trị can phong nội động, phần dương thịnh dẫn đến các chứng kinh phong, kinh giản, co giật, đau đầu, chóng mặt, có thể dùng bài Câu đằng ẩm: câu đằng 16g, tề giác 4g, thiên ma 12g, toàn yết 6g, mộc hương 3g, cam thảo 4g.

- Bình can tiềm dương: dùng đối với bệnh can dương thịnh, biểu hiện hoa mắt, mất ngủ, cao huyết áp, có thể dùng bài Câu đằng 12g, quả dành dành (sao) 12g, hạ khô thảo 12g, táo nhân (sao đen) 8g, long nhãn 16g, lá vông 20g, lá muồng trâu 12g.



Nếu đầu đau, hoa mắt, chóng mặt có thể phối hợp với thạch cao, mạch môn đông, trần bì, cam thảo; nếu là cao huyết áp thì phối hợp với tang diệp, cúc hoa mỗi thứ 12g, hạ khô thảo 20g, sắc uống.

c. *Liều dùng*: 12 - 32g/ngày.

Đối với câu đăng khi bào chế cần chú ý: khi đun sôi 20 phút trở lên, thành phần gây hạ huyết áp của nó bị phá hủy, do đó khi dùng với mục đích để chữa cao huyết áp thì không nên đun lâu.

d. *Về dược lý*:

Thuốc có tác dụng ức chế trung khu vận động của huyết quản, làm giãn mạch ngoại vi. Ngoài ra vị thuốc còn có tác dụng trấn tĩnh thần kinh, liều nhỏ của rynchophylin (là alcaloid trong câu đăng) hưng phấn trung khu hô hấp, hạ huyết áp. Tiêm chất đó vào tĩnh mạch nhỏ, làm cho nó tê liệt vận động.

BẠCH CƯƠNG TÂM

(Bombyx cum botryte)

Là con tằm bị bệnh do vi khuẩn, không thể nhả tơ được, bị chết cứng trắng ra (do đó có tên gọi là bạch cương tâm).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị mặn cay, tính bình. Vào kinh tâm, can, tỳ, phế.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Tắt phong chỉ kinh, trị can phong nội động, xuất hiện đau đầu chóng mặt, sốt cao, co giật (phối hợp với toàn yết). Có thể chữa thiên đầu thống (dùng bạch cương tâm uống với nước hành).

- Khử phong, hoá đờm: trị bệnh đau cổ họng, amidan cấp, mất tiếng, trị bệnh tràng nhạc phối hợp với mẫu lệ, hạ khô thảo. Trị trúng phong mất tiếng, trẻ em khóc đêm dùng bài Thông quan tán: bạch cương tâm 8g, khương hoạt 12g, xạ hương 0,2g.

- Giải độc, dùng trị sang lở, mụn nhọt hoặc các vết xam ở mặt: lấy bạch cương tâm hoà với nước mà bôi.

c. *Liều dùng*: 6 - 12g/ngày.

d. *Người huyết hư không nên dùng*.

TOÀN YẾT

(Buthus)

Là loại côn trùng tiết tức, dùng cả con phơi khô.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, hơi cay, tính bình, có độc. Vào can kinh.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm tắt phong chỉ kinh: dùng trong các bệnh trúng phong, thương phong, uốn ván, diên giảo, co quắp; thường dùng chung với ngô công, bạch

cương tâm; hoặc dùng toàn yết 6g, câu đằng 16g, cương tâm 8g, chu sa 4g, xạ hương 2g. Làm dạng bột ngày uống 8 - 12g.

- Hoạt lạc, giảm đau, dùng đối với bệnh phong thấp, xương khớp đau mỏi, tê dại, đau bên đầu hoặc đau ở đỉnh đầu, đau dây thần kinh tọa.

- Giải độc, trị mụn nhọt (có trong thành phần của cao dán nhọt).

c. *Liều dùng*: 3 - 5g (thuốc sắc): 2 - 3g (thuốc bột)/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người bị co quắp nhưng huyết hư hoặc phụ nữ có thai thì không nên dùng.

Khi dùng cần bỏ đầu và chân, sao vàng, tán mịn.

e. *Về dược lý*:

Thuốc có tác dụng hưng phấn huyết quản và tạng tâm, ức chế trung khu hô hấp.

NGÔ CÔNG (con rết)

Dùng toàn thân con rết *Scolopendra morsitans* L phơi khô hoặc ngâm cồn.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm, có độc. Vào kinh can.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm tắt phong, chỉ kinh: dùng trị bệnh diên giảo, động kinh, uốn ván, co giật (đặc biệt ở trẻ em), còn dùng chữa đau dây thần kinh ở mặt: ngô công, toàn yết, chu sa bằng lượng, nghiền bột mịn, mỗi lần 1 - 2g có thể trị chân tay co quắp, kinh giãn.

- Giải độc: dùng trị mụn nhọt, có thể dùng rất tươi ngâm vào cồn 90°, khoảng độ một tuần lễ có thể đem dùng, hằng cách lấy bông, chấm dịch này bôi lên mụn nhọt chưa thành mủ, mụn nhọt sẽ tan. Ngoài ra còn dùng để trị bệnh tràng nhạc và rắn độc cắn: ngô công tán bột dùng 4g/lần, ngày 3 lần.

- Trị viêm cột sống: dùng ngô công 10 con, phơi khô tán bột (được 10 phần), mỗi lần uống 1 phần.

- Làm mềm khối rắn, trị gan bị cứng hoá, bụng bị báng, bị ung thư gan hoặc ung thư dạ dày.

c. *Liều dùng*: 1 - 4g/ngày.

d. *Trường hợp không nên dùng*:

Những người ở thể hư nhược, thể tạng táo, khát, phụ nữ có thai không nên dùng.

- Khi dùng cần bỏ đầu, chân sao vàng.



THƯ VIỆN
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUYỀN THOÁI (thuyền y, xác ve sầu)

Thuyền thoái là xác con ve sầu lột *Cryptotympana pustulata* họ ve sầu (Cicadidae). Có hai loại trên thị trường: kim thuyền thoái màu vàng tốt nhất; thuyền ho là xác ve có một mầm cỏ bên trong vì rơi xuống đất.

a. *Tính vị, quy kinh*: ngọt, tính lạnh. Vào kinh can, thận.

b. *Tác dụng*: sơ phong thanh nhiệt, trấn kinh, mọc ban chẩn.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cảm mạo phong nhiệt: phối hợp với bạc hà.
- Chữa co giật do sốt cao, uốn ván.
- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.
- Chữa viêm họng, viêm thanh quản, ho.
- Chữa nôn mửa do sốt gây vị nhiệt.
- Làm mọc các nốt ban chẩn, giải độc: chữa mụn nhọt, chảy mủ tai, lở ngứa, ban dị ứng.

c. *Liều lượng*: 3 - 6g/ngày.

BẠCH TẬT LÊ

(thích tật lê, gai ma vương, gai trống)

Bạch tật lê là quả lúc khô tách thành quả con của cây bạch tật lê *Tribulus terrestris* họ tật lê (Zygophyllaceae).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính bình. Vào kinh phế, can.

b. *Ứng dụng lâm sàng*: sơ can giải uất, thanh nhiệt, giải độc.

- Chữa ngực sườn đầy tức, sữa không xuống, nhức đầu chóng mặt, chữa cao huyết áp.

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp, giải dị ứng, ngứa.

c. *Liều lượng*: 8 - 12g (nếu sao đen tính ấm).

THIÊN MA

Thiên ma là rễ cây thiên ma *Gastrodia elata* họ lan (Orchidaceae).

a. *Tính vị, quy kinh*: cay, tính bình. Vào kinh can.

b. *Tác dụng*: tức phong, trấn kinh

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa co giật trẻ em, liệt nửa người do tai biến mạch máu não, chữa nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt.

- Chữa ho và long đờm.
 - Chữa đau các khớp và đau dây thần kinh.
- c. *Liều lượng*: 3 - 6g/ngày.

II. THUỐC AN THẦN

A. ĐẠI CƯƠNG

1. Định nghĩa

Thuốc an thần là những thuốc có tác dụng dưỡng tâm an thần và bình can tiềm dương.

Do âm hư, huyết hư, tỳ hư không nuôi dưỡng được tâm nên tâm không tàng thần; do âm hư không nuôi dưỡng được can âm, can dương vượng lên nên làm thần chí không ổn định.

2. Tác dụng chung

- Dưỡng tâm an thần: chữa các chứng mất ngủ, hồi hộp, vật vã hoảng sợ, ra mồ hôi trộm v.v...
- Bình can tiềm dương: chữa các chứng chóng mặt, hoa mắt, nhức đầu, mắt đỏ, ù tai, phiền táo, dễ cáu gắt v.v...

3. Phân loại thuốc an thần

Căn cứ vào nguyên nhân, biểu hiện lâm sàng của bệnh và tác dụng của thuốc người ra chia thuốc an thần ra làm hai loại.

- Loại dưỡng tâm an thần, thường là loại thảo mộc nhẹ có tác dụng dưỡng tâm, bổ can huyết.
- Loại trọng trấn an thần, thường là các loại khoáng vật hoặc thực vật có tỷ trọng nặng, có tác dụng tiết giáng trấn tĩnh.

4. Khi sử dụng thuốc an thần cần chú ý

- Phải có sự phối hợp với các thuốc chữa nguyên nhân gây bệnh: nếu do sốt cao phối hợp với thanh nhiệt tả hỏa; nếu do can phong nội động, phong vượt lên gây bệnh, gây chứng nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, thì phối hợp với các thuốc bình can tức phong; nếu do âm hư, huyết hư, tỳ hư không nuôi dưỡng tâm huyết thì phối hợp với thuốc bổ âm, bổ huyết, kiện tỳ.
- Loại thuốc khoáng vật không nên dùng lâu, khi dùng nên giã nhỏ và sắc thuốc lâu.

B. THUỐC DƯỠNG TÂM AN THẦN

Do âm hư, huyết hư không nuôi dưỡng được tâm, can gây các triệu chứng ít ngủ, hồi hộp. Các vị thuốc này đều có tác dụng dưỡng tâm huyết và can huyết để hồi phục chức năng tâm tàng thần, can định chí v.v...

TOAN TÁO NHÂN

Là nhân hạt táo của cây táo *Zizyphus jujuba* Lamk.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị chua, tính bình. Vào bốn kinh tâm, can, đờm và tỳ.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Dưỡng tâm an thần, trị âm huyết không đủ, tâm thần bất an: tim đập hồi hộp, mất ngủ, chóng mặt, dùng bột (sao vàng) 2 - 4g; thần kinh suy nhược (do âm dương đều hư) dùng táo nhân (sao) 8g, lá vông, thực địa, quả trâu cổ mỗi thứ 20g; long nhãn, đỗ trọng mỗi thứ 16g; kim anh, khiếm thực, ba kích mỗi thứ 12g.

- Bỏ can, nhuận huyết, sinh tân dịch.

c. *Liều dùng*: sao đen dùng 4 - 12g/ngày.

d. *Trường hợp những người đang bị sốt, cảm nặng không nên dùng*.

Lá táo uống có tác dụng chữa ho, hen, viêm phế quản, khó thở, dùng ngoài chữa sưng, lở, mụn nhọt trừ mủ (có trong thành phần cao dán nhọt), vỏ thân cây táo dùng chữa bỏng, vỏ rễ có thể dùng chữa hắc lao.

e. *Về dược lý*:

Nước sắc toàn táo nhân, liều 2,5g/kg và 5g/kg có tác dụng trấn tĩnh và gây ngủ đối với chuột cống, kéo dài giấc ngủ do thuốc ngủ Bacbituric gây ra. Còn có tác dụng giảm đau hạ nhiệt, đối kháng với những cơn co giật do strychnin gây ra. Liều 5g/kg dịch chiết bằng cồn, tiêm màng bụng sẽ nâng cao tỷ lệ sống của chuột bị bỏng và kéo dài thời gian sống. Toàn táo nhân sao chín đem nuôi chuột, mỗi ngày 20 - 30g/kg có tác dụng ức chế cao huyết áp do thận ở chuột cống.

BÁ TỬ NHÂN

Là hạt của cây trắc bá *Biota orientalis* (L) Endl.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh tâm, vị.

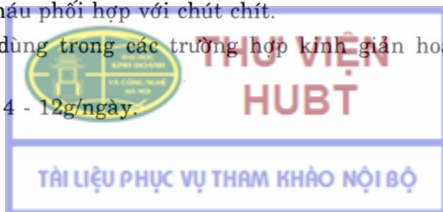
b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Dưỡng tâm an thần: dùng trong điều trị bệnh tâm hồi hộp, ra nhiều mồ hôi, chứng mất ngủ, chiêm bao, hoặc tâm chí hay quên. Thường phối hợp với táo nhân, viễn chí.

- Nhuận tràng thông đại tiện: dùng trong các trường hợp táo bón, trĩ bí kết, đại tiện ra máu phối hợp với chút chít.

- Giải kinh: dùng trong các trường hợp kinh gián hoặc các chứng khốc đêm của trẻ em.

c. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày.



Người ta còn dùng lá trắc bách diệp, phơi âm can, sao vàng để chữa các loại xuất huyết, thổ huyết, đại tiểu tiện huyết, viêm khí quản mạn tính, ho gà; chữa rụng tóc hoặc sẹo không mọc tóc: lấy lá trắc bách diệp tươi ngâm cồn 60°, sau 20 ngày bôi vào chỗ tóc rụng hoặc chưa mọc, tóc sẽ lên xanh mượt.

d. Về dược lý:

Trắc bách diệp có tác dụng chỉ ho, trừ đờm, ức chế tụ cầu, trực khuẩn thương hàn, lỵ, đại tràng, liên cầu khuẩn tan máu.

VÔNG NEM (hải đồng bì, thích đồng bì)

Dùng lá tươi hoặc phơi khô, bỏ cuống của cây *Erythrina indica* Lamk. E.

Ngoài ra còn dùng vỏ cây, cạo bỏ lớp vỏ thô bên ngoài, rửa sạch thái mỏng, phơi khô; hạt thì sao thơm.

a. Tính vị, quy kinh: lá và vỏ cây vị đắng chất, tính bình. Vào kinh tâm

b. Ứng dụng lâm sàng:

- An thần thông huyết: dùng để trị mất ngủ, có thể kết hợp với lá sen (xirô lạc tiên); hoặc lấy lá non nấu canh ăn.

- Tiêu độc sát khuẩn: dùng lá tươi giã nát đắp vào mụn nhọt; còn có tác dụng lên da non, chữa sốt, thông tiểu.

- Vỏ cây dùng chữa phong thấp, cước khí, đau lưng, chữa cam tích ở trẻ em.

- Hạt trị rắn cắn.

c. Liều dùng: lá vỏ 8 - 16g, hạt 3 - 6g. Trẻ em dùng 3,2 - 4g (vỏ)/ngày

d. Về dược lý:

Alcaloid erythrine có trong lá và thân làm giảm hoạt động của thần kinh trung ương, chất migarin làm dẫn đông tử. Lá vòng còn có tác dụng ức chế thần kinh trung ương, hạ nhiệt độ, hạ huyết áp.

VIỄN CHÍ

Dùng rễ bỏ lõi của cây viễn chí *Polygala* sp.

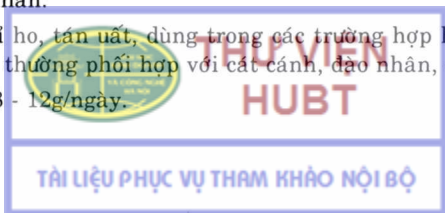
a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, tính ấm. Vào kinh tâm và phế.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- An thần khai khiếu: dùng trong các trường hợp tâm thần bất an, mất ngủ, hay quên, thường biểu hiện chóng mặt, tinh thần bất thường, có thể phối hợp với táo nhân.

- Hoá đờm, chỉ ho, tán uất, dùng trong các trường hợp ho mà nhiều đờm, đờm đặc, khó thở, thường phối hợp với cát cánh, đạo nhân, uất kim.

c. Liều dùng: 8 - 12g/ngày.



Khi dùng thường tắm mật sao để giảm tính chất kích thích niêm mạc họng.

d. Về dược lý:

Viễn chí có tác dụng trừ đờm rất tốt, phần lõi không tác dụng. Dịch cao chiết bằng acid có tác dụng tăng co bóp tử cung của chó, thỏ, mèo kể cả trường hợp cô lập hoặc trên cơ thể, kể cả trường hợp động vật có thai hay không có thai. Vỏ viễn chí có tác dụng làm tan huyết. Vỏ và lõi đều có tác dụng gây ngủ, còn có tác dụng chống co giật tương đối mạnh.

e. Tính kháng sinh:

Dịch chiết bằng cồn của viễn chí có tác dụng ức chế đối với ly trực khuẩn, trực khuẩn thương hàn và trực khuẩn lao.

LẠC TIÊN (hồng tiên)

Passiflora foetida L.

Dùng dây, lá, hoa của cây lạc tiên phơi khô hoặc nấu dưới dạng cao.

a. Tính vị, quy kinh: vị ngọt, tính mát. Vào hai kinh tâm, can.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- An thần: dùng trong các trường hợp mất ngủ, tim hồi hộp, tâm phiền, thường dùng lá tươi sắc uống hoặc nấu canh ăn, có thể phối hợp với lá sen.

- Giải nhiệt, làm mát gan: dùng trong các trường hợp cơ thể hao khát, khát nước, bứt rứt, đau mắt đỏ.

c. Liều dùng: 8 - 16g/ngày.

LIÊN TÂM

Lá mầm còn non, có màu xanh nằm trong hạt sen.

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào kinh tâm.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh tâm hỏa: thuốc có tính hàn, chuyên dùng để thanh nhiệt phần khí của kinh tâm, lực thanh tâm khá mạnh dùng đối với bệnh ôn nhiệt, là nhiệt bị giữ (hãm) ở tâm bào, xuất hiện chóng mặt nói mê nhảm, có thể dùng với tê giác, huyền sâm, mạch môn đông.

- Dùng với tâm hỏa thịnh mà dẫn đến tâm phiền mất ngủ có thể phối hợp với toan táo nhân, bá tử nhân.

- Hạ huyết áp, thuốc dùng trong bệnh cao huyết áp, có thể dùng 4g (sao qua) hãm vào nước.

c. Liều dùng: 2 - 8g/ngày

d. Về dược lý:

Thuốc có tác dụng cường tim rõ rệt. Ngoài ra còn có tác dụng hạ huyết áp.



CỦ BÌNH VÔI

Dùng củ cây bình vôi *Stephania rotunda* Lour.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh tâm, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- An thần: dùng trong các trường hợp thần kinh suy nhược, đau đầu mất ngủ.

- Kiện vị giảm đau: dùng trong các trường hợp loét dạ dày và hành tá tràng, đau răng, đau dây thần kinh, ngã sưng đau.

- Tiêu viêm giải độc, trừ ung thũng, dùng đối với bệnh lý hoặc viêm nhiễm đường hô hấp, đau họng, viêm dạ dày và ruột cấp tính. Ngoài ra người ta còn dùng chữa hen và ho lao.

c. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày dưới dạng sắc hoặc dạng bột.

d. *Về kháng sinh*:

Thuốc có tác dụng ức chế *Bacillus subtilis*.

e. *Về dược lý*:

Rotundin (alcaloid trong củ bình vôi) ít độc, có tác dụng trấn kinh rõ rệt trên nhu động vị tràng (có thể dùng cho các trường hợp tăng nhu động ruột và ống tiêu hóa bị giập); nó còn có tác dụng điều hòa hô hấp, hạ huyết áp, an thần, gây ngủ chống co quắp. Ngoài ra chất roeremin có tác dụng gây tê niêm mạc, làm giảm biên độ và tần số co bóp của tim ếch cô lập, nhưng với liều mạnh hơn thì tim ếch ngừng ở thời kỳ tâm trương; với liều nhỏ, cũng có tác dụng an thần, gây ngủ; liều co giập, còn có tác dụng dẫn mạch và hạ huyết áp.

LONG NHÂN

Long nhân là cùi của nhân quả *Euphoria longana* Lamk họ bồ hòn (Sapindaceae) đem phơi khô.

a. *Tính vị, quy kinh*: ngọt, tính bình. Vào kinh tâm, tỳ.

b. *Ứng dụng lâm sàng*: bổ huyết, kiện tỳ, bổ thận, an thần, chữa thiếu máu, suy nhược cơ thể, mất ngủ, kém ăn.

c. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

III. THUỐC TRỌNG TRẦN AN THẦN

CHU SA

Còn gọi là thần sa, đơn sa *Cinnabaris*.

Loại thuốc này trong thành phần có HgS cho nên không dùng trực tiếp với lửa vì khi dùng lửa chất HgS sẽ phân tích cho SO₂ và Hg rất độc. Trong chế biến phải dùng phương pháp thủy phi để tạo ra dạng bột mịn.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính hơi hàn, có độc. Vào kinh tâm.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Trấn tâm an thần: dùng trị tâm thần bất an, biểu hiện tim đập loạn, mất ngủ, điên cuồng, kinh giản có trong thành phần của bài Lục thần hoàn.

- Giải độc, dùng ngoài trị mụn nhọt, sưng độc, họng sưng đau, miệng lưỡi đỏ, có mụn.

c. *Liều dùng*: 0,4 - 2g/ngày.

Không nên dùng quá nhiều để tránh ngộ độc.

d. *Về dược lý*:

Chu sa ức chế sự hưng phấn của trung khu thần kinh ở đại não mà dẫn tới tác dụng trấn kinh, gây ngủ, chống co giật mạnh, kéo dài giấc ngủ của bacbituric.

e. *Tính kháng sinh*: có tác dụng diệt nấm ngoài da và ký sinh vật.

LONG CỐT (Os. Draconis)

Là xương đã hoá thạch của các loại xương động vật có vú cổ đại, nếu là răng của chúng thì gọi là long xỉ.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh tâm, can.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Trấn tâm an thần: trị tâm thần bất an, biểu hiện có thể phiền táo, tâm đập loạn nhịp, mất ngủ, hồi hộp.

- Bình can tiềm dương, trị can dương thượng nghịch, thấy chóng mặt, đầu choáng váng, hoa mắt, thường phối hợp với mẫu lệ.

- Thu liễm cố sáp: trị di tinh, đái rắt, ra nhiều mồ hôi, mồ hôi trộm, bạch đới, băng lậu. Dùng ngoài trị vết thương lâu ngày không lành, bị thương chảy máu, có thể phối hợp với ô tặc cốt, lượng bằng nhau, tán mịn, rắc vào chỗ đau.

c. *Liều dùng*: 12 - 20g/ngày, sắc uống.

Long xỉ: vị chất, tính mát, có khả năng trấn tâm an thần, tim loạn nhịp, hồi hộp, mất ngủ, dùng 12 - 20g/ngày.

CHÂN CHÂU MẪU (vỏ trai)

a. *Tính vị, quy kinh*: ngọt, mặn, tính lạnh. Vào kinh tâm, can.

b. *Ứng dụng lâm sàng*: trấn kinh, an thần, tư âm, cố tinh, sinh cơ.

- Chữa nhức đầu, mất ngủ, co giật, chóng mặt v.v...

- Cố di tinh.

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.

- Làm vết thương mau lành: mất tổ chức hoại tử, tăng tổ chức hạt (khử hủ sinh cơ)

c. *Liều lượng*: 20 - 40g/ngày.

d. *Chủ thích*: vị thuốc chân châu là ngọc trai liều dùng 0,2 - 0,4g/ngày vì hiếm nên thay chân châu mẫu (vỏ trai).

HỔ PHÁCH

Hổ phách là nhựa cây thông, kết thành cục lâu năm ở dưới đất.

a. *Tính vị, quy kinh*: ngọt, tính bình. Vào kinh tâm, can, phế, bàng quang.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- An thần chữa chứng mất ngủ, hồi hộp, co giật, nhức đầu, chóng mặt.

- Lợi niệu: chữa phù thũng.

- Chống sung huyết.

- Làm mau liền vết thương.

c. *Liều lượng*: 3 - 4g/ngày.

TỬ THẠCH

Một loại quặng có chứa chất sắt từ.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính lạnh. Vào kinh can, thận.

b. *Tác dụng*: bình can tiềm dương, bổ thận làm sáng mắt, chữa hen suyễn.

c. *Liều lượng*: 12 - 40g/ngày.

Ngoài ra thuốc trọng trấn an thần còn có mẫu lệ, thạch quyết minh đã nói ở phần thuốc bình can tức phong.

III. THUỐC KHAI KHIẾU

Là những thuốc có tác dụng làm tỉnh thần. Những thuốc này thường có vị thơm, phát tán và kích thích có tác dụng thông quan, khai khiếu; dùng thích hợp với chứng trúng phong, diện gián dẫn đến mê thần chí, cấm khẩu, toàn thân bất tỉnh.

Những loại thuốc này không nên dùng lâu, sẽ hại đến nguyên khí.

THẠCH XƯƠNG BỔ

Dùng thân rễ của cây thạch xương bồ *Acorus gramineus* (gần đây có tài liệu sửa đổi tên thành *Acorus tatarinowii* Schott). Cây thạch xương bồ có mọc nhiều ở một số miền núi, thường mọc theo ven các khe suối.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào hai kinh tâm, can.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Khai khiếu tinh thần: dùng khi thần chí bị hôn mê, đờm dãi nút lại ở cổ, hoặc bị say nắng (trúng thử) trúng phong, cảm khẩu có thể phối hợp với băng phiến, tạo giác làm thành dạng bột, rồi lấy một ít bằng hạt đỗ xanh thổ vào mũi, thuốc sẽ kích thích làm người bệnh tỉnh dậy. Nếu phong trúng vào tạng phủ, có thể dùng thạch xương bồ 50g, ngải cứu tươi 500g, bán hạ chế 100g, thần sa 4g mỗi lần uống 12g, cách 3 giờ uống 1 lần.

- Hành khí giảm đau, dùng khi bị nhiễm lạnh, đau bụng, đầy trướng: thạch xương bồ 8g, hương phụ 16g, mộc hương 8g. Sắc uống mỗi ngày 1 thang.

- Khai vị, trừ nôn, uống lâu nhẹ người, ăn ngon cơm.

- Thông khí phế, trừ đờm, trị ho, bình suyễn: dùng trong các bệnh hen suyễn, viêm khí quản mạn tính do các nguyên nhân dẫn đến; kể cả các dạng chiết bằng cồn hoặc tinh dầu đều có kết quả tốt. Một số trường hợp bệnh nhân viêm khí quản mạn tính lâu ngày và bệnh nặng, dùng qua nhiều loại thuốc tây y không giải quyết được, song dùng thạch xương bồ đã có kết quả rõ rệt.

c. Liều dùng: 2 - 12g/ngày.

d. Trường hợp những người huyết hư, ra nhiều mồ hôi, hoạt tính không nên dùng.

e. Về dược lý:

Dịch chiết cồn và tinh dầu thạch xương bồ đều có tác dụng trừ đờm, giảm ho (thí nghiệm trên chuột nhắt), dẫn cơ trơn ở phế quản và khí quản của chuột lang khi đã gây co thắt bằng axetylcholin hoặc histamin (kể cả trường hợp cô lập hoặc trên cơ thể) đều có tác dụng rõ rệt. Tác dụng trên là do hoạt chất asaron đưa lại.

f. Tính kháng sinh:

Thuốc có tác dụng ức chế Staphyloaneus, Bact Pyocyaneum, Saltyphil, Sh - flexneri, Sh - Sonnei, Coli, do pathogen (của tinh dầu). Lá thạch xương bồ về thành phần hoá học cũng tương tự như rễ đều có tác dụng trừ đờm, bình suyễn. Do đó cần tận dụng nguồn nguyên liệu này khi thu hái thạch xương bồ.

XẠ HƯƠNG

(Moschus moschiferus L.)

Là vật phân tiết từ túi xạ của hươu xạ.

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, tính ấm. Vào hai kinh tâm và tỳ.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Khai khiếu thần chí: dùng đối với các bệnh trúng phong, kinh giản, thần chí hôn mê, tảo nút ở họng, có trong thành phần của bài Lục thần hoàn.

- Khử ứ huyết, giảm đau: dùng trong các trường hợp ngã hoặc bị thương, sưng tấy cơ, thịt; có thể phối hợp với một số vị thuốc hoạt huyết như tô mộc,

kê huyết đằng, hồng hoa hoặc phối hợp với ngưu tất 40g, xạ hương 0,04g để chữa đái buốt, đái ra máu, ra sỏi.

- Trừ mủ tiêu ung nhọt, dùng đặc biệt tốt đối với nhọt độc.

- Thúc thai sản, dùng trong các trường hợp thai bị chết lưu trong bụng, có thể dùng xạ hương 0,02g, nhục quế 2g, uống với nước sôi để nguội.

c. *Liều dùng*: 0,04 - 0,2g/ngày.

d. *Trường hợp những người âm hư thể nhược và phụ nữ có thai không nên dùng.*

AN TỨC HƯƠNG (cánh kiến trắng)

Là nhựa cây bồ đề *Styrax tonkinense*. Pierre.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, tính bình. Vào hai kinh tâm và tỳ.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Khai khiếu tinh thần: dùng trong khi bị trúng phong, thần chí bất tỉnh, đờm dãi tắc nghẽn ở cổ.

- Hành khí giảm đau: dùng khi khí trệ, đau tim, đau bụng. Có thể dùng an tức hương, trầm hương, đinh hương, mộc hương, hoắc hương, đại hồi hương, mỗi thứ 12g; hương phụ, sa nhân, cam thảo mỗi thứ 20g; nghiền nhỏ làm hoàn với mật, mỗi lần uống 4g.

c. *Liều dùng*: 2 - 4g/ngày.

d. *Trường hợp những người âm hư hỏa vượng không nên dùng.*

BĂNG PHIẾN

Là những tinh thể kết tinh *L. lorneol* được chiết ra từ tinh dầu cây đại bi *Blumea balsamifera* (L) DC.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, tính hơi hàn. Vào ba kinh tâm, tỳ, phế.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Khai khiếu tinh thần: dùng với bệnh trúng phong, kinh giãn, thần chí hôn mê.

- Tán nhiệt giảm đau: dùng đối với hầu họng sưng đau, đau răng, phối hợp với phen phi, hoàng bá, đẳng tâm thảo. Làm mất các màng mỏng trên mắt, dùng khi đau mắt đỏ, mắt có màng mòng.

c. *Liều dùng*: 0,2 - 0,4g/ngày.

d. *Trường hợp phụ nữ có mang không nên dùng.*

e. *Về dược lý*: chất d - berneola từ tinh dầu cây long não hương *Dryobalanops aromatica gaertn* - f, có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn sắc xanh, liên cầu khuẩn tan máu và vi khuẩn viêm phổi, nồng độ thấp có hiệu quả của nó là 0,5%.

THUỐC HÀNH KHÍ

Thuốc hành khí là những thuốc có tác dụng hành khí, làm khoan khoái ở lồng ngực, giải uất, giảm đau, giảm nghịch hoặc có tác dụng khai tỳ vị dùng khi can khí bị uất kết, khí của tỳ vị bị trệ, khí ở phế và vị đưa lên phía trên (khí nghịch). Khi sử dụng cần phân tích cụ thể hàn, nhiệt, hư, thực để phối hợp cho đúng (thí dụ có hàn ngưng, khí trệ thì cần phối hợp với thuốc tả hỏa; khí tỳ vị hư nhược thì phối hợp với thuốc kiện tỳ, ích khí; nếu có khí trệ, huyết ứ thì phối hợp với thuốc hoạt huyết). Các thuốc loại này dễ làm hao tổn chính khí, tổn thương tân dịch cho nên những người khí hư, âm kém thì khi dùng phải thận trọng những người âm hư hỏa vượng không nên dùng.

HƯƠNG PHỤ

Là thân rễ phơi khô của cây củ gấu *Cyperus rotundus* L. thuộc họ cói. Có thể dùng loại hương phụ vườn, củ nhỏ, vỏ đen nhánh (bóng), rắn; hoặc dùng loại hương phụ biển củ to, vỏ màu hơi nâu và thô hơn.

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, hơi đắng, hơi ngọt, tính bình. Vào kinh can và tam tiêu.

b. Ứng dụng lâm sàng:

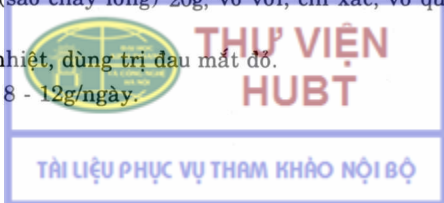
- Hành khí giảm đau, dùng để trị bệnh đau bụng, đau hai bên mạng sườn, có thể dùng phối hợp với riềng (cao lương khương) trong bài Khương phụ hoàn, mỗi thứ 12g, dùng dưới dạng thuốc sắc. Trị đau bụng do khí lạnh, đau vùng thượng vị, ngực đầy tức ợ hơi: hương phụ 40g, vỏ quýt, thanh bì, chỉ xác, ô được mỗi thứ 20g.

- Khai uất, điều kinh: dùng khi tinh thần bị căng thẳng, dẫn tới kinh nguyệt không đều, lúc có kinh đau bụng dưới hoặc hai vú căng đau, dùng hương phụ tứ chế làm hoàn; hoặc phối hợp với hương phụ, ngải diệp, bạch đồng nữ, ích mẫu mỗi thứ 4g.

- Làm mạnh dạ dày (kiện vị), thúc đẩy tiêu hoá: dùng trong các trường hợp ăn uống không tiêu, phối hợp với mộc hương, sa nhân, chỉ thực hoặc dùng hương phụ (sao cháy lông) 20g; vỏ vối, chỉ xác, vỏ quýt mỗi thứ 12g, vỏ rụt 16g.

- Thanh can nhiệt, dùng trị đau mắt đỏ.

c. Liều dùng: 8 - 12g/ngày.



d. Trường hợp không nên dùng:

Những người âm hư huyết nhiệt không nên dùng. Nếu dùng có thể đem hương phụ tẩm với dấm, muối, đồng tiện (nước tiểu trẻ em), rượu (hương phụ tự chế) hoặc tẩm thêm với gừng, cam thảo, nước vo gạo (hương phụ thất chế).

e. Về dược lý:

Cao lỏng hương phụ có tác dụng ức chế sự co bóp và làm dịu căng thẳng của tử cung động vật, dù là nó có hay không có thai.

f. Tính kháng sinh:

Hương phụ có tác dụng ức chế đối với *Staphylo aureus*, *Sh. Shiga*.

TRẦN BÌ

(Pericarpium citri deliciosa)

Là vỏ phơi khô của quả quýt hoặc vỏ một số loại cam cũng được gọi là trần bì.

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, cay, tính ấm. Vào kinh tỳ và phế.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Hành khí, hoà vị, cầm nôn; dùng đối với bệnh đau bụng do lạnh, buồn nôn, ợ hơi, bụng trướng, đầy tức hoặc bệnh hoặc loạn (thượng thổ, hạ tả), ăn uống không tiêu, có thể dùng trần bì 12g, gừng tươi 8g sắc uống.

- Hoá đờm tảo thấp: có thể dùng để khử đờm, cầm ho hoặc các chứng bí tích, bứt rứt trong ngực, dùng bài Nhị trần thang: trần bì 8g, bán hạ, phục linh mỗi thứ 12g, cam thảo 4g, sắc uống.

- Hạt quýt (quất hạch), hạt chanh cũng được gọi là quất hạch, vị đắng, tính bình có tác dụng sơ can, lý khí, dùng để trị bệnh sán thông (đau ruột non, đau tinh hoàn).

- Lá quýt (vị đắng, tính bình): trị bệnh nhọt ở vú, vú kết thành hòn cục, sưng ngực đau tức. Ngoài ra còn trị bệnh phong thấp, cước khí.

c. Liều dùng: trần bì 4 - 12g/ngày.

d. Trường hợp không nên dùng:

Những người ho khan, âm hư, không có đờm không nên dùng.

e. Về dược lý:

Tinh dầu trong trần bì có tác dụng kích thích vị tràng, xúc tiến phân tiết dịch tiêu hoá, bài trừ khí tích trong ruột, có tác dụng trừ đờm (là do chất hesperidin gây nên). Hesperidin còn có khả năng kéo dài tác dụng của corticoid.



THƯ VIỆN
HUBT

CHỈ THỰC

(*Fructus aurantii immaturii*)

Là quả non tự rụng của các cây thuộc họ cam quýt.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn. Vào kinh tỳ và vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Phá khí, tiêu tích trệ: dùng trong bệnh ngực đầy trướng, đại tiện bí kết, trệ tỳ hư, khí trệ, ăn uống không tiêu, lỵ lâu ngày, dùng chỉ thực bỏ ruột, sao vàng, tán nhỏ, mỗi lần uống 4 - 12g với nước cơm.

- Giảm đau: dùng khi bị bệnh thương hàn đã khỏi mà còn đau nhức, đem chỉ thực sao với bột mì, tán nhỏ mỗi lần uống 8g, uống sau bữa ăn với nước cơm; nếu có chứng đầy tích thì dùng thêm bình lang, lượng 2 thứ bằng nhau, tán nhỏ, ngày uống 4 - 12g.

- Hoá đờm trừ báng bí: dùng trong các trường hợp ho nhiều đờm, đờm ngưng trệ ở ngực gây đầy tức, khó thở.

Lưu ý: người ta còn dùng chỉ xác (*Fructus citri aurantii*) thay chỉ thực: chỉ xác là quả chín tự hái của các loại cây cam quýt, có vị chua tính hàn; cũng dùng với tính chất phá khí, tiêu thực, hành đờm các chứng đờm ngưng trệ. Nói chung công dụng giống chỉ thực, song tác dụng yếu hơn. Ngoài ra còn dùng chỉ xác để chữa phong ngứa ở da, chữa đái són dùng chỉ xác, ích trí nhân lượng bằng nhau, sắc lấy nước rồi thêm vào một ít rượu, uống vào lúc đói.

c. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày.

d. *Về dược lý*:

Chỉ thực có tác dụng làm hưng phấn tử cung, làm cho tử cung co bóp có lực, cường độ co bóp tăng lên. Đối với nhu động dạ dày và ruột cô lập cũng có tác dụng hưng phấn (đối với các trường hợp ruột, dạ dày suy nhược). Tiêm nước sắc chỉ thực, chỉ xác với liều 1 - 3g có tác dụng tăng huyết áp của chó đã gây mê, dung tích của thận thu nhỏ lại, đồng thời có tác dụng kháng lợi niệu. Nước sắc có nồng độ 20% trở xuống có tác dụng tăng cường co bóp của tim ếch cô lập, nồng độ lớn hơn 50% thì sự co bóp giảm đi nhiều.

HẬU PHÁC

Hậu phác là vỏ thân hay vỏ rễ phơi khô của cây hậu phác *Magnolia officinalis* họ mộc lan (*Magnoliaceae*).

Ở trong nước, các địa phương còn khai thác một số vị thuốc gọi là hậu phác nam

Vỏ cây vối rừng *Magnolia hypoleuca* họ mộc lan.

Cây bách bệnh *Eurycoma leucene* họ sim.

a. *Tính vị, quy kinh*: đắng, cay, tính ấm. Vào tỳ, vị, đại trường.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng khí trệ gây đầy trướng bụng, tức ngực, khó thở.
- Điều hoà đại tiện: chữa táo bón do trương lực cơ giảm hoặc ỉa chảy do lỵ.
- Chữa cơn đau dạ dày do tỳ vị hư hàn: đau liên miên thích xoa bóp, mùa rét đau tăng, mạch trầm trì.
- Trừ đờm nhiều do đàm thấp, ho.
- Chữa nôn mửa do tỳ vị hư.

c. *Liều lượng*: 3 - 12g/ngày (chế bằng nước gừng).

d. *Chú thích*: chỉ thực và hậu phác đều là thuốc hành khí, tiêu tích trệ. Hai vị hay dùng phối hợp nhưng chỉ thực tính lạnh (bình) dùng cho các trường hợp thấp nhiệt (nhiễm khuẩn). Hậu phác tính ấm hay dùng trong các trường hợp hàn thấp chữa các chứng ngực, bụng trướng mạn.

Những người cơ thể tạng nhiệt, tân dịch không đủ, tỳ vị suy nhược không nên dùng.

e. *Tính kháng sinh*:

Nước sắc hậu phác có tác dụng ức chế đối với cầu khuẩn viêm phổi, liên cầu khuẩn nhóm A, liên cầu khuẩn nhóm B, lỵ, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, trực khuẩn trực tràng, tụ cầu vàng... loạn vi khuẩn.

TRẦM HƯƠNG (kỳ nam, gió bầu trà hương)

Là gỗ của cây trầm hương *Aquilaria agallocha*. Ở Việt Nam có loài *Aquilaria crassna* thuộc họ trầm (Thymelaeaceae).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay đắng, tính ấm. Vào kinh tỳ, vị, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa hen suyễn do thận hư không nạp phế khí
- Chữa cơn đau do khí trệ, đau mạng sườn, đau thượng vị.
- Chữa ho và đờm nhiều.
- Lợi niệu, nhuận tràng do tân dịch giảm gây táo bón.
- Chữa nôn do tỳ, vị hư hàn.

c. *Liều lượng*: 2 - 4g/ngày.

d. *Trường hợp nên dùng*:

- Những người khí hư và âm hư hoả vượng đều không dùng.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THỊ ĐẾ (tai quả hồng)

Thị đế là tai của quả hồng *Diospyros kaki*, họ thị (*Ebenaceae*).

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, tính lạnh. Vào kinh vị.

b. Tác dụng lâm sàng: giáng khí làm hết nấc, dùng đối với khí của vị đưa lên phía trên (thượng nghịch) mà gây nôn nấc. Khi dùng cần phân biệt: do lạnh mà dẫn đến nôn nấc thì phối hợp với gừng và đình hương; nếu do vị nhiệt mà dẫn đến ợ hơi nấc lợm thì phối hợp với trúc nhự, mộc hương.

c. Liều dùng: 6 - 12g, dưới dạng sắc hoặc bột, nếu trẻ em mới sinh mà nấc lợm, nôn thì lấy tai quả hồng mài với sữa cho uống.

Quả hồng non, ép lấy nước, có thể dùng chữa cao huyết áp.

LỆ CHI HẠCH

Là hạt quả vải *Litchi sinensis* sonn.

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, chất, tính ấm. Vào hai kinh can, thận.

b. Tác dụng: hành khí giảm đau, dùng đối với hàn thấp, khí trệ, dẫn đến bệnh sán khí (đau ruột non, sa đì, đau tinh hoàn) hoặc đau bụng; phụ nữ đau nhói bụng như kim châm có thể dùng lệ chi hạch thái mỏng (sao đen), đại hồi (sao) hai vị lượng bằng nhau, mỗi lần uống 4 - 8g ngày 3 lần uống với rượu nóng, dùng chủ yếu với chứng đau bụng dưới. Còn dùng hạt vải cắt rốn hạt (để tránh gây tiếng nổ) sau đó nướng chín bóc vỏ, ăn để chữa đau bụng, đầy bụng, buồn nôn.

c. Liều dùng: 6 - 12g/ngày.

Cần chú ý hạt quả vải rừng nhỏ có độc lớn không dùng được.



THUỐC HÀNH HUYẾT

I. ĐẠI CƯƠNG

1. Định nghĩa

Thuốc hành huyết là những vị thuốc dùng để chữa những chứng bệnh gây ra do huyết ứ. Nguyên nhân gây ra huyết ứ có nhiều: do sang chấn, do viêm nhiễm, do co mạch, giãn mạch v.v... đều dùng thuốc hành huyết để chữa.

2. Tác dụng chung

- Chữa các cơn đau ở tạng phủ hay tại chỗ, do sung huyết phù nề gây chèn ép vào các mặt đoạn thần kinh cảm giác như cơn đau dạ dày, cơn đau do viêm nhiễm, thống kinh cơ năng, sang chấn do ngã v.v...

- Chống viêm nhiễm gây sưng, nóng, đỏ, đau và có tác dụng thúc đẩy hiệu lực các thuốc kháng sinh giải độc: mụn nhọt, viêm tuyến vú, viêm khớp cấp.

- Chữa một số trường hợp xuất huyết do sung huyết gây thoát quản, rong kinh, rong huyết, trĩ chảy máu, chảy máu dạ dày, đái ra máu do sỏi v.v...

- Đưa máu đi các nơi: phát triển tuần hoàn bàng hệ, viêm tắc động mạch, viêm khớp.

- Điều hoà kinh nguyệt, chữa kinh nguyệt không đều, thống kinh, bế kinh v. v...

- Chữa phù dị ứng nổi ban do histamin làm giãn mao mạch gây ứ huyết, thoát quản huyết tương.

- Chữa cao huyết áp do giãn mạch máu ở thận và ngoại biên.

3. Phân loại thuốc hành huyết

Căn cứ vào cường độ mạnh yếu của thuốc người ta chia thuốc hành huyết ra làm hai loại:

- Thuốc hoạt huyết: có tác dụng nhẹ.
- Thuốc phá huyết: tác dụng mạnh.

4. Khi sử dụng thuốc hành huyết cần chú ý

- Phải phối hợp với các thuốc chữa nguyên nhân. Nếu do nhiễm khuẩn phối hợp với thuốc thanh nhiệt giải độc và thanh nhiệt táo thấp; nếu cao huyết áp phải phối hợp với thuốc bình can tức phong; nếu thấp khớp phải

phối hợp với thuốc trừ phong thấp; nếu do dị ứng phải phối hợp với thuốc khu phong; nếu xuất huyết thì phối hợp với thuốc cầm máu.

- Muốn đẩy mạnh tác dụng thuốc hành huyết người ta thường thêm một số thuốc hành khí theo nguyên tắc "khí hành thì huyết hành".

- Phụ nữ có thai không nên dùng thuốc hành huyết, nhất là không được sử dụng các thuốc phá huyết như tam lăng, nga truật, tô mộc v.v...

II. CÁC VỊ THUỐC HOẠT HUYẾT

ĐAN SÂM

Đan có nghĩa là đơn là đỏ, vì cây sâm này có rễ màu đỏ, rễ của cây đan sâm *Salvia multiorrhiza* họ hoa môi (Labiatae).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính hàn. Vào kinh can, tâm, tâm bào.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoạt huyết khứ ứ, điều kinh, thanh nhiệt: dùng để trị bệnh kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, kinh bế; sau khi đẻ huyết nguyệt không đều, huyết ứ đọng lại gây đau bụng; các trường hợp do chấn thương mà cơ gân sưng tấy, đau đớn.

- Dưỡng âm an thần: dùng trong các bệnh tâm hồi hộp, mất ngủ, suy nhược thần kinh, còn dùng trong bệnh co thắt động mạch vành tim.

- Giải độc, chữa mụn nhọt sang lở.

- Bổ huyết (dùng rễ chưa qua chế biến): có thể dùng đối với các bệnh thiếu máu, đặc biệt đối với các bệnh sắc mặt xanh nhợt của phụ nữ chưa có chồng. Mặt khác còn dùng để bổ can tỳ, dùng trong các trường hợp gan và lá lách sưng to, trị bệnh sản lá gan đều có hiệu quả nhất định.

c. *Liều uống*: 8 - 20g/ngày.

d. *Về dược lý*:

Đan sâm có tác dụng làm mềm và thu nhỏ thể tích của gan và lá lách khi sưng to do bệnh gan và sản lá gan. Đan sâm có tác dụng an thần, gây ngủ. Ngoài ra còn có tác dụng làm dẫn các huyết quản nhỏ.

XUYÊN KHUNG (khung còng)

Xuyên khung là thân rễ phơi khô của cây xuyên khung *Ligusticum wallichii* họ hoa tán (Umbelliferae).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính ấm. Vào kinh can, đờm, tâm bào.

b. *Tác dụng*: hành khí, hoạt huyết, khu phong, chỉ thống.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoạt huyết điều kinh: chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, thống kinh, rau không xuống.

- Chữa nhức đầu, đau mình, đau các khớp do phong thấp.
 - Giải uất chữa chứng can khí uất kết, đau mạng sườn, tính chí uất kết.
- d. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày.

e. *Tính kháng sinh*:

Thuốc có tác dụng ức chế *Streptococcus* và *Candida albicans*.

g. *Về dược lý*:

Nước sắc làm kéo dài giấc ngủ của bacbituric, đối kháng với cafein. Liều nhỏ tinh dầu của nó có tác dụng ức chế hoạt động đại não; nhưng hưng phấn trung khu hô hấp, trung khu vận mạch và trung khu phản xạ ở tủy sống, làm tăng huyết áp. Liều cao, đại não bị tê liệt, huyết áp hạ, hô hấp khó khăn.

ÍCH MẪU (cây chó đẻ)

Ich mẫu là toàn cây ich mẫu bỏ rễ phơi khô *Leonurus sibiricus*, họ hoa môi (Labiatae = lamiaceae).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, hơi đắng, tính hơi lạnh. Vào kinh can, tâm bào.

b. *Tác dụng*: hoạt huyết, điều kinh.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoạt huyết điều kinh chữa kinh nguyệt không đều, thống kinh.
- Chống đau do sung huyết khi ngã.
- Dễ khó, rau thai không xuống.
- Chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

Chú thích: hạt ích mẫu (sung ury tử) vị cay, ngọt, chua, tính bình có tác dụng bổ thận, dưỡng can làm sáng mắt. *Liều lượng*: 4 - 8g/ngày.

Nếu huyết không bị ứ đọng, người có thai không nên dùng.

Lá và cây ích mẫu có tác dụng lợi niệu.

NGƯU TẮT

Ngưu tất là rễ phơi khô của cây ngưu tất *Achyranthes bidentata*, thuộc họ dền (Amaranthaceae).

Là cây di thực, hiện nay đã trồng trên phạm vi lớn có kết quả.

a. *Tính vị, quy kinh*: đắng, chua, tính bình. Vào kinh can, thận.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoạt huyết thông kinh, dùng trong các trường hợp bế tắc kinh nguyệt, kinh nguyệt không đều, dùng ngưu tất 20g sắc và sau đó thêm rượu vào uống, hoặc kết hợp với đào nhân, tô mộc, hương phụ.

- Làm mạnh gân xương, dùng trong các bệnh đau khớp, đau xương sống, đặc biệt tốt đối với khớp của hai chân bị đau. Nếu thấp nặng và thể hư hàn thì phối hợp với quế chi, tục đoạn, cẩu tích, còn nặng về thấp nhiệt thì phối hợp với hoàng bá.

- Giải độc, chống viêm: dùng rễ nguưu tất phòng bệnh bạch cầu, nguưu tất 3g, cam thảo 12g, dùng khi lợi răng bị sưng.

- Cầm máu: dùng trong các trường hợp hoả độc bốc lên (hư hoả thượng viêm) gây nôn ra máu, chảy máu mũi, có thể kết hợp với thuốc tư âm giáng hoả và thuốc cầm máu khác

- Lợi niệu, trừ sỏi dùng trong các trường hợp tiểu tiện đau buốt do có sỏi. Dùng nguưu tất 20g sắc cho rượu vào uống.

c. *Liều dùng*: 6 - 12g (dùng sống hoặc sao rượu).

d. *Những trường hợp không nên dùng*:

Những người mộng, hoạt tinh, người có thai, phụ nữ kinh nguyệt nhiều không nên dùng.

Ngoài cây nguưu tất ra nhân dân ta còn dùng rễ cây cỏ xước để chữa đau khớp và thông kinh.

CÂY HOA ĐƠN ĐỎ (hoa trang đỏ)

Dùng rễ, cành, lá, hoa của cây đơn làm cảnh *Ixora coccinea* L. Cây này thường dùng làm cảnh, cây có hoa đỏ, đẹp.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính mát. Vào hai kinh can và phế.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoạt huyết, khứ ứ: dùng trị bệnh kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau khớp, ngã hoặc bị đánh bầm tím (dùng cành và rễ).

- Thanh can giáng áp: dùng hoa thu hái vào mùa hè, phơi khô có thể trị bệnh cao huyết áp.

- Giải độc trị mụn nhọt, ung độc (dùng cành và lá sắc).

- Chữa ho, ho ra máu của bệnh lao phổi (dùng rễ).

c. *Liều dùng*: hoa 12 - 20g/ngày; rễ khô 40 - 80g dưới dạng thuốc sắc.

ĐÀO NHÂN

Đào nhân là nhân hạt đào *Persica vulgaris* họ hoa hồng (Rosaceae).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, đắng, tính bình. Vào kinh tâm, can.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Phá huyết thông kinh: chữa thống kinh, chống tụ máu do sang chấn, chữa ho, nhuận tràng.

Hoa đào có tác dụng thông tiểu tiện.

c. *Liều dùng*: 6 - 12g/ngày.

d. *Những người không có ứ trệ tích huyết đại tiện loãng không nên dùng.*

đ. *Về dược lý*:

Lá đào có tác dụng sát khuẩn, dùng trị bệnh trùng roi ở âm đạo, dùng 40g lá tươi thêm 500ml nước, đun sôi 20 phút dùng dịch để rửa.

XUYỀN SƠN GIÁP

Xuyên sơn giáp là vẩy phơi khô của con tê tê hay con trút (*Manis pentadactyla*, họ *Manidae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị mặn, tính lạnh. Vào kinh can, vị.

b. *Tác dụng*: hoạt huyết, thông kinh.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Dùng trị bệnh kinh nguyệt không đều.

- Phong thấp đau nhức.

- Thông tia sữa (dùng cho phụ nữ sau khi đẻ bị tắc sữa).

- Mụn nhọt lúc bắt đầu.

d. *Liều lượng*: 4 - 12g/ngày.

HỒNG HOA

Dùng hoa phơi khô của cây hồng hoa *Carthamus tinctorius* L.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào hai kinh tâm, can.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoạt huyết, thông kinh, khử ứ, trị huyết trệ, kinh bế. Sau khi đẻ máu ứ, bụng trương đau, ngã chấn thương, sưng đau; thường phối hợp với đào nhân, tô mộc.

- Giải độc: dùng khi mụn nhọt sưng đau. Trường hợp thai bị chết lưu trong bụng, dùng hồng hoa để đẩy thai.

c. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày.

Liều nhỏ hồng hoa có tác dụng dưỡng huyết, hoạt huyết. Liều lớn tác dụng phá huyết, khử huyết ứ. Người có thai không nên dùng.

Bồ hoàng là hoa phơi khô của cây cỏ nền *Typha orientalis*, hoặc một loại *Typha* khác cùng họ hương bồ (*Typhaceae*).



a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào kinh can, tâm

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hành huyết chữa các cơn đau do thống kinh, sang chấn gây tụ máu, cầm máu.

- Tiêu viêm, chữa viêm tai giữa, loét miệng, mụn nhọt.

c. *Liều dùng*: 4 - 12g/ngày (hoạt huyết dùng sống, cầm máu sao đen).

TẠO GIÁC THÍCH

Tạo giác thích là gai bồ kết.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính ấm. Vào kinh can, vị.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Tiêu viêm, trừ mủ chữa mụn nhọt.

- Dị ứng, nổi ban, lở.

c. *Liều lượng*: 4 - 12g/ngày.

III. CÁC VỊ THUỐC PHÁ HUYẾT

UẤT KIM

Uất kim là củ cây nghệ trắng *Curcuma aromatica*, họ gừng (*Zingiberaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, tính lạnh. Vào kinh tâm, phế, can.

b. *Tác dụng*: hành huyết phá ứ, hành khí giải uất.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoạt huyết điều kinh: chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, thống kinh

- Cầm máu do sung huyết gây thoát quẩn: ho ra máu, chảy máu cam, đái ra máu. Ngoài ra uất kim có thể chữa chảy máu do sốt, chảy máu cam v.v...

- Chữa các cơn đau do khí trệ như đau dạ dày.

- An thần do sốt gây tinh thần mê sảng, vật vã.

c. *Liều dùng*: 6 - 12g/ngày (dùng sống).

KHƯƠNG HOÀNG (củ nghệ)

Kương hoàng là thân rễ phơi khô của cây nghệ (nghệ vàng).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, tính nóng. Vào kinh tâm, can, tỳ.

b. *Tác dụng*: hành huyết khứ ứ, chữa đau khớp, đau dây thần kinh do tác dụng thông kinh hoạt lạc.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Hoạt huyết điều kinh: chữa kinh nguyệt không đều.
- Chữa các chứng sung huyết do sang chấn hay huyết ứ trệ gây bế kinh.
- Chữa các cơn đau do khí trệ: đau dạ dày.
- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh, hay sử dụng cho các chứng bệnh thuộc nửa người trên cánh tay.

d. *Liều lượng:* 3 - 6g/ngày.

TAM LĂNG

Tam lăng là thân rễ của cây tam lăng *Curculigo gracilis*, họ tỏi voi lùn (*Hypoxidaceae*). Ngoài ra còn dùng cây hắc tam lăng.

Spargarium racemosum, họ *Sparganiaceae*

a. *Tính vị, quy kinh:* đắng, bình. Vào kinh can, tỳ.

b. *Tác dụng:* phá huyết, hành khí, kích thích tiêu hoá.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa bế kinh.
- Chữa cơn đau các nội tạng do khí trệ: đau dạ dày.
- Kích thích tiêu hoá: do ăn sữa nhiều, thịt nhiều gây bụng đầy, trướng buồn nôn.

- Chữa ứ sữa, thai chết lưu.

d. *Liều lượng:* 6 - 12g/ngày.

NGA TRUẬT

Nga truật là rễ phơi khô của cây nghệ tím *Curcuma zedoaria*, họ gừng (*Zingiberaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh:* vị đắng, cay, tính ấm. Vào kinh tỳ.

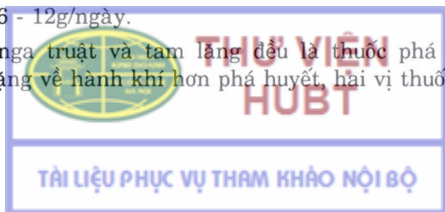
b. *Tác dụng:* phá huyết, hành khí, tiêu hoá thức ăn, chống đau.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Phá huyết thông kinh: chữa bế kinh.
- Chữa đau do khí trệ: đau dạ dày, thống kinh, bế kinh.
- Kích thích tiêu hoá: ăn uống tích trệ, bụng đầy, ợ chua.

d. *Liều lượng:* 6 - 12g/ngày.

đ. *Chú thích:* nga truật và tam lăng đều là thuốc phá huyết, hành khí nhưng nga truật nặng về hành khí hơn phá huyết, hai vị thuốc này hay được sử dụng phối hợp.



TÔ MỘC

Tô mộc là gỗ cây vang *Caesalpinia sappan*, họ vang.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, mặn, tính bình. Vào kinh can, tỳ.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thông kinh hoạt huyết, chữa bế kinh, thống kinh, sung huyết do sang chấn.
- Tiêu viêm khử mủ.
- Chữa đau các dây thần kinh, dị ứng.
- Chữa ỉa chảy nhiễm khuẩn.

c. *Liều lượng*: 3 - 6g/ngày (dùng phiến hay chế thành sợi).



THUỐC CẦM MÁU (chỉ huyết)

I. ĐẠI CƯƠNG

1. Định nghĩa và phân loại

Thuốc cầm máu dùng để chữa chứng chảy máu do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Căn cứ vào các nguyên nhân, y học dân tộc chia thuốc cầm máu ra làm ba loại:

- Thuốc cầm máu do nguyên nhân sung huyết: gây máu thoát quản làm chảy máu gọi là thuốc khử ứ chỉ huyết.
- Thuốc cầm máu do nguyên nhân sốt nhiễm khuẩn, nhiễm độc: gây rối loạn thành mạch làm chảy máu, gọi là thuốc thanh nhiệt chỉ huyết, lương huyết chỉ huyết.
- Thuốc chữa chảy máu do nguyên nhân tỳ hư không thông huyết: ngoài việc dùng thuốc kiện tỳ nhiếp huyết có thêm các vị thuốc khác nữa.

2. Cần chú ý khi sử dụng thuốc cầm máu

- Muốn phát huy tốt kết quả chữa bệnh của thuốc khử ứ chỉ huyết: cần phối hợp với các thuốc hoạt huyết như đan sâm, nga truật, xuyên khung v.v...
- Muốn phát huy kết quả thuốc thanh nhiệt chỉ huyết: người ta hay phối hợp với các thuốc thanh nhiệt (tả hỏa, lương huyết) và thuốc hoạt huyết để chống viêm.
- Nếu chảy máu nhiều gây choáng, trụy mạch (thoát dương): thì phải dùng thuốc bổ khí mạnh như nhân sâm.

II. THUỐC CẦM MÁU DO NGUYÊN NHÂN SUNG HUYẾT

Còn gọi là thuốc khử ứ chỉ huyết, dùng để điều trị những chứng bệnh sau:

- Chảy máu do chấn thương.
- Chảy máu đường tiêu hoá, chảy máu dạ dày, chảy máu đường ruột như trĩ v. v...
- Đái ra máu do sỏi.
- Ho ra máu, chảy máu cam.



TAM THẮT

Tam thất là củ phơi khô của cây tam thất *Panax pseudo ginseng*, họ ngũ gia bì (*Araliaceae*).

Không phải cây thảo tam thất *Gyrura segetum* họ cúc *Asteraceae* (*Compositae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, đắng, tính ấm. Vào kinh can, vị.

b. *Tác dụng*: khử ứ chỉ huyết, tiêu viêm chỉ thống.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chảy máu do ứ huyết: ho ra máu, nôn ra máu, ỉa, rong kinh, rong huyết, sau khi đẻ bị rong huyết.

- Làm mất cơn đau do sung huyết: ngã sưng đau, mụn nhọt sưng đau, đau dạ dày, thống kinh, đau do khí trệ, đau khớp.

- Tại chỗ: rắc bột tam thất để chữa vết thương chảy máu.

d. *Liều lượng*: 4 - 12 g/ngày.

BẠCH CẬP

Bạch cập là thân rễ phơi khô của cây bạch cập *Bletilla striata*, họ Lan (*Orchidaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, ngọt, sáp, hơi lạnh. Vào kinh can, phế, vị.

b. *Tác dụng*: bổ phế liễm huyết, sinh cơ, tiêu viêm.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ phế liễm huyết: chữa ho ra máu, ho lao, ho ra máu và mủ do áp xe phổi, nôn ra máu do loét dạ dày tá tràng, chảy máu cam.

- Chống sung huyết do viêm nhiễm: viêm tấy, viêm cơ, mụn nhọt, nhọt đã vỡ nhưng không liền miệng, viêm tuyến vú.

- Chữa các vết thương sây sát làm mau liền da: rắc bột bạch cập độc vị hoặc lẫn với thạch cao.

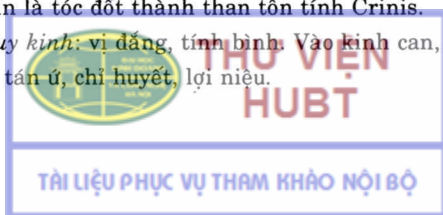
d. *Liều lượng*: 4 - 20g/ngày.

HUYẾT DƯ THÁN

Huyết dư thán là tóc đốt thành than tồn tính *Crinis*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính bình. Vào kinh can, vị.

b. *Tác dụng*: tán ứ, chỉ huyết, lợi niệu.



c. Ứng dụng lâm sàng:

- Tán ứ chỉ huyết: chữa các loại chảy máu do sung huyết gây thoát quản, đặc biệt là chảy máu đường ruột.

- Chữa bí tiểu tiện.

- Chữa hoàng đản nhiễm trùng, đái ít.

- Làm liền da, sinh cơ, mọc tổ chức hạt.

d. Liều lượng: 6 - 12g/ngày.

TÔNG LƯ (bẹ móc)

Tông lư là cuống lá phơi khô của loại móc *Trachycarpus fortunei*, họ dừa (Palmae) = họ cau (Arecaceae).

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, sáp, bình. Vào kinh phế, can, đại trường.

b. Tác dụng: chữa nôn ra máu, chảy máu cam, rong huyết, lỵ, đi ngoài ra máu.

c. Liều lượng: 4 - 12g/ngày.

BÁCH THẢO SƯƠNG (oa để khô)

Bách thảo sương là muối dưới đáy nồi chảo đun bằng rơm rạ hay cỏ khô.

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, ấm. Vào kinh phế, vị, đại trường.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Cầm máu (dùng uống hoặc dùng bên ngoài), nôn ra máu, chảy máu cam, vết thương chảy máu, chảy máu chân răng.

- Chữa lỵ và ứ đọng thức ăn.

c. Liều lượng: 2 - 4g/ngày.

NGÂU TIẾT (ngó sen)

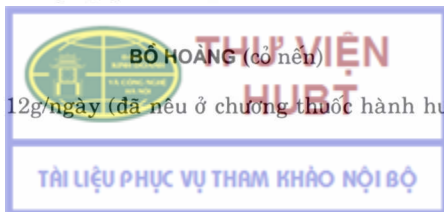
a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, chất, tính bình. Vào kinh tâm, can, vị.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Cầm máu, chống sung huyết.

- Chữa ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, đại tiện ra máu, tiểu tiện ra máu, lỵ ra máu, rong huyết.

c. Liều lượng: 6 - 12g/ngày (sao đen).



Liều lượng: 8 - 12g/ngày (đã nêu ở chương thuốc hành huyết).

LONG NHA THẢO

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây long nha thảo *Agrimonia - nepalensis*.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, chất, tính bình. Vào bốn kinh phế, tỳ, vị, đại trường.

b. *Ứng dụng lâm sàng*:

Lương huyết, thu liễm, cầm máu: dùng đối với bệnh ho ra máu, chảy máu mũi, nôn ra máu, đại tiện ra máu, lỵ, chảy máu chân răng, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với các vị cầm máu khác.

- Kiện tỳ, tiêu tích trệ, dùng trong trường hợp tiêu hoá không tốt ở trẻ em, đau bụng đi tả, trẻ con cam tích.

- Chữa sốt rét dùng 40 - 80g sắc uống cho hiệu quả nhất định.

c. *Liều dùng*: 4 - 16g/ngày.

d. *Tính kháng sinh*:

Long nha thảo có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn lỵ.

III. THUỐC CẦM MÁU DO NGUYÊN NHÂN VIÊM NHIỄM

Là thuốc thanh nhiệt chỉ huyết, lương huyết chỉ huyết, dùng để điều trị những chứng bệnh sau:

- Ho ra máu do viêm phổi.

- Rối loạn thành mạch do các bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng gây chảy máu cam, đái ra máu, đại tiện ra máu, xuất huyết dưới da.

- Chảy máu cam do cơ địa ở người trẻ.

TRẮC BÁ DIỆP

Trắc bá diệp là lá phơi khô của cây trắc bá *Thuja orientalis*, họ trắc bá (*Cupressaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, sáp, tính lạnh. Vào kinh phế, can, đại trường.

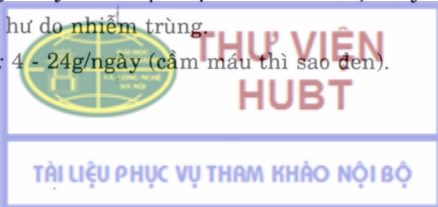
b. *Tác dụng*: lương huyết chỉ huyết.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa sốt gây chảy máu: đặc biệt là ho ra máu, chảy máu cam.

- Chữa ra khí hư do nhiễm trùng.

d. *Liều lượng*: 4 - 24g/ngày (cầm máu thì sao đen).



HOA HOÈ

Hoa hòe là hoa phơi khô của cây hòe *Sophora japonica*, họ đậu cánh bướm (Papilionaceae). Hòe mễ là hoa hòe còn ở thời kỳ ngâm nụ.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính lạnh. Vào kinh can, đại trường.

b. *Tác dụng*: thanh nhiệt lương huyết, chỉ huyết.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Cầm máu chữa chảy máu do trĩ, lỵ, đại tiện ra máu mủ.
- Chữa viêm họng, ho, mất tiếng.
- Chữa mụn nhọt.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

CỎ NHỌ NỔI (hạn liên thảo)

Hạn liên thảo là toàn cây bỏ rễ phơi khô của cây nhọ nổi *Eclipta alba* họ cúc (Compositae) = Asteraceae.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, chua, tính mát. Vào kinh can, thận.

b. *Tác dụng*: bổ can thận, chỉ huyết.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ thận làm khỏe mạnh gân xương: chữa người già đau lưng, chân gối mềm yếu, răng lung lay, chóng mặt, hoa mắt.
- Cầm máu: chữa chảy máu cam, đại tiện ra máu, tiểu tiện ra máu, rong kinh.
- Làm đen tóc.
- Chữa mụn nhọt.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

TÂY THẢO

Tây thảo là rễ phơi khô của cây tây thảo *Rubia cordifolia*, họ cà phê (Rubiaceae).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng tính mát. Vào kinh can.

b. *Tác dụng*:

- Chữa chảy máu cam, nôn ra máu, lỵ ra máu, rong kinh.
- Chữa đau khớp, chữa mụn nhọt.

c. *Liều lượng*: 4 - 12g/ngày.



Liều lượng: 12 - 24g/ngày. Đã nêu ở chương thuốc thanh nhiệt lương huyết.

IV. THUỐC CẦM MÁU DO KHÍ HƯ

Khí hư không thông huyết gây chảy máu. Thuốc cầm máu dùng để chữa các bệnh:

Chảy máu do tán huyết, rong kinh kéo dài, đại tiện ra huyết kéo dài. Phải dùng các loại thuốc bổ khí (bài Bổ trung ích khí) phối hợp với các thuốc ô tặc cốt, ngải cứu.

Ô TẶC CỐT (mai mực)

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị mặn, tính ấm. Vào kinh can, thận.
- b. *Tác dụng*: cầm máu, chế toan.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Cầm máu: đại tiện ra máu, trĩ chảy máu, đái ra máu, rong huyết.
 - Chữa ra khí hư.
 - Chữa chứng ợ chua trong bệnh đau dạ dày.
- d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày

NGẢI CỨU

Liều lượng: 4 - 12g/ngày (đã nêu ở chương thuốc trừ hàn).



THUỐC LỢI THỦY THẨM THẤP

I. ĐẠI CƯƠNG

1. Định nghĩa

Lợi thủy thẩm thấp là những thuốc có tác dụng lợi niệu nhằm mục đích bài tiết thấp ra ngoài. Đa số các vị thuốc này là vị đạm, tính bình.

Cần phân biệt với các loại thuốc trục thủy là những vị thuốc có tác dụng mạnh đưa nước ra bằng hai con đường lợi niệu và đi ỉa.

2. Ứng dụng lâm sàng

Thuốc lợi thủy thẩm thấp dùng để chữa một số chứng bệnh sau:

- Viêm bàng quang cấp.
- Viêm thận cấp.
- Sỏi thận.
- Phù dị ứng.
- Tỳ hư thấp trệ.
- Viêm gan siêu vi trùng.
- Đau các khớp.

3. Những điều cần chú ý

- Các thuốc lợi niệu thẩm thấp nhằm giải quyết một số biện pháp điều trị và giải quyết một số khâu bệnh sinh nên phải kết hợp với các thuốc chữa nguyên nhân.

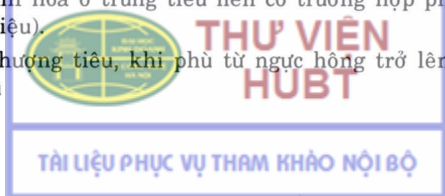
Ví dụ: viêm nhiễm phải kết hợp với các thuốc thanh nhiệt giải độc, vàng da phải kết hợp với các thuốc như thanh nhiệt táo thấp...

- Căn cứ vào lý luận YHCT: cơ chế lợi niệu do các bộ phận toàn thân phụ trách nên phải căn cứ vào hoạt động các tạng phủ, từng tình trạng bệnh tật mà có sự phối hợp thuốc mới đạt kết quả lợi niệu.

+ Những bệnh do khí hóa của bàng quang kém nên đi tiểu ít, phải kết hợp với quế chi để thông khí, lợi niệu.

+ Tỳ chủ về khí hoá ở trung tiêu nên có trường hợp phải kiện tỳ (tức là phải ích khí, lợi niệu).

+ Khí chủ ở thượng tiêu, khí phủ từ ngực hông trở lên phải dùng thuốc tuyên phế lợi niệu



+ Thận chủ về thủy hỏa, trong một số trường hợp thận dương hư, tướng hỏa suy yếu ảnh hưởng đến tỳ dương thì khi điều trị phải bổ thận dương.

Tóm lại phải căn cứ vào cơ chế phát sinh bệnh theo thuyết ngũ hành và thuyết tam tiêu để dùng thuốc lợi niệu.

- Khi sử dụng thuốc lợi niệu phải chú ý: cần dùng trong trường hợp bí tiểu tiện do tân dịch hao mòn.

- Trong trường hợp phù do suy dinh dưỡng không nên dùng nhiều các thuốc này và phải kết hợp dùng thuốc bổ dưỡng theo cơ chế trên.

- Hoạt tinh, di tinh do thấp nhiệt không nên sử dụng các loại thuốc này.

II. CÁC VỊ THUỐC CÓ Ở TRONG NƯỚC THƯỜNG DÙNG

TRẠCH TẢ

Trạch tả là củ của cây trạch tả, còn gọi là cây mã đề nước *Alisma plantago aquatica*, họ trạch tả (*Alismataceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, mặn, tính lạnh. Vào kinh thận và bàng quang.

b. *Tác dụng*: lợi thủy thẩm thấp, tả hỏa.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Viêm bàng quang.
- Viêm thận.
- Viêm ngoại tâm mạc.
- Ỉa chảy, co thắt.
- Âm hư gây hỏa vượng.
- Di tinh.

d. *Liều lượng*: 8 - 16g/ngày.

e. *Chú thích*: trạch tả, mộc thông đều là thẩm thấp lợi niệu nhưng trạch tả dùng trong bệnh ở thận, mộc thông dùng điều trị bệnh ở tâm.

SA TIẾN TỬ (cây mã đề)

Bộ phận dùng làm thuốc là hạt cây mã đề *Plantago asiatica*, họ (*Plantaginaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính lạnh. Vào kinh can, thận, tiểu trường.

b. *Tác dụng*: lợi niệu, thanh nhiệt, minh mục, thanh can, hoạt thai.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Viêm bàng quang.
- Ỉa chảy do thấp.



- Viêm kết mạc.
- Thị lực giảm.
- Hoạt thai, dễ khó.

d. *Liều lượng*: 4 - 12g/ngày. Hạt dùng sống hoặc sao, cây lá dùng sống.

e. *Cấm kỵ*: không có thấp nhiệt không dùng.

f. *Chú thích*: sa tiền tử và sa tiền thảo tác dụng gần giống nhau nhưng sa tiền thảo hay dùng trong thanh nhiệt giải độc.

MỘC THÔNG

Dùng thân cây bóc vỏ phơi khô của cây mộc thông *Akebia quinata* họ mộc thông.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính lạnh. Vào kinh tâm, tiểu trường, bàng quang.

b. *Tác dụng*: giáng tâm hỏa, thanh lợi tiểu trường, thanh thấp nhiệt bàng quang.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Viêm bàng quang.
- Tắc tia sữa.
- Bế kinh.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

đ. *Cấm kỵ*: hoạt tinh, khí nhược, phụ nữ có mang dùng phải thận trọng.

e. *Chú thích*: tâm kinh có nhiệt dùng tê giác, hoàng liên; nếu dùng thêm mộc thông thì hiệu lực tăng thêm nhiều do dẫn nhiệt ở tâm kinh ra đường tiểu tiện.

Ý DĨ NHÂN (hạt bo bo)

Là nhân đã loại vỏ phơi khô của cây ý dĩ *Coix lachryma jobi linca* thuộc họ lúa.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính lạnh. Vào tỳ, phế.

b. *Tác dụng*: kiện tỳ trừ thấp.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Viêm khớp.
- Bồi dưỡng cơ thể.
- Kiện tỳ, lợi niệu.
- Áp xe phổi.

d. *Liều lượng*: 8 - 40g/ngày.

e. *Cấm kỵ*: tân dịch thiếu gây táo, phụ nữ có thai.



HOẠT THẠCH (bột tale)

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính lạnh. Vào kinh vị và bàng quang.
- b. *Tác dụng*: lợi niệu thông lâm, lợi niệu trừ thấp.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Viêm bàng quang.
 - Viêm tiền liệt tuyến.
 - Đái đục, đái ra dưỡng chấp.
 - Sỏi thận.
 - Hoạt thai, đẻ khó.

TỠ GIẢI (củ kim cang)

Smilaxchina họ Lilliacerec.

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính bình. Vào kinh can, vị.
- b. *Tác dụng*: thanh thấp lợi niệu, kiện tỳ.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Đái đục, đái ra dưỡng chấp.
 - Thấp khớp.
 - Trừ mụn nhọt.
- d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.
- e. *Cấm kỵ*: âm hư, thận hư.

ĐĂNG TÂM (cỏ tím bắc)

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, đậm, tính hàn. Vào tâm, phế, tiểu trường.
- b. *Tác dụng*: lợi niệu, lương huyết, thanh nhiệt.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Viêm bàng quang.
 - Phù thận.
 - Sốt cao buồn phiền.
 - Ít sữa hoặc tắc sữa.
- d. *Liều lượng*: 2g - 3g/ngày.
- e. *Cấm kỵ*: hư thoát, tiểu tiện không cầm.



KIM TIẾN THẢO

(cây vẩy rồng, mất trâu)

Desmodium styracifolium, họ đậu Fabaceae.

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị hơi mặn, tính bình. Vào kinh can, đờm, thận, bàng quang.
- b. *Tác dụng*: lợi thủy thông lâm.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
- Sỏi thận.
 - Sỏi mật và gan.
 - Chữa mụn nhọt.
 - Viêm đường dẫn mật.
- d. *Liều lượng*: 40g/ngày.

PHÒNG KỶ

Sinomenium acutum họ phòng kỷ.

- a. *Tính vị, quy kinh*: rất cay, đắng, tính lạnh. Vào kinh bàng quang.
- b. *Tác dụng*: thấp nhiệt ở huyết phận, lợi thủy trừ thấp
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
- Viêm thận.
 - Phù do thiếu sinh tố B1.
 - Khu phong trừ thấp.
 - Chữa mụn nhọt.
- d. *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.
- e. *Cấm kỵ*: âm hư.

ĐẬU ĐỎ (xích tiểu đậu)

Là hạt chín phơi khô của cây đậu đỏ *Phaseolus angularis*.

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, chua, tính bình. Vào kinh tâm, tiểu trường.
- b. *Tác dụng*: lợi thủy thẩm thấp.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
- Phù thận.
 - Mụn nhọt.
 - Thấp khớp.
- d. *Liều lượng*: 12g - 40g/ngày.



THƯ VIỆN
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THÔNG THẢO

(Aralia papyrifera Hook)

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đậm, tính hàn. Vào kinh phế, vị.

b. *Tác dụng*: lợi niệu thông lâm.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Lợi sữa.
- Lợi niệu.
- Giảm nôn do vị nhiệt.

d. *Liều lượng*: 3g - 6g/ngày.

e. *Cấm kỵ*: khí hư không dùng.

f. *Chú thích*: thông thảo và mộc thông giống nhau nhưng mộc thông đắng lạnh, tiết giáng mạnh; thông thảo giáng tiết hòa hoãn.

III. MỘT SỐ VỊ THUỐC THƯỜNG DÙNG CÒN PHẢI NHẬP

PHỤC LINH

Là loại nấm mọc ký sinh trên rễ cây thông *Pochyma cocos* fres hay *Poria cocos* woff, họ nấm lỗ.

Trên thị trường thường có mấy loại:

- Bạch linh nấm thông trắng.

- Xích linh loại đỏ.

- Phục thần cùng loại với bạch linh: nấm này mọc quanh rễ thông, do đó ở giữa nấm có lõi rễ thông.

- Vỏ: phục linh bì.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính bình. Vào kinh tâm, tỳ, phế, thận.

b. *Tác dụng*: lợi niệu thẩm thấp, bổ tỳ, an thần.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

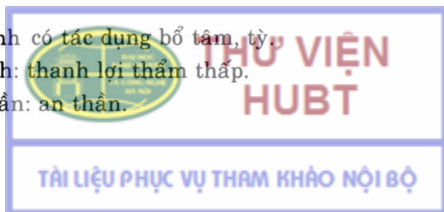
- Viêm thận.
- Ăn uống kém.
- Điều trị suy nhược thần kinh

d. *Liều lượng*: 8g - 16g/ngày.

đ. *Cấm kỵ*: đi tiểu quá nhiều.

e. *Chú ý*:

- Phục linh có tác dụng bổ tâm, tỳ.
- Xích linh: thanh lợi thẩm thấp.
- Phục thần: an thần.



TRƯ LINH

Polyporus urubellatus Fries, họ nấm lỗ.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, đậm, tính bình. Vào kinh thận, bàng quang.

b. *Tác dụng*: lợi niệu thẩm thấp, thẩm thấp chỉ tả, bổ âm chỉ khát.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Viêm thận.
- Viêm bàng quang.
- Ỉa chảy do thấp.
- Bồi dưỡng cơ thể khi âm hư.

d. *Liều lượng*: 8g - 16g/ngày.

e. *Cấm kỵ*: tỳ vị hư nhược không nên dùng.



THUỐC TRỰC THUỶ

Là những thuốc có tác dụng trừ phù thũng, tính năng rất mạnh thông qua hai con đường tiết niệu và tiêu hoá. Vì vậy có sách sắp xếp loại thuốc này là thuốc trừ thấp (lấy việc bài trừ nước ra ngoài làm mục đích).

Thuốc trực thuỷ có tác dụng điều trị các chứng phù thũng mà xu thế của bệnh tật nặng nề như cổ trướng, đàm ẩm, kết tụ gây khó thở

Dùng thuốc này thường gây đi ỉa nhiều, tác dụng rất mạnh lại có độc tính nên khi dùng phải chú ý đến các mặt:

- Tình trạng sức khoẻ của bệnh nhân.
- Sự phối ngũ các vị thuốc.
- Liều lượng.
- Chỉ định và chống chỉ định.
- Công tác bào chế.

I. CÁC VỊ THUỐC THƯỜNG DÙNG CÓ Ở TRONG NƯỚC

CÂY BÌM BÌM (khiên ngư tử)

Là hạt phơi khô của cây khiên ngư *Pharbitis hederacea*, họ bìm bìm. Dùng hạt có thứ trắng (bạch sủ), có thứ đen (hắc sủ), loại đen dùng nhiều hơn.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính lạnh. Vào kinh phế, thận, bàng quang.

b. *Tác dụng*: công trực thuỷ ẩm.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Phù thận, thận hư nhiễm mỡ.
- Thông đại tiện.
- Hen giãn phế quản.
- Trừ giun.

d. *Cấm kỵ*

- Suy hô hấp.
- Phù do suy dinh dưỡng.
- Viêm bàng quang do suy nhược cơ thể làm đái rắt, đái buốt.

e. *Cách bào chế*:

Dùng sống: phơi khô, khi bốc thuốc phải giã dập hoặc tán mịn làm hoàn thì tác dụng tẩy mạnh.

Dùng sắc vàng tác dụng tẩy chậm.

CAM TOẠI

Cây này hiện nay ta còn phải nhập nhưng ta có dùng cây niệt gió Eupleorbia Kansui, họ thầu dầu để thay thế.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính lạnh có độc. Vào kinh tỳ, phế, thận

b. *Tác dụng*: trục thủy ẩm, tán kết, tiêu thũng.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Phù thũng do thận hư.
- Phù phổi cấp.
- Tiêu viêm.
- Phá các khối u.

d. *Liều lượng*: 2g - 4g/ngày, có thể uống ngày 0,4 - 0,9g.

d. *Bào chế*: ngâm nước vo gạo 3 giờ, vớt cạo sạch vỏ thái mỏng sao với cám 1/2 cam toại, 1/2 cám cho vàng giòn rồi tán bột.

Lấy cám ăn bọc cam toại, đốt cháy cám là được.

e. *Cấm kỵ*: suy nhược cơ thể.

f. *Chú thích*: cam toại hành thủy ở sâu, đại kích tị thủy ở tạng phủ, vì vậy lâm sàng thường hay phối hợp nhau.

ĐÌNH LỊCH TỬ

Dùng quả của cây đình lịch.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, rất lạnh. Vào kinh phế và bàng quang.

b. *Tác dụng*: tả phế, hành thủy, định suyễn.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hen suyễn.
- Màng phổi có nước.
- Viêm thận, thận hư nhiễm mỡ.

d. *Liều lượng*: 4g - 8g/ngày.

e. *Cấm kỵ*:

- Phế hư không khó thở.
- Tỳ hư.

f. *Chú thích*:

Đình lịch, cam toại, đại kích đều là thuốc trục thủy mạnh nhưng đình lịch khác với đại kích, cam toại là không gây đi tả mạnh.

- Cam toại, đại kích tác dụng ở tạng phủ.
- Đình lịch tử trục thủy tiêu đàm chủ yếu là ở phế và bàng quang.

II. CÁC VỊ THUỐC CÒN PHẢI NHẬP Ở NGOÀI

ĐẠI KÍCH

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính lạnh, có độc. Vào kinh tỳ, phế, thận.
- b. *Tác dụng*: trục thủy, giải độc.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Xơ gan cổ chướng.
 - Dẫn phế quản.
 - Chữa mụn nhọt.
- d. *Liều lượng*: 2g - 4g/ngày, làm tễ uống.
- e. *Cấm kỵ*: giống cam toại.

NGUYÊN HOA

- a. *Tính vị, quy kinh*: tính ôn, có độc. Vào kinh phế, thận.
- b. *Tác dụng*: trục thủy, tiêu đàm, giải độc.
- c. *Liều lượng*: 2g - 4g/ngày.
- d. *Cấm kỵ*: giống cam toại.
- e. *Chủ thích*: thuốc này độc tính mạnh, người đi ỉa chảy cấm dùng, uống xong nên dưỡng tỳ vị.



THUỐC TẢ HẠ

I. ĐẠI CƯƠNG

Là những thuốc làm thông đại tiện. Nếu bệnh tà ở lý gây nên đại tiện không thông thì cần phải tẩy. Trường hợp phân táo có thể do nhiệt tà hoặc chân tà thông qua tác dụng của thuốc mà tả hạ.

Phương pháp này nằm trong phép hạ của bát pháp

Sở dĩ không nói là thuốc tẩy hay nhuận tràng vì phương pháp của đông y ngoài mục đích xổ và nhuận tràng chủ yếu là dùng phương pháp thông đại tiện để đạt mục đích chữa bệnh khi tà ở lý và là phương pháp tả nên gọi là tả hạ.

1. Ứng dụng lâm sàng

Thường trên lâm sàng dùng các thuốc tả hạ để chữa các bệnh sau:

- Sốt cao.
- Táo bón.
- Các khối u tích tụ.
- Phù thũng.
- Phù ứ thông kinh.
- Đau bụng do giun.

2. Phân loại thuốc tả hạ thường chia làm ba loại

- Thuốc hàn hạ.
- Thuốc nhiệt hạ.
- Thuốc nhuận hạ.

3. Cần chú ý khi sử dụng

- Nguyên tắc sử dụng thuốc tả hạ là khi biểu tà đã hết mà bên trong đã hình thành hiện tượng lý thực. Nếu biểu tà thì phải giải biểu rồi mới công lý sau. Nếu biểu và lý cùng cấp thì dùng phương pháp biểu, lý cùng chữa.

- Cường độ của các thuốc tả hạ liên quan đến liều lượng:

+ Nếu cần hoãn hạ mà dùng liều lượng lớn gây xổ mạnh sẽ làm hại chính khí có thể gây nguy hiểm như mất nước.

+ Nếu cần xổ mạnh mà dùng liều lượng ít thì lực yếu không đạt tác dụng điều trị.



Sự phối ngũ giữa các vị thuốc cũng làm tăng hoặc giảm tác dụng Ví dụ: đại hoàng phối hợp với chỉ thực là thuốc phá khí, giáng nghịch tác dụng sẽ tăng lên gấp nhiều lần nhưng đại hoàng kết hợp với cam thảo thì tác dụng sẽ giảm đi nhiều

- Tính chất của vị có quan hệ đến phối ngũ.

Ví dụ: đại hoàng là thuốc tả hạ có tính hàn phối hợp với can khương hay phụ tử tính ôn nhiệt có thể dùng để chữa loại táo do hàn thực.

- Trường hợp cấp thì dùng thuốc thang, mạn thì dùng thuốc hoàn.

- Một số trường hợp sốt cao hoặc sốt kéo dài, tân dịch bị tổn thương nếu cần phải tả hạ thì nên dùng thuốc nhuận hạ và phối hợp với các thuốc dưỡng âm, sinh tân như huyền sâm, sinh địa, mạch môn để tăng tân dịch và nhuận tràng.

- Cấm kỵ: thuốc tả hạ hay gây tác dụng là làm nôn, nếu dùng liên tục sẽ ảnh hưởng không tốt đến sự tiêu hoá, làm cho người gầy. Vì vậy không nên dùng trong những trường hợp sau:

- + Người già dương hư suy yếu.
- + Người mất nhiều máu, thiếu máu.
- + Trĩ.
- + Phụ nữ đang hành kinh, có mang.

II. THUỐC HÀN HẠ

Do thực nhiệt, nhiệt tà ở khí gây táo kết ở ruột, phân thành cục rắn xuất hiện các triệu chứng bụng đau, sốt cao mê sảng, tay chân ra mồ hôi, mặt đỏ, miệng khát, rêu lưỡi vàng khô; mạch trầm thực hoặc hoạt sác... Các vị thuốc thường là đắng lạnh.

ĐẠI HOÀNG

Dùng thân rễ của cây đại hoàng *Rhenum officinale*, họ rau răm.

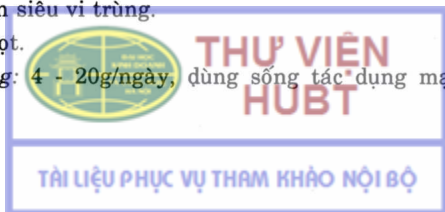
a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính lạnh. Vào kinh tỳ, tâm bào và đại trường.

b. *Tác dụng*: hạ tích trệ ở trường vị, tả thực nhiệt ở huyết phân.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Sốt cao.
- Đại tiện táo.
- Viêm thận cấp gây phù.
- Bế kinh.
- Viêm gan siêu vi trùng.
- Chữa nhọt.

d. *Liều lượng*: 4 - 20g/ngày, dùng sống tác dụng mạnh, dùng chín tác dụng hoà hoãn.



e. *Cấm kỵ*: huyết phận không có nhiệt tà, trường vị không tích trệ, thai tiền sản hậu không dùng.

g. *Chú thích*: thuốc hàn hạ nếu phối hợp với thuốc ôn nhiệt có thể dùng điều trị táo bón

Cây thuốc này hiện nay ta vẫn phải nhập.

MANG TIÊU

(Sulfuto Watrium)

a. *Tính vị, quy kinh*: vị mặn, đắng, tính lạnh. Vào vị, đại trường, tam tiêu.

b. *Tác dụng*: thông đại tiện, nhuận kiên, tán kết, hóa đàm, thoái uế.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Táo bón.
- Phá các khối u.
- Thông kinh, trụ thai.
- Viêm kết mạc.

d. *Liều lượng*: 4g-18g/ngày.

e. *Cấm kỵ*: ỉa chảy không dùng.

f. *Chú thích*: phác tiêu, mang tiêu, huyền minh phấn đều có tác dụng tả hạ nhưng huyền minh phấn có tác dụng hoà hoãn.

LÔ HỘI

Dùng nhựa cây đã chín của cây lô hội Aloesp, họ hành tỏi.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính lạnh. Vào can tỳ, vị, đại trường.

b. *Tác dụng*: nhuận tràng, thông đại tiện, sát trùng, giải độc.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Đại tiện táo.
- Co giật.
- Viêm kết mạc.
- Đau mắt đỏ.
- Mụn nhọt.

d. *Liều lượng*: 0,4g - 1,2g/ngày.

e. *Cấm kỵ*:

- Tỳ vị hư.
- Dễ xuất huyết.
- Phụ nữ có thai.



III. THUỐC NHIỆT HẠ

Đại tiện táo bón do thực hàn gây ra, nguyên nhân do hàn gây lạnh kết lại ở trường vị, ăn uống không tiêu, thường người ta dùng thuốc nhiệt hạ.

BA ĐẬU

Dùng hạt cây ba đậu *Croton tiglium*, họ Euphorbiaceae.

a. *Tính vị, quy kinh*: cay, nhiệt, rất độc. Vào kinh vị, đại trường.

b. *Tác dụng*: thông tiện do hàn tích.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Đại tiện táo do hàn tích.

- Phá các khối u.

- Phù do gan.

- Giải độc, mụn nhọt.

d. *Liều lượng*: 0,05g/ngày. Dùng ép lấy dầu hoặc chưng khô tán nhỏ làm hoàn

e. *Cấm kỵ*:

- Không có hàn tích không dùng.

- Có thai.

- Đang hành kinh.

- Cơ thể suy nhược.

f. *Chú thích*: nếu trúng độc dùng nước lạnh, nước hoàng liên, nước đậu xanh để giải độc.

Tác dụng của ba đậu là do dầu, theo tập quán khi dùng bỏ dầu, nếu còn dầu sẽ gây tác dụng ỉa chảy quá mạnh sinh trúng độc. Muốn an toàn đem đập nát để giảm trừ lượng dầu tối đa.

LƯU HUỖNH

a. *Tính vị, quy kinh*: chua, ôn. Vào kinh tâm bào lạc.

b. *Tác dụng*: bổ hỏa, trợ dương, trừ táo, sát trùng.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Đại tiện táo ở người già.

- Bổ dương.

- Chữa ghẻ.

d. *Liều lượng*: 2 - 8g/ngày.

e. *Cấm kỵ*: âm hư, dương thịnh không dùng.



IV. CÁC THUỐC NHUẬN HẠ

Là những vị thuốc thường dùng để phối hợp với các thuốc chữa nguyên nhân. Đặc điểm của các vị thuốc nhuận hạ thường là ngọt, nhuận, dễ tả hạ, thông lợi đại tràng.

MA NHÂN (vùng đen)

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính bình. Vào kinh tỳ, vị và đại trường.
- b. *Tác dụng*: nhuận hạ, lợi niệu, chống nôn mửa.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Đại tiện táo.
 - Tiêu viêm.
- d. *Liều lượng*: 4 - 8g/ngày.
- e. *Cấm kỵ*: tỳ vị hư gây ỉa chảy không nên dùng.
Phụ nữ có thai dùng ít.

MẬT ONG

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính bình. Vào kinh tâm, vị và đại trường.
 - b. *Tác dụng*: nhuận tràng, giải độc, giảm đau, điều hoà các vị thuốc.
 - c. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Nhuận tràng.
 - Bồi dưỡng cơ thể.
 - Giảm đau.
 - Viêm phế quản mạn tính.
 - Mụn nhọt.
 - d. *Liều lượng*: 16g - 40g/ngày.
 - e. *Cấm kỵ*: tích trệ do thấp nhiệt.
- Lưu ý: hiện nay trong nhân dân còn dùng một số cây cỏ để nhuận tràng như: vỏ đại, muồng trâu, chút chít, lá lộc mạ.
- Chú ý*:
- Nhìn chung các vị thuốc trên không có độc.
 - Liều lượng: 6g - 20g/ngày tùy theo tình trạng của người bệnh mà gia giảm.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC TIÊU HOÁ (thuốc tiêu đạo)

I. ĐẠI CƯƠNG

Là thuốc giúp cho trường vị tiêu hoá thức ăn. Nếu do tỳ, vị hư mà ảnh hưởng đến tiêu hoá thì dùng sâm, truật để kiện tỳ (thuộc loại bổ dương) giúp cho tiêu hoá. Nếu không phải là tiêu hoá không tốt do tỳ, vị hư thì dùng các loại thuốc tiêu đạo.

1. Ứng dụng lâm sàng: kích thích tiêu hoá.

2. Chú ý: nếu thực trệ do khí trệ gây ra thì nên dùng thuốc tiêu đạo và thuốc lý khí.

Nếu tích trệ không thông, uống thuốc tiêu hoá không có tác dụng thì nên kết hợp với thuốc tả hạ. Những người ốm do tỳ dương không tốt trước hết phải dùng thuốc kiện tỳ trợ dương, không nên dùng thuốc tiêu đạo.

3. Cấm kỵ: do khí hư, tỳ hư không có tích trệ không được dùng nhưng thuốc này thường hoà hoãn giúp cho công năng tiêu hoá tốt, tùy theo tình trạng nặng nhẹ mà phối hợp với các thuốc khác.

II. CÁC VỊ THUỐC THƯỜNG DÙNG

SƠN TRA

Dùng quả cây sơn tra *Crataegus* họ hoa hồng, không nên dùng quả bỏ quân thay sơn tra.

a. *Tính vị, quy kinh:* vị chua, ngọt, tính ôn. Vào kinh tỳ, vị, can.

b. *Tác dụng:* thuốc tiêu thực, hoá tích.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Do ăn thịt nhiều không tiêu.

- Ỉa chảy làm ảnh hưởng đến công năng của tỳ vị.

- Đau bụng dưới không rõ nguyên nhân.

d. *Liều lượng:* 4 - 16g/ngày.

e. *Cấm kỵ:* tỳ vị hư nhược, không có tích trệ không dùng.

KÊ NỘI KIM (niêm mạc của mề gà)

Bóc rửa sạch phơi khô.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt. Vào kinh tỳ, vị.

b. *Tác dụng*:

Tiêu thực hoá tích, khai vị kiện tỳ, sáp niệu chỉ tả.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Kích thích tiêu hoá ở trẻ em.
- Cầm ỉa chảy.
- Đái dầm.
- Sởi thận.
- Giải độc.

d. *Liều lượng*: 8 - 12g/ngày.

e. *Cấm kỵ*: tỳ hư không có tích trệ không dùng.

MẠCH NHA

Hạt lúa mạch đã có mầm *Hordeum vulgare* họ hoà thảo hoặc dùng hạt thóc tẻ, thóc chiêm ngâm cho nảy mầm rồi phơi khô.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị mặn, tính ôn. Vào tỳ, vị.

b. *Tác dụng*: tiêu thực hạ khí, khai vị hoá trang.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Kích thích tiêu hoá do ăn các tinh bột khó tiêu.
- Đầy trướng.
- Hoạt thai.
- Chữa ứ sữa.

d. *Liều lượng*: 12g - 16g/ngày.

e. *Cấm kỵ*:

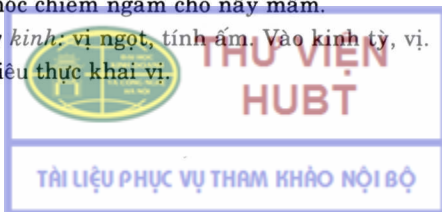
- Phụ nữ cho con bú, có thai.
- Tỳ vị không có tích trệ không dùng.

CỐC NHA

Hạt thóc tẻ, thóc chiêm ngâm cho nảy mầm.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính ấm. Vào kinh tỳ, vị.

b. *Tác dụng*: tiêu thực khai vị.



c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Kích thích tiêu hoá.
- Tiêu tích
- Chữa lỵ.
- Tiêu ứ sữa.

d. *Liều lượng:* 12 - 16g/ngày.

e. *Cấm kỵ:* không có tích trệ không dùng.

f. *Chú thích:*

Mạch nha và cốc nha tác dụng giống nhau nên thường sử dụng phối hợp với nhau nhưng mạch nha nặng về tiêu thực, cốc nha nặng về khai vị.

THẦN KHÚC (lục thần khúc)

Masa medicatta fermentata.

Thần khúc gồm sáu vị thuốc phối hợp với nhau ủ cho lên mốc.

a. *Tính vị, quy kinh:* vị cay, ngọt, tính ấm. Vào hai kinh tỳ và vị.

b. *Tác dụng:* tiêu thực hóa tích, khai vị kiện tỳ, thông sữa.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Kích thích tiêu hoá.
- Cảm mạo bốn mùa.
- Ỉa chảy mạn tính.
- Tiêu ứ sữa.

d. *Liều lượng:* 12g - 16g/ngày.

e. *Cấm kỵ:* tỳ hư nhưng không tích trệ, thai yếu cấm dùng.

f. *Chú thích:* công thức của thần khúc

- Lúa mạch.
- Lá dâu.
- Ké đầu ngựa.
- Ngải cứu.
- Ngô thù hoặc cây nghệ.

Công thức này là công thức cũ, ngày nay có thay đổi tùy theo địa phương và mỗi nước.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THUỐC CỐ SÁP

I. ĐẠI CƯƠNG

Thuốc cố sáp là những thuốc có tác dụng thu liễm mồ hôi, máu, tân dịch, phân, nước tiểu vì khí hư mà không giữ được và bài tiết quá nhiều; hoặc bệnh lý lâu ngày ở hậu môn giãn ra gây sa trực tràng, phụ nữ sa tử cung, các vết loét lâu ngày không lành thì dùng các thuốc cố sáp để chữa.

1. Phân loại: trên lâm sàng thường chia ra mấy loại sau:

- Thuốc cầm ra mồ hôi (chỉ hãn).
- Thuốc cầm máu (chỉ huyết).
- Thuốc cố tinh, sáp niệu.
- Thuốc chữa bạch đới.
- Thuốc cầm ỉa chảy.
- Thuốc sinh cơ.

Trong chương này không học thuốc cầm máu và thuốc chữa bạch đới, sinh cơ.

2. Ứng dụng lâm sàng

Thuốc cố sáp thường chia làm ba loại chính: cầm mồ hôi, cố tinh sáp niệu, cầm ỉa chảy. Các thuốc này có những tác dụng chính như sau:

- Thực biểu cố sáp: do biểu hư mà ra mồ hôi.
- Cố tinh sáp niệu: do thận hư.
- Sáp trường chỉ tả: do tỳ vị hư lâu ngày gây ra ỉa chảy.

Thuốc cố sáp là thuốc chữa tiêu là chủ yếu. Trên lâm sàng phải dùng biện chứng luận trị để dùng thuốc chữa nguyên nhân mới đạt kết quả điều trị.

3. Cấm kỵ

- Không được dùng liễm hãm (cầm mồ hôi) trong trường hợp biểu hư nhưng do nhiệt thịnh.
- Ỉa chảy do lý không phải hư chứng mà do thực nhiệt không được dùng thuốc cầm ỉa chảy.
- Di tinh không phải do thận hư mà do dương thịnh, do thấp nhiệt, không được dùng thuốc cố tinh.
- Bệnh lâu không phải do xung, nhâm hư mà do thấp nhiệt thì cấm dùng thuốc.



- Tiểu tiện nhiều lần không phải do bàng quang và thận khí hư mà do nhiệt chứng thì không nên dùng thuốc sáp niệu.

4. Chú ý: thuốc cố sáp chủ yếu để chữa các bệnh hư chứng lâu ngày không nên sử dụng quá sớm gây nên hậu quả không tốt.

- Mồ hôi tuy ra nhiều nhưng biểu tà chưa giải hoặc chưa thanh hết nhiệt chỉ nên dùng thuốc dưỡng âm thanh nhiệt là chính, rồi gia thêm thuốc liễm hãm.

- Ra mồ hôi nhiều mà gây khí suyễn, chân tay lạnh, mạch nhỏ yếu muốn thoát phải dùng thuốc liễm hãm kèm theo toa thuốc sâm, phụ, kỳ để bổ khí, hồi dương, cứu nghịch.

- Ìa chảy tuy lâu ngày, thấp nhiệt chưa trừ hết thì phải kết hợp thuốc chỉ tả với các thuốc thanh trường.

II. THUỐC CẦM MỒ HÔI (thuốc chỉ hãn)

Cơ thể người ta nếu dương hư không bảo vệ bên ngoài, âm hư không định đoạt bên trong mồ hôi ra nhiều, nếu nặng sẽ gây nên vong dương, hư thoát thì phải dùng thuốc cầm mồ hôi.

Một số thuốc để cầm mồ hôi đã được học ở chương an thần như mẫu lệ, long cốt. Ngoài ra, còn hai vị thuốc thường dùng nhưng còn phải nhập ở ngoài.

TIỂU MẠCH

Dùng hạt của cây lúa tiểu mạch họ hoà thảo

a. *Tính vị, quy kinh:* vị ngọt, mặn. Vào kinh tâm.

b. *Tác dụng:* dưỡng tâm, liễm hãn, thanh nhiệt lương huyết.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Mất ngủ, ra nhiều mồ hôi.

- Sốt kéo dài.

- Lợi niệu.

d. *Liều lượng:* 12g - 16g/ngày.

e. *Cấm kỵ:* chứng hàn thấp không dùng.

NGŨ VỊ TỬ

Quả của cây ngũ vị tử *Schizandra sinen*, họ ngũ vị.

a. *Tính vị, quy kinh:* vị mặn, chua, tính ôn. Vào kinh phế, thận.

b. *Tác dụng:* liễm hãm cố tinh, liễm phế nạp thận, sinh tân chỉ khát.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Ra mồ hôi nhiều.

- Di tinh.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Viêm phế quản.
- Hen suyễn.
- Suy ngược cơ thể.
- Ía chảy kéo dài.
- Xơ gan.

d. *Liều lượng*: 2g - 4g/ngày.

e. *Cấm kỵ*: có biểu tà, thực nhiệt thì không dùng.

III. THUỐC CỔ TINH SÁP NIỆU

Do thận hư thấy xuất hiện di tinh. Người già vì thận hư, bàng quang không tự kiểm chế hay buồn đi tiểu, trẻ em hay nằm mê di niệu, phụ nữ mạch xung nhâm không giữ được gây băng lậu, đới hạ nên dùng các thuốc kim anh tử, tang phiêu tiêu, phối hợp với các thuốc bổ thận để cố tinh sáp niệu.

KIM ANH TỬ

Dùng quả của cây kim anh *Rosa laevigata*, họ hoa hồng.

a. *Tính vị, qui kinh*: vị chua, sáp, tính bình. Vào kinh tỳ, phế, thận.

b. *Tác dụng*: cố tinh sáp niệu.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Di tinh.
- Ía chảy mạn tính.
- Đi ỉa nhiều do thận hư.

d. *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

e. *Cấm kỵ*: đại tiện táo.

TANG PHIÊU TIÊU

Tổ con bọ ngựa ở cây dâu, dùng tổ trứng lúc chưa nở đem về sấy khô.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, mặn, tính bình. Vào kinh can, thận.

b. *Tác dụng*: cố tinh sáp niệu, liễm hãn chỉ đới.

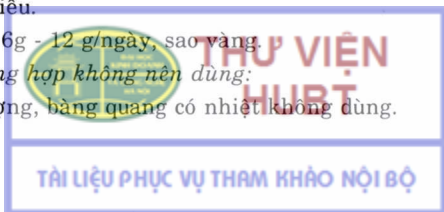
c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Di tinh.
- Đi tiểu nhiều làm cho thận hư.
- Khí hư nhiều.

d. *Liều lượng*: 6g - 12 g/ngày, sao vàng.

e. *Những trường hợp không nên dùng*:

Âm hư hỏa vượng, bàng quang có nhiệt không dùng.



LIÊN NHỤC

Dùng hạt của cây sen *Nelumbo nucifera*, thuộc họ, sen.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, sáp, tính bình. Vào kinh tâm, tỳ, thận.

b. *Tác dụng*: cố tinh, cầm ỉa, bổ tỳ, dưỡng âm.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bồi bổ cơ thể.
- Di tinh.
- Ỉa chảy mạn tính.
- Suy nhược thần kinh.

d. *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

e. *Cấm kỵ*: đại tiện táo do thực nhiệt cấm dùng.

f. *Chú thích*: liên nhục còn có tên gọi là thạch liên tử nhưng bào chế khác. Hạt sen đem phơi khô xong ngâm nước, vị đắng, tính lạnh dùng để điều trị bệnh mạn tính, nôn mửa, ăn không tiêu.

KHIẾM THỰC

Dùng quả của cây khiếm thực *Euryale ferox*, họ sen. Ở Việt Nam dùng củ cây sùng.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, sáp, tính bình. Vào kinh tỳ, thận.

b. *Tác dụng*: bổ thận, kiện tỳ, cố tinh, sáp niệu.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh.
- Đái nhiều do thận hư.
- Ỉa chảy mạn tính.
- Bạch đới.

d. *Liều lượng*: 4g - 8g/ngày.

e. *Cấm kỵ*: đại tiểu tiện không lợi cấm dùng.

Ghi chú: là vị thuốc ta còn phải nhập.

SƠN THÙ DU

Dùng thịt quả của cây sơn thù *Cornus officinalis*, họ sơn thù du.

Phân biệt không phải là thịt của cây táo chua.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị chua, chất, tính ấm. Vào kinh can, thận.

b. *Tác dụng*: bổ can thận, cố tinh, sáp niệu.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Suy nhược thần kinh thể thận hư.
- Cầm mồ hôi.

d. *Liều lượng:* 6g - 12g/ngày.

e. *Cấm kỵ:* mệnh môn hỏa vượng, đại ra máu, cường dương, đại tiện táo không nên dùng.

IV. THUỐC CẦM ỈA

Do tỳ vị hư yếu, thủy cốc vận hoá thất thường, gây nên ỉa chảy, thường dùng thuốc cầm ỉa.

Ô MAI

Quả cây mơ *Prunus ameniaca* L., họ hoa hồng là loại đã chế, màu đen, không dùng loại chế với muối.

a. *Tính vị, quy kinh:* vị chua, sáp, tính ôn. Vào kinh tỳ, can, phế.

b. *Tác dụng:* liễm phế, sáp trường, sinh tân dịch, sát trùng.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Ỉa chảy do thiếu toan.
- Viêm phế quản mạn
- Tẩy giun

d. *Liều lượng:* 3g - 6g/ngày.

e. *Cấm kỵ:* biểu tà hoặc lý thực không nên dùng.

f. *Chú thích:* ô mai và ngũ vị tử gần giống nhau nhưng ngũ vị tử vào phế, thận là chính nên ngoài chữa ho còn chữa di tinh. Ô mai nhập tỳ, phế là chính, tác dụng chủ yếu là ở trung tiêu nên cũng có tác dụng liễm hãm và cố tinh.

THẠCH LỰU BÌ

Dùng vỏ quả cây lựu *Punica granatum*, họ lựu. Thường dùng cây lựu hoa đỏ, lựu hoa trắng tốt hơn nhưng hiếm.

a. *Tính vị, quy kinh:* vị chua, sáp, tính ôn. Vào kinh đại trường.

b. *Tác dụng:* cầm ỉa chảy, sa trực tràng.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Sa trực tràng.
- Ỉa chảy kéo dài.
- Tẩy giun.

d. *Liều lượng:* 3g - 6g/ngày.

e. *Cấm kỵ:* thực tà không nên dùng.



XÍCH THẠCH CHI

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, mặn, sáp, tính ôn. Vào kinh đại trường.
- b. *Tác dụng*: chỉ tả, chỉ huyết, cố tinh, ôn vị, chỉ nôn.
- c. *Ứng dụng*:
- Ỉa chảy.
 - Ỉa ra máu.
 - Di tinh.
 - Nôn mửa.
- d. *Liều lượng*: 12g - 16g/ngày.
- e. *Cấm kỵ*: ỉa chảy do thực tà không dùng.

KHA TỬ

Dùng quả của cây kha tử *Terminalia chebula*, họ bàng.

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, chua, sáp, tính ôn. Vào kinh phế và đại trường.
- b. *Tác dụng*: liễm phế, sáp trường, tiêu thực.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
- Ỉa chảy.
 - Viêm họng.
 - Ho kéo dài.
- d. *Liều lượng*: 3g - 6g/ngày.
- đ. *Cấm kỵ*: ho, bệnh lý lúc bắt đầu đều không dùng.



THUỐC DÙNG NGOÀI

Thường gồm những thuốc dùng ở ngoài da, nhưng có một vài chất có thể dùng uống trong.

Tuỳ theo loại thuốc có tác dụng khác nhau, nhưng tác dụng chủ yếu là thu liễm, cầm máu. Đa số các vị thuốc này là có độc, tuy là dùng ngoài nhưng nếu nhầm lẫn có thể gây ngộ độc.

KHINH PHẤN (Calomelas)

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính lạnh, có độc. Vào kinh tỳ, vị, can, thận.
- b. *Tác dụng*: sát trùng, tiêu độc.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*: dùng để điều trị
 - Mụn nhọt.
 - Lở.
 - Giang mai.
 - Thông tiểu tiện.
- d. *Liều lượng*: 5 - 6ly/ngày.

Theo tây y liều tối đa một lần là 0,25g, một ngày 0,40g.

THỦY NGÂN

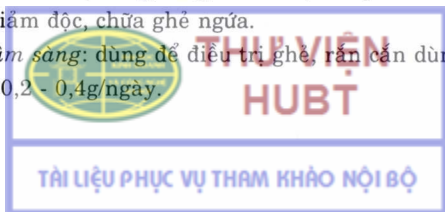
Độc bằng A

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính lạnh, có độc.
- b. *Tác dụng*: sát trùng.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*: điều trị ghẻ.

HÙNG HOÀNG

Độc bằng B

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, cay, tính ấm, có độc. Vào kinh can, thận.
- b. *Tác dụng*: giảm độc, chữa ghẻ ngứa.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*: dùng để điều trị ghẻ, rắc cần dùng ngoài.
- d. *Liều lượng*: 0,2 - 0,4g/ngày.



BẰNG SA (hàn the)

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, mặn, tính lạnh. Vào kinh phế, vị.
- b. *Tác dụng*: thanh nhiệt giải độc.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*: dùng để điều trị
 - Viêm họng.
 - Viêm kết mạc.
- d. *Liều lượng*: 2 - 4 gam.

MINH PHÂN (phèn chua)

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị chua, tính lạnh. Vào kinh tỳ.
- b. *Tác dụng*: táo thấp, sát trùng
- c. *Ứng dụng lâm sàng*: dùng để điều trị
 - Động kinh.
 - Viêm họng.
 - Lở ngứa.
- d. *Liều lượng*: 0,3g - 4g/ngày.

ĐẠI PHONG TỬ

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính nóng, có độc.
- b. *Tác dụng*: táo thấp, sát trùng, giải độc.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*: dùng để điều trị
 - Phong.
 - Giang mai.
- d. *Liều lượng*: 6g - 10g/ngày.

LỤC PHÂN (sunfat đồng)

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị chua, chất. Vào kinh can, tỳ.
- b. *Tác dụng*: táo thấp, hoá đàm, sát trùng.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*: dùng để chữa
 - Chàm.
 - Ngứa.
- d. *Liều lượng*: 6g - 8g/ngày.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LONG NÃO

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, tính nóng. Vào kinh tỳ, vị, tâm.
- b. *Tác dụng*: thông khiếu, sát trùng.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
- Chữa ỉa chảy.
 - Lở ngứa.
 - Đau bụng.
- d. *Liều lượng*: 4 phân - 6 phân/ngày uống trong.

BĂNG PHIẾN

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, tính hơi lạnh.
- b. *Tác dụng*: thông khiếu, tiêu viêm.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm tấy, động kinh.
- d. *Liều lượng*: 1g - 4g/ngày, uống trong.

LƯU HUỖNH

(Đã học ở chương trên)



THUỐC BỔ

I. ĐẠI CƯƠNG

A. ĐỊNH NGHĨA

Thuốc bổ là các vị thuốc dùng để chữa các chứng trạng hư nhược của chính khí cơ thể do nguyên nhân bẩm sinh, do dinh dưỡng hay do hậu quả bệnh tật gây ra.

B. PHÂN LOẠI

Chính khí của cơ thể gồm bốn mặt chính âm, dương, khí, huyết nên thuốc bổ được chia làm bốn loại: bổ âm, bổ dương, bổ khí và bổ huyết.

C. NHỮNG ĐIỂM CẦN CHÚ Ý KHI DÙNG THUỐC BỔ

- Khi dùng thuốc bổ trước hết phải chú ý đến tỳ, vị. Nếu tỳ, vị hồi phục thì mới phát huy được kết quả thuốc bổ.
- Đối với người có chứng hư lâu ngày phải dùng thuốc bổ từ từ, nếu âm dương khí huyết mất đột ngột thì phải dùng liều mạnh.
- Thuốc bổ khí thường hay được dùng kèm thuốc hành khí, thuốc bổ huyết thường hay được dùng kèm thuốc hành huyết để phát huy tác dụng nhanh và mạnh hơn.
- Tùy theo tình trạng của người bệnh và bệnh tật, tùy theo giai đoạn tiến triển của bệnh, người ta có thể phối hợp thuốc bổ với thuốc chữa bệnh.
- Thuốc bổ phải sắc lâu.

D. CẤM KỶ

- Những người dương hư, tỳ vị hư không nên dùng các thuốc bổ âm tính nê trệ. Khi cần thiết phải dùng cần phối hợp với các thuốc kiện tỳ
- Những người âm hư không dùng thuốc bổ dương sẽ làm mất thêm tân dịch.

II. THUỐC BỔ ÂM

A. ĐỊNH NGHĨA

Thuốc bổ âm là các thuốc chữa các chứng bệnh gây ra do phần âm của cơ thể bị giảm sút, do tân dịch bị hao tổn (hư hỏa bốc lên gây miệng khô, đau họng, đi xuống dưới làm nước tiểu đỏ, táo bón).

Phần âm của cơ thể gồm: phế âm, thận âm, vị âm và tân dịch. Khi bị suy kém có những triệu chứng sau:

- Phế âm hư: ho lâu ngày, ho ra máu, hai gò má đỏ, triệu nhiệt, ra mồ hôi trộm.

- Thận âm hư: nhức trong xương, lòng bàn tay bàn chân nóng, di tinh, đau lưng, ù tai, đầu眩.

- Vị âm hư: miệng khát, môi khô, lưỡi khô, loét miệng chảy máu chân răng.

- Do tân dịch giảm: gây lưỡi đỏ, rêu ít, mạch tế sắc.

Các thuốc bổ âm đều làm tăng tân dịch, căn cứ vào sự quy kinh của các vị thuốc mà lựa chọn sử dụng thích hợp với các triệu chứng của phế âm, thận âm và vị âm

B. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

- Các bệnh do rối loạn hoạt động ức chế thần kinh như: mất ngủ, cao huyết áp, suy nhược thần kinh thể ức chế giảm

- Các chứng bệnh rối loạn thực vật do lao: triệu nhiệt, gò má đỏ, ho ra máu, ra mồ hôi trộm v.v...

- Viêm khớp dạng thấp và rối loạn thần kinh thực vật, bệnh do các chất tạo keo, đau nhức khớp, chức năng thần kinh chưa phát triển hoàn chỉnh.

- Các trường hợp sốt cao kéo dài không rõ nguyên nhân, y học cổ truyền cho rằng do thiếu tân dịch gây ra.

C. NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG NÊN DÙNG

Những người tỳ vị hư, loét dạ dày, ỉa chảy do viêm đại tràng mạn, ăn chậm tiêu.

D. CÁC VỊ THUỐC

SA SÂM

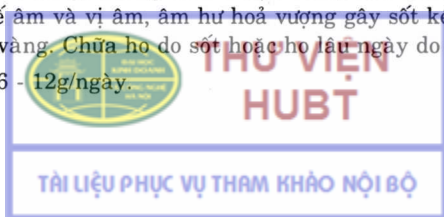
Sa sâm là rễ cây sa sâm *Glehnia littoralis*, họ hoa lan (Umbelliferae). Ở nước ta còn dùng rễ cây *Launae pinnatifida*, thuộc họ cúc (Compositae).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, hơi đắng, tính lạnh. Vào kinh phế.

b. *Tác dụng*: dưỡng tâm thanh phế.

c. *Ứng dụng lâm sàng*: dưỡng tâm thanh nhiệt sau các bệnh sốt cao làm cho tổn thương phế âm và vị âm, âm hư hỏa vượng gây sốt kéo dài, miệng khô, họng khô, ho đờm vàng. Chữa ho do sốt hoặc ho lâu ngày do phế âm hư.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.



MẠCH MÔN ĐÔNG (củ tóc tiên)

Mạch môn là rễ cây mạch môn *Ophiopogon japonicus*, họ hành (Liliaceae).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, hơi đắng, tính hơi lạnh. Vào kinh phế, vị.

b. *Tác dụng*: hạ sốt, nhuận phế, sinh tân dịch.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ho do nhiệt tảo làm tổn thương phế âm, ho khạc ra máu.
- Sinh tân dịch, chữa khát do vị nhiệt.
- Nhuận tràng chữa táo bón do âm hoả, sốt cao làm mất tân dịch.
- Cầm máu do sốt gây chảy máu: chảy máu cam, ho ra máu, chảy máu chân răng.
- Lợi niệu chữa phù thũng, đái buốt, đái rắt.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

THIÊN MÔN ĐÔNG (củ tóc tiên leo)

Thiên môn là rễ cây thiên môn *Asparagus cochinchinensis*, họ hành (Liliaceae).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính lạnh. Vào kinh phế, thận.

b. *Tác dụng lâm sàng*: tác dụng cũng giống mạch môn nên hai vị hay sử dụng phối hợp. Thiên môn lạnh, nê trễ hơn mạch môn nên không nhuận phế mà chỉ bổ thận âm. Nếu thận âm hư sinh nội nhiệt, phế thận đều hư thì mạch môn là chính.

Ở thượng tiêu thiên môn được dùng để thanh tâm nhiệt, giáng phế hoả chữa các chứng sốt cao, viêm phổi. Ở hạ tiêu có tác dụng tư âm giáng hoả, nhuận tràng chữa táo bón.

c. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

CÂU KỶ TỬ (khởi tử)

Câu kỷ tử là quả chín phơi khô của cây rau khởi, câu kỷ *Lycium sinense* thuộc họ cà (Solanaceae)

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính bình. Vào kinh phế, can, thận.

b. *Tác dụng*: bổ can, thận; làm sáng mắt.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ thận cố tinh do thận hư, liệt dương, di tinh, đau lưng.
- Làm sáng mắt chữa quáng gà, thị lực giảm do can huyết hư.

- Chữa ho do âm hoả hay phối hợp với mạch môn, sinh địa, ngũ vị tử, địa cốt bì.
- d. *Liều dùng*: 6 - 12g/ngày.

QUY BẢN (yếm rùa)

Quy bản là yếm con rùa phơi khô sao vàng *Chinemys recvesil*, họ rùa (*Testudinidae*)

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, mặn, tính lạnh. Vào kinh thận, tâm, tỳ, can.
- b. *Tác dụng*: bổ thận, làm mạnh gân xương.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Bổ âm tiềm dương do can thận âm hư không tiết được can dương, can dương nổi lên gây phong động nhiều loạn thần kinh: đầu choáng, hoa mắt, ù tai, hồi hộp, mệt mỏi, lưỡi đỏ rêu ít.
 - Tư âm giáng hoả chữa chứng âm hư hoả vượng, nhức trong xương, ra mồ hôi trộm, ho ra máu, họng đau, miệng khô, mặt đỏ.
 - Làm khỏe mạnh gân xương chữa chứng xương yếu, lưng gối mềm yếu, trẻ em thấp chậm liền do thận hư.
 - Bổ huyết chữa rong huyết, chữa chứng âm hư huyết nhiệt gây rong huyết mất máu, hay thấy kinh trước kỳ, phiền khát.
 - Chữa lách to do sốt rét.
- d. *Liều lượng*: 12 - 40g/ngày.

d. *Chú thích*: cao quy bản dùng tương tự như a giao có tác dụng bổ huyết, cầm máu nhưng thiên về tính chất bổ dưỡng dùng để chữa các trường hợp âm hư, huyết hư gây rong huyết và suy nhược (có tác dụng tốt).

MIẾT GIÁP (mai con ba ba, giáp ngừ)

Miết giáp là mai phơi khô của con ba ba, ở nước ta có nhiều loài nhưng phổ biến nhất là có con *Trionyx sinensis* hay *Amyda sinensis*, thuộc họ ba ba (*Qrionychidae*)

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị mặn, tính lạnh. Vào kinh can, tỳ.
- b. *Tác dụng*: tư âm tiềm dương, phá ứ, tán kết.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Tư âm tiềm dương: dùng để bồi dưỡng cơ thể sau khi bị bệnh nhiễm khuẩn, sốt kéo dài gây âm hư, sinh chứng co giật.
 - Chữa chứng nhức trong xương, triệu nhiệt do âm hư.
 - Chữa lách to do sốt rét.
 - Phá ứ thông kinh: do sang chấn gây ứ huyết, bế kinh.
- d. *Liều lượng*: 12 - 16g/ngày (dùng sống hoặc sao cháy, nấu cao).

THẠCH HỘC (hoàng thảo)

Thạch hộc là thân của nhiều loại phong lan thuộc họ lan (Orchidaceae) vì có những loại có đốt, trên to dưới nhỏ mọc trên đá nên gọi là thạch hộc.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị mặn ngọt, tính bình. Vào kinh vị, thận.

b. *Tác dụng*: dưỡng âm thanh nhiệt chữa chứng miệng khô, họng khô, miệng loét, cổ đau, táo sau khi bị sốt cao, sốt kéo dài, chữa chứng nôn mửa do vị nhiệt, khi sốt cao gây mất tân dịch.

c. *Liều lượng*: 8 - 16g/ngày.

NGỌC TRÚC

Ngọc trúc là rễ phơi khô hay sấy khô của cây ngọc trúc *Polygonatum officinale* họ hành (Liliaceae).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính hơi lạnh. Vào kinh phế, vị.

b. *Tác dụng*: dưỡng âm sinh tân, chữa chứng táo nhiệt ở phế, vị.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Dưỡng âm thanh nhiệt: chữa chứng ho phiền khát do âm hư gây ra, do các bệnh nhiễm khuẩn, sốt cao gây mất tân dịch.
- Sinh tân chỉ khát: chữa chứng miệng khát khô do tân dịch giảm vì sốt kéo dài, chữa dương vị hỏa, ăn nhiều mau đói.
- Chữa ho do viêm phế quản, viêm phổi

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày (dùng sống hay sao rượu)

BÁCH HỢP

Bách hợp là vảy của dò cây bách hợp, họ hành tỏi.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính lạnh. Vào kinh tâm và phế.

b. *Tác dụng*: nhuận phế, an thần, nhuận tràng và lợi niệu.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- An thần khi sốt cao hay do can hỏa vượng gây mất ngủ, hồi hộp, sợ hãi.
- Chữa ho: do phế khí hư gây ho kéo dài, âm hư gây ho.
- Nhuận ràng chữa chứng táo bón do tân dịch giảm.
- Lợi niệu chữa chứng phù thũng có sốt, tiểu tiện bí.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.



THƯ VIỆN
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BẠCH THUỘC

Bạch thuộc là rễ cạo bỏ vỏ ngoài của cây thuộc dược *Paeonia lactiflora*, họ mao lương (*Ranunculaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, chua, tính lạnh. Vào kinh can, tỳ, phế.

b. *Tác dụng*: bổ huyết, liễm âm, chữa các cơn đau nội tạng.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ huyết điều kinh: chữa chứng kinh nguyệt không đều, thống kinh.
- Cầm máu: chữa chứng chảy máu, ho ra máu, đại tiện ra máu, tiểu tiện ra máu, rong kinh, trĩ ra máu.
- Chữa các chứng đau do can gây ra: do can khí uất kết gây đau dạ dày, đau vùng mạng sườn, chứng đau bụng ỉa chảy do thần kinh.
- Lợi niệu.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày

E. NHẬN XÉT CHUNG VỀ THUỐC BỔ ÂM

a. *Các thuốc bổ âm đi vào*:

- Phế âm: sa sâm, mạch môn, ngọc trúc, bách hợp, câu kỷ.
- Thận âm: thạch斛, câu kỷ, quy bản, thiên môn.
- Vị âm: thạch斛, ngọc trúc.

b. *Các thuốc dưỡng âm thanh nhiệt*: sa sâm, thiên môn, mạch môn, thạch斛, quy bản, miết giáp, kỷ tử.

c. *Thuốc bổ âm có tác dụng bổ huyết*: bạch thuộc, câu kỷ tử (có tài liệu nêu hai thuốc này ở chương thuốc bổ huyết).

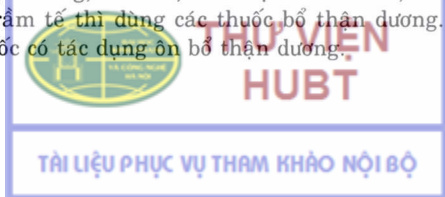
d. *Chữa các cơn đau*: bạch thuộc; chữa lách to: miết giáp, quy bản.

III. THUỐC BỔ DƯƠNG

A. ĐỊNH NGHĨA

Thuốc bổ dương là các thuốc dùng để chữa chứng dương hư.

Phần dương trong cơ thể gồm: tâm dương, tỳ dương và thận dương. Khi tâm tỳ dương hư có các chứng tay chân mệt mỏi, da lạnh, ăn uống không tiêu, ỉa chảy, mạch vô lực thường dùng các loại thuốc trừ hàn như quế, can khương, phụ tử chế v.v... đã nêu ở chương thuốc trừ hàn. Khi thận dương hư gây các chứng: liệt dương, di tinh, tiểu tiện nhiều lần, lưng gối mỏi yếu và lạnh đau, mạch trầm tế thì dùng các thuốc bổ thận dương. Chương thuốc bổ dương nêu các thuốc có tác dụng ôn bổ thận dương.



B. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

a. *Chữa các bệnh do hưng phấn thần kinh giảm:*

- Bệnh suy nhược thần kinh do ức chế và hưng phấn đều giảm với các triệu chứng: di tinh, liệt dương, đau lưng, ù tai, tay chân lạnh, mạch trầm nhược.
- Những người lão suy gây đau lưng, tiểu tiện nhiều lần, những người đái dầm thể hư hàn (không có triệu chứng âm hư nội nhiệt).

b. *Trẻ em chậm phát dục:* chậm biết đi, chậm mọc răng, thóp chậm liền, trí tuệ kém phát triển.

c. *Một số người mắc bệnh đau khớp, thoái khớp lâu ngày.*

Chú ý: không nên dùng thuốc bổ dương cho những người âm hư sinh nội nhiệt, tân dịch giảm sút v.v...

C. CÁC VỊ THUỐC

CÁC VỊ THUỐC CÓ TRONG NƯỚC

LỘC NHUNG

Lộc nhung là sừng non của hươu, nai mọc lúc mùa xuân, dài độ 5 - 10 cm mềm, ngoài phủ một lớp lông, đầu mùa hạ phát triển thành gạc và đến mùa thu đông sẽ rụng.

a. *Tính vị, quy kinh:* vị ngọt, tính ấm. Vào kinh can, thận, tâm và tâm bào.

b. *Tác dụng:* bổ thận dương, bổ tinh huyết.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh, hoa mắt, ù tai, đau lạnh lưng do thận dương hư.
- Làm khỏe mạnh gân xương: chữa chứng lưng gối mềm yếu, trẻ em phát dục không tốt, chậm biết đi, chậm mọc răng, thóp lâu liền, xương yếu.
- Chữa hen suyễn mạn tính, do thận hư không nạp được phế khí.
- Chữa tiểu tiện nhiều lần, tiểu tiện không cầm do thận hư không thúc bàng quang.
- Chữa rong huyết: rong kinh do mạch xung nhâm yếu (can thận hư).

d. *Liều lượng:* 2 - 8g/ngày.

đ. *Chú thích:*

Lộc giác: là sừng hươu, vị mặn, tính ấm, có tác dụng tán ứ tiêu viêm, dùng để chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú, làm tăng lượng sữa, dùng kết hợp với thuốc bổ khí huyết. Bào chế: đốt tồn tính hoặc sao tán nhỏ.

Lộc giác giao (cao sừng hươu, cao ban long) là đem sừng hươu nấu thành cao: vị mặn ngọt, tính hơi ấm, công dụng giống lộc nhung nhưng tác dụng kém

nhiều; dùng để chữa di tinh, ra mồ hôi trộm, tiểu tiện nhiều lần, phụ nữ có thai ra máu.

Lộc nhung bổ dương nhưng không giống phụ tử chế, nhục quế. Quế phụ có khả năng trừ hàn vì táo nhiệt hay làm tổn hại tân dịch. Lộc nhung là thuốc rất tốt đối với chứng huyết hư mà không trừ hàn được.

CẦU TÍCH (kim mao cầu tích, cầu nhi, culy)

Cầu tích là thân rễ phơi khô của cây cầu tích hay lông culy *Cibotium barometz*, họ lông culy hay họ kim mao (*Dicksoniaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, ngọt, tính ấm. Vào kinh can, thận.

b. *Tác dụng*: ôn dưỡng can, thận, trừ phong thấp.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm khoẻ mạnh gân xương: chữa đau lưng do thần kinh, xương yếu gây đau lưng, mỏi gối (hay phối hợp với đỗ trọng, tang ký sinh, ngũ tảo, cầu tích, tục đoạn).
- Cố sáp: chữa di tinh, di niệu, ra khí hư do thận hư, mạch xung nhâm hư
- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

BA KÍCH THIÊN

Ba kích thiên là rễ cây phơi khô của cây ba kích thiên *Morinda officinalis*, thuộc họ cà phê (*Rubiaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, tính ấm. Vào kinh thận.

b. *Tác dụng*: ôn thận dương, làm khoẻ mạnh gân xương.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh do thận dương hư.
- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng do thận hư, gây gân cốt mềm yếu không đứng được.
- Chữa hen phế quản mạn tính do thận hư không nạp phế khí.
- Chữa tiểu tiện nhiều lần, đái dầm.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

CỐT TOÁI BỔ (cây tổ rồng, mao khương)

Cốt toái bổ là thân rễ phơi khô của cây cốt toái bổ *Drynaria fortunei*, họ dương xỉ (*Polypodiaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính ấm. Vào kinh can, thận.

B. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

a. *Chữa các bệnh do hưng phấn thần kinh giảm:*

- Bệnh suy nhược thần kinh do ức chế và hưng phấn đều giảm với các triệu chứng: di tinh, liệt dương, đau lưng, ù tai, tay chân lạnh, mạch trầm nhược.

- Những người lão suy gây đau lưng, tiểu tiện nhiều lần, những người đái dầm thể hư hàn (không có triệu chứng âm hư nội nhiệt).

b. *Trẻ em chậm phát dục:* chậm biết đi, chậm mọc răng, thóp chậm liền, trí tuệ kém phát triển.

c. *Một số người mắc bệnh đau khớp, thoái khớp lâu ngày.*

Chú ý: không nên dùng thuốc bổ dương cho những người âm hư sinh nội nhiệt, tân dịch giảm sút v.v...

C. CÁC VỊ THUỐC

CÁC VỊ THUỐC CÓ TRONG NƯỚC

LỘC NHUNG

Lộc nhung là sừng non của hươu, nai mọc lúc mùa xuân, dài độ 5 - 10 cm mềm, ngoài phủ một lớp lông, đầu mùa hạ phát triển thành gạc và đến mùa thu đông sẽ rụng.

a. *Tính vị, quy kinh:* vị ngọt, tính ấm. Vào kinh can, thận, tâm và tâm bào.

b. *Tác dụng:* bổ thận dương, bổ tinh huyết.

c. *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh, hoa mắt, ù tai, đau lạnh lưng do thận dương hư.
- Làm khỏe mạnh gân xương: chữa chứng lưng gối mềm yếu, trẻ em phát dục không tốt, chậm biết đi, chậm mọc răng, thóp lâu liền, xương yếu.
- Chữa hen suyễn mạn tính, do thận hư không nạp được phế khí.
- Chữa tiểu tiện nhiều lần, tiểu tiện không cầm do thận hư không thúc bàng quang.
- Chữa rong huyết: rong kinh do mạch xung nhâm yếu (can thận hư).

d. *Liều lượng:* 2 - 8g/ngày.

đ. *Chú thích:*

Lộc giác: là sừng hươu, vị mặn, tính ấm, có tác dụng tán ứ tiêu viêm, dùng để chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú, làm tăng lượng sữa, dùng kết hợp với thuốc bổ khí huyết. Bào chế: đốt tồn tính hoặc sao tán nhỏ.

Lộc giác giao (cao sừng hươu, cao ban long) là đem sừng hươu nấu thành cao: vị mặn ngọt, tính hơi ấm, công dụng giống lộc nhung nhưng tác dụng kém

nhiều; dùng để chữa di tinh, ra mồ hôi trộm, tiểu tiện nhiều lần, phụ nữ có thai ra máu.

Lộc nhung bổ dương nhưng không giống phụ tử chế, nhục quế. Quế phụ có khả năng trừ hàn vì táo nhiệt hay làm tổn hại tân dịch. Lộc nhung là thuốc rất tốt đối với chứng huyết hư mà không trừ hàn được.

CẦU TÍCH (kim mao cầu tích, cầu nhi, culy)

Cầu tích là thân rễ phơi khô của cây cầu tích hay lông culy *Cibotium barometz*, họ lông culy hay họ kim mao (*Dicksoniaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, ngọt, tính ấm. Vào kinh can, thận.

b. *Tác dụng*: ôn dưỡng can, thận, trừ phong thấp.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm khoẻ mạnh gân xương: chữa đau lưng do thần kinh, xương yếu gây đau lưng, mỏi gối (hay phối hợp với đỗ trọng, tang ký sinh, ngũ tảo, cầu tích, tục đoạn).
- Cố sáp: chữa di tinh, di niệu, ra khí hư do thận hư, mạch xung nhâm hư
- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

BA KÍCH THIÊN

Ba kích thiên là rễ cây phơi khô của cây ba kích thiên *Morinda officinalis*, thuộc họ cà phê (*Rubiaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị cay, đắng, tính ấm. Vào kinh thận.

b. *Tác dụng*: ôn thận dương, làm khoẻ mạnh gân xương.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh do thận dương hư.
- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng do thận hư, gây gân cốt mềm yếu không đứng được.
- Chữa hen phế quản mạn tính do thận hư không nạp phế khí.
- Chữa tiểu tiện nhiều lần, đái dầm.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

CỐT TOÁI BỔ (cây tổ rồng, mao khương)

Cốt toái bổ là thân rễ phơi khô của cây cốt toái bổ *Drynaria fortunei*, họ dương xỉ (*Polypodiaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, tính ấm. Vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: bổ thận, làm khỏe gân xương, hoạt huyết, là vị thuốc chủ yếu chữa bệnh thương tích.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Làm mạnh gân xương và làm răng không lung lay do thận hư gây răng đau lung lay muốn rụng (không dùng cho trường hợp răng lung lay do mủ chân răng).
- Làm liền xương: chữa gãy xương.
- Cầm ỉa chảy mạn tính do thận dương hư không ôn vận tỳ dương.
- Hoạt huyết chống sung huyết gây chảy máu, bị thương chảy máu, đi ngoài ra máu, phụ nữ rong huyết.
- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh.

d. Liều lượng: 6 - 12g/ngày.

TỤC ĐOẠN (rễ kê)

Tục đoạn là rễ phơi khô của cây tục đoạn *Dipsacus japonicus*, họ tục đoạn (*Dipsacaceae*).

a. Tính vị, quy kinh: vị đắng, cay, tính hơi ấm. Vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: làm liền gân xương, chữa đau khớp, bổ can thận.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Làm khỏe mạnh gân xương, chữa đau lưng do thận hư, lưng vai suy yếu, đầu gối mỏi.
- Làm liền các vết thương gãy xương, chữa gân xương bị gãy, đứt.
- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh ngoại biên.
- Chữa rong huyết do tử cung hư hàn, kinh quá nhiều, ra khí hư.
- Chữa di tinh.

d. Liều dùng: 6 - 12g/ngày.

PHÁ CỐ CHỈ (bổ cốt chỉ, đậu miêu)

Phá cố chỉ là hạt phơi khô của cây đậu miêu *Psoralea corylifolia*, họ cánh bướm (*Papilionaceae*) = *Fabaceae*.

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, đắng, tính ấm. Vào kinh tỳ, thận, tâm bào lạc.

b. Tác dụng: bổ thận dương, kiện tỳ; là vị thuốc chủ yếu chữa chứng hư hàn ở hạ tiêu (ỉa chảy, di tinh, di niệu).

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, liệt dương do thận dương hư.
- Cầm ỉa chảy mạn tính do thận dương hư gây chứng ngũ canh tả.

- Chữa đi tiểu nhiều lần ở người già do bàng quang hư hàn.
- Làm khỏe mạnh gân xương, chữa đau lưng, hay dùng cho người già lưng gối lạnh đau.

d. Liều lượng: 6 - 12g/ngày.

đ. Chú thích: cốt toái bổ và phá cố chỉ có tác dụng ôn thận, làm khỏe mạnh gân xương giống nhau; nhưng phá cố chỉ ôn thận, kiện tỳ, chữa ỉa chảy; còn cốt toái bổ phá ứ, chỉ huyết, có tác dụng chữa thương tích, chữa đau khớp.

THỎ TY TỬ

Thỏ ty tử là hạt chín phơi khô của dây tơ hồng *Cuscuta sinensis*, họ bìm bìm (*Convolvulaceae*).

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, ngọt, tính bình. Vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: bổ can thận, làm sáng mắt, cố tinh.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh do thận dương hư.
- Làm khỏe mạnh gân xương: chữa chứng lưng gối lạnh đau do thận hư.
- Chữa tiểu tiện nhiều lần, tiểu tiện không tự chủ, đái dầm.
- Chữa ỉa chảy mạn tính do tỳ hư và thận dương hư.
- Chữa quáng gà, giảm thị lực do cận huyết hư.
- Chữa chứng hay sẩy thai và đẻ non.

d. Liều lượng: 12 - 16g/ngày (dùng sống hay sao vàng).

ÍCH TRÍ NHÂN

Ích trí nhân là quả và hạt của cây ích trí *Zingiber bigrum*, họ gừng (*Zingiberaceae*).

a. Tính vị, quy kinh: vị cay, tính ấm. Vào kinh tâm, tỳ, thận.

b. Tác dụng: ôn thận và tỳ dương, sáp niệu

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh do thận hư hàn.
- Chữa tiểu tiện nhiều lần ở người già do thận hư, đái dầm.
- Chữa chứng chảy nước bọt nhiều do vị hư hàn.
- Chữa ỉa chảy mạn tính do tỳ hư hàn.

d. Liều lượng: 4 - 12g/ngày.

đ. Chú thích: ích trí nhân và phá cố chỉ đều có tác dụng ôn bổ tỳ thận chữa các chứng di tinh, đi niệu, ỉa chảy; nhưng phá cố chỉ thiên về thận chữa

chứng đau lưng, liệt dương; còn ích trí nhân nặng về tỳ chữa chứng chảy nước bọt, đau bụng v.v...

CÁP GIỚI (tắc kè)

Cáp giới là toàn con tắc kè *Gekko gekko*, họ tắc kè (*Gekkonidae*). Mổ bụng, bỏ nội tạng, lau sạch máu, không rửa, bỏ đầu, bỏ chân và móng, sấy khô tán bột hay để cả con ngâm rượu.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị mặn, tính ấm. Vào kinh phế, thận.

b. *Tác dụng*: bổ thận, ích phế, chữa ho hen.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh.

- Chữa hen phế quản mạn tính, chữa ho lâu ngày, ho ra máu, áp xe phổi.

d. *Liều lượng*:

- Uống bột sấy khô 4 - 8g/ngày.

- Uống rượu ngâm 10 - 20ml/ngày (lấy một đôi tắc kè đã mổ như trên ngâm vào 1/2 lít rượu để 1 tháng dùng uống).

CÁC VỊ THUỐC CÒN PHẢI NHẬP

NHỤC THUNG DUNG

Nhục thung dung là thân cây có mang lá vẩy của cây nhục thung dung *Cistanche salsa* thuộc họ nhục thung dung (*crobranchaceae*), có tài liệu ghi cây *Boschniakia glabra* cùng họ.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, hơi mặn, tính ấm. Vào kinh thận.

b. *Tác dụng*: ôn bổ thận dương, nhuận trường.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh, phụ nữ vô sinh do thận hư.

- Làm khỏe mạnh gân xương, chữa đau lưng, lạnh lưng, gối yếu mềm do thận dương hư.

- Chữa khát do âm hư, tân dịch giảm hay phổi hợp với huyền sâm, mạch môn, thiên hoa phấn.

- Nhuận tràng, chữa chứng táo bón ở người già thận khí kém, âm huyết hư.

d. *Liều lượng*: 4 - 12g/ngày.



THƯ VIỆN
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ĐỔ TRỌNG

Đổ trọng là vỏ thân phơi khô của cây đổ trọng *Eucommia ulmoides*, họ đổ trọng (*Eucommiaceae*) chứ không phải cây nam đổ trọng (*Parameria glandulifera*) họ trúc đào.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, hơi cay, tính ấm. Vào kinh can, thận.

b. *Tác dụng*: ôn bổ can, thận làm khoẻ mạnh gân xương, có tác dụng chữa đau lưng và an thai là chính.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, hoạt tinh, liệt dương do thận dương hư.
- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng do thận hư.
- An thai, chữa chứng hay sẩy thai, đẻ non, hay dùng với thảo ty tử, tang ký sinh, tục đoạn.
- Chữa cao huyết áp, nhũn não, bệnh não suy.

d. *Liều lượng*: 8 - 20g/ngày.

đ. *Chú ý*: đổ trọng và tục đoạn đều bổ ích can thận, chữa đau lưng, sẩy thai, đẻ non hay được sử dụng phối hợp; nhưng đổ trọng ngọt ấm chuyên về bổ dương, chữa chứng thận hư gây đau lưng; còn tục đoạn hay tuyên lạc hoạt huyết dùng để chữa các vết thương gân xương.

D. NHẬN XÉT CHUNG VỀ THUỐC BỔ DƯƠNG

- *Chữa di tinh, hoạt tinh, liệt dương*: lộc nhung, nhục thung dung, thảo ty tử, đỗ trọng, ba kích, ích trí nhân, phá cố chỉ, cáp giới.
- *Chữa đau lưng, làm khoẻ mạnh gân xương*: lộc nhung, nhục thung dung, thảo ty tử, đỗ trọng, tục đoạn, ba kích, cầu tích, bổ cốt chỉ.
- *Chữa đái dầm, tiểu tiện nhiều lần*: lộc nhung, thảo ty tử, ba kích, phá cố chỉ, ích trí nhân.
- *Cầm ỉa chảy*: thảo ty tử, phá cố chỉ, cốt toái bổ, ích trí nhân.
- *Chữa hen suyễn*: lộc nhung, ba kích, cáp giới.
- *Chữa đau khớp*: tục đoạn, cầu tích, cốt toái bổ.
- *Chữa rong huyết*: lộc nhung, tục đoạn.
- *An thai*: tục đoạn, thảo ty tử.
- *Chữa vết thương gân xương*: tục đoạn, cốt toái bổ.

IV. THUỐC BỔ KHÍ

A. ĐỊNH NGHĨA

Thuốc bổ khí là những thuốc chữa các chứng bệnh gây ra do khí hư.



Khí hư thường thấy ở các tạng phế và tỳ.

Phế khí hư: ngại nói, tiếng nói nhỏ, hơi thở ngắn gấp, khi lao động nặng hay khó thở, thở gấp.

Tỳ khí hư: chân tay, người mỗi mệt, ăn kém, ngực bụng đầy trướng, ỉa lỏng.

Bổ khí lấy bổ tỳ làm chính: tỳ khí vượng thì phế khí sẽ đầy đủ.

Vì vậy các thuốc bổ khí đều có tác dụng kiện tỳ.

B. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

a. Toàn thân:

- Nâng cao thể trạng, chữa chứng suy nhược cơ thể: ăn kém, ngủ kém, sút cân, mệt nhọc, sau khi ốm lao động quá sức v.v...

- Thúc đẩy quá trình lợi niệu: chữa chứng phù thũng do viêm thận mạn, phù dinh dưỡng.

- An thần chữa mất ngủ, hồi hộp, vì tỳ hư không nuôi dưỡng được tâm huyết.

- Một số trường hợp xuất huyết cơ năng lâu ngày như rong huyết, rong kinh, chảy máu do huyết tán v.v... do tỳ khí không thống huyết.

- Một số thuốc có tác dụng cấp cứu như nhân sâm chữa choáng trụy mạch do mất nước, mất máu nghiêm trọng.

b. Bệnh về bộ máy tiêu hoá: ăn kém, ngại ăn, chậm tiêu hay đầy bụng, ỉa chảy kéo dài do tỳ hư, viêm đại tràng mạn, viêm loét dạ dày, tá tràng, viêm gan mạn.

c. Bệnh về tuần hoàn: suy tim, thiếu máu, tâm phế mạn.

d. Bệnh về hô hấp: giãn phế quản, hen suyễn, viêm phế quản mạn, phế khí thũng.

e. Bệnh về trương lực cơ bị giảm: sa dạ dày, sa trực tràng, táo bón ở người già, phụ nữ đẻ nhiều lần, sa sinh dục, giãn tĩnh mạch.

C. CÁC VỊ THUỐC

CÁC VỊ THUỐC CÓ TRONG NƯỚC

ĐẮNG SÂM

Đẳng sâm là rễ củ cây đẳng sâm *Codonopsis pilosula*, họ hoa chuông (Campanulaceae).

a. Tính vị, quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào kinh tỳ, phế.

b. Tác dụng lâm sàng:

- Bổ tỳ vị: kích thích tiêu hoá, làm ăn ngon, chữa đầy bụng, ỉa chảy.
- An thần, chữa mất ngủ.

c. *Liều lượng*: 8 - 20g/ngày.

d. *Chú thích*: vì nhân sâm hiếm và đắt, hầu hết các phương tễ bổ khí đều dùng đảng sâm thay nhân sâm trừ trường hợp bổ khí cứu thoát, chữa choáng, trụ mạch.

THỎ CAO LY SÂM

Dùng củ cây thỏ cao ly sâm *Talinulcrassifolium*, họ rau sam (*Portulacaceae*) tác dụng tương tự đảng sâm.

Liều lượng: 8 - 20g/ngày.

BỐ CHÍNH SÂM

Dùng rễ củ cây sâm bố chính *Hibiscus sagittifolius*, họ bông (*Malvaceae*).

a. *Tác dụng*: giống đảng sâm.

b. *Liều lượng*: 8 - 10g/ngày.

SÂM VÔNG (sâm cau)

Dùng củ cây sâm cau *Curculigo orchoides*, họ thủy tiên (*Amaryllidaceae*).

a. *Tác dụng*: kiện tỳ, an thần.

b. *Liều lượng*: 8 - 12g/ngày.

HOÀI SƠN (củ mài)

Hoài sơn là rễ cây củ mài *Dioscorea persimilis*, họ củ nâu (*Dioscoreaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính bình. Vào kinh tỳ, vị, phế, thận.

b. *Tác dụng*: bổ tỳ vị, bổ phế âm.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Kích thích tiêu hoá, làm ăn ngon miệng.
- Chữa di tinh, tiểu tiện nhiều lần, ra khí hư.
- Cầm ỉa chảy mạn do tỳ hư.
- Chữa ho hen phế quản.
- Sinh tân chỉ khát do âm hư.

d. *Liều lượng*: 12 - 24g/ngày.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BẠCH TRUẬT

Bạch truật là rễ của cây bạch truật *Atractylis ovata*, họ cúc (compositae) di thực được ở nước ta, không giống cây nam bạch truật (*Gymnunasynensis*) cùng họ Asteraceae.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, đắng, tính hơi ấm. Vào kinh tỳ, vị.

b. *Tác dụng*: kiện tỳ táo thấp, cầm mồ hôi, an thai.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Kích thích tiêu hoá: dùng để chữa chứng tiêu hoá kém, đầy bụng, ngại ăn do tỳ vị hư.
- Cầm ỉa chảy mạn do tỳ hư.
- Trừ thấp hoá đàm: do tỳ hư không vận hoá được thuỷ cốc sinh ra đàm ẩm gây chứng phù thũng, mình nặng nề đờm nhiều trong, dễ khạc; dùng trong bệnh viêm thận mạn, viêm phế quản mạn, giãn phế quản v.v...
- Tác dụng lợi niệu để điều trị phù do viêm thận mạn, phù dinh dưỡng.
- Cầm mồ hôi do vệ khí hư: tự hãn hay đạo hãn.
- An thai chữa động thai, sẩy thai, đẻ non.

d. *Liều lượng*: 8 - 12g/ngày.

CÁC VỊ THUỐC CÒN PHẢI NHẬP

NHÂN SÂM

Nhân sâm là rễ cây nhân sâm *Panax ginseng*, họ ngũ gia bì (Araliaceae) Trên thị trường nhân sâm được phân loại theo rễ.

Củ nhân sâm có nhiều loại:

- Rễ củ to: đại vĩ.
- Vừa: trung vĩ.
- Nhỏ: tiểu vĩ.

Cây nhân sâm mọc ở nhiều nước: sâm Triều Tiên; tây dương sâm: Mỹ; cát lâm sâm: ở tỉnh Cát Lâm Trung Quốc.

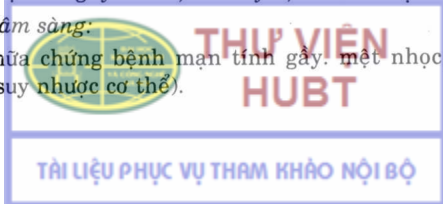
Tùy theo cách bào chế ta có: hồng sâm đỏ, bạch sâm trắng.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, hơi đắng. Vào kinh phế, tỳ.

b. *Tác dụng*: đại bổ nguyên khí, ích huyết, sinh tân dịch.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ khí: chữa chứng bệnh mạn tính gây: mệt nhọc, ăn kém, nói nhỏ, ngại nói (suy nhược cơ thể).



- Chữa choáng và trụ mạch do mất máu, mất nước, ra nhiều mồ hôi gây chứng tay chân lạnh, sắc mặt bệch, mạch nhỏ muốn tuyệt gọi là chứng vong dương hay thoát dương.
- Sinh tân dịch chữa chứng khát do âm hư, sốt kéo dài tân dịch giảm; thường phối hợp với thuốc bổ âm, thuốc thanh nhiệt.
- An thần do huyết hư không nuôi dưỡng được tâm thần gây chứng vật vã, nằm mê, ngủ ít, hoảng hốt.
- Chữa hen suyễn do phế khí hư.
- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư: ngại ăn, người mệt, bụng đầy, mạch nhu hoãn, lưỡi trắng bệch.
- Chữa mụn nhọt

d. *Liều lượng* 2 - 12g/ngày.

Nếu choáng hay trụ mạch có thể dùng tới 12 - 40g/ngày.

đ. *Chú thích*: theo kinh nghiệm lâm sàng sâm Triều Tiên có tác dụng ích khí bổ trung tốt, tây dương sâm có tác dụng dưỡng âm, thanh nhiệt.

HOÀNG KỶ

Hoàng kỳ là rễ của cây hoàng kỳ *Astragalus mongholicus*, họ đậu Fabaceae.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính ấm. Vào kinh tỳ, phế.

b. *Tác dụng*: bổ khí, thăng dương khí của tỳ, cầm mồ hôi, lợi niệu, tiêu viêm.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ tỳ (bổ trung khí): do trung khí không đầy đủ tỳ dương hạ hãm gây chứng mệt mỏi, da mặt xanh vàng, ăn kém, nôn ra máu, chảy máu cam rong huyết, ỉa chảy, sa trực tràng (bổ trung ích khí thang).
- Cầm mồ hôi chữa chứng tự hãn: nếu phối hợp với thuốc dưỡng âm thanh nhiệt như thực địa, hoàng bá thì chữa chứng ra mồ hôi trộm.
- Lợi niệu, chữa phù thũng.
- Chữa hen suyễn, chữa đau khớp.
- Sinh cơ làm bớt mủ các vết thương, mụn nhọt lâu lành không hết mủ.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

e. *Chú ý*: hoàng kỳ, nhân sâm là loại thuốc bổ quý, tốt, hay dùng với nhau nhưng nhân sâm sinh tân dịch và huyết dịch, thiên về bổ chân âm; hoàng kỳ ôn dương tư dương kiêm bổ vệ khí, thiên về bổ chân dương của ngũ tạng.



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CAM THẢO

Cam thảo là rễ cây cam thảo vùng Ural *Glycyrrhiza uralensis*, hay cây cam thảo châu Âu *Glycyrrhiza glabra*, họ cánh bướm (*Papilionaceae*) bằng họ đậu (*Fabaceae*).

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính bình. Vào 12 kinh.
- b. *Tác dụng*: bổ trung khí, hoà hoãn cơn đau, giải độc.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Điều hoà tính năng các vị thuốc: mạnh yếu, hàn nhiệt khác nhau trong đơn thuốc. Trong thương hàn luận có 250 bài thuốc thì 120 bài có cam thảo.
 - Chữa những cơn đau: đau dạ dày, co thắt đại tràng, đau họng, chữa ho do khí hư, phế nhiệt gây ho.
 - Chữa ỉa chảy do tỳ hư, đầy tức.
 - Chữa mụn nhọt, giải độc thuốc như ngộ độc phụ tử.
- d. *Liều lượng*: 2 - 12g/ngày.

ĐẠI TÁO

Đại táo là quả chín phơi khô của cây táo *Zizyphus spina-christi*, thuộc họ táo (*Rhamnaceae*).

- a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính bình. Vào kinh tỳ, vị.
- b. *Tác dụng*: bổ tỳ vị, điều hoà tính năng vị thuốc, hoà hoãn cơn đau.
- c. *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Điều hoà tính năng vị thuốc: làm hoà hoãn các vị thuốc có tác dụng mạnh.
 - Chữa các cơn đau cấp: đau dạ dày, đau ngực sườn, đau người.
 - Chữa ỉa chảy do tỳ hư.
 - Sinh tân chỉ khát do âm hư, tân dịch hao tổn gây họng khô, miệng khô.
- d. *Liều lượng*: 8 - 12g/ngày.

V. THUỐC BỔ HUYẾT

A. ĐỊNH NGHĨA

Thuốc bổ huyết là thuốc chữa những chứng bệnh do huyết hư sinh ra.

Trong cơ thể, huyết là vật chất dinh dưỡng các bộ phận cơ thể, là cơ sở vật chất cho tinh, khí, thần. Huyết thuộc phần âm của cơ thể, nên các thuốc bổ huyết có tác dụng bổ âm, là cơ sở hoạt động của sinh dục nữ (kinh nguyệt, thai nghén). Vì vậy huyết hư gây nhiều chứng bệnh trên lâm sàng và thuốc

bổ huyết có nhiều tác dụng chung và tác dụng riêng biệt đối với từng bộ phận cơ thể.

B. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

- Chữa các chứng thiếu máu, mất máu, sau khi mắc bệnh lâu ngày cơ thể suy nhược: sắc mặt vàng xanh, da khô ráp, hoa mắt, chóng mặt, ù tai, kinh nguyệt không đều và ít, mạch tế sắc vô lực.
- Các bệnh đau dây thần kinh, đau khớp, teo cơ, cứng khớp gọi là chứng huyết hư không nuôi dưỡng được cân.
- Suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể: huyết hư không nuôi dưỡng được tâm.
- Các bệnh phụ khoa do can, thận, tỳ.
- Huyết hư gây rối loạn kinh nguyệt, rong huyết, rong kinh, thống kinh, sảy thai, dọa sảy, đẻ non.

C. CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG THUỐC BỔ HUYẾT

- Hay được sử dụng phối hợp với thuốc bổ khí để tăng cường hiệu lực thuốc bổ huyết.
- Thuốc bổ huyết hay có tác dụng bổ âm: thực địa, a giao, tang thầm... ngược lại một số thuốc bổ âm có tác dụng bổ huyết như bạch thược, kỷ tử.

D. CÁC VỊ THUỐC

CÁC VỊ THUỐC CÓ TRONG NƯỚC

THỰC ĐỊA

Là củ sinh địa đem chưng với rượu và phơi khô chín lần (củ chưng, củ sấy).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính hơi ấm. Vào kinh tâm, can, thận

b. *Tác dụng*: bổ huyết, dưỡng âm.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ thận: chữa di tinh, lưng gối mềm yếu, ngủ ít, đái dầm: bài Lục vị hoàn, Tả quy hoàn, Hữu quy hoàn.
- Bổ huyết điều kinh chữa kinh nguyệt không đều.
- Chữa hen suyễn do thận hư không nạp phế khí.
- Làm sáng mắt chữa quáng gà, giảm thị lực do can thận hư.
- Sinh tân dịch, chữa khát, chữa bệnh tiêu khát (đái nhạt, đái đường).

d. *Liều lượng*: 8 - 12g/ngày (hay sao với sa nhân).

đ. *Chú thích*: thực địa nề trệ hơn sinh địa nhiều nên không dùng cho những người tỳ vị hư hay ỉa chảy. Uống thuốc có thực địa hay gây đầy bụng nên

phải cho thêm các thuốc phương hoá khí như trần bì, sa nhân, gừng v.v... để khỏi ảnh hưởng đến tỳ, vị.

A GIAO (Gelatinae)

A giao được nấu bằng da trâu, bò, lừa, ngựa.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, tính bình. Vào kinh phế, can, thận.

b. *Tác dụng*: tư âm bổ huyết, hay dùng cho người huyết hư kèm theo phế lao.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Dưỡng âm an thần: sau khi sốt kéo dài, nhiệt làm tổn hại đến âm dịch gây chứng vật vã, ít ngủ.
- Bổ huyết an thai: do huyết hư, kinh nguyệt không đều, khi có thai hay sẩy thai và đẻ non.
- Cầm máu: chữa ho ra máu, chảy máu cam.
- Chữa ho: do phế âm hư, hư nhiệt, miệng họng khô, ho ra máu.
- Chữa cơn giật: do sốt cao làm mất tân dịch, huyết hư không nuôi dưỡng được cân.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày (để cầm máu dùng với bồ hoàng, ho ra máu (phế lao) dùng với cát phấn).

HÀ THỦ Ô ĐỎ

Hà thủ ô đỏ là rễ, củ phơi khô của cây hà thủ ô đỏ *Polygonum multiflorum*, họ rau răm (*Polygonaceae*).

a. *Tính vị, quy kinh*: vị đắng, ngọt, tính ấm. Vào kinh can, thận.

b. *Tác dụng*: bổ ích can thận, bổ huyết, cố tinh.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh do thận hư, lưng gối mỏi.
- Chữa chứng tê liệt nửa người do xơ cứng động mạch gây thiếu máu, nhũn não ở người già (bài Thủ ô diên thọ thang).
- An thần khi thiếu máu gây mất ngủ.
- Chữa sốt rét.
- Nhuận tràng chữa táo bón do huyết hư tân dịch giảm.
- Chữa lao hạch và các vết loét lâu lành miệng.

d. *Liều lượng*: 12 - 24g/ngày (dùng sống hay sao đen).

đ. *Chú thích*: hà thủ ô và sinh địa tuy cùng bổ âm, nhưng sinh địa tính lạnh làm âm ngưng, hà thủ ô tính ấm hoá dương. Hai thứ cùng kết hợp sẽ hỗ trợ cho nhau.

TỬ HÀ SA

Rau thai nhi (Placenta hominis).

a. *Tính vị, quy kinh*: ngọt, mặn, tính ấm. Vào kinh can, thận.

b. *Tác dụng*: đại bổ khí huyết.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Dưỡng tâm, an thần: do bệnh lâu ngày, khí huyết hư, tinh thần hoảng hốt, ít ngủ.
- Bổ huyết, cầm máu chữa chứng ho ra máu lâu ngày.
- Chữa chứng ho hen do phế khí hư, phế âm hư.
- Chữa di tinh, hoạt tinh, ra khí hư do thận hư (bài Hà sa đại tạo hoàn).

d. *Liều lượng*: 3 - 6g/ngày.

Rau thai nhi đem cắt bỏ cuống màng, rửa sạch, hấp chín sấy khô, tán thành bột.

TANG THẨM (quả dâu chín)

Tang thẩm là quả dâu gần chín, phơi khô, nấu thành cao.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, chua, tính lạnh. Vào can thận.

b. *Tác dụng*: bổ huyết, trừ phong.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng huyết hư sinh phong, hoa mắt, chóng mặt, mất ngủ, chân tay run, tai ù, có khi liệt nửa người do nhũn não.
- Chỉ khát sinh tân dịch do sốt, nôn gây thiếu tân dịch, chữa lao hạch (loa dịch).
- Lợi niệu, chữa phù thũng, nhuận tràng chữa táo bón do huyết hư, âm hư, tân dịch giảm.

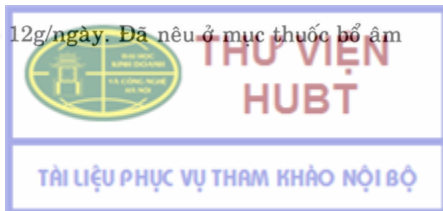
d. *Liều lượng*: 12 - 20g/ngày (dùng sấy hay nấu cao).

LONG NHÂN

Liều lượng: 4 - 12g/ngày. Đã nêu ở chương thuốc an thần

CÂU KỶ TỬ

Liều lượng: 6 - 12g/ngày. Đã nêu ở mục thuốc bổ âm



CÁC VỊ THUỐC CÒN PHẢI NHẬP

ĐƯƠNG QUY

Đương quy là rễ cây phơi khô của cây đương quy *Angelica sinensis*, họ hoa tán (Umbelliferae) bằng Apiaceae.

a. *Tính vị, quy kinh*: vị ngọt, cay, tính ấm. Vào kinh tâm, can, tỳ.

b. *Tác dụng*: bổ huyết, hành huyết.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ huyết điều kinh: chữa phụ nữ huyết hư, kinh nguyệt không đều, thông kinh, bế kinh.
- Chữa sung huyết, tụ huyết do sang chấn.
- Chữa cơn đau dạ dày, đau các dây thần kinh, các cơ do lạnh.
- Nhuận tràng do thiếu máu gây táo bón.
- Tiêu viêm trừ mủ: chữa mụn nhọt, vết thương có mủ.

d. *Liều lượng*: 6 - 12g/ngày.

BẠCH THUỘC

Liều lượng: 6 - 12g/ngày. Đã nêu ở mục thuốc bổ âm chương thuốc bổ.

